THIỀN MÔN NHẬT TỤNG

Die täglichen Rezitationen der Meditationsschule

禪門日誦

CHÙA VIÊN GIÁC TÁI ẤN TỐNG NĂM 2023

Mục Lục

Mục Lục 5
NGHI THỨC CÔNG PHU KHUYA 7
NGHI THỨC CẦU AN 35
NGHI THỨC CẦU SIÊU 61
NGHI THỨC SÁM HỐI HỒNG DANH BỬU SÁM 85
NGHI THỨC MÔNG SƠN THÍ THỰC 107
NGHI THỨC LỄ VU LAN BỒN 121
NGHI THỨC KINH DƯỢC SƯ 157
NGHI THỨC TỤNG KINH KIM CANG 205
NGHI THỨC LỄ AN VỊ PHẬT 245
NGHI THỨC CÚNG NGỌ 259
NGHI THỨC CÚNG VONG 269
NGHI THỨC QUÁ ĐƯỜNG 275
NGHI THỨC PHÓNG SANH 283
CÁC BÀI SÁM VĂN PHÁT NGUYỆN 291
THIỀN MÔN NHẬT TỤNG 禪門日誦， DIE TÄGLICHEN REZITATIONEN DER MEDITATIONSSCHULE 339
CÔNG PHU KHUYA 朝時課誦 MORGENLITURGIE MORNING LITURGY 349
CÔNG PHU CHIỀU 暮時課誦 ABENDLITURGIE EVENING LITURGY 447

HỒNG DANH BỬU SÁM 洪名寶懺
BEKENNTNISTEXT UND NIEDERWERFUNGEN, CONFESSIONAL TEXT AND PROSTRATIONS 499
MÔNG SƠN THÍ THỰC 蒙山施食 MENGSHAN SPEISUNG, MENGSHAN FEEDING 547
CÁC NGÀY KỶ NIỆM 595
NHỮNG NGÀY TRAI 597
PHƯƠNG DANH QUÝ ĐẠO HỮU, QUÝ PHẬT TỬ TÁI ẤN TỐNG KINH THIỀN MÔN NHẬT TỤNG 598

NGHI THỨC
CÔNG PHU KHUYA

NIỆM HƯƠNG

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay
để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Án, lam tóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán
niệm bài cúng hương)

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,

Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sinh,
Giai phát Bồ Đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỲ NGUYỆN

Đệ tử chúng đẳng nguyện thập phương thường trú Tam Bảo, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, từ bi gia hộ đệ tử... Bồ đề tâm kiên cố, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, dữ pháp giới chúng sinh, nhất thời đồng đắc A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ đề.

TÁN PHẬT

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sinh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm)

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương

Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Khai chuông mõ, đồng tụng)

NAM MÔ LĂNG NGHIÊM HỘI THƯỢNG PHẬT BỒ TÁT (3 lần)

Diệu trạm tổng trì bất động tôn, Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hi hữu, tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng.

Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân, nguyện kim đắc quả thành bảo vương, hườn độ như thị hằng sa chúng, tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vị báo Phật ân, phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh, ngũ trược ác thế thệ tiên nhập, như nhất chúng sinh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ nê-hoàn, Đại hùng đại lực đại từ bi, hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc, linh ngã tảo đăng vô thượng giác, ư thập phương giới tọa đạo tràng, thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong, thước-ca-ra tâm vô động chuyển.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam-mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nam-mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Nhĩ thời Thế Tôn, tùng nhục kế trung, dõng bá bảo quang, quang trung dõng xuất, thiên diệp bảo liên, hữu hóa Như Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập đạo, bá bảo quang minh, nhất nhất quang minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa, Kim Cang mật tích, kình sơn trì sử, biến hư không giới, đại chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bão, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết thần chú:

ĐỆ NHỨT

Nam-mô tát đát tha tô già đa da a ra ha đế tam-miệu tam-bồ-đà-tỏa. Tát đát tha Phật đà cu-tri sắc ni sam.

Nam-mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tệ.

Nam-mô tát đa nẩm tam-miệu tam-bồ-đà cu-tri nẩm. Ta xá ra bà ca tăng-già nẩm.

Nam-mô lô kê A la hán đa nẩm.

Nam-mô tô lô đa ba na nẩm.

Nam-mô ta yết rị đà già di nẩm.

Nam-mô lô kê tam-miệu già đa nẩm. Tam miệu già ba ra để ba đa na nẩm.

Nam-mô đề bà ly sắt nỏa.

Nam-mô tất đà da tỳ địa da đà ra ly sắt nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẩm.

Nam-mô bạt ra ha ma ni.

Nam-mô nhơn đà ra da.

Nam-mô bà già bà đế, lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da.

Nam-mô bà già bà đế.

Na ra dả noa da. Bàn-giá ma-ha tam mộ đà ra.

Nam-mô tất yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế, ma ha ca ra da. Địa rị bác lặc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tất nê. Ma đát rị già noa.

Nam-mô tất yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu ra da.

Nam-mô bát đầu ma cu ra da.

Nam-mô bạt xà ra cu ra da.

Nam-mô ma ni cu ra da.

Nam-mô già xà cu ra gia.

Nam-mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà dà, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế.

Nam-mô a di đa bà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô phệ trụ rị da, bát ra bà ra xà da, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế, tam bổ sư bí đa, tát lân nại ra lặc xà da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, xá kê dã mẫu na duệ, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, lặc đác na kê đô ra xà da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da, đế biểu nam-mô tát yết rị đa, ế đàm bà giá bà đa, tát đác tha già đô sắc ni sam, tát đác đa bác đác lam.

Nam-mô a bà ra thị đam, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra bí địa da sất đà nể, a ca ra mật rị trụ, bát rị đát ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra, đột tất phạp bát na nể phạt ra ni, giả đô ra thất đế nẫm, yết ra ha ta ha tát ra nhã xà, tỳ đa băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nẫm, na xoa sát đác ra nhã xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nẫm, ma ha yết ra ha nhã xà, tỳ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nể bà ra nhã xà, hô lam đột tất phạp nan giá na xá ni, bí sa xá tất đác ra,

a kiết ni ô đà ca ra nhã xà, a bát ra thị đa cu ra ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà, ma ha thuế đa xà bà ra, ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nể, a rị da đa ra, tỳ rị cu tri, thệ bà tỳ xà da, bạc xà ra ma lễ để, tỳ xá lô đa, bột đằng dõng ca, bạt xà ra chế hắt na a giá, ma ra chế bà bác ra chất đa, bạc xà ra thiện trì, tỳ xá ra giá, phiến đa xá bệ đề bà bổ thị đa, tô ma lô ba, ma ha thuế đa, a rị da đa ra, ma ha bà ra, a bác ra, bạt xà ra thương yết ra chế bà, bạt xà ra cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà ra hắc tát đa giá tỳ địa gia kiền giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đá na, bệ lô giá na cu rị da, dạ ra thố sắc ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đốn trỉ giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ế đế di đế, mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạm đô, ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ NHỊ

Ô hồng, rị sắt yết noa, bác lặc xá tất đa, tát đát tha già đô sắc ni sam. Hổ hồng, đô lô ung chiêm bà na. Hổ hồng, đô lô ung tất đam bà na. Hổ hồng, đô lô ung ba ra sắc địa

da tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, tát bà dược xoa hắt ra sát ta, yết ra ha nhã xà, tỳ đằng băng tát na yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, giả đô ra thi để nẫm, yết ra ha, ta ha tát ra nẫm, tỳ đằng băng tát na ra. Hổ hồng, đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đát tha già đô sắc ni sam, ba ra điểm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nê đế lệ, a tệ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bồ bà na, man trà na, ô hồng, ta tất đế bạc bà đô, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ TAM

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tát đa ra bà dạ, bà ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ, a xá nể bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lặc xà đàng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đát bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, dược xoa yết ra ha, ra xoa tư yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cưu-bàn trà yết ra ha, bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha, tất kiền độ

yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xã đa ha rị nẩm, yết bà ha rị nẩm, lô địa ra ha rị nẩm, mang ta ha rị nẩm, mê đà ha rị nẩm, ma xà ha rị nẩm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ đa ha rị nẩm, tỳ đa ha rị nẩm, bà đa ha rị nẩm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nẩm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra giả ca hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đát dạ, lô đà ra hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đát đỏa già lô trà tây hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma-ha ca ra ma đát rị già noa hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ca ba rị ca hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma độ yết ra tát bà ra tha ta đạt na hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, giả đốt ra bà kỳ nể hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hất rị

tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế, sách hê dạ hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, A la hán hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ đa ra già hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nể, cu hê dạ, cu hê dạ, ca địa bát đế hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra thoa vỏng, bà dà phạm, ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ TỨ

Bà già phạm, tát đát đa bác đá ra, Nam-mô tý đô đế, a tất đa na ra lặc ca, ba ra bà tất phổ tra, tỳ ca tát đát đa bát đế rị, thập Phật ra thập Phật ra, đà ra đà ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà sân đà. Hổ hồng. Hổ hồng, phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn tra, ta ha, hê hê phấn, a mâu ca da phấn, a ba ra đề ha đa phấn, ba ra bà ra đà phấn, a tố ra tỳ đà ra ba ca phấn, tát bà đề bệ tệ phấn, tát bà na già tệ phấn, tát bà dược xoa tệ phấn, tát bà kiền thát bà tệ phấn, tát bà bổ đơn na tệ phấn, ca tra bổ đơn na tệ phấn, tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn, tát bà đột sáp

tỷ lê hất sắc đế tệ phấn, tát bà thập bà lê tệ phấn, tát bà a bá tất ma lê tệ phấn, tát bà xá ra bà noa tệ phấn, tát bà địa đế kê tệ phấn, tát bà đát ma đà kê tệ phấn, tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tệ phấn, xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đà kê tệ phấn; tỳ địa dạ giá lê tệ phấn, giả đô ra phược kỳ nể tệ phấn, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà dạ ra thệ tệ phấn, ma ha ba ra đinh dương xoa tỳ rị tệ phấn, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xà da phấn, ma ha ca ra dạ, ma ha mạt đát rị ca noa.

Nam-mô ta yết rị đa dạ phấn, tỷ sắc noa tỳ duệ phấn, bột ra ha mâu ni duệ phấn, a kỳ ni duệ phấn, ma ha yết rị duệ phấn, yết ra đàn trì duệ phấn, miệc đát rị duệ phấn, lao đát rị duệ phấn, giá văn trà duệ phấn, yết la ra đát rị duệ phấn, ca bác rị duệ phấn, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nể duệ phấn, diễn kiết chất, tát đỏa bà tỏa, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ NGŨ

Đột sắc tra chất đa, a mạt đát rị chất đa, ô xà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, ta bà ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thị tỷ đa ha ra, bạc lược dạ ha ra, kiền đà ha ra, bố sử ba ha ra, phả ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa, dược xoa yết ra ha, ra sát ta yết ra ha, bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cưu bàn trà yết ra ha, tất kiền đà yết ra ha, ô đát ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, trạch khê cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha, lao đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ba ni yết ra ha, thập Phật ra yên ca hê ca, trụy đế dược ca, đát lệ đế dược ca, giả đột thác ca, ni đề thập phạt ra, tỷ sam ma thập phạt ra, bạc để ca, tỷ để ca, thất lệ sắt mật ca, ta nể bác đế ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mạt đà bệ đạt lô chế kiếm, a ỷ lô kiềm, mục khê lô kiềm, yết rị đột lô kiềm, yết ra ha yết lam, yết na du lam, đản đa du lam, hất rị dạ du lam, mạt mạ du lam,

bạt rị thất bà du lam, tỷ lật sắc tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bạt tất đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hắc tất đa du lam, bạt đà du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du lam, bộ đa tỷ đa trà, trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiến đốt lô kiết tri, bà lộ đa tỳ, tát bác lô, ha lăng già, du sa đát ra, ta na yết ra, tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mạt ra bệ ra, kiến đa ra, a ca ra mật rị đốt đát liểm bộ ca, địa lật lặc tra, tỷ rị sắc chất ca, tát bà na cu ra, tứ dẫn già tệ yết ra, rị dược xoa, đác ra sô, mạt ra thị phệ đế sam, ta bệ sam, tất đát đa bác đát ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bác lặc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá dụ xà na, biện đát lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà, bàn đàm ca lô di, đác điệc tha.

Án, a na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nể, bạt xà ra bàn ni phấn. Hổ hồng, đô lô ung phấn, ta bà ha. (3 lần)

CHÚ ĐẠI BI

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra,

hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

THẬP CHÚ

1. NHƯ Ý BẢO LUÂN VƯƠNG ĐÀ LA NI:

Nam-mô Phật-đà-da.

Nam-mô Đạt-ma-da.

Nam-mô Tăng-dà-da.

Nam-mô Quán tự tại Bồ tát Ma ha tát, cụ đại-bi tâm giả. Đát điệt tha.

Án, chước yết ra phạt để chấn đa mạc ni, ma ha bát đẳng mế, rô rô rô rô, để sắc tra thước ra a yết rị, sa dạ, hồng phấn ta ha.

Án, bát đạp ma chấn đa mạt ni, thước ra hồng.

Án, bát lặc đà, bát đẳng mế hồng.

2. TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ:

Nẳng mồ tam mãn đa, mẫu đà nẩm. A bát ra để, hạ đa xá ta nẳng nẩm. Đát điệt tha.

Án, khê khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phấn tra, ta phấn tra, phiến để ca thất rị duệ, ta phạ ha.

3. CÔNG ĐỨC BẢO SƠN THẦN CHÚ:

Nam-mô Phật-Đà-Da.

Nam-mô Đạt-Ma-Da.

Nam-mô Tăng-Dà-Da.

Án, tất đế hộ rô rô, tất đô rô, chỉ rị ba, kiết rị bà tất đạt rị, bố rô rị, ta phạ ha.

4. PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ THẦN CHÚ:

Khể thủ quy y Tô-tất-đế, đầu diện đảnh lễ thất cu chi.

Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn-Đề, duy nguyện từ bi thùy gia hộ.

Nam-mô tát đa nẩm tam-miệu tam-bồ-đề, cu chi nẩm, đát điệt tha.

Án, chiết lệ chủ lệ Chuẩn-Đề, ta bà ha.

5. THÁNH VÔ LƯỢNG THỌ QUYẾT ĐỊNH QUANG MINH VƯƠNG ĐÀ LA NI:

Án, nại ma ba cát ngỏa đế, a ba ra mật đạp, a ưu rị a nạp, tô tất nể, thiệt chấp đạp, điệp tả ra tể dã, đát tháp cả đạt dã, a ra ha đế, tam dược tam bất đạt dã, đát nể dã tháp.

Án, tát rị ba, tang tư cát rị, bót rị thuật đạp, đạt ra mã đế, cả cả nại, tang mã ngột cả đế, ta ba ngỏa, tỷ thuật đế, mã hắt nại dã, bát rị ngỏa rị tá hắt.

6. DƯỢC SƯ QUÁN ĐẢNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô bạc già phạt đế, bệ sát xả lủ lô, thích lưu ly, bác lặc bà, hắc ra xà giã. Đát tha yết ra da, a ra hắc đế, tam miệu tam, bột

đà gia. Đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xả, tam một yết đế, tóa ha.

7. QUÁN ÂM LINH CẢM CHƠN NGÔN:

Án, ma ni bác di hồng, ma hắt nghê nha nạp, tích đô đặt ba đạt, tích đặt ta nạp, vi đạt rị cát, tát nhi cáng nhi tháp, bốc rị tất tháp cát nạp, bổ ra nạp, nạp bốc rị, thưu thất ban nạp, nại ma lô kiết, thuyết ra da, tá ha.

8. THẤT PHẬT DIỆT TỘI CHƠN NGÔN:

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nể đế, ma ha dà đế, chơn lăng càng đế, ta bà ha.

9. VÃNG SANH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ:

Nam-mô a di đa bà dạ,

Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha.

A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha.

10. THIỆN THIÊN NỮ CHÚ:

Nam-mô Phật-Đà.

Nam-mô Đạt-Mạ.

Nam-mô Tăng-Dà.

Nam-mô thất lỵ, ma ha để tỷ da, đát nể dã tha, ba lỵ phú lầu na giá lỵ, tam mạn đà, đạt xá ni, ma ha tỳ ha ra dà đế, tam mạn đà, tỳ ni dà đế, ma ha ca rị dã, ba nể ba ra, ba nể tát rị phạ lặt tha, tam mạn đà, tu bác lê đế, phú lệ na, a rị na, đạt mạ đế, ma ha tỳ cổ tất đế, ma ha Di-Lặc đế, lâu phã tăng kỳ đế, hê đế tỷ, tăng kỳ hê đế, tam mạn đà, a tha a nậu, đà-la-ni.

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc,

pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật đa. (3 lần)

TÁN PHẬT

Thượng lai hiện tiền thanh tịnh chúng,
Phúng tụng Lăng Nghiêm chư phẩm chú,
Hồi hướng Tam Bảo chúng Long Thiên,

Thủ hộ Già lam chư Thánh chúng.

Tam đồ bát nạn câu ly khổ,
Tứ ân, tam hữu tận triêm ân,
Quốc giới an ninh binh cách tiêu,
Phong điều vũ thuận dân an lạc.

Đại chúng huân tu hi thắng tấn,
Thập địa đốn siêu vô nan sự,
Tam môn thanh tịnh tuyệt phi ngu,
Đàn tín quy y tăng phước huệ.

Sát trần tâm niệm khả sổ tri,
Đại hải trung thủy khả ẩm tận,
Hư không khả lượng phong khả kế,
Vô năng tận thuyết Phật công đức.

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật,
Thập phương thế giới diệc vô tỉ,
Thế gian sở hữu ngã tận kiến,
Nhất thiết vô hữu như Phật giả.

Nam-mô Ta bà Thế giới, tam giới Đạo sư, tứ sanh Từ phụ, nhơn thiên Giáo chủ, thiên bá ức hóa thân Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. (108 lần)

Nam-mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đạo Tràng Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

SÁM PHỔ HIỀN

(Quỳ đọc)

Đệ-tử chúng đẳng, tùy thuận tu tập, Phổ Hiền Bồ tát, thập chủng đại nguyện:

Nhất giả lễ kính chư Phật,
Nhị giả xưng tán Như Lai,
Tam giả quảng tu cúng dường,
Tứ giả sám hối nghiệp chướng,
Ngũ giả tùy hỷ công đức,
Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân,
Thất giả thỉnh Phật trụ thế,
Bát giả thường tùy Phật học,
Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hướng.

BÀI TÁN PHẬT (Chủ lễ xướng)

Tán lễ Thích Tôn: Vô thượng năng nhân, tăng kỳ cửu viễn tu chơn, Đâu Suất giáng thần, trường từ bảo vị kim luân, tọa Bồ đề tòa, đại phá ma quân, nhất đổ minh tinh đạo thành, giáng pháp lâm.

Tam thừa chúng đẳng quy tâm, vô sanh dĩ chứng; hiện tiền chúng đẳng quy tâm, vô sanh tốc chứng.

Tứ sanh cửu hữu, đồng đăng hoa tạng huyền môn, bát nạn tam đồ, cộng nhập Tỳ Lô tánh hải.

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

Nam Mô Thập Phương Thường Trú Tam Bảo tác đại chứng minh.

PHỤC NGUYỆN:

Tông phong vĩnh chấn, tổ ấn trùng quang, Phật nhựt tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, gia gia vô cơ cẩn chi ưu, xứ xứ hưởng thái bình chi lạc.

THỨ NGUYỆN:

Hiện tiền đệ tử chúng đẳng, phước huệ song tu, Bồ đề tâm kiên cố, phiền não đoạn diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, viễn ly khổ ải.

PHỔ NGUYỆN:

Âm siêu dương thới, pháp giới chúng sinh, tình dữ vô tình, tề thành Phật Đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật. (Đồng niệm)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại-đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

THIÊN A TU LA

Thiên A Tu La Dược Xoa đẳng
Lai thính Pháp giả ưng chí tâm
Ủng hộ Phật pháp sử trường tồn
Các các cần hành Thế Tôn giáo.

Chư hữu thính đồ lai chí thử,
Hoặc tại địa thượng hoặc cư không,

Thường ư nhân thế khởi từ tâm,
Trú dạ từ thân y Pháp trụ.

Nguyện chư thế giới thường an ổn,
Vô biên phước trí ích quần sanh,
Sở hữu tội nghiệp tịnh tiêu trừ,
Viễn ly chúng khổ quy viên tịch.

Hằng dụng giới hương đồ oánh thể,
Thường trì định phục dĩ tư thân,
Bồ đề diệu hoa biến trang nghiêm,
Tùy sở trụ xứ thường an lạc.

Nam Mô Tam Châu Cảm Ứng Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát (3 lần)

Vi Đà Thiên Tướng,
Bồ Tát hóa thân,
Ủng hộ Phật Pháp thệ hoằng thâm,
Bảo xử trấn ma quân,
Công đức nan luân,
Kỳ đảo phó quần tâm.

Nam Mô Phổ Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

NGHI THỨC CẦU AN

(Tụng Kinh Phổ Môn)

NIỆM HƯƠNG

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay
để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Án lam tóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán
niệm bài cúng hương)

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh Văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,

Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỲ NGUYỆN

Tư thời đệ tử chúng đẳng phúng tụng kinh chú, xưng tán hồng danh, tập thử công đức, nguyện thập phương thường trú Tam bảo, Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đại bi hội thượng Phật Bồ Tát, từ bi gia hộ Phật tử..... pháp danh..... phiền não đoạn diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, vĩnh ly khổ ách.

PHỔ NGUYỆN

Âm siêu dương thới, hải yến hà thanh, pháp giới chúng sinh, tề thành Phật đạo.

TÁN PHẬT

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ

Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm lớn)

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghị,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng ngay, vô chuông mõ và đồng tụng):

TÁN LƯ-HƯƠNG

Lư hương sạ nhiệt,
Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI-BI

Nam-mô Đại-bi Hội-thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha.

Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

PHẨM PHỔ MÔN

NAM MÔ PHÁP HOA HỘI THƯỢNG PHẬT BỒ TÁT. (3 lần)

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM

Nhĩ thời, Vô Tận Ý Bồ tát tức tùng tọa khởi, thiên đản hữu kiên, hiệp chưởng hướng Phật, nhi tác thị ngôn:

Thế Tôn, Quán Thế Âm Bồ tát dĩ hà nhơn duyên danh Quán Thế Âm?

Phật cáo Vô Tận Ý Bồ tát: Thiện nam tử, nhược hữu vô lượng bá thiên vạn ức chúng sinh, thọ chư khổ não, văn thị Quán Thế Âm Bồ tát nhất tâm xưng danh, Quán Thế Âm Bồ tát, tức thời quán kỳ âm thanh giai đắc giải thoát.

Nhược hữu trì thị Quán Thế Âm Bồ tát danh giả, thiết nhập đại hỏa, hỏa bất năng thiêu; do thị Bồ tát, oai thần lực cố. Nhược vị đại thủy sở phiêu, xưng kỳ danh hiệu tức đắc thiển xứ.

Nhược hữu bá thiên vạn ức chúng sanh, vị cầu: Kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu, đẳng bảo, nhập ư đại hải; giả sử hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng, phiêu đọa La sát quỷ quốc, kỳ

trung nhược hữu nãi chí nhất nhơn, xưng Quán Thế Âm Bồ tát danh giả, thị chư nhơn đẳng giai đắc giải thoát La sát chi nạn. Dĩ thị nhân duyên, danh Quán Thế Âm.

Nhược phục hữu nhơn, lâm đương bị hại, xưng Quán Thế Âm Bồ tát danh giả, bỉ sở chấp đao trượng, tầm đoạn đoạn hoại, nhi đắc giải thoát.

Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung Dạ xoa, La sát, dục lai não nhơn, văn kỳ xưng Quán Thế Âm Bồ tát danh giả, thị chư ác quỷ, thượng bất năng dĩ ác nhãn thị chi, huống phục gia hại.

Thiết phục hữu nhơn, nhược hữu tội, nhược vô tội, nữu giới già tỏa, kiểm hệ kỳ thân, xưng Quán Thế Âm Bồ tát danh giả, giai tất đoạn hoại tức đắc giải thoát.

Nhược tam thiên đại thiên quốc độ, mãn trung oán tặc, hữu nhất thương chủ, tương chư thương nhơn, tê trì trọng bảo kinh quá hiểm lộ, kỳ trung nhất nhơn, tác thị xướng ngôn: "Chư thiện nam tử, vật đắc khủng bố, nhữ đẳng ưng đương nhất tâm xưng Quán Thế Âm Bồ tát danh hiệu; thị Bồ tát năng dĩ

vô-úy thí ư chúng sanh; nhữ đẳng nhược xưng danh giả, ư thử oán tặc, đương đắc giải-thoát". Chúng thương nhơn văn, câu phát thanh ngôn: "Nam-mô Quán Thế Âm Bồ tát" xưng kỳ danh cố, tức đắc giải-thoát.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát Ma ha tát, oai thần chi lực, nguy nguy như thị.

Nhược hữu chúng sanh đa ư dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ tát tiện, đắc ly dục; nhược đa sân nhuế, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ tát, tiện đắc ly sân; nhược đa ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ tát tiện đắc ly si.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát, hữu như thị đẳng đại oai thần lực, đa sở nhiêu ích. Thị cố chúng sanh, thường ưng, tâm niệm.

Nhược hữu nữ nhơn, thiết dục cầu nam, lễ bái cúng dường Quán Thế Âm Bồ tát, tiện sanh phước đức trí huệ chi nam; thiết dục cầu nữ, tiện sanh đoan chánh hữu tướng chi nữ, túc thực đức bổn, chúng nhơn ái kính.

Vô Tận Ý! Quán Thế Âm Bồ tát hữu như thị lực, nhược hữu chúng sanh, cung kính lễ bái Quán Thế Âm Bồ tát, phước bất đường quyên, thị cố chúng sanh, giai ưng thọ trì Quán Thế Âm Bồ tát danh hiệu.

Vô Tận Ý! Nhược hữu nhơn thọ trì lục thập nhị ức hằng-hà sa Bồ tát danh tự, phục tận hình cúng dường ẩm thực, y-phục, ngọa-cụ, y-dược, ư nhữ ý vân hà? Thị thiện nam tử, thiện nữ nhơn công đức đa phủ?

Vô Tận Ý ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn".

Phật ngôn: "Nhược phục hữu nhơn, thọ trì Quán Thế Âm Bồ tát danh hiệu, nãi chí nhất thời lễ bái, cúng dường, thị nhị nhơn phước, chánh đẳng vô dị! Ư bá thiên vạn ức kiếp, bất khả cùng tận. Vô Tận Ý, thọ trì Quán Thế Âm Bồ tát danh hiệu, đắc như thị vô lượng vô biên phước đức chi lợi".

Vô Tận Ý Bồ tát bạch Phật ngôn: Thế Tôn, Quán Thế Âm Bồ tát, vân hà du thử Ta-bà thế giới? Vân-hà nhi vị chúng sanh thuyết pháp? Phương-tiện chi lực, kỳ sự vân hà?

Phật cáo Vô Tận Ý Bồ tát: "Thiện nam tử, nhược hữu quốc độ chúng sanh, ưng dĩ Phật thân đắc độ giả, Quán Thế Âm Bồ tát tức hiện Phật thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Bích Chi Phật thân đắc độ giả, tức hiện Bích Chi Phật thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Thanh văn thân đắc độ giả, tức hiện Thanh văn thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Phạm Vương thân đắc độ giả, tức hiện Phạm-Vương thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Đế-Thích thân đắc độ giả, tức hiện Đế-Thích thân, nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Tự-tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Tự-tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Đại Tự-tại Thiên thân đắc độ giả, tức hiện Đại Tự-tại Thiên thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Thiên đại tướng quân thân đắc độ giả, tức hiện Thiên đại tướng quân thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Tỳ Sa Môn thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ Sa Môn thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Tiểu Vương thân đắc độ giả, tức hiện Tiểu Vương thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Trưởng-giả thân đắc độ giả, tức hiện Trưởng-giả thân nhi vị thuyết

pháp; ưng dĩ Cư sĩ thân đắc độ giả, tức hiện Cư sĩ thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Tể-quan thân đắc độ giả, tức hiện Tể-quan thân, nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Bà-la-môn thân đắc độ giả, tức hiện Bà-la-môn thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân đắc độ giả, tức hiện Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Trưởng-giả, Cư sĩ, Tể-quan, Bà-la-môn, Phụ nữ thân đắc độ giả, tức hiện Phụ-nữ thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Đồng-nam, Đồng-nữ thân đắc độ giả, tức hiện Đồng-nam, Đồng-nữ thân nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Nhơn, Phi nhơn đẳng thân đắc độ giả tức giai hiện chi nhi vị thuyết pháp; ưng dĩ Chấp Kim Cang thần đắc độ giả, tức hiện Chấp Kim Cang thần nhi vị thuyết pháp.

Vô Tận Ý! Thị Quán Thế Âm Bồ tát thành tựu như thị công đức dĩ chủng chủng hình, du chư quốc độ, độ thoát chúng sanh, thị cố nhữ đẳng, ưng đương nhất tâm cúng

dường Quán Thế Âm Bồ tát. Thị Quán Thế Âm Bồ tát Ma ha tát, ư bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô-úy; thị cố thử Ta-bà thế giới, giai hiệu chi vi thí vô-úy giả.

Vô Tận Ý Bồ tát bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Ngã kim đương cúng dường Quán Thế Âm Bồ tát". Tức giải cảnh chúng bảo châu anh-lạc, giá trị bá thiên lượng kim, nhi dĩ dữ chi, tác thị ngôn: "Nhơn giả thọ thử pháp thí, trân bảo anh-lạc". Thời Quán Thế Âm Bồ tát bất khẳng thọ chi.

Vô Tận Ý phục bạch Quán Thế Âm Bồ tát ngôn: "Nhơn giả mẫn ngã đẳng cố, thọ thử anh-lạc".

Nhĩ thời Phật cáo Quán Thế Âm Bồ tát: "Đương mẫn thử Vô Tận Ý Bồ tát cập tứ-chúng: Thiên, Long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, Nhơn, Phi nhơn đẳng cố, thọ thử anh lạc".

Tức thời Quán Thế Âm Bồ tát, mẫn chư tứ chúng, cập ư Thiên, Long, Nhơn, Phi nhơn đẳng, thọ kỳ anh lạc, phân tác nhị phần: Nhất phần phụng Thích Ca Mâu Ni Phật, nhất phần phụng Đa Bảo Phật Tháp.

Vô Tận Ý, Quán Thế Âm Bồ tát hữu như thị tự-tại thần lực du ư Ta bà thế giới.

Nhĩ thời Vô Tận Ý Bồ tát dĩ kệ vấn viết:

Thế Tôn diệu tướng cụ,
Ngã kim trùng vấn bỉ
Phật tử hà nhân duyên,
Danh vi Quán Thế Âm?
Cụ Túc Diệu Tướng Tôn
Kệ đáp Vô Tận Ý:
Nhữ thính Quán Âm hạnh,
Thiện ứng chư phương sở,
Hoằng thệ thâm như hải,
Lịch kiếp bất tư nghị,
Thị đa thiên ức Phật,
Phát đại thanh-tịnh nguyện,
Ngã vị nhữ lược thuyết.
Văn danh cập kiến thân,
Tâm niệm bất không quá,
Năng diệt chư hữu khổ.
Giả sử hưng hại ý,
Thôi lạc đại hỏa khanh,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hỏa khanh biến thành trì.
Hoặc phiêu lưu cự hải

Long ngư chư quỷ nạn
Niệm bỉ Quán Âm lực
Ba lãng bất năng một.
Hoặc tại Tu-di phong
Vi nhơn sở thôi đọa,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Như nhật hư không trụ.
Hoặc bị ác nhơn trục
Đọa lạc Kim Cang sơn,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Bất năng tổn nhất mao.
Hoặc trị oán tặc nhiễu
Các chấp đao gia hại,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hàm tức khởi từ tâm.
Hoặc tao vương nạn khổ
Lâm hình dục thọ chung,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Đao tầm đoạn đoạn hoại.
Hoặc tù cấm già tỏa
Thủ túc bị nữu giới,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thích nhiên đắc giải-thoát.
Chú trớ chư độc dược

Sở dục hại thân giả,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Hoàn trước ư bổn nhơn.
Hoặc ngộ ác La-sát
Độc long chư quỷ đẳng,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Thời tất bất cảm hại.
Nhược ác thú vi nhiễu
Lợi nha trảo khả bố,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Tật tẩu vô biên phương.
Ngoan xà cập phúc yết
Khí độc yên hỏa nhiên
Niệm bỉ Quán Âm lực
Tầm thanh tự hồi khứ.
Vân lôi cổ xiết điện
Giáng bạc chú đại võ,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Ứng thời đắc tiêu tán.
Chúng sanh bỉ khổn ách
Vô lượng khổ bức thân,
Quán Âm diệu trí lực
Năng cứu thế gian khổ.
Cụ túc thần thông lực,

Quảng tu trí phương-tiện,
Thập phương chư quốc độ,
Vô sát bất hiện thân.
Chủng chủng chư ác-thú,
Địa ngục, quỷ, súc sanh,
Sanh, lão, bệnh, tử, khổ
Dĩ tiệm tất linh diệt.
Chơn quán thanh tịnh quán,
Quảng đại Trí huệ quán,
Bi quán cập Từ quán,
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng.
Vô cấu thanh-tịnh quang
Huệ nhật phá chư ám,
Năng phục tai phong hỏa,
Phổ minh chiếu thế-gian.
Bi thể giới lôi chấn,
Từ ý diệu đại vân,
Chú cam lộ pháp vũ,
Diệt trừ phiền não diệm.
Tránh tụng kinh quan xứ,
Bố úy quân trận trung,
Niệm bỉ Quán Âm lực
Chúng oán tất thối tán.
Diệu âm Quán Thế Âm,

Phạm-âm hải-triều âm,
Thắng bỉ thế-gian âm,
Thị cố tu thường niệm.
Niệm niệm vật sanh nghi,
Quán Thế Âm tịnh thánh
Ư khổ não tử ách
Năng vị tác y hỗ.
Cụ nhất thiết công đức,
Từ nhãn thị chúng sanh,
Phước tụ hải vô lượng,
Thị cố ưng đảnh lễ.

Nhĩ thời Trì-Địa Bồ tát, tức tùng tòa khởi, tiền bạch Phật ngôn: "Thế Tôn, nhược hữu chúng sanh văn thị Quán Thế Âm Bồ tát phẩm, tự-tại chi nghiệp, Phổ môn thị hiện, thần thông lực giả; đương tri thị nhơn công đức bất thiểu".

Phật thuyết thị Phổ-môn phẩm thời, chúng trung bát vạn tứ thiên chúng sanh, giai phát vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm.

DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN PHẨM CHƠN NGÔN VIẾT:

Án, đa rị đa rị, đốt đa rị, đốt đốt đa rị, ta bà ha. (3 lần)

LỤC TỰ ĐẠI MINH CHƠN NGÔN:

Án, ma ni bát di hồng. (108 lần)

PHỔ MÔN TÁN:

Phổ môn thị hiện
Cứu khổ tầm thanh
Từ bi thuyết pháp độ mê tân
Phó cảm ứng tùy hình
Tứ hải thanh ninh
Bát nạn vĩnh vô xâm

THẬP NHỊ NGUYỆN:

1. Nam-mô hiệu Viên thông danh Tự tại, Quán Âm Như Lai, quảng phát hoằng thệ nguyện. (1 lạy)

2. Nam-mô nhất niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam-hải nguyện. (1 lạy)

3. Nam-mô trụ Ta bà, U minh giới, Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện. (1 lạy)

4. Nam-mô hàng tà ma trừ yêu quái, Quán Âm Như Lai, năng trừ nguy hiểm nguyện. (1 lạy)

5. Nam-mô thanh tịnh bình thùy dương-liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện. (1 lạy)

6. Nam-mô đại từ bi, năng hỷ xả, Quán Âm Như Lai, thường hành bình đẳng nguyện. (1 lạy)

7. Nam-mô trú dạ tuần vô tổn hoại, Quán Âm Như Lai, thệ diệt tam đồ nguyện. (1 lạy)

8. Nam-mô vọng nam nham, cần lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện. (1 lạy)

9. Nam-mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện. (1 lạy)

10. Nam-mô tiền tràng phan, hậu bảo-cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện. (1 lạy)

11. Nam-mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai, Di Đà thọ ký nguyện. (1 lạy)

12. Nam-mô đoan nghiêm thân vô tỉ tái, Quán Âm Như Lai, quả tu thập nhị nguyện. (1 lạy)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang-minh vô đẳng-luân,
Bạch hào uyển-chuyển ngũ tu-di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc thế giới, đại-từ đại-bi, A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật.

(Niệm nhiều ít tùy ý)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề Tát-bà-ha. (3 lần)

TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ

Nẳng mồ tam mãn đa, mẫu đà nẩm. A bát ra để, hạ đa xá ta nẳng nẩm. Đát điệt tha. Án, khê khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phấn tra, ta phấn tra, phiến để ca thất rị duệ, ta phạ ha. (3 lần)

PHỤC NGUYỆN

Nam Mô Thập Phương Thường Trú Tam Bảo tác đại chứng minh.

Nam Mô Đại Từ Đại Bi linh cảm ứng Quán Thế Âm Bồ Tát tác đại chứng minh.

Thượng lai hiện tiền đệ tử chúng đẳng chí thành trì tụng Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Phổ Môn Phẩm, nguyện hồi hướng công đức kỳ an hiện tiền Phật tử... Chư tai tiêu diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch cát tường, viễn ly khổ ách.

PHỔ NGUYỆN:

Âm siêu dương thới, Pháp giới chúng sinh, tình dữ vô tình tề thành Phật Đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật. (Đồng niệm)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

HỒI HƯỚNG

Cầu An công đức thù thắng hạnh,

Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung
Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

NGHI THỨC CẦU SIÊU

(Tụng Kinh A Di Đà)

NIỆM HƯƠNG LỄ BÁI

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP-GIỚI CHƠN NGÔN:

Án lam xóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM-NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám.(3lần)

CÚNG HƯƠNG

(Thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán niệm bài cúng hương)

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh Văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,

Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

(Xá 3 xá rồi đọc bài kỳ nguyện)

KỲ NGUYỆN

Tư thời đệ-tử chúng đẳng phúng tụng kinh chú, xưng tán hồng danh, tập thử công đức, nguyện thập phương thường trú Tam Bảo, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật, từ bi tiếp độ hương linh..... pháp danh..... phiền não đoạn diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, tốc xả mê đồ, siêu sanh Tịnh độ, ngưỡng kỳ chư Phật từ bi phóng quang tiếp độ hương linh vãng sanh Cực Lạc quốc.

TÁN PHẬT

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ

Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm lớn)

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

TÁN LƯ HƯƠNG

Lư hương sạ nhiệt,
Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI BI

Nam-mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà

da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ,

ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

NAM MÔ LIÊN TRÌ HẢI HỘI PHẬT BỒ TÁT. (3 lần)

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc, Kỳ thọ Cấp cô độc viên, dữ đại Tỳ

kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị đại A la hán, chúng sở tri thức:

Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Ca-diếp, Ma ha Ca-chiên-diên, Ma ha Câu-hy-la, Li-bà-đa, Châu-lợi bàn-đà-dà, Nan-đà, A-Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma ha Kiếp-tân-na, Bạc-Câu-la, A-nâu-lâu-đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ tát Ma ha-tát. Văn-thù Sư-lợi pháp-vương-tử, A-Dật-Đa Bồ tát, Càng Đà-ha-đề Bồ tát, Thường-tinh-tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, chư đại Bồ tát; cập Thích-Đề-Hoàn nhơn đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu.

Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất: "Tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật-độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp".

Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng

lan thuẫn, thất trùng la-võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu táp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ kim sa bố địa, tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu ly, pha-lê hiệp thành; thượng hữu, lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã-não nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn-đà-la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích thạnh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Phục thứ Xá Lợi Phất! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu: Bạch-hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần già, Cộng mạng chi điểu, thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: Ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu, thiệt thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thiệt, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác, văn thị âm giả,

tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc độ, thành tựu, như thị công đức trang nghiêm.

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà? Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang-minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhơn dân, vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Xá Lợi Phất! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh văn đệ tử, giai A la hán, phi thị toán số chi sở năng tri; chư Bồ tát chúng diệc phục như thị.

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ, kỳ số thậm

đa phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

Xá Lợi Phất! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhơn câu hội nhất xứ.

Xá Lợi Phất! Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhơn duyên, đắc sanh bỉ quốc.

Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi.

Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Nam phương thế giới hữu Nhựt Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Tây Phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng

Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Bắc phương thế giới, hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhựt Sanh Phật, Võng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới, hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường

thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới, hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! "Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi: Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh"?

Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam

tử, thiện nữ nhơn, giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Thị cố Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.

Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai đắc bất thối chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.

Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn: "Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hi hữu chi sự, năng ư Ta-bà quốc độ ngũ trược ác thế; kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị chư

chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp.

Xá Lợi Phất! Đương tri ngã ư ngũ-trược ác thế, hành thử nan sự, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị nhất thiết thế-gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhất thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

Phật thuyết A Di Đà kinh.

A DI ĐÀ PHẬT TÁN:

Tây Phương Giáo Chủ,
Tịnh Độ Năng Nhơn,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Phát nguyện thệ hoằng thâm.
Thượng phẩm thượng sanh,
Đồng phó Bửu Liên thành.

CHÍ TÂM ĐẢNH LỄ:

1. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Vô Lượng Quang Như Lai.

2. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Vô Biên Quang Như Lai.

3. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Vô Ngại Quang Như Lai.

4. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Vô Đối Quang Như Lai.

5. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Diệm Vương Quang Như Lai.

6. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Thanh Tịnh Quang Như Lai.

7. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Hoan Hỷ Quang Như Lai.

8. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Trí Huệ Quang Như Lai.

9. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Nan Tư Quang Như Lai.

10. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Bất Đoạn Quang Như Lai.

11. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Vô Xưng Quang Như Lai.

12. Nam-mô An Dưỡng Quốc, Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội, Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới,

vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề Tát-bà-ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc
Tướng hảo quang-minh vô đẳng-luân
Bạch hào uyển-chuyển ngũ tu-di
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.

Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại-từ đại-bi A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật.

(Niệm nhiều ít tùy ý)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

SÁM THẬP PHƯƠNG

Thập phương Tam thế Phật
A Di Đà đệ nhất,

Cửu phẩm độ chúng sanh
Oai-đức vô cùng cực,
Ngã kim đại quy y.
Sám hối tam nghiệp tội,
Phàm hữu chư phước thiện,
Chí tâm dụng hồi hướng.
Nguyện đồng niệm Phật nhơn,
Cảm ứng tùy thời hiện,
Lâm chung Tây Phương cảnh,
Phân-minh tại mục tiền,
Kiến văn giai tinh tấn,
Đồng sanh Cực Lạc quốc,
Kiến Phật liễu sanh-tử,
Như Phật-độ nhất thiết,
Vô biên phiền não đoạn,
Vô lượng pháp môn tu;
Thệ nguyện độ chúng sanh,
Tổng giai thành Phật đạo;
Hư-không hữu tận, ngã nguyện vô-cùng,
Hư-không hữu tận, ngã nguyện vô-cùng,
Tình dữ vô tình, đồng viên chủng trí.

MƯỜI ĐẠI NGUYỆN

(Quỳ đọc)

Đệ-tử chúng đẳng
Tùy-thuận tu tập
Phổ-Hiền Bồ tát
Thập chủng đại nguyện:
Nhất giả lễ kính chư Phật,
Nhị giả xưng tán Như Lai,
Tam giả quảng tu cúng dường,
Tứ giả sám hối nghiệp chướng,
Ngũ giả tùy hỷ công đức,
Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân,
Thất giả thỉnh Phật trụ thế,
Bát giả thường tùy Phật học,
Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hướng.

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật-đạo.

(Vị chủ lễ xướng một mình như sau):

KỲ NGUYỆN:

Thượng lai Đệ-tử chúng đẳng, cung tựu Phật tiền, phúng tụng Đại-thừa kinh chú, cập niệm Phật công đức, chuyên vì kỳ siêu hương linh..... Pháp danh..... tốc xả mê-đồ, siêu sanh Tịnh độ.

PHỤC NGUYỆN:

Nhất thành thượng đạt, vạn tội băng tiêu, nguyện hương linh đắc độ cao-siêu, kỳ gia-quyến hàm triêm lợi-lạc.

PHỔ NGUYỆN:

Âm siêu dương thới, pháp giới chúng sanh, tình dữ vô tình, tề thành Phật đạo.

Nam-mô A Di Đà Phật.

TAM QUY Y:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC SÁM HỐI
HỒNG DANH BỬU SÁM

(Sám hối làm cho ba nghiệp được thanh tịnh, tất cả đều quỳ thẳng, chắp tay, vị chủ lễ cầm ba cây hương đưa ngang trán, cúng hương)

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Án, lam xóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,

Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỆ TÁN DƯƠNG PHẬT BẢO

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm lớn)

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ. (1 xá)

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

TÁN DƯƠNG CHI

Dương chi tịnh thủy,
Biến sái tam thiên,
Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,
Pháp giới quảng tăng diên...
Diệt tội tiêu khiên,

Hỏa diệm hóa hồng liên.

Nam-mô Thanh Lương Địa Bồ Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI BI

(Hoặc bớt chú Đại-bi cũng được)

Nam-mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị

ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha.

Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

Nam-mô Hồng Danh Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Đại từ đại bi mẫn chúng sanh,
Đại hỷ đại xả tế hàm thức,
Tướng hảo quang minh dĩ tự nghiêm,
Chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ.(1)[1]

Nam-mô quy y Kim Cang Thượng Sư.(2)

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.(3)

Ngã kim phát tâm, bất vị tự cầu Nhơn-Thiên phước báo, Thanh Văn, Duyên Giác, nãi chí Quyền thừa chư vị Bồ tát, duy y tối thượng thừa, phát bồ đề tâm, nguyện dữ pháp giới chúng sanh nhất thời đồng đắc A-Nậu-Đa-La tam-miệu tam-bồ-đề.(4)

Nam-mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết chư Phật.(5)

[1] (1) đánh chuông, lạy 1 lạy

Nam-mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Tôn Pháp.(6)

Nam-mô quy y thập phương tận hư không giới nhất thiết Hiền Thánh Tăng.(7)

Nam-mô Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn.(8)

Nam-mô Phổ Quang Phật.(9)

Nam-mô Phổ Minh Phật.(10)

Nam-mô Phổ Tịnh Phật.(11)

Nam-mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.(12)

Nam-mô Chiên Đàn Quang Phật.(13)

Nam-mô Ma Ni Tràng Phật.(14)

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật.(15)

Nam-mô Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn Phật.(16)

Nam-mô Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật.(17)

Nam-mô Huệ Cự Chiếu Phật.(18)

Nam-mô Hải Đức Quang Minh Phật.(19)

Nam-mô Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật.(20)

Nam-mô Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh Phật.(21)

Nam-mô Đại Bi Quang Phật.(22)

Nam-mô Từ Lực Vương Phật.(23)

Nam-mô Từ Tạng Phật.(24)

Nam-mô Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng Phật.(25)

Nam-mô Hiền Thiện Thủ Phật.(26)

Nam-mô Thiện Ý Phật.(27)

Nam-mô Quảng Trang Nghiêm Vương Phật.(28)

Nam-mô Kim Hoa Quang Phật.(29)

Nam-mô Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương Phật.(30)

Nam-mô Hư Không Bảo Hoa Quang Phật.(31)

Nam-mô Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật.(32)

Nam-mô Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật.(33)

Nam-mô Bất Động Trí Quang Phật.(34)

Nam-mô Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật.(35)

Nam-mô Tài Quang-Minh Phật.(36)

Nam-mô Trí Huệ Thắng Phật.(37)

Nam-mô Di Lặc Tiên Quang Phật.(38)

Nam-mô Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật.(39)

Nam-mô Thế Tịnh Quang Phật.(40)

Nam-mô Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật.(41)

Nam-mô Nhựt Nguyệt Quang Phật.(42)

Nam-mô Nhựt Nguyệt Châu Quang Phật.(43)

Nam-mô Huệ Tràng Thắng Vương Phật.(44)

Nam-mô Sư Tử Hẩu Tự Tại Lực Vương Phật.(45)

Nam-mô Diệu Âm Thắng Phật.(46)

Nam-mô Thường Quang Tràng Phật.(47)

Nam-mô Quan Thế Đăng Phật.(48)

Nam-mô Huệ Oai Đăng Vương Phật.(49)

Nam-mô Pháp Thắng Vương Phật.(50)

Nam-mô Tu Di Quang Phật.(51)

Nam-mô Tu Ma Na Hoa Quang Phật.(52)

Nam-mô Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật.(53)

Nam-mô Đại Huệ Lực Vương Phật.(54)

Nam-mô A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang Phật.(55)

Nam-mô Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật.(56)

Nam-mô Tài Quang Phật.(57)

Nam-mô Kim Hải Quang Phật.(58)

Nam-mô Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật.(59)

Nam-mô Đại Thông Quang Phật.(60)

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Tràng Mãn Vương Phật.(61)

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.(62)

Nam-mô Kim Cang Bất Hoại Phật.(63)

Nam-mô Bảo Quang Phật.(64)

Nam-mô Long Tôn Vương Phật.(65)
Nam-mô Tinh Tấn Quân Phật.(66)
Nam-mô Tinh Tấn Hỷ Phật.(67)
Nam-mô Bảo Hỏa Phật.(68)
Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Phật.(69)
Nam-mô Hiện Vô Ngu Phật.(70)
Nam-mô Bảo Nguyệt Phật.(71)
Nam-mô Vô Cấu Phật.(72)
Nam-mô Ly Cấu Phật.(73)
Nam-mô Dõng Thí Phật.(74)
Nam-mô Thanh Tịnh Phật.(75)
Nam-mô Thanh Tịnh Thí Phật.(76)
Nam-mô Ta Lưu Na Phật.(77)
Nam-mô Thủy Thiên Phật.(78)
Nam-mô Kiên Đức Phật.(79)
Nam-mô Chiên Đàn Công Đức Phật.(80)
Nam-mô Vô Lượng Cúc Quang Phật.(81)
Nam-mô Quang Đức Phật.(82)
Nam-mô Vô Ưu Đức Phật.(83)
Nam-mô Na La Diên Phật.(84)
Nam-mô Công Đức Hoa Phật.(85)

Nam-mô Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông Phật.(86)

Nam-mô Tài Công Đức Phật.(87)

Nam-mô Đức Niệm Phật.(88)

Nam-mô Thiện Danh Xưng Công Đức Phật.(89)

Nam-mô Hồng Diệm Đế Tràng Vương Phật.(90)

Nam-mô Thiện Du Bộ Công Đức Phật.(91)

Nam-mô Đấu Chiến Thắng Phật.(92)

Nam-mô Thiện Du Bộ Phật.(93)

Nam-mô Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức Phật.(94)

Nam-mô Bảo Hoa Du Bộ Phật.(95)

Nam-mô Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương Phật.(96)

Nam-mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật.(97)

Như thị đẳng, nhất thiết thế giới, chư Phật Thế Tôn, thường trụ tại thế, thị chư Thế Tôn đương từ niệm ngã! Nhược ngã thử

sanh, nhược ngã tiền sanh, tùng vô thỉ sanh tử dĩ lai, sở tác chúng tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ. Nhược Tháp, nhược Tăng, nhược tứ phương tăng vật, nhược tự thủ, nhược giáo tha thủ, kiến thủ tùy hỷ.

Ngũ vô-gián tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ.

Thập bất thiện đạo, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ.

Sở tác tội-chướng, hoặc hữu phú tàng, hoặc bất phú tàng, ưng đọa địa-ngục, ngạ-quỉ súc-sanh, chư dư ác thú, biên-địa, hạ tiện, cập miệt lệ-xa, như thị đẳng xứ, sở tác tội-chướng, kim giai sám hối.(98)

Kim chư Phật Thế Tôn, đương chứng tri ngã, đương ức niệm ngã, ngã phục ư chư Phật Thế Tôn tiền, tác như thị ngôn: nhược ngã thử sanh, nhược ngã dư sanh, tằng hành bố thí, hoặc thủ tịnh giới, nãi chí thí dữ súc sanh, nhất đoàn chi thực, hoặc tu tịnh hạnh, sở hữu thiện căn, thành tựu chúng sanh, sở hữu thiện căn, tu hạnh bồ đề, sở hữu thiện căn, cập vô thượng trí, sở

hữu thiện căn, nhất thiết hiệp tập, giảo kế trù lượng, giai tất hồi hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề; Như quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật sở tác hồi hướng, ngã diệc như thị hồi hướng, chúng tội giai sám hối, chư phước tận tùy hỷ, cập thỉnh Phật công đức, nguyện thành vô thượng trí.

Khứ, lai, hiện tại Phật, ư chúng sanh tối thắng, vô lượng công đức hải, ngã kim quy mạng lễ.(99)

Sở hữu thập phương thế giới trung,
Tam thế nhất thiết nhơn Sư-Tử,
Ngã dĩ thanh-tịnh thân, ngữ, ý
Nhất thiết biến lễ tận vô dư,
Phổ-Hiền hạnh nguyện oai-thần lực,
Phổ hiện nhất thiết Như Lai tiền,
Nhất thân phục hiện sát-trần thân,
Nhất nhất biến lễ sát-trần Phật.(100)

Ư nhất trần trung trần số Phật,
Các xử Bồ tát chúng hội trung,
Vô tận Pháp giới trần diệc nhiên,
Thâm tín chư Phật giai sung mãn.
Các dĩ nhất thiết âm thanh hải
Phổ xuất vô tận diệu ngôn từ,

Tận ư vị lai nhất thiết kiếp,
Tán Phật thậm thâm công đức hải.(101)

Dĩ chư tối thắng diệu hoa man
Kỷ nhạc đồ hương cập tán cái
Như thị tối-thắng trang nghiêm cụ,
Ngã dĩ cúng dường chư Như Lai,
Tối thắng y phục tối thắng hương,
Mạc hương, thiêu hương dữ đăng chúc,
Nhất nhất giai như diệu cao tụ,
Ngã tất cúng dường chư Như Lai,
Ngã dĩ quảng đại thắng giải tâm,
Thâm tín nhất thiết tam thế Phật,
Tất dĩ Phổ Hiền hạnh nguyện lực,
Phổ biến cúng dường chư Như Lai.(102)

Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,
Nhất thiết ngã kim giai sám hối.(103)

Thập phương nhất thiết chư chúng sanh,
Nhị thừa hữu-học cập vô-học,
Nhất thiết Như Lai dữ Bồ tát,
Sở hữu công đức giai tùy hỷ.(104)

Thập phương sở hữu thế-gian đăng,

Tối sơ thành tựu Bồ đề giả,
Ngã kim nhất thiết giai khuyến thỉnh,
Chuyển ư vô thượng diệu Pháp luân.(105)

Chư Phật nhược dục thị Niết bàn,
Ngã tất chí-thành nhi khuyến thỉnh,
Duy nguyện cửu trụ sát-trần kiếp,
Lợi lạc nhất thiết chư chúng sinh.(106)

Sở hữu lễ tán cúng dường phước,
Thỉnh Phật trụ thế chuyển Pháp luân,
Tùy hỷ, sám hối chư thiện-căn,
Hồi hướng chúng sanh cập Phật đạo.(107)

Nguyện tương dĩ thử thắng công đức,
Hồi hướng vô thượng chơn Pháp giới,
Tánh tướng Phật, Pháp cập Tăng-già,
Nhị đế dung thông tam-muội ấn,
Như thị vô lượng công đức hải,
Ngã kim giai tất tận hồi hướng,
Sở hữu chúng sanh thân, khẩu, ý,
Kiến hoặc đàn báng ngã Pháp đẳng,
Như thị nhất thiết chư nghiệp chướng
Tất giai tiêu-diệt tận vô dư,
Niệm niệm trí châu ư Pháp giới,
Quảng độ chúng sanh giai bất thối,

Nãi chí hư-không thế giới tận,
Chúng sanh cập nghiệp phiền não tận,
Như thị Tứ Pháp quảng vô biên,
Nguyện kim hồi hướng diệc như thị.(108)

Nam-mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha.

A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ,

A di rị đa tì ca lan đế,

A di rị đa, tì ca lan đa,

Dà di nị dà dà na,

Chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang-minh vô đẳng-luân,
Bạch hào uyển-chuyển ngũ tu-di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ Đại Bi Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật. (30 biến)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.(3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

(Đồng quỳ xuống chắp tay và đọc bài sám như sau)

SÁM HỐI PHÁT NGUYỆN

Đệ tử kính lạy đức Phật Thích Ca, Phật A Di Đà,

Mười phương chư Phật,
Vô lượng Phật Pháp,
Cùng Thánh Hiền Tăng,
Đệ tử lâu đời lâu kiếp
Nghiệp chướng nặng nề,
Tham giận kiêu căng,
Si mê lầm lạc,
Ngày nay nhờ Phật,
Biết sự lỗi lầm,
Thành tâm sám hối,
Thề tránh điều dữ,
Nguyện làm việc lành,
Ngửa trông ơn Phật,
Từ bi gia hộ,
Thân không tật bệnh,
Tâm không phiền não,
Hằng ngày an vui tu tập,
Pháp Phật nhiệm mầu,
Để mau ra khỏi luân hồi,
Minh tâm kiến tánh,
Trí huệ sáng suốt,
Thần thông tự tại,
Đặng cứu độ các bậc tôn trưởng,
Cha mẹ anh em,

Thân bằng quyến thuộc,
Cùng tất cả chúng sinh,
Đều trọn thành Phật đạo.

HỒI HƯỚNG

Sám hối công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

PHỤC NGUYỆN:

Nam-mô A Di Đà Phật

Thượng lai đệ tử chúng đẳng, chí thành lễ Phật Hồng danh, sám hối công đức, chuyên vì, thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ.

Thứ nguyện hiện tiền đệ-tử chúng đẳng, tội diệt phước sanh, Bồ-đề tâm tăng trưởng, trí tánh thường minh, Bát nhã hoa khai, Đạo tâm bất thối.

PHỔ NGUYỆN:

Âm siêu dương thới, Pháp giới chúng sinh, Tình dữ vô tình, Tề thành Phật đạo.

Nam-mô A Di Đà Phật. (Đồng niệm lớn)

TAM QUY Y:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC
MÔNG SƠN THÍ THỰC

(Thời Công Phu Chiều, có thời gian nên tụng Kinh A Di Đà, Hồng Danh Bửu Sám và Đại Hạnh hay tùy thời gian ở mỗi nơi).

Nam-mô Diệm Nhiên Vương Bồ Tát. (3 lần)

Mãnh hỏa diệm diệm chiếu thiết thành
Thiết thành lý diện nhiệt cô hồn
Cô hồn nhược yếu sanh Tịnh độ
Thính tụng Hoa Nghiêm bán kệ kinh:

Nhược nhơn dục liễu tri
Tam thế nhất thiết Phật
Ưng quán pháp giới tánh
Nhất thiết duy tâm tạo.

PHÁ ĐỊA NGỤC CHƠN NGÔN:

Án, dà ra đế da ta bà ha. (3 lần)

PHỔ TRIỆU THỈNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô bộ bộ đế rị, dà rị đa rị, đát đa nga đa da. (3 lần)

GIẢI OAN KIẾT CHƠN NGÔN:

Án, tam đà ra dà đà ta bà ha. (3 lần)

PHỤNG THỈNH TAM BẢO

Nam-mô Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. (3 lần)

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật. Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp. Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,

Nam-mô Minh Dương Cứu Khổ Địa Tạng Vương Bồ Tát,

Nam-mô Khải Giáo A Nan Đà tôn giả.

(Bảy câu trên đây tụng 3 lần)

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Quy y Phật lưỡng túc tôn,

Quy y Pháp ly dục tôn,

Quy y Tăng chúng trung tôn.

Quy y Phật cánh, quy y Pháp cánh, quy y Tăng cánh.

(Năm câu trên đây tụng 3 lần)

Phật tử sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,
Nhất thiết Phật tử giai sám hối.

Hữu tình sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,
Nhất thiết Hữu tình giai sám hối.

Cô hồn sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,
Nhất thiết Cô hồn giai sám hối.

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

(Bốn câu trên đây tụng 3 lần)

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,
Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn,
Tự tánh pháp môn thệ nguyện học,
Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành.

(Bốn câu trên đây tụng 3 lần)

DIỆT ĐỊNH NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, bát ra mạt lân đà nãnh, ta bà ha. (3 lần)

DIỆT NGHIỆP CHƯỚNG CHƠN NGÔN:

Án, a lổ lặc kế, ta bà ha. (3 lần)

KHAI YẾT HẦU CHƠN NGÔN:

Án, bộ bộ đế rị, dà rị đa rị, đát đa nga đa da. (3 lần)

TAM MUỘI DA GIỚI CHƠN NGÔN:

Án, tam muội da tát đỏa phạm. (3 lần)

BIẾN THỰC CHƠN NGÔN:

Nam-mô tát phạ đát tha, nga đa phạ lồ chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra hồng. (3 lần)

CAM LỘ THỦY CHƠN NGÔN:

Nam-mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát thiệt tha. Án, tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, ta bà ha. (3 lần)

NHỨT TỰ THỦY LUÂN CHƠN NGÔN:

Án, noan noan noan noan noan. (3 lần)

NHŨ HÃI CHƠN NGÔN:

Nam-mô tam mãn đa mẫu đà nẩm. Án, noan. (3 lần)

Nam-mô Đa Bảo Như Lai,
Nam-mô Bảo Thắng Như Lai,
Nam-mô Diệu Sắc Thân Như Lai,
Nam-mô Quảng Bát Thân Như Lai.
Nam-mô Ly Bố Úy Như Lai,
Nam-mô Cam Lộ Vương Như Lai.
Nam-mô A Di Đà Như Lai.

(Bảy câu trên đây tụng 3 lần)

Thần chú gia trì Tịnh pháp thực, phổ thí hà sa chúng Phật tử, nguyện giai bảo mãn xả xan tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Phật tử đồng pháp thực.

Thần chú gia trì Pháp thí thực, phổ thí hà sa chúng Hữu tình, nguyện giai bảo mãn xả xan tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Hữu tình đồng pháp thực.

Thần chú gia trì Cam lộ thủy, phổ thí hà sa chúng Cô hồn, nguyện giai bảo mãn xả xan tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Cô hồn đồng pháp thực.

Nhữ đẳng Phật tử chúng,
Ngã kim thí nhữ cúng,
Thử thực biến thập phương,
Nhất thiết Phật tử cộng.
Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ Phật tử,
Giai cộng thành Phật đạo.

Nhữ đẳng Hữu tình chúng,
Ngã kim thí nhữ cúng,
Thử thực biến thập phương,
Nhất thiết Hữu tình cộng.
Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ Hữu tình,
Giai cộng thành Phật đạo.

Nhữ đẳng Cô hồn chúng,

Ngã kim thí nhữ cúng,
Thử thực biến thập phương,
Nhất thiết Cô hồn cộng.
Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ Cô hồn,
Giai cộng thành Phật đạo.

THÍ VÔ GIÁ THỰC CHƠN NGÔN:

Án, mục lực lăng, ta bà ha. (7 lần)

PHỔ CÚNG DƯỜNG CHƠN NGÔN:

Án, nga nga nẳng tam bà, phạ phiệt nhựt ra hồng. (3 lần)

(Trở về bàn Phật)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão-tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề Tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề Tát bà ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha.
A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ,
A di rị đa tì ca lan đế,
A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường,
Nhất thiết thời trung kiết tường giả,
Nguyện chư Thượng Sư ai nhiếp thọ.

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Tam Bảo ai nhiếp thọ.

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Hộ Pháp thường ủng hộ.

Tứ sanh đăng ư bửu-địa;
Tam hữu thác hóa liên trì,
Hà sa ngạ quỉ chứng tam hiền,
Vạn loại hữu tình đăng Thập địa.

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang-minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu-di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.

Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật. (108 lần)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát.(3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

SÁM NHỨT TÂM

Nhất tâm quy mạng, Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã. Ngã kim chánh niệm, xưng

Như Lai danh, vị Bồ-đề Đạo, cầu sanh Tịnh độ.

Phật tích bổn thệ: nhược hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc, chí tâm tín nhạo, xưng ngã danh hiệu, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ chánh giác.

Dĩ thử niệm Phật nhơn duyên, đắc nhập Như Lai, đại thệ hải trung, thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng, nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí, thân vô bịnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo, như nhập thiền định.

Phật cập Thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghinh tiếp ngã, ư nhất niệm khoảnh, sanh Cực Lạc quốc, hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ-đề nguyện, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ-đề nguyện.

TÁN LỄ

Tán lễ Tây Phương, Cực Lạc thanh lương, Liên trì cửu phẩm hoa hương, bảo thọ thành hàng; thường văn thiên nhạc khanh tương, A Di Đà Phật đại phóng từ

quang, hóa đạo chúng sanh vô lượng, giáng kiết tường. Hiện tiền chúng đẳng ca dương, nguyện sanh an dưỡng. Hiện tiền chúng đẳng ca dương, đồng sanh an dưỡng.

THỊ NHỰT

Thị nhựt dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc. Đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên, đản niệm vô thường, thận vật phóng dật.

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC LỄ VU LAN BỒN

NIỆM HƯƠNG LỄ BÁI

(Thắp đèn đốt hương trầm xong,
đứng ngay ngắn chắp tay để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP-GIỚI CHƠN NGÔN:

Án lam tóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM-NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng
cầm hương ngang trán niệm bài cúng hương).

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,

Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ-Đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỆ TÁN-DƯƠNG PHẬT-BẢO

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

KỲ NGUYỆN

Nay chính vào mùa Vu Lan Báo Hiếu cứu độ sanh linh, chúng con một dạ chí thành cúng dường trì tụng kinh Vu Lan Bồn. Nguyện đem công đức này hướng về mười phương ba ngôi Tam Bảo, đức Thích Ca Mâu Ni Phật, đức Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, cùng các vị Bồ Tát, tịnh đức chúng Tăng, từ bi gia hộ cho cửu huyền thất tổ cha

mẹ nhiều đời của đệ tử chúng con cùng tất cả chúng sinh sớm rõ đường lành thoát vòng mê muội ra khỏi u đồ siêu sanh Lạc quốc. Ngưỡng mong oai đức vô cùng xót thương tiếp độ.

Nam-mô Thập Phương Thường Trú Tam Bảo.

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ

Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng ngay, vô chuông mõ và đồng tụng)

TÁN LƯ HƯƠNG

Lư hương sạ nhiệt,
Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI BI

Nam Mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất

bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

Nam Mô Vu Lan Duyên Khởi Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát. (3 lần)

PHẬT NÓI KINH VU LAN BỒN

Ta từng nghe lời tác như vầy:
Một thuở nọ Thế Tôn an trụ,
Xá Vệ thành Kỳ Thụ viên trung,
Mục Liên mới đặng lục thông,
Muốn cho cha mẹ khỏi vòng trầm luân.
Công dưỡng dục thâm ân dốc trả,
Nghĩa sanh thành đạo cả mong đền,
Làm con hiếu hạnh vi tiên,
Bèn dùng huệ nhãn dưới trên kiếm tầm.
Thấy vong mẫu sanh làm ngạ quỉ,
Không uống ăn tiều tụy hình hài,
Mục Liên thấy vậy bi ai,
Biết mẹ đói khát ai hoài tình thâm.
Lo phẩm vật đem dâng từ mẫu,
Đặng đỡ lòng cực khổ bấy lâu,
Thấy cơm, mẹ rất lo âu,
Tay tả che đậy, hữu hầu bốc ăn.
Lòng bỏn xẻn tiền căn chưa dứt,
Sợ chúng ma cướp giựt của bà,
Cơm đưa chưa tới miệng đà,
Hóa thành than lửa nuốt mà đặng đâu.
Thấy như vậy âu sầu thê thảm,

Mục Kiền Liên bi cảm xót thương,
Mau mau về đến giảng đường,
Bạch cùng Sư phụ tìm phương giải nàn.
Phật mới bảo rõ ràng căn cội,
Rằng mẹ ông gốc tội rất sâu,
Dầu ông thần lực nhiệm mầu,
Một mình không thể ai cầu được đâu.
Lòng hiếu thảo của ông dầu lớn,
Tiếng vang đồn thấu đến Cửu Thiên,
Cùng là các bực Thần kỳ,
Tà ma ngoại đạo, bốn vì Thiên Vương.
Cộng ba cõi sáu phương tu tập,
Cũng không phương cứu tế mẹ ngươi,
Muốn cho cứu đặng mạng người.
Phải nhờ thần lực của mười phương Tăng.
Pháp cứu tế Ta toan giải nói,
Cho mọi người thoát khỏi ách nàn,
Bèn kêu Mục thị đến gần,
Truyền cho Diệu Pháp ân cần thiết thi.
Rằm tháng Bảy là ngày Tự tứ,
Mười phương Tăng đều dự lễ này,
Phải toan sắm sửa chớ chầy,
Đồ ăn trăm món, trái cây năm màu.
Lại phải sắm giường nằm nệm lót,

Cùng thau, bồn, đèn đuốc, nhang dầu,
Món ăn tinh sạch báu mầu,
Đựng trong bình bát vọng cầu kính dâng.
Chư Đại đức mười phương thọ thực,
Trong bảy đời sẽ đặng siêu thăng,
Lại thêm cha mẹ hiện tiền,
Đặng nhờ phước lực tiêu khiên ách nàn.
Vì ngày ấy Thánh Tăng đều đủ,
Dầu ở đâu cũng tụ hội về,
Như người Thiền định Sơn khê,
Tránh điều phiền não chăm về thiền na.
Hoặc người đặng bốn tòa đạo quả,
Công tu hành nguyện thỏa vô sanh,
Hoặc người thọ hạ kinh hành,
Chẳng ham quyền quý ẩn danh lâm tòng.
Hoặc người đặng lục thông tấn phát,
Và những hàng Duyên Giác, Thanh Văn,
Hoặc chư Bồ Tát mười phương,
Hiện hình làm sãi ở gần chúng sanh.
Đều trì giới rất thanh, rất tịnh,
Đạo đức dày chánh định chơn tâm,
Tất cả các bậc Thánh, Phàm,
Đồng lòng thọ lãnh bát cơm lục hòa.
Người nào có sắm ra vật thực,

Đặng cúng dường Tự tứ Tăng thời,
Hiện tiền phụ mẫu của người,
Bà con quyến thuộc thảy đều nhờ ơn.
Tam đồ khổ chắc rằng ra khỏi,
Cảnh thanh nhàn hưởng thọ tự nhiên,
Như còn cha mẹ hiện tiền,
Nhờ đó cũng đặng bá niên thọ trường.
Như cha mẹ bảy đời quá vãng,
Sẽ hóa sanh về cõi thiên cung,
Người thời tuấn tú hình dung,
Hào quang chiếu sáng khắp cùng châu thân.
Phật dạy bảo mười phương Tăng chúng,
Phải tuân theo thể thức sau nầy:
Trước khi thọ thực đàn Trai,
Phải cầu chú nguyện cho người tín gia.
Cầu thất thế mẹ cha thí chủ,
Định tâm thần quán đủ đừng quên,
Cho xong định ý hành thiền,
Mới dùng phẩm vật đàn tiền hiến dâng.
Khi thọ dụng, nên an vật thực,
Trước Phật đài hoặc tự tháp trung:
Chư Tăng chú nguyện viên dung,
Sau rồi tự tiện thọ dùng bữa trưa.

Pháp cứu tế Phật vừa nói dứt,
Mục Liên cùng Bồ tát chư Tăng,
Đồng nhau tỏ dạ vui mừng,
Mục Liên cũng hết khóc than rầu buồn.
Mục Liên Mẫu cũng trong ngày ấy,
Kiếp khổ về ngạ quỉ được tan,
Mục Liên bạch với Phật rằng:
Mẹ con nhờ sức Thánh Tăng khỏi nàn.
Lại cũng nhờ oai thần Tam Bảo,
Bằng chẳng thì nạn khổ khó ra,
Như sau đệ tử xuất gia,
Vu Lan Bồn pháp dùng mà độ sanh.
Độ cha mẹ còn đương tại thế,
Hoặc bảy đời có thể đặng không?
Phật rằng: Lời hỏi rất thông,
Ta vừa muốn nói, con vùng hỏi theo.
Thiện nam tử, Tỳ kheo nam nữ,
Cùng Quốc vương, Thái tử, Đại thần,
Tam công, Tể tướng, Bá quan,
Cùng hàng lê thứ vạn dân cõi trần.
Như chí muốn đền ơn cha mẹ,
Hiện tại cùng thất thế tình thâm,
Đến Rằm tháng Bảy mỗi năm,
Sau khi kiết hạ chư Tăng tựu về.

Chính ngày ấy Phật Đà hoan hỷ,
Phải sắm sanh bá vị cơm canh,
Đựng trong bình bát tinh anh,
Chờ giờ Tự tứ chúng Tăng cúng dường.
Đặng cầu nguyện song đường trường thọ,
Chẳng ốm đau cũng chẳng khổ chi,
Cùng cầu thất thế đồng thì,
Lìa nơi ngạ quỉ sanh về nhơn, thiên.
Đặng hưởng phước nhân duyên vui đẹp,
Lại xa lìa nạn khổ cực thân,
Môn sanh Phật tử ân cần,
Hạnh tu hiếu thuận phải cần phải chuyên.
Thường cầu nguyện thung-huyên an hảo,
Cùng bảy đời phụ mẫu siêu sanh,
Ngày Rằm tháng Bảy mỗi năm,
Vì lòng hiếu thảo ân thâm phải đền.
Lễ cứu tế chí thành sắp đặt,
Ngõ cúng dường chư Phật, chư Tăng,
Ấy là báo đáp thù ân,
Sanh thành dưỡng dục song thân buổi đầu.
Đệ tử Phật lo âu gìn giữ,
Mới phải là Thích tử Thiền môn,
Vừa nghe dứt Pháp Lan Bồn,
Môn sanh tứ chúng thảy đồng hỷ hoan,

Mục Liên với bốn ban Phật tử,
Nguyện một lòng tín sự phụng hành.
Trước là trả nghĩa sanh thành,
Sau là cứu vớt chúng sanh muôn loài.
Nam-mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát.
(3 lần)

PHẬT NÓI KINH
ĐẠI BÁO PHỤ MẪU TRỌNG ÂN

Ta Từng Nghe Lời Tạc Như Vầy:

Một thuở nọ Thế Tôn an trụ,
Xá vệ thành Kỳ thụ viên trung,
Chư Tăng câu hội rất đông,
Tính ra tới số hai muôn tám ngàn.
Lại cũng có các hàng Bồ tát,
Hội tại đây đủ mặt thường thường,
Bây giờ, Phật lại lên đường,
Cùng hàng đại chúng Nam phương tiến hành.
Đáo bán lộ rành rành mắt thấy,
Núi xương khô bỏ đấy lâu đời,
Thế Tôn bèn vội đến nơi,
Lạy liền ba lạy, rồi rơi giọt hồng.

Đức A Nan trong lòng ái ngại,
Chẳng hiểu sao Phật lạy đống xương?
Vội vàng xin Phật dạy tường:
"Thầy là Từ phụ ba phương bốn loài.
Ai ai cũng kính Thầy dường ấy,
Cớ sao Thầy lại lạy xương khô?"
Phật rằng: Trong các môn đồ,
Ngươi là đệ tử đứng đầu dày công.
Bởi chưa biết đục trong chưa rõ,
Nên vì ngươi Ta tỏ đuôi đầu:
Đống xương dồn dập bấy lâu,
Cho nên trong đó biết bao cốt hài,
Chắc cũng có ông bà cha mẹ,
Hoặc thân Ta hoặc kẻ Ta sanh,
Luân hồi sanh tử, tử sanh,
Lục thân đời trước, thi hài còn đây.
Ta lễ bái kỉnh người tiền bối,
Và ngậm ngùi vì nhớ kiếp xưa,
Đống xương hỗn tạp chẳng vừa,
Không phân trai gái bỏ bừa khó coi.
Ngươi chịu khó xét soi cho kỹ,
Phân làm hai bên nữ, bên nam,
Để cho phân biệt cốt phàm,

Không còn lộn lạo nữ nam chất chồng.
Đức A Nan trong lòng tha thiết,
Biết làm sao phân biệt khỏi sai,
Ngài bèn xin Phật chỉ bày,
Vì khó chọn lựa gái trai lúc này.
Còn sanh tiền dễ bề sắp đặt,
Cách đứng đi ăn mặc phân minh,
Chớ khi rã xác tiêu hình,
Xương ai như nấy, khó nhìn khó phân.
Phật mới bảo: A Nan nên biết,
Xương nữ nam phân biệt rõ ràng,
Đàn ông xương trắng nặng quằn,
Đàn bà xương nhẹ đen thâm dễ nhìn.
Ngươi có biết cớ chi đen nhẹ?
Bởi đàn bà sanh đẻ mà ra,
Sanh con ba đấu huyết ra,
Tám hộc bốn đấu sữa hòa nuôi con.
Vì cớ ấy hao mòn thân thể,
Xương đàn bà, đen nhẹ hơn trai,
A Nan nghe vậy bi ai,
Xót thương cha mẹ công dày dưỡng sanh.
Bèn cầu Phật thi ân dạy bảo,
Phương pháp nào báo hiếu song thân?

Thế Tôn mới bảo lời rằng:
Vì người Ta sẽ phân trần khá nghe!
Thân đàn bà nhiều bề cực nhọc,
Sanh đặng con thập ngoạt cưu mang,
Tháng đầu, thai đậu tợ sương,
Mai chiều gìn giữ sợ tan bất thường.
Tháng thứ nhì dường như sữa đặc,
Tháng thứ ba như cục huyết ngưng,
Bốn tháng đã tượng ra hình,
Năm tháng ngũ thể hiện sinh rõ ràng.
Tháng thứ sáu lục căn đều đủ,
Bảy tháng thì đủ bộ cốt xương,
Lại thêm đủ lỗ chân lông,
Cộng chung đến số tám muôn bốn ngàn.
Tháng thứ tám hoàn toàn tạng phủ,
Chín tháng thì đầy đủ vóc hình,
Mười tháng thì đến kỳ sinh,
Nếu con hiếu thuận xuôi mình ra luôn.
Bằng ngỗ nghịch làm buồn thân mẫu,
Nó vẫy vùng đạp quấu lung tung,
Làm cho cha mẹ hãi hùng,
Sự đau, sự khổ không cùng tỏ phân.
Khi sanh đặng muôn phần an lạc,

Cũng ví như được bạc được vàng,
Thế Tôn lại bảo A Nan:
Ơn cha nghĩa mẹ mười phần phải tin.
Điều thứ nhất giữ gìn thai giáo,
Mười tháng trường chu đáo mọi bề.
Thứ hai, sanh đẻ gớm ghê,
Chịu đau chịu khổ mỏi mê trăm phần.
Điều thứ ba, thâm ân nuôi dưỡng,
Cực đến đâu bền vững chẳng lay.
Thứ tư, ăn đắng uống cay,
Để dành bùi ngọt đủ đầy cho con.
Điều thứ năm, lại còn khi ngủ,
Ướt mẹ nằm, khô ráo phần con.
Thứ sáu, sú nước nhai cơm,
Miễn con no ấm chẳng nhờm chẳng ghê.
Điều thứ bảy, không chê ô uế,
Giặt đồ dơ của trẻ không phiền.
Thứ tám, chẳng nỡ chia riêng,
Nếu con đi vắng cha phiền mẹ lo.
Điều thứ chín, miễn con sung sướng,
Dầu phải mang nghiệp chướng cũng cam,
Tính sao có lợi thì làm,
Chẳng màng tội lỗi, bị giam bị cầm.

Điều thứ mười, chẳng ham trau chuốt,
Dành cho con các cuộc thanh nhàn,
Thương con như ngọc như vàng,
Ơn cha nghĩa mẹ sánh bằng Thái Sơn.
Phật lại bảo: A Nan nên biết!
Trong chúng sanh tuy thiệt phẩm người,
Mười phần mê muội cả mười,
Không tường ơn trọng đức dày song thân.
Chẳng kính mến, quên ơn, trái đức,
Không xót thương dưỡng dục cù lao,
Ấy là bất hiếu mặc giao,
Thì những người ấy đời nào nên thân.
Mẹ sanh con cưu mang mười tháng,
Cực khổ dường gánh nặng trên vai,
Uống ăn chẳng đặng vì thai,
Cho nên thân thể hình hài kém suy.
Khi sanh sản hiểm nguy chi xiết,
Sanh đặng rồi tinh huyết dầm dề,
Ví như thọc huyết trâu dê,
Nhất sanh thập tử nhiều bề gian nan.
Con còn nhỏ phải lo săn sóc,
Ăn đắng cay, bùi ngọt phần con,
Phải tắm, phải giặt, rửa trôn,

Biết rằng dơ dáy mẹ không ngại gì.
Nằm phía ướt, con nằm phía ráo,
Sợ cho con ướt áo, ướt chăn,
Hoặc khi ghẻ chóc khắp thân,
Ắt con phải chịu trăm phần thảm thương.
Trọn ba năm bú nương sữa mẹ,
Thân gầy mòn nào nệ với con,
Đến khi vừa được lớn khôn,
Cha mẹ dạy bảo cho con vỡ lòng.
Cho đi học mở thông trí tuệ,
Dựng vợ chồng có thế làm ăn,
Ước mong con được nên thân,
Dầu cho cha mẹ cơ bần quản chi.
Con đau ốm tức thì lo chạy,
Dầu tốn hao cách mấy cũng đành,
Khi con căn bệnh đặng lành,
Thì cha mẹ mới an thần định tâm.
Công dưỡng dục sánh bằng non biển,
Cớ sao con chẳng biết ơn này!
Hoặc khi lầm lỗi bị rầy,
Chẳng tuân thì chớ lại bày ngỗ ngang.
Hỗn cha mẹ phùng mang trợn mắt,
Khinh trưởng huynh nộ nạt thê nhi,

Bà con chẳng kể ra chi,
Không tuân Sư phụ lễ nghi chẳng tường.
Lời dạy bảo song đường không kể,
Tiếng khuyên răn anh chị chẳng màng,
Trái ngang chống báng mọi đàng,
Ra vào lui tới mắng càn người trên.
Vì lỗ mãng tánh quen làm bướng,
Chẳng kể lời trưởng thượng dạy răn,
Lớn lên theo thói hung hăng,
Đã không nhẫn nhịn lại càng hành hung.
Bỏ bạn lành theo cùng chúng dữ,
Nết tập quen làm sự trái ngang,
Nghe lời dụ dỗ quân hoang,
Bỏ cha bỏ mẹ trốn sang quê người.
Trước còn tập theo thời theo thế,
Thân lập thân tìm kế sinh nhai,
Hoặc đi buôn bán kiếm lời,
Hoặc vào quân lính với đời lập công.
Vì ràng buộc đồn công, mối nợ,
Hoặc trở ngăn vì vợ vì con,
Quên cha quên mẹ tình thâm,
Quên xứ quên sở lâu năm không về.
Ấy là nói những người có chí,

Chớ phần nhiều du hí mà thôi,
Sau khi phá hết của rồi,
Phải tìm phương kế kiếm đôi đồng xài.
Theo trộm cướp hoặc là bài bạc,
Phạm tội hình, tù rạc phải vương,
Hoặc khi mang bịnh giữa đường,
Không người nuôi dưỡng bỏ thân ngoài đồng.
Hay tin dữ, bà con cô bác,
Cùng mẹ cha xao xác buồn rầu,
Thương con than khóc âu sầu,
Có khi mang bịnh đui mù vấn vương.
Hoặc bịnh nặng vì thương quá lẽ,
Phải bỏ mình làm quỉ giữ hồn,
Hoặc nghe con chẳng lo lường,
Trà đình, tửu điếm, phố phường ngao du.
Cứ mài miệt với đồ bất chính,
Chẳng mấy khi "thần tỉnh mộ khang"[2],
Làm cho cha mẹ than van,
Sanh con bất hiếu phải mang tiếng đời.

---

[2] Thần tỉnh mộ khang: sớm thăm tối viếng

Hoặc cha mẹ đến hồi già yếu,
Không ai nuôi thiếu thốn mọi điều,
Ốm đau đói rách kêu rêu,
Con không cấp dưỡng bỏ liều chẳng thương.
Phận con gái còn nương cha mẹ,
Thì có lòng hiếu đễ thuận hòa,
Cần lao phục dịch trong nhà,
Dễ sai dễ khiến hơn là nam nhi.
Song đến lúc tùng phu xuất giá,
Lo bên chồng chẳng sá bên mình,
Trước còn lai vãng đến thăm,
Lần lần nguội lạnh biệt tăm biệt nhà.
Quên dưỡng dục song thân ân trọng,
Không nhớ công mang nặng đẻ đau,
Chẳng lo báo bổ cù lao,
Làm cho cha mẹ buồn rầu thảm thay.
Nếu cha mẹ la rầy quở mắng,
Trở sanh lòng hờn giận chẳng kiêng,
Chớ chi chồng đánh liên miên,
Thì cam lòng chịu chẳng phiền chẳng than.
Tội bất hiếu lưỡng ban nam nữ,
Nói không cùng nghiệp dữ phải mang,
Nghe Phật chỉ rõ mọi đàng,

Trong hàng Đại chúng lòng càng thảm thay.
Gieo xuống đất, lấy cây lấy củi,
Đập vào mình, vào mũi, vào hông,
Làm cho các lỗ chân lông,
Thảy đều rướm máu, ướt đầm cả thân.
Đến hôn mê tâm thần bất định,
Một giây lâu mới tỉnh than rằng,
Bọn ta quả thật tội nhân,
Xưa nay chẳng rõ không hơn người mù.
Nay tỏ ngộ biết bao lầm lạc,
Ruột gan dường như nát như tan,
Tội tình khó nỗi than van,
Làm sao trả đặng muôn ngàn ân sâu.
Trước Phật tiền ai cầu trần tố,
Xin Thế Tôn mẫn cố bi lân,
Làm sao báo đáp thù ân,
Tỏ lòng hiếu thuận song thân của mình.
Phật bèn dùng Phạm thinh sáu món,
Phân tỏ cùng Đại chúng lóng nghe,
Ơn cha nghĩa mẹ nặng nề,
Không phương báo đáp cho vừa sức đâu.
Ví có người ân sâu dốc trả,
Cõng mẹ cha tất cả hai vai,

Giáp vòng hòn núi Tu-di,
Đến trăm ngàn kiếp ân kia chưa vừa.
Ví có người gặp cơn đói rét,
Nuôi song thân dâng hết thân nầy,
Xương nghiền thịt nát phân thây,
Trải trăm ngàn kiếp ân đây chưa đồng.
Ví có người vì công sanh dưỡng,
Tự tay mình khoét thủng song ngươi,
Chịu thân mù tối như vầy,
Đến trăm ngàn kiếp ơn này thấm đâu.
Ví có người cầm dao thiệt bén,
Mổ bụng ra, rút hết tâm can,
Huyết ra khắp đất chẳng than,
Đến trăm ngàn kiếp thâm ân đâu bằng.
Ví có người dùng ngàn mũi nhọn,
Đâm vào mình bất luận chỗ nào,
Tuy là sự khó biết bao,
Trải trăm ngàn kiếp không sao đáp đền.
Ví có người vì công dưỡng dục,
Tự treo mình cúng Phật thế đèn,
Cứ treo như vậy trọn năm,
Trải trăm ngàn kiếp ân thâm chưa đền.
Ví có người xương nghiền ra mỡ,

Hoặc dùng dao chặt bửa thân mình,
Xương tan thịt nát chẳng phiền,
Đến trăm ngàn kiếp ơn trên chưa đồng.
Ví có người vì công dưỡng dục,
Nuốt sắt nóng thấu ruột thấu gan,
Làm cho thân thể tiêu tan,
Đến trăm ngàn kiếp thâm ân chưa đền.
Nghe Phật nói thảy đều kinh khủng,
Giọt lệ tràng khó nổi cầm ngăn,
Đồng thanh bạch Phật lời rằng,
Làm sao trả đặng thâm ân song đường?
Phật mới bảo các hàng Phật tử,
Phải lóng nghe Ta chỉ sau này,
Các ngươi muốn đáp ân dày,
Phải toan biên chép Kinh đây lưu truyền.
Vì cha mẹ trì chuyên phúng tụng,
Cùng ăn năn những tội lỗi xưa,
Cúng dường Tam Bảo sớm trưa,
Cùng là tu phước chẳng chừa món chi.
Rằm tháng Bảy đến kỳ Tự tứ,
Thập phương Tăng đều dự lễ này,
Sắm sanh lễ vật đủ đầy,
Chờ giờ câu hội đặt bày cúng dâng.

Đặng cầu nguyện song đường trường thọ,
Hoặc sanh về Tịnh Độ an nhàn,
Ấy là báo đáp thù ân,
Sanh thành dưỡng dục song thân của mình.
Mình còn phải cần chuyên trì giới,
Pháp Tam quy Ngũ giới giữ gìn,
Những lời Ta dạy đinh ninh,
Khá nên y thử phụng hành đừng sai.
Được như vậy mới là khỏi tội,
Bằng chẳng thì ngục tối phải sa,
Trong năm đại tội kể ra,
Bất hiếu thứ nhất thật là trọng thay.
Sau khi chết bị đày vào ngục,
Ngũ Vô Gián, cũng gọi A Tỳ,
Ngục này trong núi Thiết vi,
Vách phên bằng sắt vây quanh bốn bề.
Trong ngục này hàng ngày lửa cháy,
Đốt tội nhơn hết thảy thành than,
Có lò nấu sắt cho tan,
Rót vào trong miệng tội nhơn hành hình.
Một vá đủ cho người thọ khổ,
Lột thịt ra đau thấu tâm can,
Lại có chó sắt cắn gan,

Phun ra khói lửa đốt đoàn tội nhơn.
Ở trong ngục có giường bằng sắt,
Bắt tội nhơn nằm khắp đó xong,
Rồi cho một ngọn lửa hồng,
Nướng quay chúng nó da phồng thịt thau.
Móc bằng sắt, thương đao, gươm giáo,
Trên không trung đổ tháo như mưa,
Gặp ai chém nấy chẳng chừa,
Làm cho thân thể nát nhừ như tương.
Những hình phạt vô phương kể hết,
Mỗi ngục đều có cách trị riêng,
Như là xe sắt phân thây,
Chim ưng mổ bụng, trâu cày lưỡi le.
Chớ chi đặng chết liền rất đỡ,
Vì nghiệp duyên không nỡ hành thân,
Ngày đêm chết sống muôn lần,
Đến trăm ngàn kiếp không ngừng một giây.
Sự hành phạt tại A Tỳ ngục,
Rất nặng nề ngỗ nghịch song thân,
Chúng ngươi đều phải ân cần,
Thừa hành các việc phân trần khoản trên.
Nhất là phải Kinh này in chép,
Truyền bá ra cho khắp Đông Tây,

Như ai chép một quyển này,
Ví bằng đặng thấy một vì Thế Tôn.
Nếu in được ngàn muôn quyển ấy,
Thì cũng bằng thấy Phật vạn thiên.
Do theo nguyện lực tùy duyên,
Chư Phật ủng hộ y như sở nguyền,
Cha mẹ đặng xa miền khốc lãnh,
Lại hóa sanh về cảnh Thiên cung,
Khi lời Phật giảng vừa xong,
Khắp trong Tứ chúng một lòng kính vâng.
Lại phát nguyện thà thân này nát,
Ra bụi tro, muôn kiếp chẳng nài,
Dầu cho lưỡi kéo trâu cày,
Đến trăm ngàn kiếp lời Thầy không quên.
Ví như bị đá thiên đao kiếm,
Khắp thân nầy đâm chém phân thây,
Hoặc như lưới trói thân này,
Trải trăm ngàn kiếp lời Thầy chẳng sai.
Dẫu thân này bị cưa, bị chặt,
Phân chia ra muôn đoạn rã rời,
Đến trăm ngàn kiếp như vầy,
Chúng con cũng chẳng trái lời Thầy khuyên.

Đức A Nan kiền thiền đảnh lễ,
Cầu Thế Tôn đặt để hiệu Kinh,
Ngày sau truyền bá chúng sinh,
Dễ bề phúng tụng, trì chuyên tu hành.
Phật mới bảo: A Nan nên biết!
Quyển Kinh này quả thiệt cao xa,
Đặt tên "BÁO HIẾU MẸ CHA",
Cùng là "ÂN TRỌNG" thật là chơn Kinh.
Các ngươi phải giữ gìn chu đáo,
Đặng đời sau y giáo phụng hành,
Sau khi Phật dạy rành rành,
Bốn hàng Phật tử rất mừng, rất vui.
Thảy một lòng vâng theo lời Phật,
Và kính thành tin chắc vẹn truyền,
Đồng nhau trở lại Phật tiền,
Nhất tâm đảnh lễ rồi liền lui ra.

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát (3 lần)

SÁM VU LAN

Đệ tử chúng con,
Vâng lời Phật dạy,
Ngày rằm tháng bảy,
Gặp Hội Vu Lan,

Phạm Vũ huy hoàng,
Đốt hương đảnh lễ.
Mười phương Tam thế,
Phật, Pháp, Thánh, Hiền.
Noi gương Đức Mục Kiền Liên,
Nguyện làm con thảo,
Lòng càng áo não,
Nhớ nghĩa thân sanh,
Con đến trưởng thành,
Mẹ dày gian khổ,
Ba năm nhũ bộ,
Chín tháng cưu mang.
Không ngớt lo toan,
Quên ăn bỏ ngủ,
Ấm no đầy đủ,
Cậy có công cha,
Chẳng quản yếu già,
Sanh nhai lam lũ,
Quyết cùng hoàn vũ,
Phấn đấu nuôi con,
Giáo dục vuông tròn,
Đem đường học đạo.
Đệ tử ơn sâu chưa báo,
Hổ phận kém hèn,

Giờ này quỳ trước đài sen,
Chí thành cung kính,
Đạo tràng thanh tịnh,
Tăng bảo trang nghiêm.
Hoặc thừa Tự tứ,
Hoặc hiện tham thiền,
Đầy đủ thiện duyên,
Dũ lòng lân mẫn.
Hộ niệm cho:
Bảy kiếp cha mẹ chúng con,
Đượm nhuần mưa Pháp.
Còn tại thế:
Thân tâm an ổn,
Phát nguyện tu trì.
Đã qua đời:
Ác đạo xa lìa, chóng thành Phật quả,
Ngửa trông các Đức Như Lai,
Khắp cõi hư không,
Từ bi gia hộ.

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô thức giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề Tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề Tát bà ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ,
A di rị đa tất đam bà tỳ,
A di rị đa tì ca lan đế,
A di rị đa, tì ca lan đa,
Dà di nị dà dà na,
Chỉ đa ca lệ, ta bà ha. (3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.

Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam Mô A Di Đà Phật. (108 lần)

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (10 lần)

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (10 lần)

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (10 lần)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát. (10 lần)

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,

Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC KINH DƯỢC SƯ

NIỆM HƯƠNG

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Án lam xóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán niệm bài cúng hương)

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ tát,
Vô biên Thanh Văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,

Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

(Xá 3 xá rồi đọc bài kỳ nguyện)

KỲ NGUYỆN

Tư thời kim nhựt đệ tử chúng đẳng chí thành trì tụng Đại Thừa Phật Thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh, nguyện Thập Phương Thường Trú Tam Bảo, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đông Phương Giáo Chủ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật, Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát, từ bi chứng minh gia hộ hiện tiền đệ tử chúng đẳng phiền não đoạn diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, vĩnh ly khổ ách, cập Pháp giới chúng sinh nhất thời đồng chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

TÁN PHẬT

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất

Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

(Đứng dậy cắm hương lên lư rồi chắp tay đứng thẳng và niệm lớn)

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ

Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng ngay, vô chuông mõ và đồng tụng):

TÁN LƯ-HƯƠNG

Lư hương sạ nhiệt,
Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.

Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI-BI

Nam-mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất

bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

Nam Mô Khai Bảo Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

KINH DƯỢC SƯ LƯU LY QUANG NHƯ LAI BỔN NGUYỆN CÔNG ĐỨC

Ta nghe như vầy[1]: Một thuở nọ, đức Bạt Già Phạm[2] đi châu du giáo hóa các nước, đến thành Quảng Nghiêm, ở nghỉ dưới cây Nhạc Âm, cùng với tám ngàn vị Đại Bí Sô[3], ba vạn sáu ngàn vị Đại Bồ Tát[4], các hàng Quốc Vương, Đại thần, Bà-la-môn, các hàng cư sĩ, Thiên long bát bộ[5] cùng nhơn, phi nhơn, cả thảy đại chúng nhiều vô lượng, đồng vây quanh Phật cung kính thỉnh Ngài thuyết pháp.

Lúc bấy giờ, ông Mạn Thù Thất Lợi Pháp vương tử[6] nhờ oai thần của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu và gối bên mặt quỳ sát đất, khép nép chắp tay hướng về phía Phật bạch rằng: "Bạch đức Thế Tôn[7] cúi mong Ngài nói rõ những danh hiệu, những bổn nguyện rộng lớn cùng những công đức thù thắng của chư Phật để cho những người đang nghe Pháp, nghiệp chướng tiêu trừ và để cho chúng hữu tình ở đời Tượng Pháp[8] được nhiều lợi lạc về sau".

Đức Thế Tôn khen ông Mạn Thù Thất Lợi đồng tử rằng: "Hay thay! Hay thay! Mạn Thù Thất Lợi! Ngươi lấy lòng đại-bi yêu cầu Ta nói những danh hiệu và bổn nguyện công đức của chư Phật là vì muốn cho chúng hữu tình(9) khỏi bị nghiệp chướng ràng buộc, lợi ích an vui, trong đời Tượng Pháp về sau. Nay ngươi nên lóng nghe và suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì ông mà nói".

Ông Mạn Thù Thất Lợi bạch rằng: "Dạ, mong Thế Tôn nói, chúng con xin nghe".

Phật bảo ông Mạn Thù Thất Lợi: "Ở phương Đông, cách đây hơn mười căn-dà-sa(10) cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai(11) Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh hạnh viên mãn, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Bạt Già Phạm(12).

Này Mạn Thù Thất Lợi, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, khi còn tu hạnh đạo Bồ tát có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy.

Nguyện thứ nhất: Ta nguyện đời sau, khi chứng đặng đạo Chánh đẳng Chánh giác[13], thân Ta có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của Ta vậy.

Nguyện thứ hai: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ-đề[14], thân Ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa từng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vừng nhựt nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả.

Nguyện thứ ba: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không cho ai phải chịu sự thiếu thốn.

Nguyện thứ tư: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo[15], thì Ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ đề, hoặc có những người tu-hành theo hạnh Thanh Văn[16], Độc Giác, thì Ta cũng lấy pháp đại thừa[17], mà dạy bảo cho họ.

Nguyện thứ năm: Ta nguyện đời sau, khi đặng đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong Giáo Pháp của Ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh thì Ta khiến cho tất cả đều giữ được Giới Pháp hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới[18]. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm Giới Pháp mà khi đã nghe được danh hiệu Ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác.

Nguyện thứ sáu: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn[19], không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng liệu, tay chân tật nguyền, lát hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bịnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu Ta thì liền được thân hình đoan chánh tâm tánh khôn

ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bịnh khổ ấy nữa.

Nguyện thứ bảy: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nào bị những chứng bịnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu Ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bịnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả vô thượng Bồ đề.

Nguyện thứ tám: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu Ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả vô thượng Bồ đề.

Nguyện thứ chín: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, thì khiến cho những

chúng hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến[20], Ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến[21] và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ tát[22] đặng mau chứng đạo Chánh đẳng Bồ đề.

Nguyện thứ mười: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà Vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rức, hễ nghe đến danh hiệu Ta thì nhờ sức oai thần phước đức của Ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy.

Nguyện thứ mười một: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu Ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết Ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ

được no đủ và sau Ta mới đem pháp vị nhiệm-mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn.

Nguyện thứ mười hai: Ta nguyện đời sau, khi chứng được đạo Bồ đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nổi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu Ta mà chuyên niệm thọ trì thì Ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả.

Này Mạn Thù Thất Lợi, đó là mười hai lời nguyện nhiệm mầu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác phát ra trong khi tu hạnh đạo Bồ tát.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi còn tu hành đạo Bồ tát phát những lời nguyện rộng lớn và những công đức trang nghiêm ở cõi Ngài, dầu Ta nói mãn một kiếp hay hơn một

kiếp cũng không thể nào hết được. Nhưng Ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia một bề thanh tịnh không có đàn bà, cũng không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không.

Ở cõi ấy đất toàn bằng chất lưu ly, đường đi có dây bằng vàng giăng làm ranh giới, còn thành quách cung điện, mái hiên cửa sổ cho đến các lớp lưới bao phủ cũng toàn bằng đồ thất bảo làm ra. Thật chẳng khác gì những công đức trang nghiêm ở cõi Tây Phương Cực Lạc vậy.

Cõi Phật ấy có hai vị đại Bồ tát là Nhựt Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu, chính là hai bực thượng thủ trong vô lượng, vô số Bồ tát và lại là những bậc sắp bổ xứ làm Phật. Hai vị này đều giữ gìn kho báu Chánh Pháp của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

Mạn Thù Thất Lợi, vì thế những kẻ thiện nam tín nữ nào có lòng tin vững chắc thì nên nguyện sanh về thế giới của Ngài.

Lúc ấy đức Thế Tôn lại bảo ông Mạn Thù Thất Lợi đồng tử rằng: "Có những chúng sanh không biết điều lành dữ, cứ ôm

lòng bỏn xẻn tham lam, không biết bố thí mà cũng không biết quả báo của sự bố thí là gì, ngu si vô trí, thiếu hẳn đức tin, lại ham chứa chất của cải cho nhiều, đêm ngày bo bo gìn giữ, thấy ai đến xin, lòng đã không muốn, nhưng nếu cực chẳng đã phải đưa của ra thì đau đớn mến tiếc, dường như lắt thịt cho người vậy. Lại có vô lượng chúng hữu tình tham lẫn, chỉ lo tích trữ của cải cho nhiều mà tự mình không dám ăn tiêu, còn nói chi đến sự đem của ấy thí cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ và những kẻ nghèo hèn đến xin. Những kẻ tham lẫn ấy, khi chết bị đọa vào đường ngạ quỉ hay bàng sanh[(23)]. Mặc dầu ở trong ác thú, nhưng nhờ đời trước, sống trong cõi nhơn gian đã từng nghe qua danh-hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà nay lại còn nhớ niệm đến danh hiệu Ngài thì liền từ cõi ấy thoát sanh trở lại làm người. Khi đã được làm người lại nhớ đến kiếp sống trong đường ngạ quỉ, súc sanh, biết sợ sự đau khổ nên không ưa đắm dục lạc mà còn muốn tự mình làm việc bố thí, khen ngợi người khác làm việc bố thí, không

tham tiếc món gì và lần lần có thể đem cả đầu, mắt, tay chân hay máu thịt của thân phần mình mà bố thí cho những kẻ đến xin cũng được, huống chi của cải là những vật thừa.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, trong chúng hữu tình nếu có những người nào thọ các giới của Phật để tu học mà lại phá giới hoặc có kẻ không phá giới mà lại phá phép tắc, hoặc có kẻ tuy chẳng phá giới và phép tắc mà lại hủy hoại chánh kiến, hoặc có kẻ tuy không hủy hoại chánh kiến mà lại bỏ sự đa-văn[24] nên không hiểu được nghĩa lý sâu xa trong Kinh Phật nói, hoặc có kẻ tuy đa văn mà có thói tăng thượng mạn, do thói tăng thượng mạn ấy che lấp tâm tánh, cố chấp cho mình là phải, người khác là quấy, chê bai Chánh Pháp[25], kết đảng với ma. Những kẻ ngu si ấy tự mình đã làm theo tà kiến mà lại còn khiến cho vô số ức triệu chúng hữu tình cũng bị sa vào hố nguy hiểm. Những chúng hữu tình ấy bị trôi lăn trong các đường địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh không khi nào cùng. Nhưng nếu nghe được danh

hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì họ liền bỏ những hạnh dữ tu theo các Pháp lành, khỏi bị đọa vào vòng ác thú nữa. Giả sử có người không thể bỏ những hạnh dữ và không tu theo những pháp lành mà phải bị đọa vào vòng ác thú thì cũng nhờ oai lực bổn nguyện của đức Dược Sư khiến cho họ, khi tạm nghe được danh hiệu Ngài, liền từ nơi ác thú mạng chung, trở sanh vào cõi người, được tinh tấn tu hành trong sự hiểu biết chơn chánh khéo điều hòa tâm ý, bỏ tục xuất gia thọ trì và tu học theo Giáo Pháp của Như Lai, đã không hủy phạm lại thêm chánh kiến đa văn, hiểu rõ nghĩa lý sâu xa lìa được thói tăng thượng mạn, không chê bai Chánh Pháp, không bè bạn với ma, dần dần tu hành theo hạnh Bồ tát chóng được viên mãn.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu chúng hữu tình có tánh tham lam tật đố, hay khen mình chê người thì sẽ bị đọa trong ba đường địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, phải chịu nhiều sự đau đớn khổ sở, trải qua không biết mấy nghìn năm mới hết. Khi đã mãn sự đau khổ

kia, liền từ nơi đó mạng chung sanh lại cõi người phải làm thân trâu, ngựa, lừa, lạc đà, thường bị người hành hạ, đánh đập và bị đói khát dày vò, lại phải đi đường xa chở nặng, cực nhọc muôn phần; còn như may đặng làm thân người thì lại bị sanh vào hạng hạ tiện phải làm tôi tớ cho kẻ khác, mãi bị họ sai sử không khi nào được chút thong thả tự do. Nếu những nhơn, vật ấy, đời trước khi còn trong nhơn đạo đã từng nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì do cái nhơn lành ấy, ngày nay nhớ lại, chí tâm quy y Ngài, nhờ thần lực của Ngài gia bị mà thoát khỏi mọi sự khổ não, các căn thông lợi, trí huệ sáng suốt lại thêm đa văn, hằng cầu thắng-pháp, thường gặp bạn lành, đời đời dứt hẳn lưới ma, đập nát vỏ vô minh, tát cạn sông phiền não, mà được giải thoát khỏi nạn sanh, lão, bịnh, tử và những nỗi đau khổ lo buồn.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu chúng hữu tình có tánh ưa sự ngang trái chia lìa, tranh đấu, kiện cáo lẫn nhau, làm não loạn cho mình và người, đem thân, khẩu, ý tạo

thêm mãi những ác nghiệp, xoay qua trở lại, thường làm những việc không nhiêu ích để mưu hại lẫn nhau, hoặc cáo triệu những thần ở núi, rừng, cây mã, để hại người, hoặc giết chúng sanh lấy huyết thịt cúng tế quỉ Dược xoa và quỉ La sát để cậy quỉ hại người, hoặc biên tên họ và làm hình tượng của người cừu oán rồi dùng phép chú thuật tà-ác mà trù ẻo cho chết, hoặc theo lối ếm đối và dùng những đồ độc, hoặc dùng chú pháp hại mạng người. Nếu chúng hữu tình bị những tai nạn ấy mà nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì các thứ tà ác kia không thể hại được. Tất cả những kẻ ác tâm kia đều trở lại khởi lòng từ làm việc lợi ích an vui cho kẻ khác, không còn ý tổn não và tâm hiềm giận, hai bên hòa hảo với nhau. Và đối với vật thọ dụng của ai thì người ấy tự vui mừng biết đủ, không xâm lấn của nhau mà lại còn giúp đỡ lẫn nhau nữa.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu trong hàng tứ chúng: Bí sô, Bí sô ni, Ô ba sách ca, Ô ba tư ca[(26)], và những kẻ thiện nam, tín nữ

đều có thọ trì tám phần trai giới[27], hoặc trong một năm, hoặc mỗi năm ba tháng, vưng giữ giới pháp, làm nơi y chỉ tu học rồi đem căn lành này nguyện sanh về chỗ Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc Tây Phương đặng nghe Chánh Pháp, nhưng nếu chưa quyết định, mà nghe được danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì khi mạng chung sẽ có tám vị Đại Bồ tát như: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Vô Tận Ý Bồ tát, Bảo Đàn Hoa Bồ tát, Dược Vương Bồ tát, Dược Thượng Bồ tát, Di Lặc Bồ tát từ trên không trung đi đến đưa đường chỉ lối cho thì liền được VÃNG SANH trong những hoa báu đủ màu. Hoặc nếu có kẻ, nhơn nguyện lực của đức Dược Sư mà được thác sanh lên cõi Trời và mặc dầu sanh lên cõi Trời nhưng nhờ cái căn lành sẵn có ấy chưa hết thì không còn sanh lại những đường ác nữa. Khi tuổi thọ ở cõi Trời đã mãn, sanh lại trong cõi người thì, hoặc làm đến bậc Luân vương, thống nhiếp cả bốn châu thiên hạ[28], oai đức tự tại, giáo hóa cho vô lượng trăm

ngàn chúng hữu tình theo con đường thập-thiện[29], hoặc sanh vào giòng Sát đế lỵ, Bà la môn hay cư sĩ đại cô, của tiền dư dật, kho đụn tràn đầy, tướng mạo đoan trang, quyến thuộc sum vầy, lại được thông minh trí huệ, dõng mãnh oai hùng như người đại lực sĩ. Còn nếu có người phụ nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà hết lòng thọ trì danh hiệu ấy thì đời sau sẽ không làm thân gái nữa.

Này Mạn Thù Thất Lợi! Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi đã chứng được đạo Bồ đề, do sức bổn nguyện mà Ngài quan sát biết chúng hữu tình gặp phải các thứ bịnh khổ như da vàng, gầy ốm, cảm nhiệt, thương hàn, hoặc trúng phải những thứ ếm đối, đồ độc, hoặc bị hoạnh tử, hoặc bị chết non. Muốn những chứng bệnh đau khổ ấy được tiêu trừ và lòng mong cầu của chúng hữu tình được mãn nguyện, Ngài liền nhập định, kêu là định: "Diệt trừ tất cả khổ não chúng sinh". Khi Ngài nhập định, từ trong nhục-kế[30] phóng ra luồng ánh sáng

lớn, trong luồng ánh sáng ấy nói chú đại Đà-La-Ni:

Nam-mô bạc già phạt đế, bệ sát xả lủ lô, thích lưu ly, bác lặc bà, hắc ra xà giã. Đát tha yết ra da, a ra hắc đế, tam miệu tam, bột đà gia. Đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xả, tam một yết đế, tóa ha.

Lúc ấy trong luồng ánh sáng diễn chú này rồi, cả đại địa rúng động, phóng ra ánh đại quang minh làm cho tất cả chúng sanh dứt hết bịnh khổ, hưởng được an vui.

Này Mạn Thù Thất Lợi! Nếu thấy những người nào đang mắc bịnh khổ thì phải tắm gội cho sạch sẽ và vì họ nhất tâm tụng chú này 108 biến, chú nguyện trong đồ ăn, trong thuốc uống hay trong nước không vi trùng mà cho họ uống thì những bịnh khổ ấy đều tiêu diệt.

Nếu có ai mong cầu việc gì mà chí tâm tụng niệm chú này thì đều được như ý muốn: đã không bịnh lại thêm sống lâu, sau khi mạng chung được sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly, không còn thối chuyển, rồi dần dần tu chứng đến đạo quả Bồ đề.

Vậy nên, Mạn Thù Thất Lợi, nếu có những người nào hết lòng ân cần tôn trọng, cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì phải thường trì tụng chú này đừng lãng quên.

Lại nữa, nếu có những kẻ tịnh tín thiện nam, tín nữ nào được nghe rồi tụng trì danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, mỗi sớm mai, súc miệng, đánh răng, tắm gội sạch sẽ, xong lại thắp hương, rải dầu thơm, các món kỹ nhạc để cúng dường hình tượng; còn đối với kinh điển này thì tự mình hay dạy người khác chép ra, rồi giữ một lòng thọ trì và suy nghĩ nghĩa lý; đối với vị Pháp sư giảng nói Kinh Pháp thì phải nên cúng dường tất cả những vật cần dùng đừng để thiếu thốn. Hễ hết lòng như vậy thì nhờ chư Phật hộ niệm được mãn nguyện mọi sự mong cầu cho đến chứng đặng đạo quả Bồ đề nữa.

Lúc bấy giờ Mạn Thù Thất Lợi đồng tử bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn, con thề qua thời kỳ Tượng Pháp sẽ dùng đủ chước phương tiện khiến cho những thiện

nam, tín nữ có lòng tin trong sạch được nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cả đến trong giấc ngủ của họ con cũng dùng danh hiệu của đức Phật này, thức tỉnh nơi tai cho họ rõ biết.

Bạch đức Thế Tôn, nếu ai thọ trì đọc tụng Kinh này, hoặc đem giảng nói, bày tỏ cho người khác, hoặc tự mình hay dạy người biên chép Kinh này, hết lòng cung kính tôn trọng, dùng những bông thơm, dầu thơm, các thứ hương đốt, tràng hoa, anh lạc, phướng lọng cùng âm nhạc hát múa mà cúng dường hoặc dùng hàng ngũ sắc làm đãy đựng kinh này, rồi quét dọn một nơi sạch sẽ, thiết lập một cái tòa cao mà để lên, thì lúc ấy có bốn vị Thiên vương quyến thuộc và cùng vô lượng trăm ngàn Thiên chúng ở các cõi Trời khác đều đến đó mà cúng dường và thủ hộ.

Bạch đức Thế Tôn, nếu Kinh nầy lưu hành đến chỗ nào có người thọ trì và nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì nhờ công đức bổn nguyện của Ngài mà chỗ ấy không bị nạn

hoạnh tử, cũng không bị những ác quỉ, ác thần đoạt lấy tinh khí, và dẫu có bị đoạt lấy đi nữa, cũng được hườn lại, thân tâm yên ổn khỏe mạnh như thường".

Phật bảo Mạn Thù Thất Lợi: "Phải, phải, thiệt đúng như lời ngươi nói. Nầy Mạn Thù Thất Lợi! Nếu có những người tịnh tín thiện nam, tín nữ nào muốn cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì trước phải tạo lập hình tượng Ngài, đem để trên tòa cao chưng dọn sạch sẽ các thứ rồi rải bông, đốt các thứ hương, dùng các thứ tràng phan trang nghiêm chỗ thờ ấy trong bảy ngày bảy đêm, phải thọ tám phần trai giới, ăn đồ thanh trai, tắm gội và y phục chỉnh tề, giữ lòng thanh-tịnh, không giận dữ, không sát hại, đối với tất cả loài hữu tình phải khởi tâm bình đẳng, đủ cả tâm từ, bi, hỷ, xả làm cho họ được lợi ích an vui đánh nhạc ca hát ngợi khen và do phía hữu đi nhiễu quanh tượng Phật, lại phải nghĩ nhớ công đức bổn nguyện và đọc tụng Kinh này, suy nghiệm nghĩa lý mà diễn nói khai thị cho người khác biết. Làm như vậy thì

mong cầu việc chi cũng đều được toại ý, như cầu sống lâu, được sống lâu, cầu giàu sang, được giàu sang, cầu quan vị, được quan vị, cầu sanh con trai con gái thì sanh được con trai, con gái.

Lại nếu có người nào trong giấc ngủ thấy những điềm chiêm bao dữ, còn khi thức thấy những ác tướng như chim đến đậu nơi vườn nhà, hoặc chỗ ở hiện ra trăm điều quái dị mà người ấy dùng những của báu cúng dường đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì những ác mộng, ác tướng và những điềm xấu ấy thảy đều ẩn hết, không còn phải lo sợ gì nữa.

Nếu gặp tai nạn nguy hiểm như nạn nước, lửa, gươm, đao, thuốc độc và các cầm thú dữ gây sự sợ hãi như: voi, sư tử, cọp, sói, gấu, rắn độc, bò cạp, rít, sên, lằn muỗi, mà hết lòng nhớ niệm và cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì được thoát khỏi những sự sợ hãi ấy; hoặc nếu bị nước khác xâm lăng, nhiễu hại, trộm cướp rối loạn mà nhớ niệm và cung kính đức Phật

Dược Sư thì cũng được thoát khỏi những nạn ấy.

Lại nữa Mạn Thù Thất Lợi, nếu có thiện nam-tín nữ nào từ khi phát tâm thọ giới cho đến ngày chết, không thờ những vị Trời nào, chỉ một lòng nương theo Phật, Pháp, Tăng, thọ trì giới cấm, hoặc 5 giới, 10 giới, Bồ tát 10 giới trọng, 48 giới khinh, Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo ni 348 giới nếu có ai hủy phạm những Giới Pháp đã thọ sợ đọa vào ác thú, hễ chuyên niệm và cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì quyết định không thọ sanh trong ba đường ác[(31)]. Lại nếu có người phụ nữ nào đương lúc sanh sản phải chịu sự cực khổ đau đớn mà xưng danh hiệu, lễ bái và hết lòng cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì khỏi những sự đau khổ ấy mà sanh con ra cũng được vuông tròn, tướng mạo đoan trang, lợi căn thông minh, an ổn ít bịnh hoạn, ai thấy cũng vui mừng và không bị quỉ cướp đoạt tinh khí".

Lúc ấy đức Thích Ca cũng bảo ông A Nan rằng: "Theo như Ta đã xưng dương

những công đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai đó là công-hạnh rất sâu-xa của chư Phật, khó hiểu thấu được, vậy ngươi có tin chăng?"

Ông A-Nan bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn, đối với Khế Kinh của Như Lai nói không bao giờ con sanh tâm nghi-hoặc. Tại sao? Vì những nghiệp thân, khẩu, ý của các đức Như Lai đều thanh tịnh. Bạch đức Thế Tôn, mặt trời mặt trăng có thể rơi xuống, núi Diệu-cao[32] có thể lay-động, nhưng những lời của chư Phật nói ra không bao giờ sai được. Bạch đức Thế Tôn, nếu có những chúng sanh nào tín căn không đầy đủ, nghe nói đến những công hạnh sâu xa của chư Phật thì nghĩ rằng: 'Làm sao chỉ niệm danh hiệu của một đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà được nhiều công đức thắng lợi ngần ấy', vì sự không tin đó, trở sanh lòng hủy báng nên họ phải mất nhiều điều lợi ích, mãi ở trong cảnh đêm dài tăm tối và lại còn bị đọa-lạc trong các đường ác-thú, lưu-chuyển không cùng".

Phật lại bảo ông A Nan: "Những chúng hữu tình ấy nếu nghe danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chí tâm thọ trì, không sanh lòng nghi hoặc mà đọa vào ác thú thì thật vô lý vậy.

Này A-Nan, đó là công hạnh rất sâu nhiệm của chư Phật, khó tin, khó hiểu mà nay ngươi lãnh thọ được thì biết rằng đó là nhờ oai lực của Như Lai vậy.

Này A Nan, tất cả các hàng Thanh văn, Độc giác và các bậc Bồ tát chưa lên đến bậc sơ địa đều không thể tin hiểu đúng như thật, chỉ trừ những bậc 'Nhất Sanh Sở Hệ Bồ tát'(33) mới tin hiểu được mà thôi.

Này A Nan, thân người khó đặng, nhưng hết lòng tin kính tôn trọng ngôi Tam Bảo còn khó hơn, huống chi nghe được danh-hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại còn khó hơn nữa.

Này A Nan, đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tu không biết bao nhiêu hạnh Bồ tát, dùng không biết bao nhiêu phương tiện khéo léo, phát không biết bao nhiêu nguyện rộng lớn, nếu ta nói ra trong một kiếp hay

hơn một kiếp thì kiếp số có thể mau hết, chớ những hạnh nguyện và những phương tiện khéo léo của đức Phật kia không khi nào nói cho hết được".

Lúc bấy giờ trong chúng-hội có một vị đại Bồ tát tên là Cứu Thoát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu, gối bên mặt quì sát đất cúi đầu chắp tay bạch Phật rằng: "Bạch Đại đức Thế Tôn, đến thời kỳ tượng-pháp có những chúng sanh bị nhiều hoạn nạn, khốn khổ, tật bịnh luôn luôn, thân hình gầy ốm, ăn uống không được, môi cổ khô rang, mắt thấy đen tối, tướng chết hiện ra, cha mẹ, bà con, bè bạn quen biết vây quanh khóc lóc. Thân người bịnh vẫn còn nằm đó mà đã thấy sứ-giả đến dẫn thần thức đem lại trước mặt vua Diêm Ma Pháp vương[34], rồi liền khi ấy vị thần Cu sanh[35] đem sổ ghi tội phước của người đó dưng lên vua Diêm Ma.

Lúc ấy vua phán hỏi rồi kê tính những tội phước của người kia đã làm mà xử đoán. Nếu trong lúc đó, những bà con quen biết, vì người bịnh ấy, quy y với đức Dược Sư Lưu

Ly Quang Như Lai và thỉnh chúng tăng đọc tụng kinh nầy đốt đèn bảy từng, treo thần phang tục mạng(36) năm sắc thì hoặc liền trong lúc ấy, hoặc trải qua bảy ngày, hai mươi mốt ngày, ba mươi lăm ngày, bốn mươi chín ngày, thần thức người kia được trở lại như vừa tỉnh giấc chiêm bao, tự mình nhớ biết những nghiệp lành, nghiệp dữ và sự quả báo đã thọ. Bởi chính đã rõ thấy nghiệp báo như vậy, nên dầu có gặp phải những tai nạn nguy hiểm đến tánh mạng cũng không dám tạo những nghiệp ác nữa. Vậy nên những tịnh tín thiện nam, tín nữ đều phải một lòng thọ trì danh hiệu và tùy sức mình cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai".

Lúc bấy giờ ông A Nan hỏi Cứu Thoát Bồ tát rằng: "Nầy thiện nam tử, nên cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai như thế nào? Còn đèn và phan tục mạng phải làm cách sao".

Cứu Thoát Bồ tát nói: "Thưa Đại đức, nếu có người bịnh nào, muốn khỏi bịnh khổ thì quyến thuộc họ phải thọ trì tám phần

trai giới trong bảy ngày, bảy đêm tùy theo sức mình sắm sửa đồ ăn uống và các thứ cần dùng khác cúng dường chư Tăng ngày đêm sáu thời, lễ bái cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đọc tụng Kinh nầy bốn mươi chín biến và thắp bốn mươi chín ngọn đèn, lại tạo bảy hình tượng đức Dược Sư, trước mỗi hình-tượng để bảy ngọn đèn, mỗi ngọn lớn như bánh xe, đốt luôn trong bốn mươi chín ngày đêm đừng cho tắt; còn cái thần phang thì làm bằng hàng ngũ sắc bề dài bốn mươi chín gang tay và phải phóng sanh bốn mươi chín thứ loài vật thì người bịnh ấy qua khỏi ách nạn, không còn bị hoạnh tử và bị các loài quỉ nhiễu-hại.

Lại nữa, A Nan nếu trong giòng sát đế lỵ có những vị quốc vương đã làm lễ quán-đảnh mà gặp lúc có nạn, nhân dân bị bịnh dịch, bị nước khác xâm lăng, bị nội loạn, hay bị nạn tinh tú biến ra nhiều điềm quái dị, nạn nhựt-thực, nguyệt thực, mưa gió trái mùa, hay bị nạn quá thời tiết không mưa, thì lúc ấy các vị quốc-vương kia phải đem lòng từ bi thương xót tất cả chúng hữu tình,

ân xá cho tội nhơn bị giam cầm, rồi y theo Pháp cúng dường đã nói trước mà cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì do căn lành nầy và nhờ sức bổn nguyện của đức Dược Sư khiến trong nước liền được an ổn, mưa hòa gió thuận, lúa thóc được mùa, tất cả chúng hữu tình đều vui-vẻ, không bịnh hoạn, không có thần Dược Xoa bạo ác, não hại lê dân. Tất cả ác tướng ấy đều ẩn mất và các vị quốc vương kia được sống lâu sức mạnh, không bịnh hoạn, mọi việc đều thêm lợi ích.

Nầy A-Nan, nếu các hoàng hậu, hoàng phi, công chúa, thái tử, vương tử, đại thần phụ tướng, thể nữ trong cung, bá quan và thứ dân mà bị bịnh khổ cùng những ách nạn khác thì cũng nên tạo lập thần phang năm sắc, chong đèn sáng luôn, phóng-sanh các loài vật, rải hoa đủ sắc, đốt các thứ danh hương để cúng dường đức Phật Dược Sư, sẽ được lành bịnh và thoát khỏi các tai nạn".

Lúc ấy ông A Nan hỏi Cứu Thoát Bồ tát rằng: "Thiện nam tử, tại sao cái mạng đã hết mà còn sống thêm được".

Cứu Thoát Bồ tát nói: "Nầy Đại đức, Đại đức há không nghe Như Lai nói có chín thứ hoạnh tử hay sao? Vậy nên ta khuyên người làm phang và đèn tục mạng, tu các phước đức và nhờ có tu các phước đức ấy nên suốt đời không bị khổ sở hoạn nạn".

Ông A Nan hỏi: "Chín thứ hoạnh tử là những thứ chi?"

Cứu Thoát Bồ tát trả lời: "Một là nếu có chúng hữu tình nào bị bịnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại cho uống lầm thuốc, nên bịnh không đáng chết mà lại chết ngang. Lại đang lúc bịnh mà tin theo những thuyết họa phước vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng rúng sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi mối họa rồi giết hại loài vật để tấu với thần minh, vái van cùng vọng lượng để cầu xin ban phước, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi. Hai là bị phép vua tru

lục; ba là sa đắm sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỉ đoạt mất tinh khí; bốn là bị chết thiêu; năm là bị chết đắm; sáu là bị các thú dữ ăn thịt; bảy là bị sa từ trên núi cao xuống; tám là bị chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỉ tử thi làm hại; chín là bị đói khát khốn khổ mà chết.

Đó là chín thứ hoạnh tử của Như Lai nói. Còn những thứ hoạnh tử khác nhiều vô lượng không thể nói hết được.

Lại nữa, A Nan, vua Diêm Ma kia là chủ lãnh ghi chép sổ bộ, tên tuổi tội phước trong thế gian. Nếu có chúng hữu tình nào ăn ở bất hiếu, ngũ nghịch, hũy nhục ngôi Tam Bảo, phá hoại phép vua tôi, hũy phạm điều cấm giới thì vua Diêm Ma Pháp Vương tùy tội nặng nhẹ mà hành phạt. Vì thế ta khuyên chúng hữu tình nên thắp đèn làm phang, phóng sanh, tu phước khiến khỏi các khổ ách, khỏi gặp những tai nạn."

Lúc bấy giờ, trong hàng Đại-chúng có mười hai vị Dược Xoa Đại tướng đều ngồi trong hội, như:

Cung Tì La Đại tướng,
Phạt Chiếc La Đại tướng,
Mê Súy La Đại tướng,
An Để La Đại tướng,
Át Nể La Đại tướng,
San Để La Đại tướng,
Nhơn Đạt La Đại tướng,
Ba Di La Đại tướng,
Ma Hổ La Đại tướng,
Chơn Đạt La Đại tướng,
Chiêu Đỗ La Đại tướng,
Tỳ Yết La Đại tướng,

Mười hai vị Đại tướng nầy mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn, hôm nay chúng con nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng con cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy y Phật, Pháp, Tăng, thề sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiêu ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng

vẻ, nếu có Kinh này lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng con cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bịnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng Kinh nầy và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng con, khi đã được như lòng mong cầu thì mới mở gút ra".

Lúc ấy đức Phật Thích Ca khen các vị Dược Xoa đại tướng rằng: "Hay thay! Hay thay! Đại Dược Xoa tướng, các ngươi nghĩ muốn báo đáp ân đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai nên mới phát nguyện làm những việc lợi ích an vui cho tất cả chúng hữu tình như vậy".

Đồng thời, ông A Nan lại bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn, Pháp môn nầy gọi tên là gì? Và chúng con phải phụng trì bằng cách nào?"

Phật bảo A Nan: "Pháp môn nầy gọi là Thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai

Bổn Nguyện công đức, cũng gọi là Thuyết Thập nhị thần tướng nhiêu ích hữu tình kiết nguyện thần chú và cũng gọi là Bạt trừ nhất thiết nghiệp chướng. Cứ nên đúng như vậy mà thọ trì".

Khi đức Bạt Già Phạm nói lời ấy rồi, các hàng Đại Bồ tát, các Đại Thanh văn, cùng quốc vương, Đại thần, Bà la môn, Cư sĩ, Thiên, Long, Dược Xoa, Kiền Thát Bà, A Tố Lạc, Yết Lộ Trà, Khẫn Nại Lạc, Mạc Hô Lạc Dà, người cùng các loài quỉ thần, tất cả đại chúng, đều hết sức vui mừng và đồng tin chịu vưng làm.

Nam Mô Dược Sư Hải Hội Phật Bồ Tát.
(3 lần)

DƯỢC SƯ QUÁN ĐẢNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô bạc già phạt đế, bệ sát xả lủ lô, thích lưu ly, bác lặc bà, hắc ra xà giã. Đát tha yết ra da, a ra hắc đế, tam miệu tam, bột đà gia. Đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xả, tam một yết đế, tóa ha. (3 lần)

Giải kết, giải kết, giải oan kết,
Nghiệp chướng bao đời đều giải hết,

Rửa sạch lòng trần, phát tâm thành kính
Đối trước Phật đài cầu xin giải kết.
Dược Sư Phật, Dược Sư Phật.
Tiêu tai diên thọ Dược Sư Phật
Tùy tâm mãn nguyện Dược Sư Phật. (3 lần)

BÀI TÁN DƯỢC XOA

Mười hai đại tướng Dược Xoa,
Giúp Phật tuyên dương,
Chỉ ngũ sắc gút tên kia,
Tùy nguyện đều được viên thành.
Oan nghiệp dứt sạch,
Phước thọ mãi khương ninh.

A Di Đà Phật thân kim sắc
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di
Cám mục trừng thanh tứ đại hải.
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật.

(Niệm nhiều ít tùy ý)

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô

lão-tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề Tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề Tát bà ha. (3 lần)

TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ

Nẳng mồ tam mãn đa, mẫu đà nẩm. A bát ra để, hạ đa xá ta nẳng nẩm. Đát điệt tha. Án, khê khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá,

sắc trí rị, sắc trí rị, ta phấn tra, ta phấn tra, phiến để ca thất rị duệ, ta phạ ha. (3 lần)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.
Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,

Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

Thích Nghĩa

(1) Lời của ngài A Nan thuật lại. Sau khi Phật nhập diệt, đại chúng nhóm họp để kiết tập lại những lời Phật nói, do ngài A Nan trùng tuyên lại những lời chính ngài đã nghe rõ.

(2) Bạt Già Phạm: Bạt Già, Hán dịch là phước trí, Phạm là đấng đầy đủ phước trí, tức chỉ cho Phật.

(3) Bí sô: Nghĩa cũng như chữ Tỳ kheo.

(4) Bồ tát: Nói cho đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề là giác, Tát-đỏa là hữu tình. Bồ tát nghĩa là vị đã tự mình giác ngộ và tìm phương giáo hóa cho loài hữu tình đồng được giác ngộ.

(5) Thiên-long bát bộ: Thiên-long, Dược-xoa, Kiền-thát-bà, A-tu-la, Khẩn-na-la, Ca-lầu-la, Ma-hầu-la-già.

(6) Mạn Thù Thất Lợi cũng như Văn Thù Sư Lợi Hán dịch là Diệu Cát Tường. Pháp Vương Tử: Pháp Vương tức chỉ cho Phật, tử là con, ý nói ngài Văn Thù từ nơi giáo pháp của Phật tu hành mà chứng ngộ, nên gọi là con đấng Pháp Vương.

(7) Thế Tôn: Là đấng tôn quý nhất trong thế gian và xuất thế gian, tức chỉ cho Phật.

(8) Tượng pháp: Giáo pháp của Phật trụ thế chia làm ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp. Từ khi Phật ra đời cho đến 1000 năm sau là thời kỳ Chánh pháp. Sau thời kỳ Chánh pháp 1000 năm là thời kỳ Tượng pháp. Thời kỳ chúng ta là thời kỳ Mạt pháp.

(9) Hữu tình: Là những loài có tình thức, cảm giác.

(10) Căn dà sa: Cũng gọi là hằng hà sa, ý nói cõi Phật nhiều như số cát sông Hằng (Gange).

(11) Như Lai: Là chỉ cho bậc thực hành theo đạo như thật mà chứng thành Phật quả.

(12) Ứng cúng: Là xứng đáng hưởng sự cúng dường của người và trời cùng Hiền Thánh.

* Chánh đẳng giác: là hiểu biết tất cả các pháp một cách chơn chánh và bình đẳng.
* Minh hạnh viên mãn; minh là Trí huệ, hạnh là công hạnh, nghĩa là trí tuệ viên mãn.
* Thiện Thệ: khéo qua, khéo đi trên con đường bát chánh qua Niết Bàn và khéo trở lại đường sanh tử để độ chúng sinh.
* Thế Gian Giải: Trí hiểu biết thông suốt cả mọi sự vật trong thế gian và xuất thế gian.
* Vô thượng Sĩ: không còn ai trên nữa.
* Điều Ngự Trượng Phu: có đủ những tài năng khôn khéo điều khiển và ngự phục mọi loài chúng sinh vào con đường thiện.
* Thiên Nhơn Sư: là đấng Đạo Sư của trời và người.
* Phật: là bậc hoàn toàn giác ngộ. Ấy là mười hiệu của Phật.

(13) Chánh đẳng Chánh giác: nói cho đủ là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: tức là chỉ cho Phật trí, nghĩa là trí tuệ của Phật Vô thượng, rõ biết tất cả chơn lý một cách chơn chánh và bình đẳng.

(14) Đạo Bồ đề: Tức chỉ cho quả vị Phật.

(15) Tà đạo: là những phái tu theo lối sai lầm không đúng với sự thật lý của Tứ đế và Nhân quả.

(16) Thanh văn: Thanh là thanh giáo, văn là nghe: hạng này do nghe Pháp Tứ đế của Phật mà chứng nhập Niết bàn (thuộc về Tiểu thừa).

* Độc giác: vị này tu hành trong đời không có Phật, quán pháp nhơn duyên mà giác ngộ, có phần hơn bậc Thanh văn, nhưng cũng còn liệt vào hàng Tiểu thừa.

(17) Pháp Đại thừa: là những giáo pháp rất sâu xa huyền diệu có thể đưa chúng sinh chứng đến quả Phật.

(18) Tam tụ tịnh giới:
* Nhiếp luật nghi giới: thu nhiếp tất cả giới luật và oai nghi của Phật chế ra;
* Nhiếp thiện pháp giới: thu nhiếp tất cả thiện pháp;
* Nhiêu ích hữu tình giới: hay làm việc lợi ích cho chúng hữu tình.

(19) Các căn: là mắt, tai, mũi, miệng, lưỡi.

(20) Ác kiến: Sự hiểu biết điên đảo, không đúng với lẽ chơn thật.

(21) Chánh kiến: Sự hiểu biết chơn chánh, không điên đảo, tà ngụy.

(22) Hạnh Bồ tát: Tu theo hạnh tự lợi, lợi tha.

(23) Ngạ quỷ hay bàng sanh: loài quỉ bị sự đói khát hành phạt. Bàng sanh là chỉ các loài cầm thú súc sanh.

(24) Đa văn: Học rộng nghe nhiều.

(25) Chánh pháp: Đạo pháp chơn chánh.

(26) Ô ba sách ca: nghĩa cùng như Ưu bà tắc, Hán dịch là Cận sự nam là những người đàn ông thường gần gũi ngôi Tam Bảo để phụng sự và cúng dường.
* Ô ba tư ca nghĩa cũng như chữ Ưu bà di, Hán dịch là Cận sự nữ, là những người đàn bà thường gần gũi ngôi Tam Bảo để phụng sự và cúng dường.

(27) Tám phần trai giới:
* 1) Không sát sanh; 2) Không trộm cắp; 3) Không dâm dục;

- 4) Không nói dối;
- 5) Không uống rượu;
- 6) Không trang điểm;
- 7) Không hát múa đàn địch;
- 8) Không nằm ngồi giường cao rộng tốt.
- Tám món này thuộc về giới và không ăn quá ngọ thuộc về trai (Bát quan trai).

(28) Bốn châu:
- Nam thiệm bộ châu;
- Tây ngưu hóa châu;
- Đông thắng thần châu;
- Bắc cu lô châu.

(29) Thập thiện:
- 1) Không sát sanh; 2) Không trộm cắp; 3) Không tà hạnh;
- 4) Không nói dối; 5) Không nói lời thêu dệt; 6) Không nói lời độc ác; 7) Không nói lời chia rẽ;
- 8) Không tham lam; 9) Không giận dữ; 10) Không si mê.

(30) Nhục kế: là một quí tướng (vô kiến đảnh tướng trong 32 tướng tốt của Phật). Nhục là thịt; kế là búi tóc. Nhục kế là núm thịt nổi cao lên trên đỉnh Phật giống như đùm tóc bới.

(31) Ba đường ác là: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh.

(32) Núi Diệu Cao: Núi Tu Di rất cao và vững chắc.

(33) Nhất sanh sở hệ Bồ tát là vị Bồ tát chỉ còn một đời nữa được bổ xứ làm Phật.

(34) Diêm ma pháp vương là kẻ làm chủ phân xử tội nhơn ở cảnh giới cực khổ (Địa ngục) cũng là chúng sinh còn ở trong vòng luân hồi như bao nhiêu chúng sinh khác do tự nghiệp và cộng nghiệp của loài hữu tình gây tạo tội ác; giống như vị quốc vương... tuy làm chủ một nước và cũng là do toàn dân tôn lên; trong nước sung sướng thì vị ấy sung sướng, nước cực khổ

loạn lạc thì vị ấy cũng chịu cực khổ, tuy ít hơn mặc dầu, nên chia làm hai thứ. Có phước thì một ngày cũng chịu khổ nước đồng sôi rót vào miệng ba lần, còn vô phước thì do cộng nghiệp chúng sinh tạo ra, tuy phân xử các tội nhơn mà vẫn không tránh khỏi hình phạt theo ác nghiệp tự nhiên hiện tiền.

(35) Câu sanh thần: có hai thuyết cạn sâu khác nhau. Theo thuyết cạn thì mỗi người sanh ra năm, tháng, ngày, giờ không giống nhau, đều có thần tùy đó sanh ra một lượt. Ấy là thuyết để đối trị bệnh đoạn kiến của phàm phu ngoại đạo. Còn theo thuyết sâu xa hơn thì đâu phải thật có vị thần câu sanh, bất quá do ngũ uẩn nhân duyên hòa hợp tạo thành mà ngũ uẩn vốn không thật tánh chỉ duy thức biến hiện. Vậy thần câu sanh tức là A lại da thức, vì thức này cất chứa tất cả chủng tử lành dữ mà thọ sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Vậy nên, khi học Kinh này cần phải hiểu thâm ý của Diêm ma pháp vương hay thần câu sanh đều do ngũ uẩn hợp thành duy thức biến hiện, chứ không phải ngoài thức, ngoài vọng nghiệp chúng sinh mà tự có được.

(36) Thần phan tục mạng: là ý nói mạng nhơn gần chết mà do công đức cúng dường phan này, thì được khỏi chết.

* Ngũ nghịch: 1) Giết cha, 2) Giết mẹ, 3) Giết A la hán, 4) Làm cho thân Phật ra máu, hay hủy phá tượng Phật, 5) Phá hòa hiệp Tăng.

NGHI THỨC
TỤNG KINH KIM CANG

LƯ HƯƠNG TÁN:

Hương vân di bố,
Thánh đức chiêu chương,
Bồ đề tâm quảng mạc năng lường,
Xúc xứ phóng hào quang,
Vi thoại, vi tường,
Ngưỡng khải Pháp Trung Vương,
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát. (3 lần)

TỊNH KHẨU NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Tu rị tu rị, ma ha tu rị tu tu rị, tát bà ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

ÁN THỔ ĐỊA CHƠN NGÔN:

Nam-mô tam mãn đa một đà nẫm. Án, độ rô độ rô, địa vĩ ta bà ha. (3 lần)

PHỔ CÚNG-DƯỜNG CHƠN NGÔN:

Án, nga nga nẳng tam bà, phạ phiệt nhật ra hồng. (3 lần)

PHỤNG THỈNH BÁT KIM CANG

Phụng thỉnh Thanh Trừ Tai Kim Cang.
Phụng thỉnh Bích Độc Kim Cang.
Phụng thỉnh Huỳnh Tùy Cầu Kim Cang.
Phụng thỉnh Bạch Tịnh Thủy Kim Cang.
Phụng thỉnh Xích Thanh Hỏa Kim Cang.
Phụng thỉnh Định Trì Tai Kim Cang.
Phụng thỉnh Tử Hiền Kim Cang.
Phụng thỉnh Đại Thần Kim Cang.

PHỤNG THỈNH TỨ BỒ TÁT

Phụng thỉnh Kim Cang Quyến Bồ Tát.
Phụng thỉnh Kim Cang Sách Bồ Tát.
Phụng thỉnh Kim Cang Ái Bồ Tát.
Phụng thỉnh Kim Cang Ngữ Bồ Tát.

PHÁT NGUYỆN VĂN

Khể thủ tam giới tôn
Quy mạng thập phương Phật,
Ngã kim phát hoằng nguyện:
Trì tụng Kim Cang kinh,
Thượng báo tứ trọng ân,
Hạ tế tam đồ khổ,
Nhược hữu kiến văn giả,
Tất phát Bồ đề tâm,
Tận thử nhất báo thân,
Đồng sanh Cực Lạc quốc.

VÂN HÀ PHẠM

Vân hà đắc trường thọ,
Kim Cang bất hoại thân?
Phục dĩ hà nhân duyên
Đắc đại kiên cố lực?
Vân hà ư thử kinh,
Cứu cánh đáo bỉ ngạn?
Nguyện Phật khai vi mật,
Quảng vị chúng sanh thuyết,
Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
(3 lần)

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

KIM CANG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

Dao-Tần Tam-Tạng Pháp-Sư CƯU-MA-LA-THẬP dịch

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ kheo chúng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu.

Nhĩ thời, Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung, thứ đệ khất dĩ, hườn chí bổn xứ. Phạn thực ngật, thâu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

Thời Trưởng lão Tu Bồ Đề, tại đại chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa, hiệp chưởng cung kính, nhi bạch Phật ngôn:

"Hi hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát! Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?"

Phật ngôn: "Thiện tai, Thiện tai! Tu Bồ Đề, như nhữ sở thuyết, Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát. Nhữ kim đế thính, đương vị nhữ thuyết. Thiện nam tử, thiện nữ nhơn! Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, ưng như thị trụ, như thị hàng phục kỳ tâm."

- Duy nhiên, Thế Tôn! Nguyện nhạo dục văn.

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Chư Bồ tát Ma ha tát, ưng như thị, hàng phục kỳ tâm: Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng; nhược phi hữu tưởng, phi vô tưởng, ngã giai linh nhập Vô dư Niết bàn, nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng vô số, vô biên

chúng sanh, thiệt vô chúng sanh, đắc diệt độ giả. Hà dĩ cố?

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát."

"Phục thứ, Tu Bồ Đề! Bồ tát ư pháp, ưng vô sở trụ, hành ư bố thí.

Sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ tát ưng như thị bố thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố! Nhược Bồ tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng."

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Đông phương hư không, khả tư lượng phủ?

- Phất dã, Thế Tôn!

- Tu Bồ Đề! Nam, Tây, Bắc phương, tứ duy thượng, hạ hư không, khả tư lượng phủ?

- Phất dã, Thế Tôn!

- Tu Bồ Đề! Bồ tát vô trụ tướng bố thí, phước đức diệc phục như thị, bất khả tư lượng. Tu Bồ Đề! Bồ tát đản ưng như sở giáo trụ.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như Lai phủ?

- Phất dã, Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng, tức phi thân tướng.

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai".

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú, sanh thiệt tín phủ?"

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bá tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú, năng sanh tín tâm, dĩ thử vi thiệt.

Đương tri thị nhơn, bất ư nhất Phật, nhị Phật, tam tứ ngũ Phật, nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng, thiên vạn Phật sở, chủng chư thiện căn. Văn thị chương cú, nãi chí nhất niệm, sanh tịnh tín giả.

Tu Bồ Đề! Như Lai, tất tri tất kiến, thị chư chúng sanh, đắc như thị vô lượng phước đức.

Hà dĩ cố! Thị chư chúng sanh, vô phục ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng, diệc vô phi pháp tướng.

Hà dĩ cố! Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng, tắc vi trước ngã nhơn, chúng sinh thọ giả; nhược thủ pháp tướng, tức trước ngã nhơn, chúng sanh thọ giả.

- Hà dĩ cố! Nhược thủ phi pháp tướng, tức trước ngã nhơn, chúng sanh thọ giả. Thị cố, bất ưng thủ pháp, bất ưng thủ phi pháp.

Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ kheo, tri ngã thuyết pháp, như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp!

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề gia? Như Lai hữu sở thuyết pháp gia?

- Tu Bồ Đề ngôn: "Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp, danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp, Như Lai khả khuyết.

- Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp phi phi pháp. Sở dĩ giả hà?

- Nhất thiết Hiền Thánh, giai dĩ vô vi pháp, nhi hữu sai biệt".

- Tu Bồ-Đề! Ư ý vân hà? Nhược nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bửu, dĩ dụng bố thí, thị nhơn sở đắc phước đức, ninh vi đa phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Thị phước đức, tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa."

- Nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung thọ trì, nãi chí tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhất thiết chư Phật, cập chư Phật A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề pháp, giai tùng thử kinh xuất. Tu Bồ Đề! Sở vị Phật pháp giả, tức phi Phật pháp.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tu Đà Hoàn năng tác thị niệm: Ngã đắc Tu Đà Hoàn quả phủ?

- Tu Bồ Đề ngôn: "Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu Đà Hoàn danh vi Nhập Lưu, nhi vô sở nhập, bất nhập sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thị danh Tu Đà Hoàn."

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tư Đà Hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc Tư Đà Hàm quả phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tư Đà Hàm danh Nhất vãng lai, nhi thật vô vãng lai, thị danh Tư Đà Hàm."

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A Na Hàm năng tác thị niệm: Ngã đắc A Na Hàm quả phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? A Na Hàm danh vi Bất lai, nhi thật vô bất lai, thị cố danh A Na Hàm."

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? A La Hán năng tác thị niệm: Ngã đắc A La Hán đạo phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Phất dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Thiệt vô hữu pháp, danh A La Hán. Thế Tôn! Nhược A La Hán tác thị niệm: Ngã đắc A La Hán đạo, tức vi trước ngã, nhơn chúng sinh thọ giả.

Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô-tránh tam-muội, nhơn trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A La Hán. Thế Tôn! Ngã bất tác thị niệm, ngã thị ly dục A La Hán. Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm: Ngã đắc A La Hán đạo, Thế Tôn tắc bất thuyết. Tu Bồ Đề thị nhạo A-lan-na hạnh giả. Dĩ Tu Bồ Đề thiệt vô sở hành, nhi danh Tu Bồ Đề, thị nhạo A-lan-na hạnh".

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư Pháp hữu sở đắc phủ?"

- Phất dã, Thế Tôn. Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thật vô sở đắc.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Bồ tát trang nghiêm Phật độ phủ?

- Phất dã, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

- Thị cố, Tu Bồ Đề! Chư Bồ tát Ma ha tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm; bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương,

vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.

Tu Bồ Đề! Thí như hữu nhơn, thân như Tu Di Sơn Vương. Ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đại, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân".

Tu Bồ Đề! Như hằng hà trung sở hữu sa số, như thị sa đẳng hằng hà. Ư ý vân hà? Thị chư hằng hà sa, ninh vi đa phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn! Đản chư hằng hà thượng đa vô số, hà huống kỳ sa".

- Tu Bồ Đề! Ngã kim thật ngôn cáo nhử. Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí, đắc phước đa phủ?

Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn!"

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, ư thử kinh trung, nãi chí

thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, nhi thử phước đức, thắng tiền phước đức.

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Tùy thuyết thị kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian; thiên, nhơn, a tu la giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu. Hà huống hữu nhơn, tận năng thọ trì, độc tụng! Tu Bồ Đề! Đương tri thị nhơn, thành tựu tối thượng đệ nhất hi hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tức vi hữu Phật, nhược tôn trọng đệ tử".

Nhĩ thời Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh, ngã đẳng vân hà phụng trì?"

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Thị kinh danh vi Kim Cang Bát nhã Ba la mật, dĩ thị danh tự, nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà?

Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát nhã Ba la mật, tức phi Bát nhã Ba la mật, thị danh Bát nhã Ba la mật.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ!"

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết".

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần, thị vi đa phủ?

- Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn".

- Tu Bồ Đề! Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng, kiến Như Lai phủ?

- Phất dã, Thế Tôn. Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.

- Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ hằng hà sa đẳng thân mạng bố thí, nhược phục hữu nhơn, ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đẳng, vị tha nhơn thuyết, kỳ phước thậm đa.

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khấp, nhi bạch Phật ngôn: "Hi hữu Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã tùng tích

lai sở đắc huệ-nhãn, vị tằng đắc văn như thị chi kinh.

Thế Tôn! Nhược phục hữu nhơn, đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh, tức sanh thật tướng, đương tri thị nhơn, thành tựu đệ nhất hi hữu công đức.

Thế Tôn! Thị thật tướng giả, tức thị phi tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thật tướng.

Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương lai thế, hậu ngũ bá tuế, kỳ hữu chúng sanh, đắc văn thị kinh, tín giải thọ trì, thị nhơn tức vi đệ nhất hi hữu. Hà dĩ cố? Thử nhơn vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà?

Ngã tướng tức thị phi tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng, tức danh chư Phật.”

Phật cáo Tu Bồ Đề: “Như thị, như thị! Nhược phục hữu nhơn, đắc văn thị kinh, bất

kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhơn, thậm vi hi hữu. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Như Lai thuyết đệ nhất Ba la mật, tức phi đệ nhất Ba la mật, thị danh đệ nhất Ba la mật. Tu Bồ Đề! Nhẫn nhục Ba la mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba la mật, thị danh nhẫn nhục Ba la mật. Hà dĩ cố?

Tu Bồ Đề! Như ngã tích vi Ca Lợi Vương cát triệt thân thể, ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng. Hà dĩ cố? Ngã ư vãng tích, tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ưng sanh sân hận.

Tu Bồ Đề! Hựu niệm quá khứ, ư ngũ bá thế, tác nhẫn nhục tiên nhơn. Ư nhĩ sở thế, vô ngã tướng, vô nhơn tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Thị cố, Tu Bồ Đề! Bồ tát ưng ly nhất thiết tướng, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm. Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng sanh vô sở trụ tâm. Nhược tâm hữu trụ, tắc vi phi trụ. Thị cố, Phật thuyết Bồ tát

tâm, bất ưng trụ sắc bố thí. Tu Bồ Đề! Bồ tát vị lợi ích nhất thiết chúng sanh cố, ưng như thị bố thí. Như Lai thuyết nhất thiết chư tướng, tức thị phi tướng, hựu thuyết: Nhất thiết chúng sanh tức phi chúng sanh.

Tu Bồ Đề! Như Lai thị chơn ngữ giả, thật ngữ giả, như ngữ giả, bất cuống ngữ giả, bất dị ngữ giả. Tu Bồ Đề! Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư.

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát tâm trụ ư pháp nhi hành bố thí, như nhơn nhập ám, tức vô sở kiến. Nhược Bồ tát tâm bất trụ pháp nhi hành bố thí, như nhơn hữu mục, nhựt quang minh chiếu, kiến chủng chủng sắc.

Tu Bồ Đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, năng ư thử kinh thọ trì độc tụng, tức vi Như Lai, dĩ Phật trí huệ, tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu, vô lượng vô biên công đức.

Tu Bồ Đề! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, sơ nhựt phần, dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, trung nhựt phần, phục dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, hậu nhựt phần,

diệc dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí; như thị vô lượng bá thiên vạn ức kiếp, dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhơn, văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ. Hà huống thơ tả, thọ trì, độc tụng, vị nhơn giải thuyết!

Tu Bồ Đề! Dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xứng lượng, vô biên công đức. Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhơn năng thọ trì độc tụng, quảng vị nhơn thuyết. Như Lai tất tri thị nhơn, tất kiến thị nhơn, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xứng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhơn đẳng, tắc vi hà đảm Như Lai A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức ư thử kinh bất năng thính thọ độc tụng, vị nhơn giải thuyết.

Tu Bồ Đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thử kinh, nhất thiết thế gian, thiên, nhơn, A-tu-la, sở ưng cúng dường. Đương tri thử xứ,

tức vi thị tháp, giai ưng cung kính, tác lễ vi nhiễu, dĩ chư hoa hương, nhi tán kỳ xứ.

Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn thọ trì độc tụng thử kinh, nhược vị nhơn khinh tiện, thị nhơn tiên thế tội nghiệp, ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhơn khinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp, tức vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Tu Bồ Đề! Ngã niệm quá khứ vô lượng a tăng kỳ kiếp, ư Nhiên Đăng Phật tiền, đắc trị bát bá tứ thiên vạn ức na do tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự, vô không quá giả. Nhược phục hữu nhơn, ư hậu mạt thế, năng thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bá phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, ư hậu mạt thế, hữu thọ trì độc tụng thử kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhơn văn, tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi bất tín. Tu Bồ Đề!

Đương tri thị kinh nghĩa, bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị.”

Nhĩ thời, Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: “Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm, vân hà ưng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?”

Phật cáo Tu Bồ Đề: “Thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, đương sanh như thị tâm: Ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh, diệt độ nhất thiết chúng sanh dĩ, nhi vô hữu nhất chúng sanh thật diệt độ giả. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Thật vô hữu pháp, phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên-Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề phủ?”

- Phất dã, Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên-Đăng Phật sở, vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Phật ngôn: "Như thị! Như thị! Tu Bồ Đề! Thật vô hữu pháp, Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu Bồ Đề! Nhược hữu pháp, Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề giả, Nhiên Đăng Phật tức bất dữ ngã thọ ký: 'Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni'. Dĩ thật vô hữu pháp, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn: 'Nhữ ư lai thế, đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni'. Hà dĩ cố? Như Lai giả, tức chư Pháp như nghĩa. Nhược hữu nhơn ngôn: 'Như Lai đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề'. Tu Bồ Đề! Thật vô hữu Pháp, Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu Bồ Đề! Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư thị trung vô thật vô hư, thị cố Như Lai thuyết nhất thiết pháp, giai thị Phật pháp. Tu Bồ Đề! Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp. Tu Bồ Đề! Thí như nhơn thân trường đại".

Tu Bồ Đề ngôn: "Thế Tôn! Như Lai thuyết, nhơn thân trường đại, tức vi phi đại thân, thị danh đại thân".

Tu Bồ Đề! Bồ tát diệc như thị. Nhược tác thị ngôn: "Ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh, tức bất danh Bồ tát. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Thật vô hữu Pháp, danh vị Bồ tát. Thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp, vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát thị ngôn: Ngã đương trang nghiêm Phật độ, thị bất danh Bồ tát. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm. Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chơn thị Bồ tát."

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu thiên nhãn.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu huệ nhãn phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu huệ nhãn.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu pháp nhãn.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như hằng hà trung sở hữu sa, Phật thuyết thị sa phủ?

- Như thị, Thế Tôn! Như Lai thuyết thị sa.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như nhất hằng hà trung sở hữu sa, hữu như thị sa đẳng hằng hà. Thị chư hằng hà sở hữu sa số, Phật thế giới như thị, ninh vi đa phủ?

- Thậm đa, Thế Tôn!

Phật cáo Tu Bồ Đề: "Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược can chủng tâm, Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm, giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Nhược hữu nhơn mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo, dĩ dụng bố thí, thị nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước đa phủ?"

- Như thị, Thế Tôn! Thử nhơn dĩ thị nhơn duyên, đắc phước thậm đa.

- Tu Bồ Đề! Nhược phước đức hữu thật, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa. Dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ?

- Phất dã, Thế Tôn? Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ?

- Phất dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

- Tu Bồ Đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương hữu sở thuyết pháp, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhơn ngôn: Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố. Tu Bồ Đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

Nhĩ thời, Huệ Mạng Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh, ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp, sanh tín tâm phủ?"

Phật ngôn: "Tu Bồ Đề! Bỉ phi chúng sanh, phi bất chúng sanh. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Chúng sanh chúng sanh giả, Như Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng sanh."

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Phật đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vi vô sở đắc da?"

Phật ngôn: "Như thị, như thị! Tu Bồ Đề! Ngã ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, nãi chí vô hữu thiểu pháp khả đắc, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

- Phục thứ, Tu Bồ Đề! Thị pháp bình đẳng, vô hữu cao hạ, thị danh A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Dĩ vô ngã, vô nhơn, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu Bồ Đề! Sở ngôn thiện pháp giả. Như Lai thuyết tức phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.

- Tu Bồ Đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung, sở hữu chư Tu Di Sơn Vương, như thị đẳng thất bảo tụ, hữu nhơn trì dụng bố thí. Nhược nhơn dĩ thử Bát nhã Ba la mật kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị tha nhơn thuyết, ư tiền phước đức, bá phần bất cập nhất, bá thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ, sở bất năng cập.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như Lai tác thị niệm: Ngã đương độ chúng sanh. Tu Bồ Đề, mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thật vô hữu chúng sanh Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh Như Lai độ giả, Như Lai tức hữu ngã nhơn chúng sanh thọ giả. Tu Bồ Đề! Như Lai thuyết hữu ngã giả, tức phi hữu ngã, nhi phàm phu chi nhơn, dĩ vi hữu ngã. Tu Bồ Đề! Phàm phu giả, Như Lai thuyết tức phi phàm phu, thị danh phàm phu.

- Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai phủ?"

- Tu Bồ Đề ngôn: "Như thị, như thị! Dĩ tam thập nhị tướng quan Như Lai".

Phật ngôn: "Tu Bồ Đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai giả, Chuyển Luân Thánh Vương, tắc thị Như Lai?"

Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai".

Nhĩ thời, Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,

Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhơn hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

- Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tác thị niệm, Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Tu Bồ Đề! Mạc tác thị niệm: Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Tu Bồ Đề! Nhữ nhược tác thị niệm: Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, thuyết chư pháp đoạn diệt, mạc tác thị niệm! Hà dĩ cố? Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

Tu Bồ Đề! Nhược Bồ tát dĩ mãn hằng-hà sa đẳng thế giới thất bảo, trì dụng bố thí. Nhược phục hữu nhơn, tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn. Thử Bồ tát, thắng tiền Bồ tát sở đắc phước đức. Hà dĩ cố? Tu Bồ Đề! Dĩ chư Bồ tát bất thọ phước đức cố.

- Tu Bồ Đề bạch Phật ngôn: "Thế Tôn! Vân hà Bồ tát bất thọ phước đức?"

- Tu Bồ Đề! Bồ tát sở tác phước đức, bất ưng tham trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.

- Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn ngôn: "Như Lai, nhược lai nhược khứ, nhược tọa nhược ngọa, thị nhơn bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai".

- Tu Bồ Đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, dĩ tam thiên đại thiên thế giới, toái vị vi trần. Ư ý vân hà? Thị vi trần chúng, ninh vi đa phủ?

- Tu Bồ Đề ngôn: "Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thật hữu giả, Phật tắc bất thuyết vị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng, tức phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng. Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới, tức phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới thật hữu giả, tức thị nhất hiệp tướng. Như Lai thuyết nhất hiệp tướng, tắc phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng".

- Tu Bồ Đề! Nhất hiệp-tướng giả, tức thị bất khả thuyết, đản phàm phu chi nhơn, tham trước kỳ sự.

Tu Bồ Đề! Nhược nhơn ngôn: Phật thuyết ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Thị nhơn giải ngã sở thuyết nghĩa phủ?

- Phất dã, Thế Tôn! Thị nhơn bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Thế Tôn thuyết, ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức phi ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, thị danh ngã kiến, nhơn kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Tu Bồ Đề! Phát A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề-tâm giả, ư nhất thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng. Tu Bồ Đề! Sở ngôn pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

Tu Bồ Đề! Nhược hữu nhơn dĩ mãn vô lượng a-tăng-kỳ thế giới thất bảo, trì dụng bố thí; nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, phát bồ đề tâm giả, trì ư thử kinh, nãi

chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì độc tụng, vị nhơn diễn thuyết, kỳ phước thắng bỉ. Vân hà vị nhơn diễn thuyết? Bất thủ ư tướng, như như bất động. Hà dĩ cố?

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ, diệc như điển,
Ưng tác như thị quán.

Phật thuyết thị kinh dĩ, Trưởng Lão Tu Bồ Đề, cập chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, nhất thiết thế gian, Thiên, nhơn, A-tu-la, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh.

BÁT NHÃ VÔ TẬN TẠNG CHƠN NGÔN:

Nạp mồ bạt dà phạt đế, bát rị nhã, Ba la mật da duệ, đát điệt tha. Án, hộc rị địa rị thất rị, thú rô thú rô tri, tam mật lật tri, Phật xả duệ tá ha.

KIM CANG TÂM CHƠN NGÔN:

Án, ô luân ni, ta bà ha.

BỔ KHUYẾT CHƠN NGÔN:

Nam-mô hát ra đát na đa ra dạ da, khê ra khê ra, câu trụ câu trụ ma ra ma ra, hổ ra hồng, hạ hạ tô đát noa hồng. Bát mạt noa, ta bà ha.

PHỔ HỒI HƯỚNG CHƠN NGÔN:

Án, ta ma ra, ta ma ra, di ma nẳng, tát cót ra, ma ha chước ca ra hồng.

KIM CANG BỔ KHUYẾT CHƠN NGÔN:

Án, hô lô hô lô, xả duệ mục khế, tá ha.

Nhất hồi hướng: Chơn như thật tế, tâm tâm khế hiệp.

Nhị hồi hướng: Vô thượng Phật quả bồ đề, niệm niệm viên mãn.

Tam hồi hướng: Pháp giới nhất thiết chúng sanh, đồng sanh Tịnh độ.

TÁN:

Kim Cang công đức,
Diệu lý nan lương,
Như Lai vị chúng quảng tuyên dương,
Thọ thí ngộ chơn thường,
Dĩ chư hoa hương,

Phổ tán Pháp Trung Vương.

Nam-mô Kỳ Viên Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thật, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo

mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thật bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

THẬP CHỦNG ĐẠI NGUYỆN:

Đệ tử chúng đẳng
Tùy thuận tu tập
Phổ Hiền Bồ tát
Thập chủng đại nguyện:

Nhất giả lễ kính chư Phật,
Nhị giả xưng tán Như Lai,
Tam giả quảng tu cúng dường,
Tứ giả sám hối nghiệp chướng,
Ngũ giả tùy hỷ công đức,
Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân,
Thất giả thỉnh Phật trụ thế,
Bát giả thường tùy Phật học,
Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hướng.

Nguyện ngã tại hội đệ tử, lâm mạng chung thời, các nguyện tam nhật dĩ hậu, thất nhật dĩ tiền, tâm bất điên đảo, ý bất tán loạn, vô chư thống khổ, bất thọ ác triền, dự tri thời chí, thân tâm hoan hỷ, hoặc cát tường nhi thệ, hoặc tọa thoát lập vong, A Di Đà Phật dữ Quán Thế Âm Bồ tát cập Đại Thế Chí Bồ tát, vô số hóa Phật bá thiên Tỳ khưu, Thanh Văn Đại chúng, vô lượng chư Thiên, thất bảo cung điện, cập Kim Cang đài, thiên nhạc nghinh không, dị hương mãn thất, tràng phan bảo cái, thân thùy tiếp dẫn, linh chư chúng sanh kiến giả văn giả, sanh

hoan hỷ tâm, phát Bồ đề nguyện, cải ác tùng thiện, phản tà quy chánh.

Duy nguyện A Di Đà Như Lai, Đại-từ, Đại-bi ai lân nhiếp thọ. Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam mô A Di Đà Phật. (108 lần)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (10 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát.(10 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.(10 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (10 lần)

SÁM NGÃ NIỆM

Ngã niệm tự tùng vô lượng kiếp,
Thất viên minh tánh tác trần lao,
Xuất sanh nhập tử thọ luân hồi,
Dị trạng thù hình tao khổ sở.
Túc tư thiểu thiện sanh nhơn đạo,
Hoạch ngộ di phong đắc xuất gia,
Phi truy tước phát loại Sa môn,
Hủy giới phá trai đa quá hoạn.

Hoại sanh hại vật vô từ niệm,
Đạm nhục san huân dưỡng uế xu,
Chúng nhơn tài thực tứ sâm man,
Tam Bảo tư duyên đa hỗ dụng.

Tà mạng ác cầu vô yếm túc,
Đam dâm thị tửu dũ hoang mê,
Mạn Phật, khinh Tăng, báng Đại thừa,
Bội nghĩa cô thân hủy Sư trưởng.

Văn quá sức phi dương kỷ đức,
Hạnh tai lạc họa yểm tha năng,
Hư cuống khi vu cạnh lợi danh
Đấu cấu thị phi tranh nhơn ngã.

Ác niệm tà tư vô tạm tức,
Khinh phù trạo tán vị thường đình,
Truy phàn nhân sự dũ tinh chuyên,
Trì tụng Phật kinh duy khốn khổ.

Ngoại hiện oai nghi tăng siểm trá,
Nội hoài ngã mạn cánh sơ cuồng,
Lại đọa huân tu tứ thùy miên,
Xan tật, tham lam vô quý sỉ.

Dã điền uế bổn tương hà dụng?
Đại hải phù thi bất cửu đình,
Ký vô nhất thiện khả tư thân,

Tất đọa tam đồ anh chúng khổ.

Ngưỡng nguyện Bổn Sư Vô Lượng Thọ
Quán Âm, Thế Chí, Thánh Hiền Tăng,
Đồng chẩn uy quang phủ chiếu lâm,
Cộng tứ minh gia hàm cứu bạt.

Vô thỉ kim thân chư tội chướng,
Lục căn tam nghiệp chúng khiên vưu,
Nhất niệm viên quán tội tánh không,
Đẳng đồng pháp giới hàm thanh tịnh.

HỒI HƯỚNG

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung
Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,

Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sinh,
Giai cộng thành Phật đạo.

TAM QUY Y:

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.(1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC
LỄ AN VỊ PHẬT

NIỆM HƯƠNG LỄ BÁI

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP-GIỚI CHƠN NGÔN:

Án, lam tóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM-NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán niệm bài cúng hương).

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,

Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ Đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỲ NGUYỆN

Huỳnh kim mãn nguyệt tướng
Tam giới độc xưng tôn
Hàng phục chúng ma quân
Chư thiên giai cung thủ.

Tứ bát đoan nghiêm vi diệu tướng
Tam kỳ quả mãn kiếp tu lai
Diện như mãn nguyệt mục như liên
Thiên thượng nhơn gian hàm cung kính.

Như Lai đức tướng, nan tận tán dương, kim hữu Phật-tử[3]... cầu[4]... cung đối Phật-tiền, hào tướng quang trung, phủ thùy minh chứng.

(Đứng dậy cắm hương, rồi chắp tay đứng thẳng, niệm bài tán dương Phật. Nếu đông người thì cả chúng đều đọc).

[3] Tên họ và pháp-danh
[4] Cầu nguyện việc gì hãy nói rõ ra

TÁN DƯƠNG PHẬT BẢO

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng ngay, vô chuông mõ và tụng kinh):

TÁN DƯƠNG CHI

Dương chi tịnh thủy,
Biến sái tam thiên,
Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,
Pháp giới quảng tăng diên.
Diệt tội tiêu khiên,
Hỏa diệm hóa Hồng liên.

Nam-mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

BÀI TỰA CHÚ LĂNG-NGHIÊM

Nam-mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Diệu trạm tổng trì bất động tôn
Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hi hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân
Nguyện kim đắc quả thành bảo vương
Hườn độ như thị hằng sa chúng
Tương thử thâm tâm phụng trần sát
Thị tắc danh vi báo Phật ân
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh
Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập
Như nhất chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thử thủ nê hoàn.
Đại hùng đại lực đại từ bi
Hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc
Linh ngã tảo đăng vô thượng giác
Ư thập phương giới tọa đạo tràng
Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong
Thước ca ra tâm vô động chuyển.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật.
Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.
Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam-mô Phật-đảnh Thủ-Lăng-Nghiêm.
Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát.
Nam-mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Nhĩ thời Thế Tôn, tùng nhục kế trung, dõng bá bảo quang, quang trung dõng xuất, thiên diệp bảo liên, hữu hóa Như Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập đạo, bá bảo quang minh, nhất nhất quang minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa, Kim Cang mật tích, kình sơn trì sử, biến hư không giới, đại chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết thần chú:

Án, a na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nể, bạt xà ra bàn ni phấn. Hổ hồng, đô lô ung phấn, ta bà ha. (3 lần)

Bồ tát liễu đầu cam lộ thủy,
Năng linh nhất trích biến thập phương,
Tinh thiên cấu uế tận quyên trừ,
Linh thử đàn tràng tất thanh tịnh.

Nam-mô Cam Lộ Vương Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CHÚ ĐẠI-BI

Nam-mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ

mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

TÁN PHẬT

Phật thân thanh tịnh tợ lưu ly,
Phật diện du như mãn nguyệt huy,

Phật tại thế gian thường cứu khổ
Phật tâm vô xứ bất từ bi.

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (30 lần)

Nam-mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. (3 lần)

Nam-mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.(3 lần)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đạo Tràng Hội Thượng Phật Bồ Tát.(3 lần)

(Toàn thể đều tụng Tâm-Kinh)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc,

vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thật, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thật bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả

Nguyện chư Thượng Sư ai nhiếp thọ.

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Tam Bảo ai nhiếp thọ.

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Hộ Pháp thường ủng hộ.

Nam-mô Tiêu Tai Giáng Kiết Tường Bồ Tát. (3 lần)

SÁM PHÁT NGUYỆN

Ngưỡng nguyện Bổn Sư Vô Lượng Thọ,
Quán Âm, Thế Chí, Thánh Hiền Tăng,
Đồng chẩn uy quang phủ chiếu lâm,
Cộng tứ minh gia hàm cứu bạt.

Vô thỉ kim thân chư tội chướng,
Lục căn tam nghiệp chúng khiên vưu.
Nhất niệm viên quán tội tánh không,
Đẳng đồng pháp giới hàm thanh tịnh.

HỒI HƯỚNG

An vị công đức thù thắng hạnh,

Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

PHỤC NGUYỆN

Nam-mô A Di Đà Phật.

Hiện tiền chư Phật tử.... đẳng, thân xu khương thới, mạng vị bình an, tứ thời vô tiêm tiểu chi tai, bát tiết hữu trùng lai chi khánh.

PHỔ NGUYỆN

Gia đình hưng thạnh, quyến thuộc tăng phước hoàn duyên, pháp giới chúng sanh, tề thành Phật đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật. (Đồng niệm)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC CÚNG NGỌ

NIỆM HƯƠNG LỄ BÁI

(Thắp đèn đốt hương trầm xong, đứng ngay ngắn chắp tay để ngang ngực mật niệm)

TỊNH PHÁP GIỚI CHƠN NGÔN:

Án, lam xóa ha. (3 lần)

TỊNH TAM NGHIỆP CHƠN NGÔN:

Án, ta phạ bà phạ, truật đà ta phạ, đạt mạ ta phạ, bà phạ truật độ hám. (3 lần)

(Chủ lễ thắp ba cây hương quỳ ngay thẳng cầm hương ngang trán niệm bài cúng hương)

BÀI KỆ CÚNG HƯƠNG

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh Văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,

Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

KỲ NGUYỆN

Kim đệ tử... Phát nguyện phụng Phật, thỉnh Tăng chú nguyện, mong chư Phật oai lực phò trì, hiện kim chư Phật tử đẳng thân tâm thanh tịnh, tinh tấn tu hành, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, dữ pháp giới chúng sanh, nhất thời đồng đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

TÁN DƯƠNG PHẬT BẢO

Pháp vương vô thượng tôn
Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

QUÁN TƯỞNG

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

ĐẢNH LỄ

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương

Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

(Đứng ngay, vô chuông mõ và tụng kinh)

TÁN HƯƠNG

Hương tài nhiệt,
Lư phần bảo đảnh trung
Chiên đàn trầm nhũ chơn kham cúng,
Hương yên liêu nhiễu Liên Hoa động,
Chư Phật Bồ tát hạ Thiên cung,
Thiên Thai sơn La Hán,
Lai thọ nhơn gian cúng. (3 lần)

Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thật, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thật bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, Bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật,
Thập phương thế giới diệc vô tỉ,
Thế-gian sở hữu ngã tận kiến
Nhất thiết vô hữu như Phật giả.
Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
(3 lần)

(Tiếp đọc bài Đại cúng dường)

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam-mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

Nam-mô Đương Lai Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật.

Nam-mô Thập Phương Tam Thế Nhất Thiết Chư Phật.

Nam-mô Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Nam-mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Nam-mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát.

Nam-mô Già Lam thánh chúng Bồ Tát.

Nam-mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát.

Nam-mô Đạo Tràng Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Nam mô tát phạ đát tha, nga đa phạ lồ chỉ đế, án tam bạt ra, tam bạt ra hồng. (3 lần)

Nam mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát điệt tha. Án tô rô tô rô, bác ra tô rô, bác ra tô rô, ta bà ha. (3 lần)

Thử thực sắc hương vị,
Thượng cúng thập phương Phật,
Trung phụng chư Hiền Thánh,
Hạ cập lục đạo phẩm,
Đẳng thí vô sai biệt,
Tùy nguyện giai bảo mãn.
Linh kim thí giả đắc,
Vô lượng Ba la mật.
Tam đức lục vị,
Cúng Phật cập Tăng,

Pháp giới hữu tình,
Phổ đồng cúng dường.

Án nga nga nẳng tam bà, phạ phiệt nhựt ra hồng. (3 lần)

BÀI TÁN PHỔ CÚNG DƯỜNG

Ngã kim phụng hiến cam lộ vị,
Lượng đẳng Tu Di vô quá thượng,
Sắc hương mỹ vị biến hư không,
Duy nguyện từ bi ai nạp thọ.

Nam-mô Phổ Cúng Dường Bồ Tát. (3 lần)

Tứ sanh cửu hữu, đồng đăng hoa tạng huyền môn, Bát nạn tam đồ, cộng nhập Tỳ Lô tánh hải.

Cúng Phật dĩ ngật
Đương nguyện chúng sanh
Sở tác giai biện
Cụ chư Phật Pháp.

PHỤC NGUYỆN

(Nguyện kỳ siêu hay nguyện thường, tùy trường hợp)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC CÚNG VONG

(PHỔ THÔNG)

(Có nhiều nghi thức cúng hương linh, đây là nghi thức đơn giản nhất.)

Tâm nhiên ngũ phận,
Phổ biến thập phương,
Hương yên Đồng tử ngộ chơn thường,
Tị quán diệu nan lường,
Thoại ái tường quang.
Kham hiến pháp trung vương,

Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật. (3 lần)

Nam-mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư Pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật, y Bát nhã Ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Cố tri Bát nhã Ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cố thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha. (3 lần)

VÃNG SANH QUYẾT ĐỊNH CHƠN NGÔN:

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa, tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ, ta bà ha. (3 lần)

Ái hà thiên xích lãng, khổ hải vạn trùng ba, dục thoát luân hồi khổ, tảo cấp niệm Di Đà.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật. (30 lần)

Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

SÁM THẬP PHƯƠNG

Thập Phương Tam thế Phật,
A Di Đà đệ nhất,

Cửu phẩm độ chúng sanh,
Oai đức vô cùng cực.

Ngã kim vị hương linh,
Sám hối tam nghiệp tội,
Phàm hữu chư phước thiện,
Chí tâm dụng hồi hướng.

Nguyện đồng niệm Phật nhơn,
Cảm ứng tuỳ thời hiện,
Lâm chung Tây Phương cảnh,
Phân minh tại mục tiền.

Kiến văn giai tinh tấn,
Đồng sanh Cực Lạc quốc,
Kiến Phật liễu sanh tử,
Như Phật độ nhất thiết.

Vô biên phiền não đoạn,
Vô lượng Pháp môn tu,
Thệ nguyện độ chúng sanh,
Tổng giai thành Phật đạo.

(Rót trà cúng)

BIẾN THỰC CHƠN NGÔN

Nam mô tát phạ đát tha, nga đa phạ lồ chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra hồng. (3 lần)

CAM LỘ THỦY CHƠN NGÔN

Nam mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát điệt tha. Án, tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, ta bà ha. (3 lần)

PHỔ CÚNG DƯỜNG CHƠN NGÔN

Án, nga nga nẳng tam bà, phạ phiệt nhựt ra hồng. (3 lần)

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sinh,
Giai cộng thành Phật đạo.

PHỤC NGUYỆN

Hữu sanh hữu tử hữu luân hồi
Vô sanh vô tử vô khứ lai
Sanh tử khứ lai đô thị mộng
Bất lao đàn chỉ đáo Tây phương

Nam Mô Lạc Bang Giáo Chủ Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật thùy từ phóng quang

tiếp dẫn phục vì hương linh ... pháp danh ... thệ thế ư ... niên ... nguyệt ... nhựt.

Nguyện hương linh thừa tư Tam Bảo lực tốc xả mê đồ, trực vãng Lạc Bang siêu sanh Tịnh Độ.

Nhất thành thượng đạt, vạn tội băng tiêu. Nguyện hương linh đắc độ cao siêu, kỳ thân quyến hàm triêm lợi lạc.

Nam Mô Siêu Lạc Độ Bồ Tát. (3 lần)

TAM QUY Y

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

NGHI THỨC QUÁ ĐƯỜNG

(Đại chúng đứng xếp hàng tề chỉnh nghe tiếng khánh chắp tay đồng xá ngồi xuống, nhiếp tâm trì chú).

I.- ĐOAN TỌA (NGỒI THẲNG)

Chánh thân đoan tọa
Đương nguyện chúng sanh,
Tọa bồ đề tòa,
Tâm vô sở trước.

Án, phạ tất ba ra a ni bát ra ni ấp đa da tá ha. (3 lần)

II.- TRIỂN BÁT (GIỞ BÁT)

Như Lai ứng lượng khí,
Ngã kim đắc phu triển,
Nguyện cúng nhất thiết chúng,
Đẳng tam luân không tịch.

Án, tư ma ni tá ha. (3 lần)

III.- QUÁN KHÔNG BÁT

Nhược kiến không bát,
Đương nguyện chúng sanh,

Cứu cánh thanh tịnh,
Không vô phiền não.

(Đổ nước vào tráng rồi lau khô để cơm vào bát).

IV.- THẠNH PHẠN MẶC NIỆM

Nhược kiến mãn bát,
Đương nguyện chúng sanh,
Cụ túc thạnh mãn,
Nhất thiết thiện pháp.

(Tay trái co ngón giữa và ngón áp, còn ba ngón dựng thẳng để bát lên; tay mặt kiết ấn cam lộ, ngón cái bên tay phải đè lên ngón áp, để dựa ngang phía trong miệng bát, rồi đồng xướng bài cúng dường).

IV.- CÚNG DƯỜNG

Cúng dường Thanh Tịnh Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na Phật.

Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật.

Thiên Bá Ức Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật.

Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

Thập Phương Tam Thế Nhất Thiết Chư Phật.

Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Chư Tôn Bồ Tát Ma Ha Tát.

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

Tam đức, lục vị cúng Phật cập Tăng, pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường, nhược phạn thực thời, đương nguyện chúng sanh, thiền duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn.

(Để chén chung trong lòng bàn tay trái, tay phải gắp 7 hạt cơm vào chén, quyết ấn cam lộ mặc niệm như sau)

VI.- XUẤT SANH (Thầy cả)

Pháp lực bất tư nghị,
Từ bi vô chướng ngại,
Thất liệp biến thập phương,
Phổ thí châu sa giới,

Án, độ lợi ích tá ha. (3 lần)

BIẾN THỰC CHƠN NGÔN

Nam-mô tát phạ đát tha, nga đa phạ lồ chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra hồng. (3 lần)

CAM LỒ THỦY CHƠN NGÔN

Nam-mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát điệt tha. Án, tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, ta bà ha. (3 lần)

Chủ lễ thầm nguyện:

Nhữ đẳng quỉ thần chúng,
Ngã kim thí nhữ cúng,
Thử thực biến thập phương,
Nhất thiết quỷ thần cộng.

Án, mục lực lăng tá bà ha. (3 lần)

(Khảy móng tay trên chén nhỏ 3 lần đưa thị-giả.)

VII.- TỐNG THỰC (Thị giả)

Đại Bàng Kim Sí điểu,
Khoáng dã quỷ thần chúng,
La sát, quỷ tử mẫu
Cam lộ tất sung mãn.

Án, mục đế tóa ha. (7 lần)

VIII.- XƯỚNG TĂNG BẠT (Thầy cả)

Phật chế Tỳ kheo (đại chúng), thực tồn ngũ quán, tán tâm tạp thoại, tín thí nan tiêu. Đại chúng văn khánh thanh, các chánh niệm.

Nam Mô A Di Đà Phật.

(Đại-chúng đồng tiếp tụng)

"Tam bạt ra già da" (7 lần)

(Hai tay bưng bát ngang trán, thầm đọc):

Chấp trì ứng khí,
Đương nguyện chúng sanh,
Thành tựu pháp khí,
Thọ thiên nhơn cúng.
Án, chỉ rị chỉ rị phạ nhựt ra hồng phấn tra. (3 lần)

X.- LƯU PHẠN KỆ CHÚ

(Để ít cơm ra chén, bưng chén cơm lên thầm đọc)

Dĩ kim sở tu phúc,
Phổ triêm ư quỷ chúng,
Thực dĩ miễn cực khổ,
Xả thân sanh lạc xứ,
Bồ tát chi phước báo,
Vô tận nhược hư không,
Thí hoạch như thị quả,
Tăng trưởng vô hưu tức.
Án, độ lợi ích tóa ha. (3 lần)

(Để chén xuống)

XI.- TAM ĐỀ, NGŨ QUÁN

Muỗng thứ nhất, nguyện đoạn nhất thiết ác.

Muỗng thứ hai, nguyện tu nhất thiết thiện.

Muỗng thứ ba, nguyện độ nhất thiết chúng sanh.

(Trong khi thọ thực, phải tưởng ngũ-quán)

1) Kể công nhiều ít so chỗ kia đem đến.

2) Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà thọ của cúng dường.

3) Ngừa tâm xa lìa các tội lỗi: Tham, sân, si là cội gốc.

4) Chính là vị thuốc hay để chữa lành bịnh khô gầy.

5) Vì thành đạo nghiệp nên thọ cơm nầy.

XII.- TẨY BÁT KỆ CHÚ

(Xơi cơm xong đổ nước vào tráng bát, trút ra chén lại)

Dĩ thử tẩy bát thủy,
Như thiên cam lộ vị,
Thí dữ chư quỷ thần,
Tất giai hoạch bảo mãn.

Án, ma hưu ra tất tóa ha. (3 lần)

XIII.- THỦ DƯƠNG CHI KỆ CHÚ

(Tay cầm tăm xỉa răng)

Thủ chấp dương chi,
Đương nguyện chúng sanh,
Giai đắc diệu pháp,
Cứu cánh thanh tịnh.

Án, tát ba phạ thuật đáp, tát rị ba, đáp rị ma, tát ba phạ, thuật đát khoảnh. Án, lam tóa ha. (3 lần)

XIV.- TƯỚC DƯƠNG CHI KỆ CHÚ

(Xỉa răng)

Tước dương chi thời,
Đương nguyện chúng sanh
Kỳ tâm điều tịnh,
Phệ chư phiền não.

Án, a mộ dà, di ma lệ, nhĩ phạ ca ra, tăng thâu đà nễ, bát đầu ma, câu ma ra, nhĩ phạ tăng thâu đà da, đà ra đà ra, tố di ma lệ, sa phạ ha. (3 lần)

XV.- ẨM THỦY KỆ CHÚ

Phật quán nhất bát thủy
Bát vạn tứ thiên trùng,

Nhược bất trì thử chú,
Như thực chúng sanh nhục.
Án, phạ tất ba ra ma ni tóa ha. (3 lần)

XVI.- KIẾT TRAI KỆ CHÚ

Nam-mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đề, cu chi nẫm, đát điệt tha. Án, chiếc lệ chủ lệ chuẩn đề ta bà ha. (7 lần)

Sở vị bố thí giả, tất hoạch kỳ lợi ích, nhược vị lạc cố thí, hậu tất đắc an lạc.

Phạn thực dĩ ngật, đương nguyện chúng sanh, sở tác giai biện, cụ chư Phật Pháp.

PHỤC NGUYỆN

Thân phi nhất lũ, thường tư chức nữ chi lao, nhựt thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ.

PHỔ NGUYỆN

Hiện tiền tứ chúng phước huệ song tu, một hậu đắc Di Đà thọ ký; âm siêu dương thới, pháp giới chúng sanh tề thành Phật đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật,

NGHI THỨC PHÓNG SANH

Niệm hương khấn tên người phóng sanh muốn cầu những gì, nguyện thả sinh linh được tự do giải thoát.

TÁN DƯƠNG CHI

Dương chi tịnh thủy,
Biến sái tam thiên,
Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,
Pháp giới quảng tăng diên,
Diệt tội tiêu khiên,
Hỏa diệm hóa hồng liên.

Nam-mô Thanh Lương Địa Bồ Tát. (3 lần)

TRÌ NIỆM CHÚ ĐẠI-BI

Nam-mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni.

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ, bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma ha tất đà dạ, ta bà ha. Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha.

Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắc ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam-mô Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật.

Nam-mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

Nam-mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Nam-mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nam-mô Đạo Tràng Hội Thượng Phật Bồ Tát.

KỆ GIẢI NGHIỆP

Chúng sinh đây có bấy nhiêu,
Lắng tai nghe lấy những điều dạy răn,
Các ngươi trước lòng trần tục lắm,
Nên kiếp nầy chìm đắm sông mê.
Bấy lâu chẳng biết tu trì,
Gây bao tội ác lại về mình mang,
Sống đọa đày chết thường đau khổ,
Lông, da, sừng có đỡ được đâu.
Dù là bay trước lặn sau,
Lưới vây tên bắn lưỡi câu thả mồi,
Tát cạn bắt cùng hơi hun độc,
Lúc đó dù kêu khóc ai thương.
Nằm trên chốc thớt lạ thường,
Hồn còn phảng phất nấu rang xong rồi,
Muôn phần chết nay ngươi cầm chắc,
May sao nhờ các bậc thiện nhân.
Cứu cho ngươi được thoát thân,

Đến đây lại được nhờ ân Pháp mầu,
Vậy ngươi kíp hồi đầu quy Phật,
Cùng dốc lòng quy Pháp quy Tăng:

Chúng sinh Quy Y Phật,
Chúng sinh Quy Y Pháp,
Chúng sinh Quy Y Tăng. (3 lần)

Chúng sinh Quy Y Phật không đọa địa ngục. Chúng sinh Quy Y Pháp không đọa ngạ quỷ. Chúng sinh Quy Y Tăng không đọa bàng sanh. (3 lần)

Chúng sinh Quy Y Phật rồi,
Chúng sinh Quy Y Pháp rồi,
Chúng sinh Quy Y Tăng rồi. (3 lần)

Quy Y rồi tội chướng sạch băng
Trí khôn sáng tỏ tưng bừng khắp nơi
Phát tâm tu sau rồi được hưởng
Về Phương Tây sung sướng đời đời
Lên tòa sen hưởng thảnh thơi
Không hề luân chuyển yên vui tháng ngày
Xin đại chúng ra tay cứu khổ
Phát tâm cầu Phật độ chúng sinh
Cùng nhau dốc một lòng thành
Cầu cho thoát khỏi trong vòng trầm luân.

TÁN PHẬT:

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,

Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Nam-mô A Di Đà Phật. (30 lần)

Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

HỒI HƯỚNG

Phóng sanh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cộng thành Phật đạo.

(Đánh khánh 3 tiếng rồi xướng):

Nhử đẳng phi tiềm túc nghiệp đa,
Hạnh đắc kim triêu hội chủ gia:
Ngã kim phóng nhữ du du khứ.
Nguyện kỳ tín chủ phúc hà sa.

Nam-mô Trường Thọ Vương Bồ Tát Ma Ha Tát. (3 lần)

CÁC BÀI SÁM VĂN PHÁT NGUYỆN

SÁM PHÁT NGUYỆN

Đệ tử chúng con từ vô thỉ
Gây bao tội ác bởi lầm mê,
Đắm trong sanh tử đã bao lần,
Nay đến trước đài Vô Thượng giác.

Biển trần khổ lâu đời luân lạc,
Với sanh linh vô số điêu tàn,
Sống u hoài trong kiếp lầm than,
Con lạc lõng không nhìn phương hướng.

Đàn con dại, từ lâu vất vưởng,
Hôm nay trông thấy đạo huy hoàng,
Xin hướng về núp bóng từ quang,
Lạy Phật Tổ soi đường dẫn bước.

Bao tội khổ trong đường ác trược,
Vì tham, sân, si, mạn gây nên,
Con hôm nay giữ trọn lời nguyền,

Xin sám hối để lòng thanh thoát.

Trí huệ quang minh như nhựt nguyệt
Từ bi vô lượng cứu quần sanh,
Ôi! Từ lâu ba chốn ngục hình,
Giam giữ mãi con nguyền ra khỏi.

Theo gót Ngài vượt qua khổ ải,
Nương thuyền từ vượt bể ái hà,
Nhớ lời Ngài: "bờ giác không xa",
Hành thập thiện cho đời tươi sáng.

Bỏ việc ác, để đời quang đãng,
Đem phúc lành gieo rắc phàm nhân,
Lời ngọc vàng ghi mãi bên lòng,
Con nguyện được sống đời rộng rãi.

Con niệm Phật để lòng nhớ mãi,
Hình bóng người cứu khổ chúng sanh
Để theo Ngài trên bước đường lành,
Chúng con khổ nguyền xin cứu khổ.

Chúng con khổ nguyền xin tự độ,
Ngoài tham lam, sân hận ngập trời,
Phá si mê, trí huệ tuyệt vời,
Con nhớ Đức Di Đà Lạc quốc.

Phật A Di Đà thân kim sắc,
Tướng tốt quang minh tự trang nghiêm,

Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào,
Bốn biển lớn trong ngần mắt biếc.

Trong hào quang hóa vô số Phật,
Vô số Bồ tát hiện ở trong,
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,
Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.

Quy mạng lễ A Di Đà Phật,
Ở phương Tây thế giới an lành,
Con nay xin phát nguyện vãng sanh,
Cúi xin đức Từ bi tiếp độ.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới, Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

SÁM QUY MẠNG (âm)

Di Sơn Thiền Sư

Quy mạng thập phương Điều Ngự Sư,
Diễn dương thanh tịnh Vi diệu pháp,
Tam thừa tứ quả giải thoát Tăng,
Nguyện tứ từ bi ai nhiếp thọ.
Đệ tử chúng đẳng,
Tự vi chơn tánh,
Uổng nhập mê lưu,
Tùy sanh tử dĩ phiêu trầm,
Trục sắc thanh nhi tham nhiễm.
Thập triền thập sử,
Tích thành hữu lậu chi nhân,
Lục căn, lục trần,
Vọng tác vô biên chi tội.
Mê luân khổ hải
Thâm nịch tà đồ,
Trước ngã đam nhân,
Cử uổng thố trực.
Lụy sanh nghiệp chướng,
Nhất thiết khiên vưu,
Ngưỡng Tam Bảo dĩ từ bi,
Lịch nhất tâm nhi sám hối.

Sở nguyện: Năng Nhân chẩn bạt,
Thiện hữu đề huề,
Xuất phiền não chi thâm uyên,
Đáo Bồ đề chi bỉ ngạn.
Thử thế: phước cơ mạng vị,
Các nguyện xương long,
Lai sanh: trí chủng linh miêu,
Đồng hi tăng tú.
Sanh phùng trung quốc,
Trưởng ngộ minh sư,
Chánh tín xuất gia,
Đồng chơn nhập đạo.
Lục căn thông lợi,
Tam nghiệp thuần hòa,
Bất nhiễm thế duyên,
Thường tu phạm hạnh.
Chấp trì cấm giới,
Trần nghiệp bất xâm,
Nghiêm hộ uy nghi,
Quyên phi vô tổn.
Bất phùng bát nạn,
Bất khuyết tứ duyên,
Bát nhã trí dĩ hiện tiền,
Bồ đề tâm nhi bất thối.

Tu tập chánh pháp,
Liễu ngộ Đại thừa,
Khai Lục độ chi hạnh môn,
Việt tam kỳ chi kiếp hải.
Kiến pháp tràng ư xứ xứ,
Phá nghi võng ư trùng trùng,
Hàng phục chúng ma,
Thiệu Long Tam Bảo.
Thừa sự thập phương chư Phật,
Vô hữu bì lao,
Tu học nhất thiết Pháp môn,
Tất giai thông đạt.
Quảng tác phước huệ,
Phổ lợi trần sa,
Đắc lục chủng chi thần thông,
Viên nhất sanh chi Phật quả.
Nhiên hậu: bất xả pháp giới,
Biến nhập trần lao,
Đẳng Quán Âm chi từ tâm,
Hạnh Phổ Hiền chi nguyện hải.
Tha phương thử giới,
Trục loại tùy hình,
Ứng hiện sắc thân,
Diễn dương diệu pháp.

Nê lê khổ thú,
Ngạ quỉ đạo trung,
Hoặc phóng đại quang minh,
Hoặc hiện chư thần biến.
Kỳ hữu kiến ngã tướng,
Nãi chí văn ngã danh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Vĩnh xuất luân hồi khổ.
Hỏa hoạch băng hà chi địa,
Biến tác hương lâm,
Ẩm đồng thực thiết chi đồ,
Hóa sanh Tịnh độ.
Phi mao đới giác,
Phụ trái hàm oan,
Tận bãi tân toan,
Hàm triêm lợi lạc.
Tật dịch thế nhi hiện vi dược thảo
Cứu liệu trầm kha,
Cơ cận thời nhi hóa tác đạo lương,
Tế chư bần nỗi,
Đãn hữu lợi ích,
Vô bất hưng sùng.
Thứ kỳ: lũy thế oan thân,
Hiện tồn quyến thuộc,

Xuất tứ sanh chi khốt[5] một,
Xả vạn kiếp chi ái triền.
Đẳng dữ hàm sanh,
Tề thành Phật đạo.
Hư không hữu tận,
Ngã nguyện vô cùng,
Hư không hữu tận,
Ngã nguyện vô cùng,
Tình dữ vô tình,
Đồng viên chủng trí.

[5] Ngoài ra còn đọc là "cốt" hoặc "hốt"

SÁM QUY MẠNG nghĩa 1

(Thiền Sư Nhất Hạnh dịch)

Quy mạng mười phương Vô Thượng Giác
Pháp màu vi diệu đã tuyên dương,
Thánh Tăng bốn quả ba thừa độ,
Duỗi cánh tay vàng nguyện xót thương.

Ngược dòng chơn tánh từ lâu,
Chúng con trôi nổi biển sầu sông mê.
Thấy đâu lối thoát đường về,
Bập bềnh sóng nước chưa hề đoái lui.
Nguyên nhân hữu lậu gây rồi,
Bao nhiêu nghiệp chướng lâu đời tạo ra.
Biết đâu nẻo chánh đường tà,
Oan khiên nghiệp báo thật là nặng sâu.
Nay con khẩn thiết cúi đầu,
Phơi bày sám hối cần cầu Hồng ân.

Chí thành cầu đấng Năng Nhân,
Từ bi cứu vớt trầm luân mọi loài.
Nguyện cùng thiện hữu ra khơi,
Cùng lên bờ giác lìa nơi não phiền.
Kiếp nầy xin nguyện xây thêm,
Cao tòa phước đức vững nền đạo tâm.
Chờ mong đạo nghiệp vun trồng,

Từ bi, trí tuệ nẩy mầm tốt tươi.
Kiếp sau xin được làm người,
Sanh ra gặp Pháp sống đời chân tu.

Dắt dìu nhờ bậc minh sư,
Nương vào chánh tín hạnh từ xuất gia.
Sáu căn ba nghiệp thuận hòa,
Không vương tục lụy theo đà thế nhân.
Một lòng tấn đạo nghiêm thân,
Giữ gìn phạm hạnh nghiệp trần lánh xa.
Oai nghi phong độ chói loà,
Lòng từ hộ mạng, trước là vi sinh.
Lại thêm đầy đủ duyên lành,
Bao nhiêu tai nạn biến thành hư không,
Bồ Đề nguyện kết một lòng,
Đài sen Bát Nhã Chân Không hiện tiền.
Nhờ công tu tập tinh chuyên,
Đại Thừa liễu ngộ chứng truyền chân tâm.
Thoát ngoài kiếp hải trầm luân,
Hoằng khai lục độ hạnh môn cứu người.
Pháp tràng dựng khắp nơi nơi,
Lưới nghi phá hết trong ngoài sạch không.
Tà ma hàng phục đến cùng,
Truyền đăng Phật Pháp nối dòng vô chung.

Vâng làm Phật sự mười phương,
Không vì lao nhọc, nản lòng tinh chuyên.
Bao nhiêu diệu Pháp thâm huyền,
Thảy đều thực hiện siêu nhiên độ mình.
Rồi đem phúc tuệ độ sinh,
Chứng nên Phật quả, hoàn thành Pháp thân.

Tùy cơ ứng biến cõi trần,
Phân thân vô số độ dần chúng sinh.
Nước Từ rưới khắp nhân thiên,
Mênh mông biển hạnh lời nguyền độ tha.
Khắp hòa thế giới gần xa,
Diễn dương diệu pháp, trước là độ sinh.
Những nơi khổ thú trầm luân,
Hào quang chiếu diệu hiện thân tốt lành.
Chỉ cần thấy dạng nghe danh,
Muôn loài thoát khỏi ngục hình đớn đau.
Phát lời nguyện ước cao sâu,
Muôn nghìn khổ địa thảy đều tiêu tan.
Bao nhiêu nghiệp trái hàm oan,
Bao nhiêu đau khổ trong hàng súc sinh.
Đều nhờ thần lực oai linh,
Sương tan núi biếc bình minh rạng ngời.
Thuốc thang cứu cấp cho đời,

Áo cơm cứu giúp cho người bần dân.
Bao nhiêu lợi ích hưng sùng,
An vui thực hiện trong vòng trầm luân.
Bao nhiêu quyến thuộc thân oan,
Cũng nguyền vượt biển trần gian nổi chìm.
Xa lìa ái nhiễm liên miên,
Đoạn trừ những nỗi phược triền thân tâm.
Vun trồng đạo nghiệp thiện nhân,
Cùng bao loài khác phát tâm hướng về.

Hư không dù có chuyển di,
Nguyện con muôn kiếp chẳng hề lung lay.
Nguyện cầu vạn Pháp xưa nay,
Hoàn thành trí nghiệp vững cây Bồ Đề.

SÁM QUY MẠNG nghĩa 2

(Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải dịch)

Quy mạng lễ mười phương chư Phật,
Diễn Pháp mầu như thật sâu xa,
Quy y Thánh chúng Tăng già,
Xin thương đoái tưởng hằng sa hữu tình.

Chúng con những tự mình phản bội,
Lỡ sa chân chìm nổi sông mê,
Bao phen sanh tử não nề,
Lại theo danh sắc mà mê đắm hoài.
Bởi ngu si tạo mười trói buộc,
Là nhân gây nên cuộc thương đau,
Căn trần sáu mối duyên đầu,
Khiến xui con tạo biết bao lỗi lầm.
Lạc nẻo tà trôi lăn khổ hải,
Chấp ngã, nhân xa trái đường ngay,
Bao nhiêu nghiệp chướng dẫy đầy,
Dưới chân Từ Phụ trải bày tâm can.
Kính lạy đấng tình thương vô thượng,
Con nguyện xin sám vạn lầm mê,
Tay vàng duỗi cánh từ bi,
Cứu con thoát ngục ngu si não phiền.
Xin kiếp này đủ duyên phước đức,

Mong đời sau thần thức chớ quên,
Sanh nơi Chánh Pháp lưu truyền,
Trưởng thành được gặp thánh hiền minh sư.
Tin Pháp mầu khiến ưa xuất thế,
Tuổi xanh chưa nhiễm uế hồng trần,
Sáu căn phát tiết tinh thần,
Thân, lời, ý thảy thuần thành thoát ly.
Duyên đời chẳng chút chi dao động,
Hạnh sạch làu tợ bóng trăng thanh,
Uy nghi cử động nghiêm minh,
Không làm tổn hại sanh linh muỗi mòng.
Tám nạn dữ thời không mắc vướng,
Bốn duyên lành tăng trưởng càng thêm,
Xuất trần trí tuệ cao thâm,
Chẳng duyên gì khiến lui tâm Bồ Đề.
Nương Pháp Phật quay về chơn tánh,
Lục độ cùng vạn hạnh Pháp môn,
Thảy đều ứng dụng lưu thông,
Khiến cho vĩnh viễn thoát vòng trầm luân.
Khai đạo tràng hiển chân, phá vọng,
Dẹp tan muôn trùng sóng hoài nghi,
Quần ma úy phục theo về,
Ba ngôi báu thịnh như kỳ tượng sơ.

Hành Phật sự không giờ phút chán,
Pháp môn tu tám vạn đều thông,
Rộng gieo phước huệ khắp cùng,
Cho muôn cõi nước đều mong ơn lành.
Đắc lục thông viên thành Phật quả,
Con nguyền không lìa xả chúng sinh,
Mà quay về cõi điêu linh,
Noi gương Quán Thế, Phổ Hiền chư tôn.
Ở cõi này và muôn cõi khác,
Hóa thân nhiều như cát biển Đông,
Tùy loài, tùy nghiệp, ngữ ngôn,
Mà khai Diệu Pháp cứu cơn khổ nàn.
Hoặc ở chốn cơ hàn địa ngục,
Đói triền miên lạnh buốt xương da,
Hoặc là bị khổ hình gia,
Từ bi vô ngại hiển ra phép mầu.
Khiến người kẻ hoặc dầu thấy tướng,
Hoặc nghe danh nghiệp chướng liền tiêu
Phát tâm vô thượng cao siêu,
Luân hồi khổ rụng như chiều lá thu.
Rừng thơm hương biến từ sỏi đá,
Địa ngục bừng khai đóa bạch liên,
Người trong hoả ngục hiện tiền,
Nhờ nương Phật lực sanh liền Lạc bang.

Loài súc sanh lỡ mang phải lốt,
Bị nợ nần hoặc chuốt oan khiên,
Từ quang Pháp lực vô biên,
Làm cho tiêu sạch lụy phiền đắng cay.
Gặp thời dịch hóa ngay cỏ thuốc,
Cứu bệnh nguy thần dược kề môi,
Hay khi đói kém cơ trời,
Xin nguyền hóa lúa khắp nơi khốn cùng.
Với muôn loài nhất tâm phụng sự,
Lại cầu cho bạn lữ gần xa,
Người thân thuộc, kẻ oan gia,
Vĩnh ly sanh tử vượt qua ái triền.
Cùng chúng sinh đồng lên bến giác,
Tánh hư không dù mất vô biên,
Nguyện con vô tận triền miên,
Mong cho tất cả đồng nên Bồ Đề.

SÁM PHÁT NGUYỆN QUY Y TAM BẢO

(Hòa Thượng Thích Trí Thủ sáng tác)

Đệ tử hôm nay quỳ trước điện,
Chí tâm đảnh lễ đấng Từ Tôn,
Trải bao phen sanh tử dập dồn,
Trôi lăn mãi trong vòng lục đạo.

Thế Tôn đã đinh ninh di giáo,
Mà con còn đắm đuối mê say,
Mắt ưa xem huyễn cảnh hằng ngày,
Tai thích tiếng mật đường dua nịnh.

Mũi quen ngửi mùi thơm bất tịnh,
Lưỡi dệt thêu lắm chuyện gay go,
Thân ham dùng gấm vóc se sua,
Ý mơ tưởng bao la vũ trụ.

Bởi lục dục lòng tham không đủ,
Lấp che dần trí tuệ từ lâu,
Hôm nay mong giác ngộ hồi đầu,
Tâm sám hối phơi bày tỏ rõ.

Nguyện tội ác từ nay lìa bỏ,
Chuyển sáu căn ra khỏi lầm mê,
Trước đài sen thành kính hướng về,
Tịnh tâm ý quy y Tam Bảo.

Phật giới cấm chuyên trì chu đáo,
Dứt tận cùng cội rễ vô minh,
Chí phàm phu tự lực khó thành,
Cầu Đại Giác từ bi gia hộ.

Dù phải chịu muôn ngàn gian khổ,
Con dốc lòng vì Đạo hy sinh,
Nương từ quang tìm đến Lạc thành,
Đặng tự giác giác tha viên mãn.

SÁM KHỂ THỦ

Khể thủ Tây Phương an lạc quốc,
Tiếp dẫn chúng sinh đại đạo sư,
Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sanh
Duy nguyện từ bi ai nhiếp thọ.

Đệ tử chúng đẳng,
Phổ vị tứ ân tam hữu,
Pháp giới chúng sinh,
Cầu ư chư Phật,
Nhất thừa vô thượng,
Bồ đề đạo cố,
Chuyên tâm trì niệm,
A Di Đà Phật,
Vạn đức Hồng danh,
Kỳ sanh Tịnh Độ.

Hựu dĩ nghiệp trọng phước khinh,
Chướng thâm huệ thiển,
Nhiễm tâm dị xí
Tịnh đức nan thành,
Kim ư Phật tiền,
Kiều cầu ngũ thể,
Phi lịch nhất tâm,

Đầu thành sám hối:

Ngã cập chúng sinh,
Khoáng kiếp chí kim,
Mê bổn tịnh tâm,
Túng tham sân si,
Nhiễm uế tam nghiệp.
Vô lượng vô biên,
Sở tác tội cấu,
Vô lượng vô biên,
Sở kết oan nghiệp,
Nguyện tất tiêu diệt!

Tùng ư kim nhật,
Lập thâm thệ nguyện:
Viễn ly ác Pháp,
Thệ bất cánh tạo
Cần tu Thánh đạo,
Thệ bất thoái đọa
Thệ thành Chánh Giác
Thệ độ chúng sinh.

A Di Đà Phật,
Dĩ từ bi nguyện lực,
Đương chứng tri ngã,
Đương ai mẫn ngã,

Đương gia bị ngã
Nguyện thiền quán chi trung,
Mộng mị chi tế,
Đắc kiến A Di Đà Phật,
Kim sắc chi thân,
Đắc lịch A Di Đà Phật,
Bảo nghiêm chi độ,
Đắc mông A Di Đà Phật,
Cam lồ quán đảnh,
Quang minh chiếu thân,
Thủ ma ngã đầu,
Y phú ngã thể.

Sử ngã túc chướng tự trừ,
Thiện căn tăng trưởng,
Tật vô phiền não,
Đốn phá vô minh,
Viên giác diệu tâm,
Quách nhiên khai ngộ,
Tịch quang chân cảnh,
Thường đắc hiện tiền.
Chí ư lâm dục mạng chung,
Dự tri thời chí,
Thân vô nhất thiết,
Bệnh khổ ách nạn,

Tâm vô nhất thiết,
Tham luyến mê hoặc,
Chư căn duyệt dự,
Chánh niệm phân minh,
Xả báo an tường,
Như nhập thiền định.

A Di Đà Phật
Dữ Quán Âm Thế Chí,
Chư Thánh Hiền chúng,
Phóng quang tiếp dẫn,
Thùy thủ đề huề.
Lầu các tràng phan,
Dị hương thiên nhạc,
Tây Phương Thánh cảnh,
Chiêu thị mục tiền.
Linh chư chúng sinh,
Kiến giả văn giả,
Hoan hỷ cảm thán,
Phát Bồ-Đề tâm.

Ngã ư nhĩ thời,
Thừa Kim Cang đài,
Tùy tùng Phật hậu,
Như đờn chỉ khoảnh,
Sanh Cực Lạc quốc,

Thất bảo trì nội,
Thắng liên hoa trung,
Hoa khai kiến Phật,
Kiến chư Bồ Tát,
Văn diệu Pháp âm,
Hoạch vô sanh nhẫn.

Ư tu du gian,
Thừa sự chư Phật,
Thân mông thọ ký.
Đắc thọ ký dĩ,
Tam thân tứ trí,
Ngũ nhãn lục thông,
Vô lượng bách thiên,
Đà la ni môn,
Nhất thiết công đức,
Giai tất thành tựu.

Nhiên hậu bất vi an dưỡng,
Hồi nhập Ta Bà,
Phân thân vô số,
Biến thập phương sát,
Dĩ bất khả tư nghì,
Tự tại thần lực,
Chủng chủng phương tiện,
Độ thoát chúng sinh.

Hàm linh ly nhiễm,
Hoàn đắc tịnh tâm,
Đồng sanh Tây phương,
Nhập bất thối địa.

Như thị đại nguyện:
Thế giới vô tận,
Chúng sinh vô tận,
Nghiệp cập phiền não,
Nhất thiết vô tận,
Ngã nguyện vô tận
Nguyện kim lễ Phật, phát nguyện:
Tu trì công đức,
Hồi thí hữu tình,
Tứ ân tổng báo,
Tam hữu tề tư,
Pháp giới chúng sinh,
Đồng viên chủng trí.

SÁM NHẤT TÂM (âm)

Nhất tâm quy mạng,
Cực Lạc thế giới
A Di Đà Phật,
Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã,
Từ thệ nhiếp ngã.
Ngã kim chánh niệm,
Xưng Như Lai danh,
Vị Bồ-đề Đạo,
Cầu sanh Tịnh độ.

Phật tích bổn thệ:
"Nhược hữu chúng sanh,
Dục sanh ngã quốc,
Chí tâm tín nhạo,
Xưng ngã danh hiệu,
Nãi chí thập niệm,
Nhược bất sanh giả,
Bất thủ Chánh Giác".

Dĩ thử niệm Phật nhơn duyên,
Đắc nhập Như Lai,
Đại thệ hải trung,
Thừa Phật từ lực,

Chúng tội tiêu diệt,
Thiện căn tăng trưởng.

Nhược lâm mạng chung,
Tự tri thời chí,
Thân vô bịnh khổ,
Tâm bất tham luyến,
Ý bất điên đảo,
Như nhập thiền định.
Phật cập Thánh chúng,
Thủ chấp kim đài,
Lai nghinh tiếp ngã.
Ư nhất niệm khoảnh,
Sanh Cực Lạc quốc.
Hoa khai kiến Phật,
Tức văn Phật thừa,
Đốn khai Phật huệ,
Quảng độ chúng sanh,
Mãn Bồ đề nguyện,
Quảng độ chúng sanh,
Mãn Bồ đề nguyện.

SÁM NHẤT TÂM (nghĩa)

Một lòng quy kính,
Phật A Di Đà,
Thế giới Cực Lạc,
Nguyện lấy hào quang,
Trong sạch soi cho,
Lấy thệ từ bi,
Mà nhiếp thọ cho,
Con nay chánh niệm,
Niệm hiệu Như Lai,
Vì đạo Bồ Đề,
Cầu sinh Tịnh Độ.

Phật xưa có thệ:
"Nếu có chúng sinh,
Muốn sinh nước ta,
Hết lòng tín nguyện,
Xưng danh hiệu ta,
Cho đến mười niệm,
Nếu chẳng đặng sinh,
Chẳng thành Chánh Giác".

Do vì nhân duyên,
Niệm hiệu Phật nầy,

Được vào trong bể,
Đại thệ Như Lai,
Nhờ sức Từ bi,
Các tội tiêu diệt,
Căn lành tăng trưởng.

Khi mạng gần chung,
Biết trước giờ chết,
Thân không bệnh khổ,
Tâm không tham luyến,
Ý không điên đảo,
Như vào thiền định,
Phật và Thánh Chúng,
Tay nâng kim đài,
Cùng đến tiếp dẫn.
Trong khoảng một niệm,
Sinh về Cực Lạc,
Sen nở thấy Phật,
Liền nghe Phật thừa,
Chóng mở Phật tuệ,
Khắp độ chúng sinh,
Trọn Bồ Đề nguyện.

SÁM NGÃ NIỆM

Ngã niệm tự tùng vô lượng kiếp,
Thất viên minh tánh tác trần lao,
Xuất sanh nhập tử thọ luân hồi,
Dị trạng thù hình tao khổ sở.

Túc tư thiểu thiện sanh nhơn đạo,
Hoạch ngộ di phong đắc xuất gia,
Phi truy tước phát loại Sa môn,
Hủy giới phá trai đa quá hoạn.

Hoại sanh hại vật vô từ niệm,
Đạm nhục san huân dưỡng uế xu,
Chúng nhơn tài thực tứ sâm man,
Tam Bảo tư duyên đa hỗ dụng.

Tà mạng ác cầu vô yếm túc,
Đam dâm thị tửu dũ hoang mê,
Mạn Phật, khinh Tăng, báng Đại thừa,
Bội nghĩa cô thân hủy Sư trưởng.

Văn quá sức phi dương kỷ đức,
Hạnh tai lạc họa yểm tha năng,
Hư cuống khi vu cạnh lợi danh
Đấu cấu thị phi tranh nhơn ngã.

Ác niệm tà tư vô tạm tức,
Khinh phù trạo tán vị thường đình,
Truy phàn nhân sự dũ tinh chuyên,
Trì tụng Phật kinh duy khốn khổ.

Ngoại hiện oai nghi tăng siểm trá,
Nội hoài ngã mạn cánh sơ cuồng,
Lãn đọa huân tu tứ thùy miên,
Xan tật, tham lam vô quý sỉ.

Dã điền uế bổn tương hà dụng?
Đại hải phù thi bất cửu đình,
Ký vô nhất thiện khả tư thân,
Tất đọa tam đồ anh chúng khổ.

Ngưỡng nguyện Bổn Sư Vô Lượng Thọ
Quán Âm, Thế Chí, Thánh Hiền Tăng,
Đồng chẩn uy quang phủ chiếu lâm,
Cộng tứ minh gia hàm cứu bạt.

Vô thỉ kim thân chư tội chướng,
Lục căn tam nghiệp chúng khiên vưu,
Nhất niệm viên quán tội tánh không,
Đẳng đồng pháp giới hàm thanh tịnh.

THIÊN A TU LA

Thiên, A tu la, Dược xoa đẳng,
Lai thính Pháp giả ưng chí tâm,
Ủng hộ Phật pháp sử trường tồn,
Các các cần hành Thế Tôn giáo.

Chư hữu thính đồ lai chí thử,
Hoặc tại địa thượng hoặc cư không,
Thường ư nhân thế khởi từ tâm,
Trú dạ từ thân y Pháp trụ.

Nguyện chư thế giới thường an ẩn,
Vô biên phước trí ích quần sanh,
Sở hữu tội nghiệp tịnh tiêu trừ,
Viễn ly chúng khổ quy viên tịch.

Hằng dụng giới hương đồ oánh thể,
Thường trì định phục dĩ tư thân,
Bồ Đề diệu hoa biến trang nghiêm,
Tùy sở trụ xứ thường an lạc.

Nam Mô Tam Châu Cảm Ứng Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát (3 lần)

Vi Đà Thiên Tướng,
Bồ Tát hóa thân,

Ủng hộ Phật Pháp thệ hoằng thâm,
Bảo xử trấn ma quân,
Công đức nan luân,
Kỳ đảo phó quần tâm.

Nam Mô Phổ Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

SÁM THẬP PHƯƠNG

Thập phương Tam Thế Phật,
A Di Đà đệ nhất,
Cửu phẩm độ chúng sinh,
Oai đức vô cùng cực,

Ngã kim đại quy y,
Sám hối tam nghiệp tội,
Phàm hữu chư phước thiện,
Chí tâm dụng hồi hướng.

Nguyện đồng niệm Phật nhơn,
Cảm ứng tuỳ thời hiện,
Lâm chung Tây Phương cảnh,
Phân minh tại mục tiền.

Kiến văn giai tinh tấn,
Đồng sanh Cực Lạc quốc,
Kiến Phật liễu sanh tử,
Như Phật độ nhất thiết.

Vô biên phiền não đoạn,
Vô lượng Pháp môn tu,
Thệ nguyện độ chúng sinh,
Tổng giai thành Phật đạo.

Hư không hữu tận,

Ngã nguyện vô cùng,
Hư không hữu tận,
Ngã nguyện vô cùng,
Tình dữ vô tình,
Đồng viên chủng trí.

SÁM MƯỜI PHƯƠNG

Ba đời mười phương Phật,
A Di Đà bậc nhất,
Chín phẩm độ chúng sinh,
Oai đức không cùng cực.

Con nay vì Hương Linh,
Sám hối ba nghiệp tội,
Phàm được bao phước thiện,
Chí tâm nguyện hồi hướng.

Nguyện cùng người niệm Phật,
Vãng sinh nước Cực Lạc,
Thấy Phật ngộ Pháp tánh,
Phát tâm Đại Bồ Đề.

Đoạn vô biên phiền não,
Tu vô lượng Pháp môn,
Thệ nguyện độ chúng sinh,
Đều trọn thành Phật Đạo.

BÀI TỐNG TÁNG

Cuộc hồng trần xoay vần quá ngán,
Kiếp phù sanh tụ tán mấy lâm hồi,
Người đời có biết chăng ôi!
Thân người tuy có, có rồi hoàn không.

Chiêm bao khéo khuấy lạ lùng,
Mơ màng trong một giấc nồng mà chi,
Làm cho buồn bã thế ni,
Hình dung mới đó bữa nay đâu rồi.

Khi nào đứng đứng ngồi ngồi,
Bây giờ thiêm thiếp như chồi cây khô,
Khi nào du lịch giang hồ,
Bây giờ nhắm mắt mà vô quan tài.

Khi nào lược giắt trâm cài,
Bây giờ gởi xác ra ngoài gò hoang.
Khi nào trau ngọc chuốt vàng,
Bây giờ một nắm xương tàn lạnh tanh.

Khi nào mắt đẹp mày thanh,
Bây giờ thấy dạng thấy hình là đâu.
Khi nào lên các xuống lầu,
Bây giờ một nắm cỏ sầu xanh xanh,

Khi nào liệt liệt oanh oanh,

Bây giờ một trận tan tành gió mưa.
Khi nào ngựa lọc xe lừa,
Bây giờ mây rước trăng đưa mơ màng.

Khi nào ra trướng vào màn,
Bây giờ nhà cửa xóm làng cách xa.
Khi nào mẹ mẹ cha cha,
Bây giờ bóng núi cách xa muôn trùng.

Khi nào vợ vợ chồng chồng,
Bây giờ trăng khuyết còn mong chi tròn.
Khi nào cháu cháu con con,
Bây giờ hai ngã nước non xa vời,

Khi nào cốt nhục vẹn mười,
Bây giờ lá héo nhành tươi vui gì.
Khi nào bạn hữu sum vầy,
Bây giờ chén rượu cuộc kỳ vắng thiu.

Cái thân như tất bóng chiều,
Như chùm bọt nước phập phều ngoài khơi,
Xưa ông Bành Tổ sống đời,
Tám trăm tuổi thọ nay thời còn đâu.

Sang mà đến bực Công Hầu,
Giàu mà đến bực bấy lâu Thạch Sùng.
Nghèo mà đói khát lạnh lùng,

Khổ mà tóc cháy da phồng trần ai,

Phù du sớm tối một mai,
Giàu sang cũng thác xạt xài cũng vong.
Thông minh tài trí anh hùng,
Si mê dại dột cũng chung một gò.

Biển trần nhiều nỗi gay go,
Mau mau nhẹ gót qua đò sông mê.
Sự đời nên chán nên chê,
Tầm nơi giải thoát mà về mới khôn.

Vong hồn ơi, hỡi vong hồn,
Cuộc đời nay biển mai cồn tỉnh chưa,
Tỉnh rồi một giấc say sưa,
Hãy xin niệm Phật mà đưa hồn về.

Hồn về Cực Lạc nước kia,
Cho xa hang quỷ mà lìa kiếp ma,
Nhờ ơn đức Phật Di Đà,
Phóng ra một ngọn chói lòa hào quang,

Trong khi tiếp dẫn rõ ràng,
Dắt hồn ra khỏi sáu đàng nghiệp nhơn,
Quán Âm Bồ Tát vui mừng,
Tay cầm nhành liễu tay bưng kim đài,

Với cùng Thế Chí các ngài,
Cũng đều khuyến thỉnh lên ngai sen vàng,

Có bảo cái, có tràng phan,
Có mùi hương lạ, có đàn ngọc xây,
Có Trời các cõi truy tùy,
Có đờn, có trống, rước đi một đường;
Rước về đến cảnh Tây Phương,
Có ao Thất bảo có hương ngũ phần,
Lưu ly có đất sáng ngần,
Ma ni có nước trong tần chảy quanh,
Thất trân có bảy lớp thành,
Bảy hàng cây báu, bảy vành lưới châu,
Có ngân các, có kim lầu,
Có chim nói Pháp diệu mầu dễ nghe,
Nghe rồi tỏ đạo Bồ Đề,
Bao nhiêu nghiệp chướng hồn mê dứt liền,
Đã sanh về chín phẩm sen,
Mấy tai cũng xảy, mấy duyên cũng tròn,
Phật như thể mẹ tìm con,
Con mà gặp mẹ lại còn lo chi.
Lầu vàng đài các thiếu gì,
Ăn thì cơm ngọc, mặc thì áo châu,
Không ơn, không oán, không sầu,
Không già, không chết, có đâu luân hồi,
Tánh xưa nay đã tỏ rồi,

Gương xưa nay đã lau chùi trần ô,
Tu hành phải đợi kiếp mô,
Nguồn tình biển ái đã khô bao giờ.

Lựa là phải lựa thiền cơ,
Mà đèn trí huệ để lờ đi đâu,
Mấy lời hộ niệm trước sau,
Nguyện cho thành Phật mau mau nữa mà,
Phân thân ra khỏi Ta Bà,
Từ bi tiếp độ những là chúng sanh.

Sám Tụng Lễ Phật Thích Ca Xuất Gia

(Mùng Tám Tháng Hai)

Kính lạy Bồ Tát Tất Đạt Đa
Tánh đức từ bi hằng biểu lộ
Trải bao cuộc du hành mục đổ
Xót sinh linh kiếp số trầm luân.

Cảnh sanh, già, đau, chết gian truân
Luống chịu khổ không ngừng gây khổ
Mê chấp tánh tham, si, tật đố.
Mãi cùng nhau vầy ổ oan gia

Nợ tuần hoàn vay trả không xa
Trong sáu đạo trùng phùng quanh quẩn
Bồ Tát đủ ba tâm lân mẫn
Quyết hy sinh độ tận hữu tình

Đoạn ái ân phú quý riêng mình
Chọn điệu sống quang minh vô trụ
Tìm hạnh phúc lâu dài đầy đủ
Cùng quần sanh hưởng thú yên lành

Gặp tuần trăng giữa lúc đêm thanh
Rời cung cấm băng thành tìm đạo
Hiếu tình đặt ra ngoài quyền sáo
Mở lòng thương đại đạo bao la.

Chiếc thân vui bạn với yên hà
Theo tiếng gọi lòng từ dục nhắc
Lên yên ngựa cùng tôi Xa Nặc
Lướt bụi hồng hướng nẻo rừng xanh.

Non sông gấm vóc thiên thành
Cỏ hoa hớn hở bao quanh đón chào
A Nô Ma sóng vỗ rạt rào
Hy Mã Lạp tuyết ngời lóng lánh

Nơi đánh dấu bước đường lên Thánh
Dừng vó câu thả gánh tang bồng
Gởi lời về tâu trước bệ rồng
Cầu Vương phụ giải lòng trông đợi

Rừng khổ hạnh lần dò bước tới
Xét hành nhơn lầm lỗi nhiều phương
Bởi người chưa rõ lý chơn thường
Hạnh kỳ đặc hồi đầu vô ích

Tạm dời gót trên đường điểu tích
Tìm tận nơi tịch mịch thiên nhiên
Trọn sáu năm núi Tuyết tham thiền
Kham chịu cảnh màn trời chiếu đất

Đầy ba đức cõi lòng chơn tịnh
Không ngại ngùng thú dữ ma thiêng.
Công đức vừa đầy đủ nhơn duyên

Trên pháp tọa Bồ Đề chứng quả

Hóa độ khắp đại thiên thiên hạ
Muôn loại đều một dạ ghi ơn
Chúng con nay phát nguyện tu nhơn
Nhờ tắm gội từ vân pháp vũ

Trước bửu điện trì Kinh niệm Chú
Kỷ niệm ngày lịch sử thiêng liêng
Cúi xin Phật, Pháp, Thánh Hiền
Gia hộ chóng tiêu trừ nghiệp chướng
Ngưỡng mộ đấng Pháp Vương Vô Thượng
Nhất tâm đồng đảnh lễ quy y.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

Sám Văn Kỷ Niệm Phật Thành Đạo

(Sám tụng Phật thành đạo 3)

Thấu chân tướng huyền vi tạo hóa,
Ngộ lẽ đời đắc quả đạo vàng,
Bừng lên ánh sáng dương quang,
Đuổi mây sinh tử, vẹt màn vô minh.

Thuyền đại ngộ cứu tinh phàm tục,
Đưa nhơn sanh khỏi khúc sông mê,
Hôm nay kỷ niệm nhớ về,
Mừng ngày Thành Đạo Bồ Đề nhớ ơn.

Người Đại Sĩ Tuyết Sơn khai sáng,
Đạo chân như chói rạng độ đời,
Rừng già tu luyện làm nơi,
Sáu năm tìm đạo lắm hồi gian truân.

Sương tuyết gội lạnh lùng lao khổ,
Mè bắp ăn tạm đỡ nuôi thân,
Ngày kia sức lực suy dần,
Nghĩ rằng ta phải uống ăn đủ đầy.

Và bỗng thấy có người thí chủ,
Su Già Ta dâng sữa cúng dường,
Ngài liền thọ dụng đỡ lòng,
Rồi ra tắm gội nơi sông Liên Thiền.

Nhờ thọ thực Ngài liền hồi sức,
Cội Bồ đề thệ quyết khắc ghi,
Nếu không đắc đạo thời này,
Nơi đây ta nguyện chẳng khi nào rời.

Bồ đề tòa là nơi nhập định,
Suốt thời gian bốn chín ngày đêm,
Giặc đâu đủ thứ tràn lên,
Nội tâm phiền não, tham, sân khôn lường.

Ngoại cảnh có ma vương quấy nhiễu,
Ma nữ bày vũ điệu nguyệt hoa,
Ngài dùng định huệ bao la,
Đánh tan các giặc ác tà khen thay!

Rồi tháng chạp rạng ngày mồng tám,
Khi nền trời ló rạng sao mai,
Tam minh pháp tánh hiện bày,
Lạ thay Phật tại tâm đây rành rành!

Bậc chánh giác quần sanh độ khắp,
Thương muôn loài diệu pháp truyền ban,
Sáu đường ba cõi thoát nàn,
Nhờ từ quang Phật huy hoàng khắp nơi.
Thích Ca Thành Đạo độ đời,
Chúng con kỷ niệm một thời sám văn.

SÁM TỤNG PHẬT NIẾT BÀN

Đệ tử nay một lòng thành kính,
Giờ phút này quỳ giữa đạo tràng.
Kỷ niệm ngày Phật Bát Niết Bàn,
Trên đất Ấn thành Câu Thi cũ.

Bốn bộ chúng tổ thành đầy đủ,
Khắp Nhân Thiên hóa độ chu chuân.
Chấp thuận lời cầu thỉnh Ba Tuần,
Xả tuổi thọ trước kỳ ba tháng,

Thần thông tạm trụ nơi thân mạng,
Pháp yếu cần Di giáo Tôn đồ,
Đại Tập đường hội họp Bí sô,
Nhắc nhở lại các phần đạo phẩm,

Khuyên tinh tấn thời thường suy gẫm,
Chớ mảy may lười biếng buông lung,
Liền phóng quang chiếu diệu lạ lùng,
Khai thị trước nhân duyên diệt độ.

Đều ba cõi Nhân Thiên thống khổ,
Tiếc thương tràn huyết lệ thành mưa,
Sự tình hai nghìn rưỡi năm xưa,
Dở Di giáo Niết Bàn đọc lại.

Cảm động quá, lòng con tê tái,

Tưởng tượng nhìn trạng thái Sa la,
Giữa hàng cây Song thọ Diêm đà,
Trên ngọn tháp nghiêng mình Từ Phụ.

Khắp đại chúng mặt mày ủ rủ,
Khóc than vật vã cực bi ai,
Thế Tôn khuyên nén bớt tình hoài,
Nhìn đạo lý vô thường sự vật,

Đừng chấp trước huyễn thân còn mất,
Hãy nương theo giới luật tu trì,
Phật diệt còn Pháp đó quy y,
Tin nhất hẳn tới kỳ giải thoát.

Kiến giải có gì chưa dứt khoát,
Chóng nêu lên, cầu quyết tâm nghi,
Nhập Niết Bàn đã sắp tới thì,
Thời khắc đúng như khi thành đạo.

Nghe phó chúc lòng càng áo não,
Trăm mắt nhìn thấu đáo Kim Thân,
Chi tiết ngưng dao động lần lần,
Như Lai đã chứng vui tịch diệt.

Bốn chúng thảy nghẹn ngào mến tiếc,
Khác nào đàn con mất mẹ hiền,
Thụ linh ứng khắp Đại thiên,
Tu Di nghiêng ngã, đất liền động rung!

Phạm Vương, Đế Thích, Thiên Cung,
Tung hoa trổi nhạc không trung cúng dường.
Chúng con phúc bạc vận ương,
Sinh xa đời Phật, thiếu phương tiện lành,
Thiết tha cầu chứng Vô sanh,
Giới hương biểu lộ, tấc thành cúng dâng,
Cúi xin Vô Thượng Năng Nhân từ bi gia hộ.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)

THIỀN MÔN NHẬT TỤNG

禪門日誦,

DIE TÄGLICHEN REZITATIONEN DER MEDITATIONSSCHULE

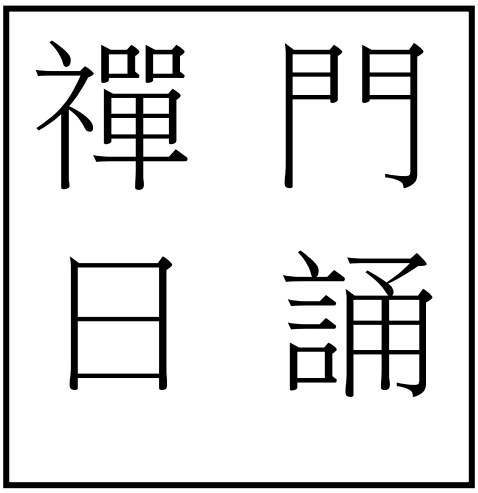

Lời giới thiệu

Năm 1998 khi Thầy Hạnh Hảo, một người Đức tên là Frank Sanzenbacher còn xuất gia và tu học theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc đã đề nghị với tôi là nên liên lạc với Ông Dr. Günzel ở Đại Học Göttingen xin phép Ông ta được in ấn xuất bản lại phần "Thiền Môn Nhật Tụng" bằng tiếng Đức mà Ông đã dày công nghiên cứu, sưu tầm từ chữ Hán cổ để làm luận án Tiến Sĩ của mình. Thầy Hạnh Hảo có đưa cho tôi đọc bản tiếng Đức nầy và chúng tôi đã xin phép Ông Dr. Günzel, Ông ta đã đồng ý và vào mùa Vu Lan năm 1998 chính là năm mà "Thiền Môn Nhật Tụng" bằng tiếng Hán Việt và Đức ngữ đã được ra đời tại xứ Đức nầy.

Đến năm 2015 tôi nghĩ rằng: tại sao không cho dịch sang tiếng Anh từ tiếng Đức để cho những thế hệ về sau, con cái của người Việt Nam cũng như người ngoại quốc khi tụng đọc đến hai thời công phu nầy thì họ có thể hiểu nghĩa một cách dễ dàng hơn. Ngoài ra đây cũng có thể là bản chính để dịch từ tiếng Đức hay tiếng Anh sang các ngôn ngữ khác như: Nga, Tây Tạng, Mông Cổ cũng như tiếng Pháp và các ngôn ngữ Bắc Âu khác v.v… nên tôi đã nhờ Thầy Hạnh Bổn liên lạc với Ông Dr. Diennemann lo tìm người giúp cho việc dịch thuật nầy. Cuối cùng thì Cô Edith C. Watts, một người Đức xuất gia lâu năm theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng với Pháp Danh là Ani Jinpa Lhamo đã hoan hỷ dịch hòan tòan ra tiếng Anh quyển"Thiền Môn Nhật Tụng" nầy từ tiếng Đức. Chỉ trừ phần Kinh A Di Đà, vốn đã được Vạn Phật Thánh Thành ở Hoa Kỳ đã dịch trực tiếp từ bản chữ Hán có từ đầu thế kỷ thứ 20 của Hòa Thượng Xingei, nay chỉ cho vào thêm dưới phần tiếng Đức cho đầy đủ cả bản dịch nầy của Cô Ani Jinpa

Lhamo và chùa Viên Giác đã cho ấn tống quyển "Thiền Môn Nhật Tụng" nầy bằng 3 ngôn ngữ năm 2015.

Đến năm 2016 tôi đề nghị Thầy Hạnh Bổn nên đưa thêm bản chữ Hán của Hòa Thượng Xingei vào trong "Thiền Môn Nhật Tụng" nầy để cho đủ 4 ngôn ngữ là: Hán Việt, Hán ngữ, Đức ngữ và Anh ngữ. Đây là bản Kinh điện tử đầu tiên được sắp xếp theo thứ tự 4 ngôn ngữ như vậy.

Thầy Hạnh Giới Trù Trì chùa Viên Giác Hannover dịch lời giới thiệu nầy từ tiếng Việt sang tiếng Anh để quí độc giả khắp nơi có đầy đủ tư liệu khi tham cứu về sự hình thành của quyển "Thiền Môn Nhật Tụng" nầy qua nhiều thời gian cũng như công đọan khác nhau, để hình thành những ngôn ngữ như trên.

Thế hệ của chúng tôi là thế hệ đầu tiên đặt chân đến xứ Đức nầy từ năm 1977, đến năm 2016 nầy cũng đã gần 40 năm. Trong gần 40 năm ấy, chúng tôi cố gắng làm được những gì cho hậu thế thì đã thể hiện hết sức mình, để cho ngày sau những thế hệ kế thừa, có tài liệu nghiên cứu cũng như tu tập.

Viết xong lời giới thiệu nầy vào ngày 8 tháng 3 năm 2016 tại thư phòng chùa Viên Giác

Hòa Thượng Thích Như Điển
Phương Trượng chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.

Preface

In 1998, Venerable Thích Hạnh Hảo suggested that I contact Dr. Günzel from Goettingen University to ask for permission to publish his German translation of the "Daily Recitations of the Meditation School". Venerable Thích Hạnh Hảo, previously known as Frank Sanzenbacher, was a German ordained monk in the Vietnamese Mahayana Buddhist tradition at Viên Giác Pagoda, Germany. When completing his Doctorate of Philosophy thesis at Goettingen University, Venerable Thích Hạnh Hảo researched and translated the "Daily Recitations of the Meditation School" from Chinese to German. We contacted Dr. Günzel, who graciously granted permission for this request. Later that year, during the auspicious time of the Ullambana Festival, the "Daily Recitations of the Meditation School" was published in Germany in both the Vietnamese and German languages.

In 2015, the thought crossed my mind to translate this text from German into English. If available in Vietnamese, German and English, then practitioners would benefit from enhanced understanding when reciting its verses. These available translations can then also be the source of further translations into other languages such as Russian, Tibetan, Mongolian, French and various Scandinavian languages. With that in mind, I asked Venerable Thích Hạnh Bổn to contact Dr. Diennemann to assist in finding qualified translators.

Ms. Edith C. Watts, a German woman ordained in the Tibetan Buddhist Tradition (Dharma name Ani Jinpa Lhamo), gladly accepted our request to translate the texts from German into

English, except for the Amitabha Buddha Sutra, which the City of Ten Thousand Buddhas in the United States had translated into English directly from the Chinese version of Venerable Xingei, existed since the beginning of the 20th century. In 2015, Viên Giác Pagoda added the English version of the Amitabha Buddha Sutra to the existing Vietnamese and German versions to produce the "Daily recitations of the Meditation School" in three languages. In 2016, I suggested to Venerable Thích Hạnh Bổn that he add the Chinese version by Venerable Xingei. We are pleased to present the first digital version in four languages: Chinese, German, Vietnamese and English.

Venerable Thích Hạnh Giới, abbot of Viên Giác Pagoda in Hannover, Germany, translated this preface from Vietnamese into English so that readers could gain an insight into the progression of the "Daily Recitations of the Meditation School" translations over the years.

We are part of the first generation of Vietnamese to settle on German soil in 1977. It is now the year 2016. For nearly forty years we have tried our best to provide future generations with reliable sources of Buddhist reference texts which they can depend on for academic or spiritual purposes.

March 8, 2016, Vien Giac Pagoda, Hannover, Germany.

Most Venerable Thích Như Điển,
Founding Abbot of Viên Giác Pagoda.

Vorwort

Verehrung Sakyamuni Buddha!

Liebe Leserin, lieber Leser,

mit dem vorliegenden schmalen Band halten Sie die Texte der chinesischen und vietnamesischen Klostertradition, die als die „Morgen- und Abendrezitationen“ bekannt sind, in der Hand. In den vergangenen Jahren wurden wir immer wieder von deutschen Besuchern sowie von Freunden der Pagode Vien Giac nach den Inhalten und der Bedeutung unserer Zeremonien und Rezitationen gefragt. Um dieser Nachfrage entgegenzukommen, möchten wir hiermit einen ersten Schritt wagen, die wichtigsten Rezitationstexte unserer buddhistischen Schulrichtung zu veröffentlichen.

Wesentlichen Anteil daran, daß dies überhaupt möglich wurde, hat Herr Dr. Markus Günzel. 1994 legte er mit seiner Dissertation eine exzellente Übersetzung der chinesischen Morgen- und Abendliturgie vor. Da sich die chinesischen und vietnamesischen Rezitationen weitestgehend gleichen, lag es nahe für die Drucklegung unserer Ausgabe der Rezitationstexte Herrn Dr. Günzel um sein Einverständnis zu bitten, die Übersetzungen aus seiner Dissertation verwenden zu dürfen. Nach einem Briefwechsel Ende letzten Jahres erhielten wir dann auch seine freundliche Zustimmung, die wir unten auszugsweise abdrucken.

Um sowohl den vietnamesischen Praktizierenden in Deutschland, als auch den deutschen Freunden gerecht zu werden, haben wir uns entschlossen, diese Ausgabe folgendermaßen zu gestalten: die Texte, die man übersetzen kann (für die Mantras gilt das meist

nicht!) werden so mit der Übersetzung versehen, daß eine Zeile in großer Schrifttype das Sino-vietnamesische enthält, die Zeile darunter die deutsche Übersetzung in kleiner Schriftgröße wiedergibt. An einigen Stellen ist von diesem Schema abgewichen worden, wie bei der Zufluchtnahme, wo der ganze Abschnitt in einem Block übersetzt wurde. Aus Gründen der Übersicht und des Umfangs, haben wir in dieser Ausgabe auf eine Wiedergabe der chinesischen Schriftzeichen verzichtet.

Bei manchen Texten konnten wir nicht auf die Übersetzungen von Dr. Günzel zurückgreifen, sondern mußten selbst zum Lexikon greifen und die Texte auf recht mühselige Art und Weise ins Deutsche übertragen. Fehler die bei der Übersetzung entstanden sind, bitten wir im Voraus zu entschuldigen. Die Texte, die von Dr. Günzel übersetzt worden sind, haben wir mit einem „* “ markiert.

Aus diesem Grund sind die deutschen Übersetzungen auch nicht besonders gut für eine Rezitation auf deutsch geeignet. Hier möchten wir den selben Ratschlag geben, den auch die ehrwürdigen Meister aus der tibetischen Tradition meist ihren Schülern im Westen geben: die Texte der aus Asien stammenden buddhistischen Traditionen sind von Meistern verfaßt worden, die ihr Leben der intensiven spirituellen Praxis widmeten. Aus ihren gewonnenen Einsichten und meditativen Erfahrungen entstanden diese Texte und unterstützten dann über einige Jahrhunderte die praktizierenden Buddhisten in Asien auf ihrem spirituellen Weg. So besitzen diese Texte neben ihrem literarischen Wert eine große spirituelle Komponente. Deshalb sollte der Übende die Texte in der jeweiligen asiatischen Sprache rezitieren, um diese spirituelle Qualität zu entdecken, die unseren unruhigen Geist transformieren kann.

So sind diese Übersetzungen eigentlich nur als eine Art Aufforderung gedacht, sich näher mit den Inhalten der vietnamesischen buddhistischen Tradition zu beschäftigen. Aus dieser Beschäftigung entstehen dann in Zukunft vielleicht neue und in ihre Tiefe ebenbürtige Rezitationstexte.

Die Erklärungen, die Dr. Günzel in seiner Dissertation über die Texte gegeben hat, finden in diesem Rahmen keinen Platz. Aber für die Zukunft ist geplant, den gesamten Text des Ehrwürdigen Xingci aus China, der eine ausführliche Darstellung der Morgen- und Abendrezitationen am Anfang dieses Jahrhunderts herausgebracht hat, zu übersetzen und zu drucken.

Noch einmal bitten Fehler aller Art zu entschuldigen - in der ersten Auflage gibt es naturgemäß eine große Anzahl davon! Wir hoffen, daß wir die jungen vietnamesischen Buddhisten in Deutschland motivieren können, sich eingehender mit der Tradition ihres Heimatlandes zu beschäftigen und daß wir die Neugier der deutschen Freunde wecken können, mehr über den vietnamesischen Buddhismus und seine Methoden der Geistesschulung erfahren zu wollen.

Verehrung dem Bodhisattva Mahamaudgalyayana
Gemeinschaft des Klosters Pagode Vien Giac
Ullambana Fest, September 1998

Einverständnis von Herrn Dr. Günzel:

„Ihre Anfrage hinsichtlich der Rezitationstexte ist natürlich kein Problem. Ich bin grundsätzlich einverstanden, daß Sie unter den von Ihnen genannten Bedingungen meine Übersetzungen der Rezitationstexte in Ihre chinesisch-vietnamesisch-deutsche Edition übernehmen.“

CÔNG PHU KHUYA
朝時課誦
MORGENLITURGIE
MORNING LITURGY

CÚNG HƯƠNG TÁN PHẬT KỆ

供香讚佛偈

Nguyện thử diệu hương vân,
Biến mãn thập phương giới,
Cúng dường nhất thiết Phật,
Tôn pháp chư Bồ Tát,
Vô biên Thanh Văn chúng,
Cập nhất thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ Đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.

Nguyện mây hương mầu này,
khắp cùng mười phương cõi

Cúng dường tất cả Phật,
Tôn Pháp, chư Bồ Tát,
Vô biên chúng Thanh Văn
Và cả thảy Thánh hiền,
Duyên khởi đài sáng chói,
Trùm đến vô biên cõi,
Khắp xông các chúng sanh,
Đều phát lòng bồ đề,
Xa lìa các vọng nghiệp,
Trọn nên Đạo Vô Thượng.

願此妙香雲，遍滿十方界，
供養一切佛，尊法諸菩薩，
無邊聲聞眾，及一切聖賢；
緣起光明臺，稱性作佛事，
普熏諸眾生，皆發菩提心，
遠離諸忘業，圓成無上道。

KỲ NGUYỆN

Đệ-tử chúng đẳng nguyện Thập Phương Thường Trú Tam Bảo, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Tiếp dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, từ bi gia hộ đệ tử ..... Bồ đề tâm kiên cố, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, dữ pháp giới chúng sanh, nhất thời đồng đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

弟子眾等，願十方常住三寶，本師釋迦牟尼佛，接引導師阿彌陀佛，慈悲加護弟子...，菩提心堅固，自覺覺他覺行圓滿，與法界眾生，一時同得阿耨多羅三藐三菩提。

TÁN PHẬT

讚佛, Lobpreis an den Buddha,
Praise to the Buddha

Pháp Vương Vô Thượng Tôn,
Tam giới vô luân thất,
Thiên nhơn chi Đạo sư,
Tứ sanh chi Từ phụ.
Ư nhất niệm quy y,
Năng diệt tam kỳ nghiệp,
Xưng dương nhược tán thán,
Ức kiếp mạc năng tận.

Đấng Pháp Vương vô thượng, ba cõi chẳng ai bằng,
Thầy dạy khắp trời người, cha lành chung bốn loài.
Quy y tròn một niệm, dứt sạch nghiệp ba kỳ,
Xưng dương cùng tán thán, ức kiếp không cùng tận.

法王無上尊，三界無倫匹；
天人之導師，四生之慈父。
於一念皈依，能滅三祇業；
稱揚若讚歎，億劫莫能盡。

Dharmaraja, höchster Erhabener, von den Drei Bereichen befreit, Lehrer von Devas und Menschen, gütiger Vater für die Lebewesen der vier Geburtenformen, selbst durch einen Gedanken der Zuflucht, kann angesammeltes Karma aus drei Kalpas vernichtet werden. Das Loben und Preisen (der Tugenden des Buddha), könnte unendlich fortgesetzt werden - und doch nicht beendet werden.

Dharmaraja, exalted Sublime One, liberated from the three realms Teacher of devas and humans, kind father to sentient beings of the four forms of birth even with one thought of refuge accumulated karma from three kalpas can be annihilated. Praise and glorification (of the virtues of the Buddha), could go on forever – and yet not end.

QUÁN TƯỞNG

觀想, Visualisation

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

Phật, chúng sinh: tánh thường rỗng lặng.
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.
Lưới đế châu ví đạo tràng,
Mười phương Phật bảo, hào quang sáng ngời,
Trước bảo tọa thân con ảnh hiện,

Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.

能禮所禮性空寂，感應道交難思議，
我此道場如帝珠，十方諸佛影現中，
我身影現諸佛前，頭面接足歸命禮。

Subjekt und Objekt der Verehrung sind ihrer Natur nach leer und still, ihre geistige Verbindung ist unbeschreiblich und unvorstellbar. Das Mandala, in dem ich mich nun befinde, ist wie das Juwelennetz Indras. Alle Buddhas der zehn Richtungen spiegeln sich in jedem Juwel wieder. Mein eigener Körper erscheint nun in der selben Vielzahl vor allen Buddhas, mit dem Gesicht die Füße der Buddhas berührend, zum wahren Leben zurückkehrend, verneige ich mich.

The subject and object of veneration are by nature empty and still, their spiritual union is ineffable and unimaginable. The mandala in which I now find myself is like Indra's jeweled net. All Buddhas of the ten directions are reflected in each jewel. My own body now appears in the same multiplicity before all Buddhas, with my face touching the Buddhas' feet, returning to true life, I bow down.

QUY Y

皈依, Zuflucht, Refuge

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư

Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

一心頂禮，南無盡虛空徧法界，過現未來，十方諸佛，尊法賢聖僧常住三寶。（一拜）

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung den, das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringenden, Buddhas, der Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft und der zehn Richtungen, dem erhabenen Dharma und dem gütigen und weisen Sangha, den beständig verweilenden drei Juwelen.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddhas of the past, present and future, who pervade the entire universe and the Dharmadhatu, the sublime Dharma and the kind and wise Sangha, the ever-abiding Three Jewels.

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

一心頂禮，南無娑婆教主本師釋迦牟尼佛，當來下生彌勒尊佛，大智文殊師利菩薩，大行普賢菩薩，護法諸尊菩薩，靈山會上佛菩薩。（一拜）

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Begründer der Lehre der Samsara-Welt, dem Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, dem Buddha, der Zukunft, Manjusri, dem Bodhisattva, der großen Weisheit, Samantabhadra, dem Bodhisattva, der großen Aktivität, den ehrwürdigen Bodhisattvas, den Dharmabeschützern, der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas auf dem Berg Grdhrakuta.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the founder of the teachings in the Samsara World, the Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, the Buddha of the future, Manjushri, the Bodhisattva of great wisdom, Samantabhadra, the Bodhisattva of great activity, the venerable Bodhisattvas, the Dharma protectors, the exalted assembly of Buddhas and Bodhisattvas on Mount Ghridrakuta.

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

一心頂禮，南無西方極樂世界大慈大悲阿彌陀佛，大悲觀世音菩薩，大勢至菩薩，大願地藏王菩薩，清淨大海眾普薩。（一拜）

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem äußerst gütigen und mitfühlenden Buddha Amitabha in der westlichen Welt, Avalokitesvara, dem Bodhisattva des großen Mitgefühls, Mahasthamaprapta,

dem Bodhisattva der alles durchdringenden Kraft und Weisheit, Ksitigarbha, dem Bodhisattva der großen Gelübden, den Bodhisattvas, der reinen, ozeangleichen Versammlung!

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddha Amitabha of great kindness and great compassion in the western world of extraordinary joy, Avalokiteshvara, Bodhisattva of great compassion, Mahasthamaprapta, the Bodhisattva of all-pervading power and wisdom, Ksitigharba, the Bodhisattva of the great vows, the Bodhisattvas of the pure, ocean-like assembly!

TÁN LƯ HƯƠNG

爐香贊, Die Weihrauchhymne, the Incense Hymn

Lư hương sạ nhiệt,
Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,
Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.

Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.
(3 lần)

Lư hương vừa đốt lên,
Xông khắp cùng pháp giới,
Chư Phật các pháp hội gần xa thảy đều nghe,
Chốn chốn kết mây lành,
Tâm chí thành dâng cúng,

Chư Phật hiện toàn thân.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

爐香乍熱，法界蒙熏，
諸佛海會悉遙聞，隨處結祥雲，
誠意方殷，諸佛現全身。
南無香雲蓋菩薩摩訶薩。〔三稱〕

Der Weihrauch im Gefäß ist gerade entzündet, da empfängt der Dharmadhatu den Rauch. Die ozeangleichen Versammlungen der Buddhas nehmen ihn alle von Ferne wahr. Überall bilden sich glückverheißende Wolken. Die ernsthafte Geisteshaltung ist kaum erzeugt, da erscheinen die Körper aller Buddhas.

Verehrung den Weihrauchwolkenschirm Bodhisattvas Mahasattvas (3x)

The incense in the censer has just been lit, then the Dharmadhatu receives the smoke. All the ocean-like assembly of Buddhas perceives it from afar. Auspicious clouds form everywhere. Scarcely has the sincere state of mind been generated, when the bodies of all Buddhas appear.

Veneration to the Incense Cloud Canopy Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)

ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM THẦN CHÚ

《大佛頂首楞嚴神咒》

Das Maha-Buddhosnisa Surangama-Mantra

Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Kính lễ Chư Phật Chư Bồ Tát trong pháp hội Thủ Lăng Nghiêm.

南無楞嚴會上佛菩薩。（三稱）

Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der Surangàma-Versammlung!

Veneration to the Buddha and the Bodhisattvas of the Surangàma assembly!

Diệu trạm tổng trì bất động tôn, Thủ Lăng Nghiêm Vương thế hi hữu, tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng, bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.

Diệu trạm tổng trì Đấng Bất Động, Chú Thủ Lăng Nghiêm hiếm có trong đời. Tiêu diệt tưởng điên đảo của con, trong trăm ngàn ức kiếp, không phải trải qua số kiếp A Tăng Kỳ, mà chứng được pháp thân.

妙湛總持不動尊，首楞嚴王世稀有，銷我億劫顛倒想，不歷僧祇獲法身。

Unfassbar reiner, alles erfassender, regungsloser Erhabener, [und] Surangàma[-Samàdhi] - König, selten in der Welt! Vernichtet meine seit hundert Millionen Kalpas gehegten widersinnigen Gedanken, laßt mich den Dharmakaya erlangen, ohne erst Asankhyeya[-Kalpas] durchleben zu müssen!

Inconceivably pure, all-encompassing, unmoving Sublime One, (and) Surangáma (-samàdhi) - king, rarely in the world! Destroy my senseless thoughts, cherished for a hundred million kalpas, enable me to attain the Dharmakaya, without first having to live through asankhyeya (-kalpas)!

Nguyện kim đắc quả thành bảo vương, hườn độ như thị hằng sa chúng, tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vi báo Phật ân. Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh, ngũ trược ác thế thệ tiên nhập, như nhất chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thử thủ nê hoàn.

Nay con nguyện khi đắc được quả Bảo Vương, trở lại độ chúng sinh nhiều như số cát sông Hằng, đem thân này phụng sự chúng sinh, khắp các cõi nhiều như số hạt bụi, đó mới là báo ơn Phật. Lại thỉnh Đức Thế Tôn chứng minh: Vào đời ác năm trược, con thề xin vào trước. Nếu có một chúng sinh chưa thành Phật, con sẽ không thủ chứng quả vị Niết Bàn.

願今得果成寶王，還度如是恒沙眾，將此深心奉塵剎，是則名為報佛恩。伏請世尊為證

明，五濁惡世誓先入。如一眾生未成佛，終不於此取泥洹。

Ich will nun die Frucht der Buddhaschaft erlangen und ein edelsteingleicher König werden, zurückkehren und Lebewesen so zahlreich wie Sandkörner im Ganges befreien! Ich werde diese tiefgründige Geisteshatung in zahlosen Welten den Buddhas darbringen, erst das heißt es, die Gunst der Buddhas zu vergelten! Ich werfe mich nieder und bitte den Erhabenen zu bezeugen: In die üble Welt der fünf Trübungen gelobe ich zuerst zu gehen! Und solange auch nur ein einziges Lebewesen noch nicht ein Buddha geworden ist, werde ich hier nicht das Nirvàna annehemen!

I shall now attain the fruit of Buddhahood and become a jewel-like king, return and liberate sentient beings as numerous as grains of sand in the Ganges! In countless worlds I shall offer this profound mindset to the Buddhas, only this is repayment of the favour of the Buddhas! I prostrate myself and request the Sublime One to attest that: I vow to first go to the evil world of the five obscurations! And as long as only a single sentient being has not yet become a Buddha, I shall not accept nirvàna!

Đại hùng đại lực đại từ bi, hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc, linh ngã tảo đăng vô thượng giác, ư thập phương giới tọa đạo tràng. Thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong, thước ca ra tâm vô động chuyển.

Đức Phật là đấng đại hùng đại lực đại từ bi, cúi xin Ngài dứt trừ các hoặc vi tế cho con, khiến con mau đến Vô Thượng Giác. Kiến lập đại đạo tràng trong khắp mười phương. Tánh hư không có thể tiêu vong, tâm Kim Cang chẳng bao giờ lay động.

大雄大力大慈悲，希更審除微細惑，令我早登無上覺，於十方界坐道場。舜若多性可銷亡，爍迦羅心無動轉。

Großer Held, überaus Mächtiger, überaus Gütiger und Mitleidvoller! Mögest du abermals meine winzigsten Verblendungen erkennen und entfernen, mich bald die unübertreffliche Erleuchtung erlangen lassen, damit ich in den Welten der zehn Himmelsrichtungen am Platz des Pfades sitzen kann! Obwohl Sunyata zu Ende gehen mag, wird meine Geisteshaltung, die einem Cakra gleicht, unerschütterlich bleiben.

Great hero, most powerful, kind and compassionate one! Time and again may you recognise and remove my tiniest delusions, enable me to attain the peerless enlightenment, so that in the worlds of the ten directions I may sit in the place of the Path! Though Sunyata may come to an end, the Cakra of my mind will not flinch.

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật,
Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Pháp,
Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Tăng,

Nam mô Thường Trụ Mười Phương Phật.
Nam mô Thường Trụ Mười Phương Pháp.
Nam mô Thường Trụ Mười Phương Tăng.

南無常住十方佛。
南無常住十方法。
南無常住十方僧。

Verehrung den beständig verweilenden Buddhas der zehn Himmelsrichtungen!

Verehrung den beständig verweilenden Dharma der zehn Himmelsrichtungen!

Verehrung den beständig verweilenden Sangha der zehn Himmelsrichtungen!

Veneration to the continually abiding Buddhas of the ten directions!

Veneration to the continually abiding Dharma of the ten directions!

Veneration to the continually abiding Sangha of the ten directions!

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật,
Nam-mô Phật đảnh Thủ Lăng-Nghiêm,
Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát,
Nam-mô Kim Cang Tạng Bồ Tát,

南無釋迦牟尼佛。南無佛頂首楞嚴。
南無觀世音菩薩。南無金剛藏菩薩。

Verehrung dem Buddha Sàkyamuni!

Verehrung dem Buddhosnisa- Surangàma [Samàdhi]!

Verehrung dem Bodhisattva Avalokitesvara!

Verehrung dem Bodhisattva Vajragarbha!

Veneration to Buddha Sàkyamuni!

Veneration to the Buddhosnisa-Surangáma (samadhi)!

Veneration to the Bodhisattva Avalokiteshvara!

Veneration to the Bodhisattva Vajragarbha!

Nhĩ thời Thế Tôn, tùng nhục kế trung, dõng bá bảo quang, quang trung dõng xuất, thiên diệp bảo liên, hữu hóa Như Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh phóng thập đạo, bá bảo quang minh, Nhất nhất quang minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa, Kim Cang mật tích, kình sơn trì sử, biến hư không giới, đại chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo, cầu Phật ai hựu, nhất tâm thính Phật, vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết thần chú:

Lúc bấy giờ, từ trong nhục kế của Đức Thế Tôn, vọt ra trăm luồng quang minh báu. Trong quang minh vọt ra hoa sen báu ngàn cánh. Trong hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Như Lai ngồi trên đỉnh, phóng ra mười đạo trăm quang minh báu, mỗi mỗi quang minh, đều biến hiện vô số vị Kim Cang Mật Tích, nhiều như số cát mười sông Hằng, tay bưng núi, tay cầm chùy, đầy khắp trong hư không. Đại chúng đều chiêm ngưỡng quan sát, vừa sợ vừa thích, cầu Phật thương xót, một lòng lắng nghe đức Phật, từ tướng vô kiến đảnh của Như Lai, phóng quang minh diễn nói thần Chú.

爾時世尊，從肉髻中，涌百寶光，光中涌出，千葉寶蓮。有化如來，坐寶花中，頂放十道，百寶光明。一一光明，皆遍示現，十恆河沙，金剛密跡，擎山持杵，遍虛空界。大眾仰觀，畏愛兼抱，求佛哀祐，一心聽佛，無見頂相，放光如來，宣說神咒。

Da entsprang aus dem Usnisa des Erhabenen ein wie hundert Edelsteine funkelnder Lichtstrahl. Aus dem Lichtstrahl entsprang ein tausendblättriger kostbarer Lotus. In der kostbaren Lotusblüte saß ein Nirmànakàya-Tathàgata. Sein Usnisa sandte zehn wie hundert Edelsteine funkelnde Lichtstrahlen aus. Jeder einzelne Lichtstrahl ließ überall Guhyapàdavajras so zahlreich wie die Sandkörner in zehn Ganges-Flüssen erscheinen, die in der einen Hand einen Vajra hochhaltend, den ganzen Luftraum erfüllten. Die Menge schaute hinauf, und von Furcht und Zuneigung gleichzeitig ergriffen, erflehte sie Erbarmen und Schutz des Buddha und hörte mit einspitzigem Geist, wie der Tathàgata, der in dem unsichtbaren Merkmal im Usnisa des Buddha ausgesandten Lichtstrahl erschienen war, das magische Mantra verkündete:

There upon a beam of light sparkling like a hundred jewels emanated from the ushnisha of the Sublime One. From the beam of light arose a thousand-petalled, precious lotus. In the precious lotus flower sat a Nirmànakàya-Tathàgata. His ushnisha sent out ten beams of light sparkling like a hundred jewels. Each individual beam of light gave rise everywhere to Guhyapàdavajras

as numerous as the grains of sand in ten Ganges rivers, who, holding up a vajra in one hand, filled all of space. The crowd looked up, and seized by fear and inclination at the same time, begged for the mercy and protection of the Buddha and heard with one-pointed mind, how the Tathàgata, who had appeared in the invisible mark in the beam of light sent out from the ushnisha of the Buddha, proclaimed the magical mantra:

ĐỆ NHẤT

第一會, Erste Versammlung, First Assembly

Nam-mô tát đát tha tô già đa da a ra ha đế tam-miệu tam-bồ-đà-tỏa. Tát đát tha Phật đà cu-tri sắc ni sam.

Nam-mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tệ.

Nam mô tát đa nẩm tam-miệu tam-bồ-đà cu-tri nẩm. Ta xá ra bà ca tăng già nẩm

Nam-mô lô kê A la hán đa nẩm.

Nam-mô tô lô đa ba na nẩm.

Nam-mô ta yết rị đà già di nẩm.

Nam-mô lô kê tam-miệu già đa nẩm. Tam-miệu già ba ra để ba đa na nẩm.

Nam-mô đề bà ly sắt nỏa.

Nam-mô tất đà da tỳ địa da đà ra ly sắt nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẩm.

Nam-mô bạt ra ha ma ni.

Nam-mô nhơn đà ra da.

Nam-mô bà già bà đế, lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da.

Nam-mô bà già bà đế.

Na-ra dả noa da. Bàn-giá ma-ha tam mộ đà ra.

Nam-mô tất yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế, ma ha ca ra da. Địa rị bác lặc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tất nê. Ma đát rị già noa.

Nam-mô tất yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu ra da.

Nam-mô bát đầu ma cu ra da.

Nam-mô bạt xà ra cu ra da.

Nam-mô ma ni cu ra da.

Nam-mô già xà cu ra gia.

Nam-mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà dà, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế.

Nam-mô a di đa ba da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô phệ trụ rị da, bát ra bà ra xà da, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế, tam bổ sư bí đa, tát lân nại ra lặc xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, xá kê dã mẫu na duệ, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, lặc đác na kê đô ra xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da, đế biều nam-mô tát yết rị đa, ế đàm bà già bà đa, tát đác tha già đô sắc ni sam, tát đác đa bác đác lam.

Nam-mô a bà ra thị đam, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra bí địa da sất đà nể, a ca ra mật rị trụ, bát rị đát ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra đột tất phạp bát na nể phạt ra ni, giả đô ra thất đế nẫm, yết ra ha ta ha tát ra nhã xà, tỳ đa băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nẫm, na xoa sát đác ra nhã xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nẫm, ma ha yết ra ha nhã xà, tỳ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nể bà ra nhã xà, hô lam đột tất phạp nan giá na xá ni, bí sa xá tất đác ra, a kiết ni ô đà ca ra nhã xà, a bát ra thị đa cu ra ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà, ma ha thuế đa xà bà ra, ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nể, a rị da đa ra, tỳ rị cu tri, thể bà tỳ xà da, bạc xà ra ma lễ để, tỳ xá lô đa, bột đằng dõng ca, bạt xà ra chế hắt na a giá, ma ra chế bà bác ra chất đa, bạc xà ra thiện trì, tỳ xá ra giá, phiến đa xá bệ đề bà bổ thị đa, tô ma lô

ba, ma ha thuế đa, a rị da đa ra, ma ha bà ra, a bác ra, bạt xà ra thương yết ra chế bà, bạt xà ra cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà ra hắc tát đa giá tỳ đĩa gia kiền giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đá na, bệ lô giá na cu rị da, dạ ra thố sắt ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đốn trỉ giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ế đế di đế, mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạm đô, ấn thố na mạ mạ tỏa.

南無薩怛他蘇伽多耶阿囉訶帝三藐三菩陀寫，薩怛他佛陀俱胝瑟尼釤。南無薩婆勃陀勃地薩跢鞞弊。南無薩多喃三藐三菩陀俱知喃，娑舍囉婆迦僧伽喃。南無盧雞阿羅漢跢喃。南無蘇盧多波那喃。南無娑羯唎陀伽彌喃。南無盧雞三藐伽跢喃，三藐伽波囉底波多那喃。南無提婆離瑟赧。南無悉陀耶毗地耶陀囉離瑟赧，舍波奴揭囉訶娑訶娑囉摩他喃。南無跋囉訶摩尼。南無因陀囉耶。南無婆伽婆帝，嚧陀囉耶，烏摩般帝，娑醯夜耶。南無婆伽婆帝，那囉野拏耶，槃遮摩訶三慕陀囉。南無悉羯唎多耶。南無婆伽婆帝，摩訶迦囉耶。地唎般剌那伽囉。毗陀囉波拏迦囉耶。阿地目帝。尸摩舍那泥婆悉泥。摩怛唎伽拏。南無悉羯唎多耶。南無婆伽婆帝。多他伽跢俱囉耶。南無般

頭摩俱囉耶。南無跋闍囉俱囉耶。南無摩尼俱囉耶。南無伽闍俱囉耶。南無婆伽婆帝，帝咧茶輸囉西那，波囉訶囉拏囉闍耶，跺他伽多耶。南無婆伽婆帝。南無阿彌多婆耶，跺他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝，阿芻鞞耶，跺他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。

南無婆伽婆帝，鞞沙闍耶俱盧吠柱咧耶，般囉婆囉闍耶，跺他伽多耶。南無婆伽婆帝，三補師毖多，薩憐捺囉剌闍耶，跺他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝，舍雞野母那曳，跺他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝，剌怛那雞都囉闍耶，跺他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶，帝瓢南無薩羯咧多，翳曇婆伽婆多，薩怛他伽都瑟尼鈐，薩怛多般怛藍。

南無阿婆囉視耽，般囉帝揚岐囉，薩囉婆部多揭囉訶，尼揭囉訶羯迦囉訶尼，跋囉毖地耶叱陀你，阿迦囉蜜咧柱，般咧怛囉耶儜揭咧，薩囉婆槃陀那目叉尼，薩囉婆突瑟吒，突悉乏般那你伐囉尼，赭都囉失帝南，羯囉訶娑訶薩囉若闍，毗多崩娑那羯咧，阿瑟吒冰舍帝南，那叉剎怛囉若闍，波囉薩陀那羯咧，阿瑟吒南，摩訶揭囉訶若闍，毗多崩薩那羯咧，薩婆舍都嚧你婆囉若闍，呼藍突悉乏難遮那舍

尼，毖沙舍悉怛囉，阿吉尼烏陀迦囉若闍，阿般囉視多具囉，摩訶般囉戰持，摩訶疊多，摩訶帝闍，摩訶稅多闍婆囉，摩訶跋囉槃陀囉婆悉你，阿唎耶多囉，毗唎俱知，誓婆毗闍耶，跋闍囉摩禮底，毗舍嚧多，勃騰罔迦，跋闍囉制喝那阿遮，摩囉制婆般囉質多，跋闍囉擅持，毗舍囉遮，扇多舍鞞提婆補視多，蘇摩嚧波，摩訶稅多，阿唎耶多囉，摩訶婆囉阿般囉，跋闍囉商揭囉制婆，跋闍囉俱摩唎，俱藍陀唎，跋闍囉喝薩多遮，毗地耶乾遮那摩唎迦，啒蘇母婆羯囉多那，鞞嚧遮那俱唎耶，夜囉菟瑟尼彭，毗折藍婆摩尼遮，跋闍囉迦那迦波囉婆，嚧闍那，跋闍囉頓稚遮，稅多遮迦摩囉，剎奢尸波囉婆，翳帝夷帝，母陀囉羯拏，娑鞞囉懺，掘梵都，印兔那麼麼寫。

NAMASTATHĀGATĀYA SUGATĀYA ARHATE SAMYAKSAṂ BUDDHĀYA SIDDHYANTU MANTRA PADĀ SVĀHĀ.

NAMAḤ SARVA BUDDHA BODHISATVEBHYAH.

NAMO SAPTĀNAṂ SAMYAKSAṂBUDDHA KOṬINĀṂ SAŚRĀVAKA SAṂGHANĀṂ.

NAMA LOKE ARHANTĀNĀṂ.

NAMA ŚROTĀPANNĀNĀṂ.

NAMA SAKṚTĀGAMINĀṂ.

NAMA ANĀGĀMINĀṂ.

NAMA LOKESAMYAGGATĀNĀṂ SAMYAKPRATIPANNĀNĀṂ.

NAMO RATNATRAYĀYA.

NAMO BHAGAVATE DṚḌHAŚURA SENA PRHAHARAṆA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKṢAṂ BUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE AMITABHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAK-SAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE AKṢOBHYĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAK-SAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJYAGURŪ-VAIDŪRYA PRABHA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE SAṂPUṢPĪTA SĀLENDRA RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE ŚAKYAMUNAYE TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE RATNA KUSUMA KETU RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAṂBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE TATHĀGATA KULĀYA .

NAMO BHAGAVATE PADMA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE VAJRA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE MAṆI KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE KARMA KULĀYA.

NAMA DEVARṢĪNĀM.

NAMA SIDDHĀ VIDYĀ DHARĀRṢĪṆĀṂ.

NAMA SIDDHĀVIDYĀ ŚĀPANU GRAHA SAMARTHĀNĀṂ.

NAMA BRAHMANE.

NAMA INDRAYA.

NAMA BHAGAVATE RŪDRĀYA UMĀPATĪ SAHEYĀYA.

NAMA NĀRĀYAṆĀYA RAKṢAṂMI SAHEYĀYA PAÑCA MAHĀMUDRA.

NAMASKṚTĀYA.

NAMA MAHĀKĀLĀYA TRIPURANAGARA VIDRĀVAṆA KĀRĀYA ADHIMUKTOKA ŚMAŚANA VĀSINI MĀTṚGAṆA NAMASKṚTĀYA EBHYO NAMASKṚTVĀ IMĀṂ BHAGAVATE SATTATHĀGATOṢṆĪṢAṂ SITĀTAPATRAṂ.

NAMĀ PARĀJITĀṂ PRATYAṆGIRAṂ SARVA DEVA.

NAMASKṚTĀṂ SARVA DEVEBHYAḤ PUJITAṂ.

SARVA DEVEŚCA PARIPĀLITAṂ.

SARVA BHŪTAGRAHĀ.

NIGRAHA KARĪṂ.

PARAVIDYA CCHEDANA KARĪṂ.

DUNAṂ TANĀṂ SATTVĀNĀṂ DAMAKAṂ DUṢṬĀNĀṂ NIVĀRAṆĪṂ.

AKALĀ MṚTYU PRAŚAMANA KARĪṂ.

SARVA BANDHANA MOKṢANA KARĪṂ.

SARVA DUṢṬA DUSVAPNA NIVĀRANĪṂ.

CATURA ŚĪTĪNAṂ GRAHA SAHAŚRĀNĀṂ VIDHVAṂSANA KARĪṂ.

AṢṬA VIṂŚATĪNĀṂ NAKṢATRĀNĀṂ PRASĀDANA KARĪṂ.

AṢṬANĀṂ MAHĀ GRAHANĀṂ VIDHVAṂSANA KARĪṂ.

SARVAŚATRŪ NIVĀRAṆĪṂ.

GURĀṂ DUSVAPNĀNĀṂ CA NĀŚANĪṂ.

VIṢA ŚASTRA AGNI UDAKA UTTRAṆĪṂ.

APARĀJITĀ GURĀ, MAHĀ CAṆḌANAṂ, MAHĀ DIPTĀṂ, MAHĀ TEJAṂ, MAHĀ ŚVETĀṂ JVALA, MAHĀ BALA ŚRĪYA PAṆḌARAVĀSINĪṂ, ĀRYATĀRĀ, BHṚKUṬĪṂ, CEVAJAṂ, VAJRAMALETI, VIŚRŪTĀṂ, PADMAKHĀṂ, VAJRĀ JIHVĀCAḤ, MALĀ CEVĀ, PARĀJITĀḤ, VAJRADAṆḌI, VIŚĀ LĀCA, ŚĀNTĀ VAIDEHA, PUJITĀḤ, SAUMI, RŪPA, MAHĀ ŚVETĀṂ, ĀRYATĀRĀ, MAHĀBALĀḤ, APARĀVAJRA ŚAṄKALĀ, CEVAḤ, VAJRA KAUMARĪḤ, KULANDHARĪ, VAJRA HASTĀ CA, MAHĀ VIDYĀ TATHĀKAÑCANĀ MALIKAḤ, KUSUMBHA RATNA CEVA, VAIROCANA, KṚDĀRTHOṢṆĪṢA, VIJṚṂ BHAMĀṆA CA, VAJRA, KANAKA, PRABHĀLOCANĀḤ VAJRA TUṆḌĪCA, ŚVETĀCA, KAMA LAKṢA, ŚAŚIPRABHĀ ITYETE MUDRĀGAṆAḤ SARVE RĀKṢĀṂ, KURVANTU, MAMASYA.

ĐỆ NHỊ

第二會, Zweite Versammlung, Second Assembly

Ô hồng, rị sắt yết noa, bác lặc xá tất đa, tát đát tha già đô sắc ni sam. Hổ hồng, đô lô ung chiêm bà na. Hổ hồng, đô lô ung tất đam bà na. Hổ hồng,

đô lô ung ba ra sắc địa da tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, tát bà dược xoa hắt ra sát ta, yết ra ha nhã xà, tỳ đằng băng tát na yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, giả đô ra thi để nẫm, yết ra ha, ta ha tát ra nẫm, tỳ đằng băng tát na ra. Hổ hồng, đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đát tha già đô sắc ni sam, ba ra điểm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nê đế lệ, a tệ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bồ bà na, man trà ra, ô hồng, ta tất đế bạc bà đô, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

烏（合牛），唎瑟揭拏，般剌舍悉多，薩怛他伽都瑟尼鈐。虎（合牛），都盧雍瞻婆那。虎（合牛），都盧雍悉耽婆那。虎（合牛），都盧雍波羅瑟地耶三般叉拏羯囉。虎（合牛），都盧雍，薩婆藥叉喝囉剎娑，揭囉訶若闍，毗騰崩薩那羯囉。虎（合牛），都盧雍，者都囉尸底喃，揭囉訶娑訶薩囉喃，毗騰崩薩那囉。虎（合牛），都盧雍，囉叉，婆伽梵，薩怛他伽都瑟尼鈐，波囉點闍吉唎，摩訶娑訶薩囉，勃樹娑訶薩囉室唎沙，俱知娑訶薩泥帝隸，阿弊提視婆唎多，吒吒鬘迦，摩訶跋闍嚧陀囉，帝唎菩婆那，曼荼囉。烏（合牛），莎悉帝薄婆都，麼麼，印兔那麼麼寫。

OṂ ṚṢIGAṆA PRAŚASTĀ TATHĀGATOṢṆĪṢA HŪṂ BHRUṂ.

JAMBHANA HŪṂ BHRUṂ.

STAMBHANA HŪṂ BHRUṂ.

MOHĀNAḤ HŪṂ BHRUṂ.

MATHANA HŪṂ BHRUṂ.

PARAVIDYĀ SAMBHAKṢAṆAKARA HŪṂ BHRUṂ.

SARVA DUṢṬĀNĀṂ STAMBHANAKARA HŪṂ BHRUṂ.

SARVA YAKṢA RĀKṢASA GRAHĀNĀṂ VIDHVAṂ SANAKARA HŪṂ BHRUṂ.

CATURA ŚĪTĪNĀṂ GRAHA SAHASRAṆĀṂ VINAŚANAKARA HŪṂ BHRUṂ.

AṢṬA VIṂŚATINAṂ NAKṢATRĀNĀṂ PRASĀDANAKARA HŪṂ BHRUṂ.

AṢṬĀNĀṂ MAHĀGRAHANĀṂ VIDHVAṂ SANAKARA RAKṢA RAKṢA MĀṂ.

BHAGAVĀN SATTATHĀGATO ṢṆĪṢAṂ MAHĀ PRATYAṄGIRE MAHĀ SAHASRĀ BHUJE SAHASRA ŚIRṢAI KOṬI ŚATA SAHASRĀ NETRE ABHEDYA JVALITA NAṬANAKA MAHĀ VAJRO DĀRA TRIBHUVANA MAṆḌALA.

OṂ SVASTIRBHAVATU MAMA.

ĐỆ TAM

第三會, Dritte Versammlung, Third Assembly

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tát đa ra bà dạ, bà ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ, a xá nể bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lặc xà đàng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đát bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, dược xoa yết ra ha, ra xoa tư yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cưu-bàn trà yết ra ha, bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha, tất kiền độ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xã đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, lô địa ra ha rị nẫm, mang ta ha rị nẫm, mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ đa ha rị nẫm, tỳ đa ha rị nẫm, bà đa ha rị nẫm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nẫm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra giả ca hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đát dạ, lô đà ra hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hất ri đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đát đõa già lô trà tây hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma-ha ca ra ma đát rị

già noa hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ca ba rị ca hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma độ yết ra tát bà ra tha ta đạt na hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, giả đốt ra bà kỳ nể hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hất rị tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế, sách hê dạ hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, A la hán hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ đa ra già hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nể, cu hê dạ, cu hê dạ ca địa bát đế hất rị đởm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra thoa vỏng, bà dà phạm, ấn thố na mạ mạ tỏa.

囉闍婆夜，主囉跋夜，阿祇尼婆夜，烏陀迦婆夜，毗沙婆夜，舍薩多囉婆夜，婆囉斫羯囉婆夜，突瑟叉婆夜，阿舍你婆夜，阿迦囉蜜唎柱婆夜，陀囉尼部彌劍波伽波陀婆夜，烏囉迦婆多婆夜，剌闍壇茶婆夜，那伽婆夜，毗條怛婆夜，蘇波囉拏婆夜，藥叉揭囉訶，囉叉私揭囉訶，畢唎多揭囉訶，毗舍遮揭囉訶，部多揭囉訶，鳩槃茶揭囉訶，補單那揭囉訶，迦吒補單那揭囉訶，悉乾度揭囉訶，阿播悉摩囉揭囉訶，烏檀摩陀揭囉訶，車夜揭囉訶，醯唎婆

帝揭囉訶，社多訶唎喃，揭婆訶唎喃，嚧地囉訶唎喃，忙娑訶唎喃，謎陀訶唎喃，摩闍訶唎喃，闍多訶唎女，視比多訶唎喃，毗多訶唎喃，婆多訶唎喃，阿輸遮訶唎女，質多訶唎女，帝鈐薩鞞鈐。薩婆揭囉訶喃，毗陀耶闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，波唎跋囉者迦訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，茶演尼訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，摩訶般輸般怛夜，嚧陀囉訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，那囉夜拏訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，怛埵伽嚧茶西訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，摩訶迦囉摩怛唎伽拏訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，迦波唎迦訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，闍耶羯囉，摩度羯囉，薩婆囉他娑達那訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，赭咄囉婆耆你訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，毗唎羊訖唎知，難陀雞沙囉伽拏般帝，索醯夜訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，那揭那舍囉婆拏訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，阿羅漢訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，毗多囉伽訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，跋闍囉波你，具醯夜具醯夜，迦地般帝訖唎擔，毗陀夜闍嗔陀夜彌，雞囉夜彌，囉叉罔，婆伽梵，印兔那麼麼寫。

RĀJĀBHAYA, CORABHAYA, AGNIBHAYA, UDAKABHAYA, VIṢABHAYA, ŚASTRABHAYA, PARACAKRABHAYA, DURBHIKṢABHAYA, AŚANIBHAYA, AKĀLAMṚTYUBHAYA, DHARAṆĪ, BHUMIKAṂPABHAYA, ULKOPĀTABHAYA, RĀJĀDAṆḌABHAYA, NĀGABHAYA, VIDYUBHAYA SUPARṆIBHAYA, YAKṢAGRAHĀ, RĀKṢAGRAHĀ, PRETAGRAHĀ, PIŚĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ, KUMBHĀṆḌAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ, KAṬAPŪTANAGRAHĀ, SKAṆDAGRAHĀ, APASMĀRAGRAHĀ, UṆMĀDAGRAHĀ, CHĀYĀGRAHĀ, REVATIGRAHĀ, UJĀHĀRIṆYĀ, GARBHĀHĀRIṆYĀ, JATĀHĀRIṆYĀ, JĪVITĀHĀRIṆYĀ, RUDHIRĀHĀRIṆYĀ, VASĀHĀRIṆYĀ, MAṂSĀHĀRIṆYĀ, MEDĀHĀRIṆYĀ, MAJJĀHĀRIṆYĀ, VANTĀHĀRIṆYĀ, AŚUCYĀHĀRIṆYĀ, CITTĀHĀRIṆYĀ.

TESĀṂ SARVESĀṂ SARVA GRAHĀNĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

PARIVRĀJAKA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

ḌĀKAḌĀKIṆI KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

MAHĀPAŚUPATI RUDRA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

TATVA GARUDA SAHEYA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

MAHĀKĀLA MATṚGAṆA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDA YĀMI KĪLAYĀMI.

KĀPĀLIKA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

JAYAKARA MADHUKARA SARVĀTHA SĀDHANA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

CATURBHAGINĪ KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

BHṚṂGIRIṬIKA NANDI KEŚVARA GAṆAPATI SAHEYA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

NAGNAŚRAMAṆA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

ARHANTA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VITARĀLAGANA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VAJRAPĀṆI KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

BRAHMA KṚTĀṂ RUDRA KṚTĀṂ NARĀYANA KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VAJRA PĀṆI GUHYA KĀDHIPATI KṚTĀṂ VIDYĀṂ CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

OṂ NAMO BHAGAVATE SATTATHĀGATOṢNĪṢA SITATĀPATRA RAKṢA RAKṢA MĀṂ SARVA SATVĀNĀṂ CA SVĀHĀ.

ĐỆ TỨ

第四會, Vierte Versammlung, Fourth Assembly

Bà già phạm, tát đát đa bác đá ra, Nam-mô tý đô đế, a tất đa na ra lặc ca, ba ra bà tất phổ tra, tỳ

ca tát đát đa bát đế rị, thập Phật ra thập Phật ra, đa ra đa ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà sần đà. Hổ hồng, hổ hồng, phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn tra, ta ha, hê hê phấn, a mâu ca da phấn, a ba ra đề ha đa phấn, ba ra bà ra đa phấn, a tố ra tỳ đà ra ba ca phấn, tát bà đề bệ tệ phấn, tát bà na già tệ phấn, tát bà dược xoa tệ phấn, tát bà kiền thát bà tệ phấn, tát bà bổ đơn na tệ phấn, ca tra bổ đơn na tệ phấn, tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn, tát bà đột sáp tỷ lê hất sắc đế tệ phấn, tát bà thập bà lê tệ phấn, tát bà a bá tất ma lê tệ phấn, tát bà xá ra bà noa tệ phấn, tát bà địa đế kê tệ phấn, tát bà đát ma đà kê tệ phấn, tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tệ phấn, xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đà kê tệ phấn, tỳ địa dạ giá lê tệ phấn, giả đô ra phược kỳ nể tệ phấn, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà da ra thệ tệ phấn, ma ha ra đinh dương xoa tỳ rị tệ phấn, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xả da phấn, ma ha ca ra dạ, ma ha mạt đát rị ca noa.

Nam-mô ta yết rị đa dạ phấn, tỷ sắc noa tỳ duệ phấn, bột ra ha mâu duệ phấn, a kỳ ni duệ phấn, ma ha yết rị duệ phấn, yết ra đàn trì duệ phấn, miệt đát rị duệ phấn, lao đát rị duệ phấn, giá văn trà duệ phấn, yết la ra đát rị duệ phấn, ca bác rị duệ phấn, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư

nể duệ phấn, diễn kiết chất, tát đõa bà tỏa, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

婆伽梵，薩怛多般怛囉，南無粹都帝，阿悉多那囉剌迦，波囉婆悉普吒，毗迦薩怛多鉢帝唎，什佛囉什佛囉，陀囉陀囉，頻陀囉頻陀囉嗔陀嗔陀，虎（合牛）。虎（合牛），泮吒、泮吒泮吒泮吒泮吒，娑訶，醯醯泮，阿牟迦耶泮，阿波囉提訶多泮，婆囉波囉陀泮，阿素囉毗陀囉波迦泮，薩婆提鞞弊泮，薩婆那伽弊泮，薩婆藥叉弊泮，薩婆乾闥婆弊泮，薩婆補丹那弊泮，迦吒補丹那弊泮，薩婆突狼枳帝弊泮，薩婆突澁比犁訖瑟帝弊泮，薩婆什婆利弊泮，薩婆阿播悉摩犁弊泮，薩婆舍囉婆拏弊泮，薩婆地帝雞弊泮，薩婆怛摩陀繼弊泮，薩婆毗陀耶囉誓遮犁弊泮，闍夜羯囉摩度羯囉，薩婆囉他娑陀雞弊泮，毗地夜遮唎弊泮，者都囉縛耆你弊泮，跋闍囉俱摩唎，毗陀夜囉誓弊泮，摩訶波囉丁羊乂耆唎弊泮，跋闍囉商羯囉夜，波囉丈耆囉闍耶泮，摩訶迦囉夜，摩訶末怛唎迦拏。

南無娑羯唎多夜泮，毖瑟拏婢曳泮，勃囉訶牟尼曳泮，阿耆尼曳泮，摩訶羯唎曳泮，羯囉檀遲曳泮，蔑怛唎曳泮，嘮怛唎曳泮，遮文荼曳泮，羯邏囉怛唎曳泮，迦般唎曳泮，阿地

目質多迦尸摩舍那，婆私你曳泮，演吉質，薩埵婆寫，麼麼印兔那麼麼寫。

BHAGAVAN SITĀTAPATRA NAMOSTUTE ASITĀNA LĀRKAḤ PRABHA SPHUṬA, VIKA SITATĀPATREḤ JVALA JVALA DHAKA DHAKA VIDHAKA VIDHAKA.

DARA DARA VIDARA VIDARA CHINDA CHINDA BHINDA BHINDA HŪṂ HŪṂ PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ.

HE HE PHAṬ.

AMOGHAYĀ PHAṬ.

APRATIHATĀYA PHAṬ.

VARAPRADĀYA PHAṬ.

ASURA VIDRĀYAKĀRAYA PHAṬ.

SARVA DEVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA NĀGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA YAKṢEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA RAKṢASEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GARUDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GANDHARVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA ASUREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KIṂNAREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MAHORAGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA AMANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA BHŪTEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PIŚĀCEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KUṂBHĀṆDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KATAPŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DURLIṆGHITEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DUṢPREKṢIREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA JVAREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA APASMĀREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA ŚRAMAṆEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA TIRTHIKEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA UNMĀDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA VIDYĀCĀRYEBHYAḤ PHAṬ.

JAYĀKARA MADHUKARA SARVĀRTHA SADDHAKEBHYO VIDYĀ CĀRYEBHYAḤ PHAṬ.

CATURBHAGINĪBHYAḤ PHAṬ. VAJRAKAUMĀRĪ KULAN DHARĪ VIDYARĀJEBHYAḤ PHAṬ.

MAHĀ PRATYUṄ GIREBHYAḤ PHAṬ. VAJRA ŚAÑKALĀYA PRATYAṅGĪRA RĀJĀYA PHAṬ.

MAHĀKĀLĀYA, MĀTṚGAṆA, NAMASKṚTĀYA PHAṬ. INDRAYA PHAṬ. BRAHMĪṆĪYE PHAṬ. RŪDRĀYA PHAṬ. VIṢṆUVIYE PHAṬ. BRAHMĪYE PHAṬ. VARAHIYE PHAṬ. AGNIYE PHAṬ. MAHĀ KĀLĪYE PHAṬ. RAUDRIYE PHAṬ. KĀLADAṆḌĪYE PHAṬ. INDRIYE PHAṬ. MĀTRĪYE PHAṬ. CĀMUṆḌĪYE PHAṬ. KĀLA RĀTRĪYE PHAṬ. KĀPĀRĪYE PHAṬ. ADHIMUKTOKA ŚMAŚĀNA VĀSINĪYE PHAṬ.

OṂ HŪṂ BHRUṂ BANDHA BANDHA RAKṢA RAKṢA MĀṂ. YENA CITTĀ SATVĀ MAMA.

ĐỆ NGŨ

第五會, Fünfte Versammlung, Fifth Assembly

Đột sắc tra chất đa, a mạt đát rị chất đa, ô xà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, ta bà ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thị tỷ đa ha ra, bạc lược dạ ha ra, kiền đà ha ra, bố sử ba ra ha, phả ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa, dược xoa yết ra ha, ra sát ta yết ra ha, bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cưu bàn trà yết ra ha, tất kiền đà yết ra ha, ô đát ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, trạch khê cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha, lao đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ba ni yết ra ha, thập Phật ra yên ca hê ca, trụy đế dược ca, đát lệ đế dược ca, giả đột thác ca, ni đề thập phạt ra, tỷ sam ma thập phạt ra, bạc để ca, tỷ để ca, thất lệ sắt mật ca, ta nể bác đế ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mạt đà bệ đạt lô chế kiếm, a ỷ lô kiềm, mục khê lô kiềm, yết rị đột lô kiềm, yết ra ha yết lam, yết na du lam, đản đa du lam, hất rị dạ du lam, mạt mạ du lam, bạt rị thất bà du lam, tỷ lật sắ tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bạt tất đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hắc tất đa du lam, bạt đà du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du lam, bộ đa tỷ đa trà, trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca

kiến đốt lô kiết tri, bà lô đa tỳ, tát bác lô, ha lăng già, du sa đát ra, ta na yết ra, tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mạt ra bệ ra, kiến đa ra, a ca ra mật rị đốt đát liểm bộ ca, địa lật lặc tra, tỷ rị sắc chất ca, tát bà na cu ra, tứ dẫn già tệ yết ra, rị dược xoa, đác ra sô, mạt ra thị phệ đế sam, ta bệ sam, tất đát đa bác đát ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bác lặc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá dụ xà na, biện đát lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà, bàn đàm ca lô di, đác điệc tha.

Án, a na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nể, bạt xà ra bàn ni phấn. Hổ hồng, đô lô ung phấn, ta bà ha. (3x)

突瑟吒質多，阿末怛唎質多，烏闍訶囉，伽婆訶囉，嚧地囉訶囉，婆娑訶囉，摩闍訶囉，闍多訶囉，視毖多訶囉，跋略夜訶囉，乾陀訶囉，布史波訶囉，頗囉訶囉，婆寫訶囉，般波質多，突瑟吒質多，嘮陀囉質多，藥叉揭囉訶，囉剎娑揭囉訶，閉隸多揭囉訶，毗舍遮揭囉訶，部多揭囉訶，鳩槃茶揭囉訶，悉乾陀揭囉訶，烏怛摩陀揭囉訶，車夜揭囉訶，阿播薩摩囉揭囉訶，宅祛革茶耆尼揭囉訶，唎佛帝揭囉訶，闍彌迦揭囉訶，舍俱尼揭囉訶，姥陀囉難地迦揭囉訶，阿藍婆揭囉訶，乾度波尼揭

囉訶，什伐囉堙迦醢迦，墜帝藥迦，怛隸帝藥迦，者突託迦，尼提什伐囉毖鈐摩什伐囉，薄底迦，鼻底迦，室隸瑟密迦，娑你般帝迦，薩婆什伐囉，室嚧吉帝，末陀鞞達嚧制劍，阿綺嚧鉗，目佉嚧鉗，羯唎突嚧鉗，揭囉訶揭藍，羯拏輸藍，憚多輸藍，迄唎夜輸藍，末麼輸藍，跋唎室婆輸藍，毖栗瑟吒輸藍，烏陀囉輸藍，羯知輸藍，跋悉帝輸藍，鄔嚧輸藍，常伽輸藍，喝悉多輸藍，跋陀輸藍，娑房盎伽般囉丈伽輸藍，部多毖哆茶，茶耆尼什婆囉，陀突嚧迦建咄嚧吉知，婆路多毗，薩般嚧訶凌伽，輸沙怛囉，娑那羯囉，毗沙喻迦，阿耆尼烏陀迦，末囉鞞囉建跢囉，阿迦囉蜜唎咄怛斂部迦，地栗剌吒，毖唎瑟質迦，薩婆那俱囉，肆引伽弊揭囉，唎藥叉怛囉芻，末囉視吠帝鈐娑鞞鈐，悉怛多鉢怛囉，摩訶跋闍嚧瑟尼鈐，摩訶般賴丈耆藍，夜波突陀舍喻闍那，辮怛隸拏，毗陀耶槃曇迦嚧彌，帝殊槃曇迦嚧彌，般囉毘陀槃曇迦嚧彌，哆姪他。

唵，阿那隸，毘舍提，鞞囉跋闍囉陀唎，槃陀槃陀你，跋闍囉謗尼泮。虎(合牛)，都嚧甕泮，莎婆訶。（三稱）

DUṢṬACITTA PĀPACITTA RAUDRACITTA VIDVAIṢACITTA AMAITRACITTA UTPĀDAYANTI KĪLAYANTI MANTRAYANTI JĀPANTI YOHANTRA.

UJĀHĀRĀ, GARBHĀHĀRĀ, RUDHIRĀHĀRĀ, MAṂSĀHĀRĀ, MEDĀHĀRĀ, MAJJĀHĀRĀ, VĀSĀHĀRĀ, JĀTĀHĀRĀ, JĪVITĀHĀRĀ, MALYĀHĀRĀ, VALYĀ HĀRĀ, GANDHĀHĀRĀ, PUṢPĀHĀRĀ, PHALĀHĀRĀ, SASYĀ HĀRĀ, PAPACITTA, DUṢṬACITTA, DEVAGRAHĀ, NAGAGRAHĀ, YAKṢAGRAHĀ, RĀKṢASAGRAHĀ, ASURAGRAHĀ, GARŪḌAGRAHĀ, KIṂNARAGRAHĀ, MAHORĀGAGRAHĀ, PRETAGRAHĀ, PIŚĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ, KAṬAPŪTANAGRAHĀ, KUṂBHAṆḌAGRAHĀ, SKANDAGRAHĀ, UNMĀDAGRAHĀ, CHĀYĀGRAHĀ, APASMĀRAGRAHĀ, ḌĀKAḌAKINĪGRAHĀ, REVATIGRAHĀ, JĀMIKĀGRAHĀ, ŚAKUNIGRAHĀ, NANDĪKĀGRAHĀ, LAṂVIKAGRAHĀ, KAṆṬHAPĀṆĪGRAHĀ.

JVARĀ EKĀHIKĀ DVAITIYAKĀ TRAITĪYAKĀ CATURTHAKĀ, NITYĀJVARĀ, VIṢAMAJVARĀ, VĀTIKĀ, PAITTIKĀ, ŚLEṢMIKĀ, SAṆDIPATIKĀ, SARVA JVARĀ, ŚIRORTTI, ARDHĀVABHEDAKA, AROCAKA, AKṢIROGAṂ, MUKHAROGAṂ, HṚDROGAṂ, KARṆAŚŪLAṂ, DAṆḌAŚŪLAṂ, HṚDAYAŚŪLAṂ, MARMAŚŪLAṂ, PĀRASVAŚŪLAṂ, PṚṢṬAŚŪLAṂ, UDARAŚŪLAṂ, KAṬIŚŪLAṂ, VASTIŚŪLAṂ, URUŚŪLAṂ, JAṂGHAŚŪLAṂ, HASTAŚŪLAṂ, PĀDAŚŪLAṂ, SARVAṄGĀ PRATYAṄGAŚŪLAṂ.

BHŪTAVETĀḌA, DĀKA DĀKINI, JVARA, DADRU KAṆDŪ KIṬI, BHALŪTĀ, VAISARPALOHĀLIṄGA, ŚOṢA, TRĀSAGARĀ, VIṢAYOGA.

AGNI, UDAKA, MARAVERĀ, KĀNTARA, AKĀLAMṚTYŪ, TRAIMUKA, TRAILĀṬAKA, BṚṢCIKA,

SARPA, NAKRA, SIṂHĀ, VYĀGHRA, RIKṢA, TARAKṢA ŚCA MARAJĪVITA.

TEṢĀṂ SARVEṢĀṂ SITĀTAPATRA, MAHĀ VAJROṢṆĪṢĀṂ, MAHĀPRATYAṄGIRAṂ.

YĀVA DVĀ DAŚA YOJANĀ BHYANTAREṆA SĪMĀ BANDHAṂ KAROMI.

DIŚA BANDHAṂ KAROMI. PARAVIDYĀ BANDHAṂ KAROMI. TEJO BANDHAṂ KAROMI. HASTĀ BANDHAṂ KAROMI. PĀDA BANDHAṂ KAROMI. SARVAṄGA PRATYAṄGA BANDHAṂ KAROMI.

TADYATHĀ: OṂ ANALE ANALE VIŚADA VIŚADA BANDHABANDHA BANDHANI BANDHANI VAJRA VAJRAPĀṆĪ PHAṬ HŪṂ BHRUṂ PHAṬ SVĀHĀ. (3x)

CHÚ ĐẠI BI

大悲咒, Mahakaruna Dharani - Dharani der Großen Barmherzigkeit,
Dharani of Great Compassion

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

千手千眼無礙大悲心陀羅尼。

Die Dharani des ungehinderten Geistes des großen Mitgefühls des tausendarmigen und taussendäugigen (Bodhisattva Avalokitesvara).

The Dharani of the unhindered mind of great compassion of the one with a thousand arms and a thousand eyes (Bodhisattva Avalokiteshvara).

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.

Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa, y mông a rị da, bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha. Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ bồ-đà dạ, dị đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha.

Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha.

Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà

dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàng đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắt ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

南無喝囉怛那哆囉夜耶。

南無阿唎耶，婆盧羯帝爍缽囉耶，菩提薩埵婆耶，摩訶薩埵婆耶，摩訶迦盧尼迦耶。

唵，薩皤囉罰曳，數怛那怛寫。

南無悉吉栗埵。伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝。室佛囉楞馱婆。

南無那囉謹墀醯利摩訶皤哆沙咩，薩婆阿他豆輸朋，阿逝孕，薩婆薩哆，那摩婆伽，摩罰特豆，怛侄他。唵，阿婆盧醯，盧迦帝，迦羅帝，夷醯唎，摩訶菩提薩埵，薩婆薩婆，摩囉摩囉，摩醯摩醯，唎馱孕，俱盧俱盧羯蒙，度盧度盧，罰闍耶帝，摩訶罰闍耶帝，陀囉陀囉，地唎尼，室佛囉耶，遮囉遮囉。摩摩罰摩囉，穆帝隸，伊醯伊醯，室那室那，阿囉嘹佛囉舍利，罰沙罰嘹，佛囉舍耶，呼嚧呼嚧摩囉，呼嚧呼嚧醯利，娑囉娑囉，悉唎悉唎，蘇嚧蘇嚧，菩提夜菩提夜，菩馱夜菩馱夜，彌帝

唎夜，那囉謹墀，地利瑟尼那，婆夜摩那娑婆訶。悉陀夜，娑婆訶。摩訶悉陀夜，娑婆訶。

悉陀喻藝室皤囉耶，娑婆訶。那囉謹墀，娑婆訶。

摩囉那囉，娑婆訶。悉囉僧阿穆佉耶，娑婆訶。娑婆摩訶，阿悉陀夜，娑婆訶。者吉囉阿悉陀夜，娑婆訶。波陀摩羯悉陀夜，娑婆訶。那囉謹墀皤伽囉耶，娑婆訶。摩婆利勝羯囉夜，娑婆訶。

南無喝囉怛那，哆囉夜耶。

南無阿唎耶，婆嚧吉帝，爍皤囉夜，娑婆訶。

唵，悉殿都，漫多囉，跋陀耶，娑婆訶。（三稱）

Namo Ratna-trayāya.

Nama Āryā-valokite-śvaraya Bodhi-sattvāya Maha-sattvāya Mahā-kāruṇikāya.

Oṃ Sarva Rabhaye Sudhana-dasya

Namo Skritva Imam Āryā-valokite-śvaraya Ramdhava.

Namo Narakindi Hrih Mahā-vadha-svā-me. Sarva-arthato-śubham Ajeyam, Sarva-sata. Namo-vasat Namo-vāka Mavitāto. Tadyathā. Om Avaloki-Lokate-Karate-E-Hrih Mahā-Bodhisattva, Sarva Sarva, Mala Mala, Mahi Mahi Ridayam, Kuru Kuru Karmam, Dhuru Dhuru Vijayate Mahā-Vijayati, Dhara Dhara, Dhirini. Śvarāya

cala cala. Mama Vimala Muktele. Ehi ehi śina śina. Ārsam Prasari. Viśva viśvam prasaya. Hulu hulu Mara. Hulu hulu hrih. Sara sara, Siri siri, Suru suru. Bodhiya Bodhiya Bodhaya Bodhaya, Maitreya, narakindi dhrishnina bhayamana Svāhā. Siddhāya svāhā. Maha Siddhāya Svāhā.

Siddha-yoge-śvaraya svāhā. Narakindi svāhā.

Māranara svāhā. Śira Simha-mukhāya svāhā. Sarva Mahā-asiddhaya svāhā. Cakra-Asiddhāya svāhā. Padmakastāya svāhā. Narakindi-vagalāya svāhā. Mavariśankharāya svāhā.

Namo ratna-trāyāya.

Namo Āryā-valokite-śvaraya svāhā.

Oṃ Sidhyantu mantra padāya svāhā. (3x)

THẬP CHÚ

十小咒, Zehn kleinere Mantras, Ten short mantras

1. NHƯ Ý BẢO LUÂN VƯƠNG ĐÀ LA NI

如意寶輪王陀羅尼. CINTAMANI CAKRAVARTIN DHĀRAṆĪ.
Dharani zur Erfüllung aller Wünsche.
Wish Fulfilling Wheel Turning Dharani

Nam-mô Phật-đà-da.

Nam-mô Đạt-ma-da.

Nam-mô Tăng-dà-da.

Nam-mô Quán tự tại Bồ tát Ma ha tát, cụ đại-bi tâm giả. Đát điệt tha.

Án chước yết ra phạt để chấn đa mạt ni, ma ha bát đẳng mế, rô rô rô rô, để sắc tra thước ra a yết rị, sa dạ hồng phấn ta ha.

Án, bát đạp ma chấn đa mạt ni, thước ra hồng. Án bát lặc đà, bát đẳng mế hồng.

南無佛陀耶。南無達摩耶。南無僧伽耶。

南無觀自在菩薩摩訶薩，具大悲心者，怛侄他。

唵，斫羯啰伐底震多末尼，摩訶缽蹬謎，嚕嚕嚕嚕，底瑟吒篛啰阿羯利，沙夜吽癸莎訶。

唵，缽蹋摩，震多末尼，篛擺吽。

唵，跋喇陀，缽亶謎吽。

NAMO BUDDHĀYA. NAMO DHARMĀYA. NAMAḤ SAṂGHĀYA.

NAMO ĀRYĀ VALOKITE-ŚVARĀYA BODHI-SATVĀYA MAHĀ SATVĀYA. MAHĀ KĀRŪṆIKĀYA.

TADYATHĀ OṂ CAKRA VARTIN CINTĀ MAṆI MAHĀ PADME RU RU TIṢṬHAT JVALA ĀKARṢĀYA HŪṂ PHAṬ SVĀHĀ

OṂ PADMA CINTĀ MAṆI MAHĀ JVALA HŪṂ.

OṂ VARADA PADME HŪṂ.

2. TIÊU TAI CÁT TƯỜNG THẦN CHÚ

消災吉祥神咒. JVALA MAHĀUGRA DHĀRAṆĪ.

Das Unglück zerstörende und Glück herbeiführende Mantra.
Mantra that destroys misfortune and brings about happiness.

Nẳng mồ tam mãm đa, mẫu đà nẩm. A bát ra để, hạ đa xá ta nẳng nẳng nẩm. Đát điệt tha. Án,

khê khê, khê hế, khê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phấn tra, ta phấn tra, phiến để ca thất rị duệ, ta phạ ha.

曩謨三滿哆，母馱喃。阿鉢啰底，賀多舍娑曩喃。怛侄他。唵，佉佉、佉呬、佉呬、吽吽，入嚩啰、入嚩啰，鉢啰入嚩啰、鉢啰入嚩啰，底瑟奼、底瑟奼，瑟致哩、瑟致哩，娑發吒、娑發吒，扇底迦室哩曳，娑嚩訶。

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀṂ APRATIHĀTA ŚASANĀNĀṂ.

TADYATHĀ: OṂ, KHA KHA KHĀSTA KHĀSTA HŪṂ HŪṂ JVALA JVALA PRAJVALA PRAJVALA TIṢṬHĀ TIṢṬHĀ STRI STRI SPHAṬ SPHAṬ ŚĀNTIKA ŚRĪYE SVĀHĀ.

3. CÔNG ĐỨC BẢO SƠN THẦN CHÚ

功德寶山神咒; GUNA-RATNA-SILA DHĀRAṆĪ; Verdienst-Edelstein-Berg Mantra; Vermehrung der Verdienste, Vernichtung von Übeltaten, Geburt im Reinen Land. Meritorious-Jewel-Mountain Mantra; increase of merit, annihilation of evil deeds, birth in the Pure Land

Nam-mô Phật-Đà-Da.

Nam-mô Đạt-Ma-Da.

Nam-mô Tăng-Dà-Da.

Án, tất đế hộ rô rô, tất đô rô, chỉ rị ba, kiết rị bà tất đạt rị, bố rô rị, ta phạ ha.

南無佛陀耶。南無達摩耶。南無僧伽耶。唵，悉帝護嚕嚕，悉都嚕，只利波，吉利婆悉達哩，布嚕哩，娑嚩訶。

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAṂGHĀYA.

OṂ, SĪTE HURU RU SINDHŪRU KṚPĀ KṚPĀ SIDDHAṆI PŪRṆI SVĀHĀ.

4. PHẬT MẪU CHUẨN ĐỀ THẦN CHÚ

佛母準提神咒. MAHĀCUNDI DHĀRAṆĪ. Übeltaten vernichten, Schutz herbeiführen. The Dharani to Cundi-Durgha

Khể thủ quy y Tô-tất-đế, đầu diện đảnh lễ thất cu chi. Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn-Đề, duy nguyện từ bi thùy gia hộ.

Nam-mô tát đa nẩm tam-miệu tam-bồ-đề, cu chi nẩm, đát điệt tha.

Án, chiết lệ chủ lệ Chuẩn Đề, ta bà ha.

稽首皈依蘇悉帝，頭面頂禮七俱胝。

我今稱讚大准提，唯願慈悲垂加護。

南無颯哆喃，三藐三菩陀，俱胝喃，怛侄他。

唵，折戾主戾准提娑婆訶。

NAMAḤ SAPTĀNĀṂ SAMYAK-SAṂBUDDHA KOṬĪNĀṂ. TADYATHĀ: OṂ, CALE CULE CUṆDHE SVĀHĀ.

5. THÁNH VÔ LƯỢNG THỌ QUYẾT ĐỊNH QUANG MINH VƯƠNG ĐÀ LA NI

聖無量壽決定光明王陀羅尼. Aparimitayur Dharani. Verlängerung der Lebenszeit, Wiedergeburt im Buddhaland des Amitabha. Lengthening of life-soan; rebirth in Amitabha's Buddha land

Án, nại ma ba cát ngỏa đế, a ba ra mật đạp, a ưu rị a nạp, tô tất nể, thiệt chấp đạp, điệp tả ra tể dã, đát tháp cả đạt dã, a ra ha đế, tam dược tam bất đạt dã, đát nể dã tháp.

Án, tát rị ba, tang tư cát rị, bọt rị thuật đạp, đạt ra mã đế, cả cả nại, tang mã ngột cả đế, ta ba ngỏa, tỷ thuật đế, mã hắt nại dã, bát rị ngỏa rị tá hắt.

唵，捺摩巴葛瓦帝，阿巴啰密沓，阿優哩阿納，蘇必你，實執沓，牒左啰宰也，怛塔帑達也，阿啰訶帝，三葯三不達也，怛你也塔。

唵，薩哩巴，桑斯葛哩，叭哩述沓，達啰馬帝，帑帑捺，桑馬兀帑帝，莎巴瓦，比述帝，馬喝捺也，叭哩瓦哩娑喝。

OṂ NAMO BHAGAVATE APARIMITĀYUR-JÑĀNA SU VINI ŚCITA TEJO RĀJĀYA. TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAK-SAṂBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OṂ, SARVA SAṂ-SKĀRA PARIŚUDDHA, DHARMATE GAGANA SAMUD-GATE, SVABHĀVA VI-ŚUDDHE MAHĀ NAYA PARI-VĀRĪ SVĀHĀ.

6. DƯỢC SƯ QUÁN ĐẢNH CHƠN NGÔN

藥師灌頂真言. BHAIṢAJYAGURU VAIḌŪRYA PRABHASA TATHĀGATĀ ABHISECANI DHĀRAṆĪ.
Heilung von Krankheiten.
Medicine-Master-Sprinkling-Head Magic Words

Nam-mô bạt dà phạt đế, bệ sát xả, lủ rô thích lưu ly, bát lặt bà, hắt ra xà dã, đát tha yết đa da, a ra hắt đế, tam miệu tam bột đà da. Đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xã, tam một yết đế tá ha.

南謨薄伽伐帝，鞞殺社，窶嚕薛琉璃，缽喇婆，喝啰闍也，怛他揭多也，阿啰喝帝，三藐三勃陀耶，怛侄他。唵，鞞殺逝、鞞殺逝，鞞殺社，三沒揭帝莎訶。

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJYA GURU VAIḌŪRYA PRABHĀ RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAK-SAṂBUDDHĀYA.

TADYATHĀ OṂ BHAIṢAJYE BHAIṢAJYE MAHĀ BHAIṢAJYE BHAIṢAJYE RĀJĀ SAMUDGATE SVĀHĀ.

7. QUÁN ÂM LINH CẢM CHƠN NGÔN

觀音靈感真言. ĀRYAVALOKITEŚVARĀ BODHISATTVA VIKURVANA DHĀRAṆĪ. Mantra der geheimnisvollen Wirkung Avalokitesvaras. Mantra of Avalokiteshvara’s mysterious activity

Án, ma ni bác di hồng, ma hắt nghê nha nạp, tích đô đặt ba đạt, tích đặt ta nạp, vi đạt rị cát, tát nhi cáng nhi tháp, bốc rị tất tháp cát nạp, bổ ra nạp, nạp bộc rị, thưu thất ban nạp, nại ma lô kiết, thuyết ra da, tá ha.

唵，嘛呢叭咪吽，麻曷倪牙納，積都特巴達，積特些納，微達哩葛，薩而斡而塔，卜哩悉塔葛，納補啰納，納卜哩，丟忒班納，喏麻嚧吉，說啰耶娑訶。

OṂ MAṆIPADME HŪṂ. MAHĀ JÑĀNA CITTOT PĀDA, CITTASYA NA VITARKA, SARVĀRTHA BHŪRI SIDDHAKA NA PURĀṆA NA PRATYUTPANNA. NAMO LOKEŚVARĀYA SVĀHĀ.

8. THẤT PHẬT DIỆT TỘI CHƠN NGÔN

七佛滅罪真言. SAPTA ATITABUDDHA KARASANIYA DHĀRAṆĪ. Das von den sieben Buddhas verkündete Mantra zur Vernichtung (des Karmas) der Übeltaten. The mantra proclaimed by the seven Buddhas for annihilating (the karma) of evil deeds

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nể đế, ma ha dà đế, chơn lăng càng đế, ta bà ha.

離婆離婆帝，求訶求訶帝，陀羅尼帝，尼訶啰帝，毗黎你帝，摩訶伽帝，真陵乾帝，莎婆訶。

LIP LIPTA KUHA KUHA DHARMANITE NIHARATE VILINITE MAHĀ GATA CINTRI KARE SVĀHĀ.

9. VÃNG SANH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ

往生淨土神咒（拔一切業障根本得生淨土陀羅尼）。 SUKHÂVATÎ-VYÛHA DHĀRAṆĪ. Mantra der Geburt im Reinen Land des Amitabha. Mantra of birth in Amitabha’s Pure Land

Nam-mô a di đa bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, chỉ đa ca lệ ta bà ha.

南無阿彌多婆夜，哆他伽多夜，哆地夜他。阿彌利都婆毗，阿彌利哆悉耽婆毗，阿彌利哆毗迦蘭帝，阿彌利哆毗迦蘭多，伽彌膩伽伽那，枳多迦利娑婆訶。

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA TADYATHĀ OṂ AMṚTE AMṚTODBHAVE AMṚTA SIDDHAṂ BHAVE AMṚTA VIKRĀNTE AMṚTA VIKRĀNTA GAMINI GAGANA KĪRTI KARĪ SARVA KARMA KLEŚA KṢAYAṂ KARE SVĀHĀ.

10. THIỆN THIÊN NỮ CHÚ

大吉祥天女咒.SRIDEVI (SUDEVI) DHĀRAṆĪ.

Mantra der Erfüllung aller materiellen Wünsche und Schutz der Göttin Sridevi. Mantra for fulfillment of all material wishes and protection by the goddess Sridevi

Nam-mô Phật-Đà.

Nam-mô Đạt-Mạ.

Nam-mô Tăng-Dà.

Nam-mô thất lỵ, ma ha để tỷ da, đát nể dã tha, ba lỵ phú lầu na giá lỵ, tam mạn đà, đạt xá ni, ma ha tỳ ha ra dà đế, tam mạn đà, tỳ ni dà đế, ma ha ca rị dã, ba nể ba ra, ba nể tát rị phạ lặt tha, tam mạn đà, tu bác lê đế, phú lệ na, a rị na, đạt mạ đế, ma ha tỳ cổ tất đế, ma ha Di-Lặc đế, lâu phã tăng

kỳ đế, hê đế tỷ, tăng kỳ hê đế, tam mạn đà, a tha a nậu, đà-la-ni.

南無佛陀。南無達摩。南無僧伽。

南無室利，摩訶提鼻耶，怛你也他，波利富樓那遮利三曼陀，達舍尼，摩訶毗訶羅伽帝，三曼陀，毗尼伽帝，摩訶迦利野，波禰波啰，波禰薩利嚩栗他，三曼陀，修缽犁帝，富隸那，阿利那，達摩帝，摩訶毗鼓畢帝，摩訶彌勒帝，婁簸僧祇帝，醯帝筏，僧祇醯帝，三曼陀，阿他阿（少/免），婆羅尼。

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAṂGHĀYA.

NAMAḤ ŚRĪ MAHĀ DEVĪYE. TADYATHĀ OṂ PARIPŪRUṆA CĀRE SAMANTA DARŚANE MAHĀ VIHĀRAGATE SAMANTA VI DHARMANE MAHĀ KARYA PRATIṢṬHĀPANE SARVĀRTHA SĀDHANE SU PRATIPŪRI AYATNA DHARMATĀ MAHĀ VI KURVITE MAHĀ MAITRĪ UPASAṂHĪTE MAHĀRṢĪ SU SAṂGṚHĪTE SAMANTARTHA ANUPĀLANE SVĀHĀ.

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

摩訶般若波羅蜜多心經 Mahaprajnaparamitahrdaya Sutra,

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Bồ Tát Quán Tự Tại thực hành thâm sâu Bát nhã ba la mật đa, khi ấy soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt thoát hết thảy khổ đau ách nạn.

觀自在菩薩，行深波若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

Der Edle Bodhisattva Avalokitesvara verweilte in der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit und erkannte, dass die Fünf Aggregate leer sind und überwand alles Leid und Unheil.

The noble Bodhisattva Avalokiteshvara dwelt abiding in the essence of the perfection of wisdom and recognised that the five aggregates are empty, and overcame all suffering and ills.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Này Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.

舍利子，色不異空，空不異色，色即是空，空即是色、受想行識，亦復如是。

Sariputra! Form ist nicht verschieden von Leerheit noch Leerheit verschieden von Form. Form ist Leerheit und Leerheit ist Form. Mit Empfindung; Unterscheidung, gestaltenden Faktoren und Bewusstsein verhält es sich ebenso.

Sariputra! Form does not differ from emptiness nor does emptiness differ from form. The same holds true of feeling, distinguishing, formative factors and consciousness.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Này Xá Lợi Tử! Các Pháp không tướng, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt.

舍利子，是諸法空相，不生不滅，不垢不淨，不增不減。

Sariputra! Alle Phänomene haben das Merkmal der Leerheit. Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind weder befleckt noch unbefleckt, nehmen weder zu, noch nehmen sie ab.

Sariputra! All phenomena are characterised by emptiness. They do not arise, they do not pass away, are neither defiled nor undefiled, neither increase nor decrease.

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức; vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý; vô sắc thanh hương vị xúc pháp; vô nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận, vô khổ tập diệt đạo; vô trí diệc vô đắc.

Bởi vậy trong Không, không sắc, không thọ, không tưởng, hành, thức. Không mắt, tai, mũi, không lưỡi, thân,

ý. Không sắc, thanh, hương, không vị, xúc, pháp. Không có tầm nhìn hạn cuộc của chính nhãn thức, cho đến không có phân biệt hạn cuộc của chính ý thức. Không có vô minh, cũng không có sự chấm dứt vô minh. Cho đến không có già chết, cũng không có sự hết già chết. Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí cũng không đắc.

是故空中無色、無受想行識；無眼耳鼻舌身意；無色聲香味觸法。無眼界，乃至無意識界，無無明，亦無無明盡，乃至無老死，亦無老死盡，無苦集滅道，無智亦無得。

Deshalb gibt es in der Leerheit keine Form, keine Empfindung, keine Unterscheidung, keine gestaltenden Faktoren und kein Bewusstsein. Es gibt keine Augen, keine Ohren, keine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist; es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcke, nichts Tastbares, keine Phänomene; Es gibt keine Elemente, keine Elemente des Sichtbaren bis hin zu keine Elemente des Geistigen Bewusstseins. Es gibt keine Glieder des Abhängigen Entstehens, keine Unwissenheit und kein Aufhören der Unwissenheit, bis hin zu kein Alter und Tod und kein Aufhören von Alter und Tod. Es gibt kein Leid, keinen Ursprung, keine Beendigung, keinen Pfad. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen.

Therefore, in emptiness there is no form, no feeling, no distinguishing, no formative factors and no consciousness. There are no eyes, no ears, no nose, no tongue, no body, no mind; there is no sight, no sounds, no smells, no tastes, no touch and no phenomena; There

are no elements, no elements/realms of sight up to no elements of mental consciousness. There are no links of dependent origination, no ignorance and no cessation of ignorance up to no old age and death and no cessation of old age and death. There is no suffering, no origin, no cessation, no path. There is no wisdom and no attainment.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn.

Tam thế chư Phật, y Bát nhã ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Do không có sở đắc, Bồ Tát nương theo Bát nhã ba la mật đa, nên tâm không ngăn ngại. Bởi tâm không ngăn ngại, nên không sợ hãi, lìa hẳn điên đảo, mộng tưởng, rốt ráo Niết bàn.

Chư Phật ở trong ba đời đều nương Bát nhã ba la mật đa, nên chứng được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

以無所得故，菩提薩埵，依般若波羅蜜多故，心無罣礙，無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅盤。

三世諸佛，依波若波羅蜜多故，得阿藐多羅三藐三菩提。

Weil es kein Erlangen gibt, ist der Bodhisattva, gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit in seinem Geist ungehindert; weil er ungehindert ist, hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrungen und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.

Alle Buddhas der Drei Zeiten, erlangen gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, die unübertroffene, vollkommene Erleuchtung.

Because there is no attainment, the Bodhisattva, supported by the essence of the perfection of wisdom, is unimpeded in his mind; because he is unimpeded, he has no fear. He removes confusions and illusions and thus achieves perfect.

All Buddhas of the three times, supported by the essence of the perfection of wisdom, attain the peerless, perfect enlightenment.

Cố tri Bát nhã ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Nên biết Bát nhã ba la mật đa là chú thần lớn, là chú sáng lớn, là chú không trên, là chú không gì sánh bằng. Nó có năng lực trừ hết thảy khổ, chân thật không hư.

故知般若波羅蜜多，是大神咒，是大明咒，是無上咒，是無等等咒，能除一切苦，真實不虛。

Ist die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit verstanden, dieses große magische Mantra, dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann alles Leid überwunden werden. Dies ist wahr und nicht falsch,

If the essence of the perfection of wisdom has been understood, this great magical mantra, this great shining mantra, this peerless mantra, this incomparable mantra all Suffering can be overcome. This is true and not false,

Cố thuyết Bát nhã ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (3 lần)

Nên nói chú Bát nhã ba la mật đa. Liền nói chú rằng: Ga tê, ga tê, pa ra ga tê, pa ra săm ga tê, bô đi, soa ha (3 lần)

故說波若波羅蜜多咒，即說咒曰：揭諦揭諦，波羅揭諦，波羅僧揭諦，菩提薩婆訶。（三稱）

Darum rezitiere man das Mantra der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, also: Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā (3-mal)

Therefore recite the mantra of the essence of the perfection of wisdom in this way: Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā (3-times).

TÁN PHẬT

讚佛, Übertragungsgatha, Transfer-Gatha

Thượng lai hiện tiền thanh tịnh chúng,
Phúng tụng Lăng Nghiêm, chư phẩm chú,
Hồi hướng Tam Bảo chúng Long Thiên,
Thủ hộ Già lam chư Thánh chúng.

Từ trên hiện tiền thanh tịnh chúng,
Phúng tụng Lăng Nghiêm các thần chú,
Hồi hướng Tam Bảo, chúng Rồng, Trời
Các Thánh chúng thủ hộ già lam.

上來現前清淨眾，諷誦楞嚴諸品咒，
回向三寶眾龍天，守護伽藍諸聖眾。

Die bis hierher von der hier erschienenen reinen Versammlung, durch das Rezitieren des Surangama- und anderer Mantren, überträgt die Versammlung auf die Drei Juwelen, die Nagas und Devas, die den Surangama beschützenden Heiligen,

The merits accumulated up until now by the pure assembly appearing here, through recitation of the Surangama and other mantras, the assembly transfers to the Three Jewels, the nagas and devas, and the holy beings who protect the Surangama.

Tam đồ bát nạn câu ly khổ,
Tứ ân, tam hữu tận triêm ân;
Quốc giới an ninh binh cách tiêu,
Phong điều vũ thuận dân an lạc;

Ba đường tám nạn đều hết khổ,
Bốn ân ba cõi thấm nhuần ơn,
Cõi nước an ninh không giặc cướp,
Gió hòa mưa thuận dân an lạc.

三塗八難俱離苦，四恩三有盡霑恩，
國界安寧兵革銷，風調雨順民安樂。

Mögen die Lebewesen in den drei Pfaden und in den acht ungünstigen Lebensumständen allesamt vom Leid befreit werden. Mögen die vier Gunstgewährenden und die drei Daseinsbereiche sämtlich Gunst empfangen. Mögen an den Grenzen der Länder Ruhe und Frieden herrschen, mögen Waffen und Rüstungen schmelzen. Mögen die Winde mild sein und die Regen zur rechten Zeit fallen, mögen die Völker in Glück und Frieden leben,

May the sentient beings on the three paths and in the eight inauspicious life circumstances be liberated from suffering without exception. May the four who grant favours and the three realms of existence all receive favour. May tranquillity and peace reign at the borders of the nations, may weapons and armour melt away. May the winds be mild and rain fall at the right time, may the peoples live in happiness and peace,

Đại chúng huân tu hi thắng tấn,
Thập địa đốn siêu vô nan sự;
Tam môn thanh tịnh tuyệt phi ngu.
Đàn tín quy y tăng phước huệ;

Đại chúng huân tu luôn tinh tấn,

Chóng lên Mười Địa không khó khăn,
Thiền môn thanh tịnh không sai quấy,
Tín chúng quy y thêm phước huệ.

大眾熏修希勝進，十地頓超無難事；
三門清淨絕非虞，檀信歸依增福慧。

Mögen die Mitglieder der großen Versammlung bei der Läuterung ihres Geistes großartigen Fortschritt machen, plötzlich auf die zehnte Stufe vorrücken und frei von Schwierigkeiten bleiben. Möge das Dreitor rein bleiben und mögen alle unvorhergesehenen Bedrohungen beseitigt werden. Mögen die frommen Spender und Zufluchtnehmenden ihre Verdienste und ihre Weisheit vermehren,

May the members of the great assembly make splendid progress in the purification of their minds, suddenly advance to the tenth stage and remain free of difficulties. May the triple gateway remain pure and may all unforeseen threats be eliminated. May the pious donors and those taking refuge increase their merit and their wisdom,

Sát trần tâm niệm khả sổ tri,
Đại hải trung thủy khả ẩm tận;
Hư không khả lượng phong khả kế,
Vô năng tận thuyết Phật công đức!

Niệm niệm như bụi còn đếm được,
Nước đại dương có thể uống cạn,
Hư không có thể đo, gió tính được,

Không thể nói hết công đức Phật!

剎塵心念可數知，大海中水可飲盡，
虛空可量風可計，無能盡說佛功德。

Gedanken so zahlreich wie die Staubkörner in einem Buddhaland mag man zählen können, das Wasser im Ozean mag man austrinken können, den Weltraum mag man ermessen und den Wind anbinden können. Die Verdienste des Buddha aber kann man nicht erschöpfend beschreiben!

One might count thoughts as numerous as the grains of sand in a Buddha land. One might drink up all the water in the ocean. One might measure space and bind the winds -But one cannot exhaustively describe the merits of the Buddha!

Thiên thượng thiên hạ vô như Phật,
Thập phương thế giới diệc vô tỉ,
Thế gian sở hữu ngã tận kiến,
Nhất thiết vô hữu như Phật giả.

Khắp trời đất không ai bằng Phật,
Mười phương thế giới cũng không bằng,
Tất cả hiện hữu trong thế gian,
Hết thảy đều không sánh bằng Phật.

天上天下無如佛，十方世界亦無比，
世間所有我盡見，一切無有如佛者。

Im Himmel und auf der Erde gleicht niemand dem Buddha. In den Welten der zehn Himmelsrichtungen

gibt es auch keinen wie ihn. Alles in der Welt habe ich gesehen, nichts ist wie der Buddha,

In heaven and on earth, no one is equal to the Buddha. In the worlds of the ten directions there is also no one like him. I have seen everything in the world, nothing is like the Buddha.

Nam-mô ta bà thế giới, tam giới Đạo sư, tứ sanh từ phụ, nhơn thiên giáo chủ, thiên bá ức hóa thân, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Quy Y Đạo Sư của ba cõi, giáo chủ thế giới Ta Bà; Đấng cha lành của bốn loài; Bậc thầy dạy của trời người; Đấng có nghìn trăm ức hóa thân, Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

南無娑婆世界，三界導師，四生慈父，人天教主，千百億化身，本師釋迦牟尼佛。

Verehrung dem [in der] Sahawelt [weilenden], dem Lehrer der drei Daseinsbereiche, der für die Lebewesen der vier Geburtsformen wie ein gütiger Vater ist, dem Begründer der Lehre der Menschen und Devas, dem Myraden von Nirmanakaya, ursprünglichen Meister Sakyamuni Buddha.

Veneration to (him who abides in the) saha world, the teacher of the three realms of existence, who is like a kind father to the sentient beings of the four forms of birth, the founder of the teachings for humans and devas, (and the myriads of the Nirmanakaya), the original master, Shakyamuni Buddha.

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật (108x)

Nam-mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. (3x)

Nam-mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. (3x)

Nam-mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát. (3x)

Nam-mô Đạo Tràng Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3x)

南無釋迦牟尼佛。

南無大智文殊師利菩薩。

南無大行普賢菩薩。

南無護法諸尊菩薩。

南無道場會上佛菩薩。

Verehrung Sakyamuni Buddha.

Verehrung Manjusri Bodhisattva.

Verehrung Samatahbhadra Bodhisattva.

Verehrung den Bodhisattvas, die den Dharma beschützen.

Verehrung dem Versammlungsplatz der Buddhas und Bodhisattvas.

Veneration to Shakyamuni Buddha.

Veneration to Bodhisattva Manjushri.

Veneration to Bodhisattva Samantabhadra.

Veneration to the Bodhisattvas who protect the Dharma.

Veneration to the meeting place of Buddhas and Bodhisattvas.

SÁM PHỔ HIỀN

普賢懺, Die zehn großen Gelübde des Bodhisattva Samantabhadra, The ten great vows of Bodhisattva Samantabhadra

Đệ tử chúng đẳng, tùy thuận tu tập, Phổ Hiền Bồ Tát, thập chủng đại nguyện:

Đệ tử chúng con, tùy thuận tu tập, Phổ Hiền Bồ Tát, mười chủng đại nguyện:

弟子眾等，隨順修習，普賢菩薩，十種大願：

Mögen die Schüler aller Klassen der Praxis des Bodhisattva Samantabhadra, den zehn großen Gelübden, folgen:

May the disciples of all classes of practice of Bodhisattva Samantabhadra keep the ten great vows:

Nhất giả lễ kính chư Phật,
Nhị giả xưng tán Như Lai,
Tam giả quảng tu cúng dường,
Tứ giả sám hối nghiệp chướng,
Ngũ giả tùy hỷ công đức,
Lục giả thỉnh chuyển Pháp luân,
Thất giả thỉnh Phật trụ thế,
Bát giả thường tùy Phật học,
Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hương.

Một là lễ kính chư Phật.
Hai là xưng tán Như Lai.

Ba là rộng tu cúng dường.
Bốn là sám hối nghiệp chướng.
Năm là tùy hỷ công đức.
Sáu là thỉnh chuyển Pháp luân.
Bảy là thỉnh Phật trụ thế.
Tám là thường theo học Phật.
Chín là tùy thuận chúng sanh.
Mười là khắp đều hồi hướng.

一者、禮敬諸佛。二者、稱讚如來。
三者、廣修供養。四者、懺悔業障。
五者、隨喜功德。六者、請轉法輪。
七者、請佛住世。八者、常隨佛學。
九者、恆順眾生。十者、普皆迴向。

Erstens: alle Buddhas verehren!
Zweitens: die Tathagatas preisen!
Drittens: umfassend Opfergaben darbringen!
Viertens: die Karma-Hindernisse bereuen!
Fünftens: Mitfreude an den Verdiensten anderer!
Sechstens: die Buddhas um das Drehen des Dharma-Rades bitten!
Siebtens: die Buddhas um ihr Verweilen in der Welt bitten!
Achtens: beständig der Lehre des Buddha folgen!
Neuntens: den Lebewesen gegenüber immer nachgiebig sein!
Zehntens: allumfassend die Verdienste übertragen!

First: Venerate all Buddhas!

Second: Praise the Tathagatas!

Third: make comprehensive offerings!

Fourth: Regret karmic obstacles!

Fifth: Rejoice in the merits of others!

Sixth: Request the Buddhas to turn the Wheel of Dharma!

Seventh: Request the Buddhas to abide in the world!

Eighth: Continually follow the teachings of the Buddha!

Ninth: Always be indulgent to sentient beings!

Tenth: Transfer merits comprehensively!

TÁN PHẬT

讚佛, Lobpreis an den Buddha, Praise to the Buddha

Tán lễ Thích Tôn: Vô thượng năng nhân, tăng kỳ cửu viễn tu chân, Đâu suất giáng thần, trường từ bảo vị kim luân, tọa Bồ đề tòa, đại phá ma quân, nhất đổ minh tinh đạo thành, giáng pháp lâm.

Tam thừa chúng đẳng qui tâm, vô sanh dĩ chứng; hiện tiền chúng đẳng qui tâm, vô sanh tốc chứng.

Tứ sanh cửu hữu, đồng đăng hoa tạng huyền môn, bát nạn tam đồ, cộng nhập tỳ lô tánh hải.

Kính lễ Đức Thích Ca: Đấng Vô Thượng Năng Nhơn, từng trải vô lượng kiếp tu nhân lành giải thoát, từ Đẩu Suất giáng trần, giã từ ngôi quốc vương, ngồi gốc Đại Bồ Đề, phá hết chúng quân Ma. Một sáng, sao Mai hiện,

chứng nên Đạo Bồ Đề, liền chuyển bánh xe Pháp, độ muôn loài chúng sanh.

Tam thừa Thánh chúng quy tâm, đã chứng Phật đà. Hiện giờ chúng con đối trước tòa, mau chứng Phật đà.

Bốn loài chín cõi đồng lên cửa huyền hoa tạng, tám nạn ba đường, chung vào biển tánh Tỳ Lô.

讚禮釋尊：無上能人。增期久遠修真。兜率降晨，長辭寶位金輪，坐菩提座，大破魔君。一覩明星道成，降法林。

三乘眾等歸心。無生已證。

現前眾等歸心。無勝速證。

四生九有，同登花藏玄門，

八難三途，共入毗盧性海。

Verehrung dem Erhabenen Sakya, der in der Ausübung liebender Güte unübertroffen war und über unendliche Kalpas die Wahrheit praktiziert hatte. Er stieg vom Tushita-Himmel hinab, verzichtete auf den Thron und das goldene Rad, er saß auf dem Bodhi-Thron und vernichtete die Armeen Maras, als er den Morgenstern erblickte vollendete er den Weg, herabsteigend verkündete er das Dharma.

Die Praktizierenden der Drei Fahrzeuge kehrten zur Essenz zurück und erhielten den Beweis für die Nicht-mehr-Geburt. Die Praktizierenden, die jetzt zur Essenz zurückkehren, werden schnell den Beweis für die Nicht-mehr-Geburt erlangen.

Mögen die Lebewesen der Vier Geburtsformen und der Neun Daseinsebenen gemeinsam aufsteigen zum profunden Tor der Lotusspreicher Welt. Mögen die Lebewesen in den Acht ungünstigen Lebensumständen und in den Drei üblen Pfaden zusammen eindringen in das Meer der Eigennatur Vairocanas!

Veneration to the Sublime Shakya, who was without peer in the practice of loving-kindness and had practiced the truth over endless kalpas. He descended from the Tushita heaven, renounced the throne and the golden wheel, he sat on the Bodhi throne and vanquished the armies of Mara, when he saw the morning star he perfected the path, descending, he proclaimed the Dharma.

The practitioners of the three vehicles returned to the essence and received the proof of non-returning. Practitioners who now return to the essence, Will quickly attain the proof of non-returning.

May the sentient beings of the four forms of birth and the nine levels of existence ascend together to the profound gateway of the lotus-storehouse world. May the sentient beings in the eight inauspicious conditions of life and on the three evil paths together penetrate into the sea of Vairochana’s self-nature!

HỒI HƯỚNG KỆ

回向偈, Widmung, Dedication

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Công phu công đức, hạnh nhiệm mầu,
Thắng phước bao nhiêu con nguyện cầu,
Tất cả chúng sanh trong pháp giới,
Hướng về Phật pháp tỏ Đạo mầu.

誦經功德殊勝行，無邊勝福皆回向，
普願法界諸眾生，速往無量光佛剎。

Die, durch die Verdienste der Rezitation erlangten ausgezeichneten Tugenden und das grenzenlos ausgezeichnete Glück, möchte ich nun sämtlich widmen. Mögen alle Lebewesen des Dharmadhatu schnell ins Land des Amitabha geboren werden,

The excellent virtues through the merits of recitation and limitlessly excellent happiness; I now wish to dedicate them all, may all sentient beings of the Dharmadhatu, be swiftly born in the land of Amitabha,

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện tiêu ba chướng các phiền não,
Nguyện được trí tuệ chân minh liễu,
Khắp nguyện tội chướng đều tiêu trừ,
Đời đời thường hành Bồ Tát hạnh.

願消三障諸煩惱，願得智慧真明了，
普願罪障悉消除，世世常行菩薩道。

Möge ich die drei Hindernisse vernichten und die Leidenschaften beseitigen.
Möge ich die wahrhaft strahlende und durchscheinende Weisheit erlangen,
Mögen alle Lebewesen sämtliche Unheilsamkeiten und Hindernisse beseitigen und vernichten,
Möge von Generation zu Generation beständig der Pfad der Bodhisattvas geübt werden,

May I annihilate the three obstacles and eliminate the passions,
May I attain the true, radiant and lucid wisdom,
May all sentient beings eliminate and annihilate all negativities and obstacles,
May from generation to generation the path of Bodhisattvas be continually practiced,

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện sanh Tây Phương Cõi Tịnh Độ,
Chín phẩm hoa sen làm cha mẹ,

Hoa nở thấy Phật chứng vô sanh,
Bất thoái Bồ tát làm bạn lữ.

願生西方淨土中，九品蓮華為父母，
花開見佛悟無生，不退菩薩為伴侶。

Möge ich im westlichen Reinen Land wiedergeboren werden, in dem der Lotus der Neun Stufen zu meinen Eltern wird, wenn sich der Lotus öffnet, werde ich den Buddha sehen und die Nicht-mehr-Geburt erlangen.

Die Bodhisattvas, die auf ihrem Weg zur Buddhaschaft nicht mehr zurückfallen, werden meine Freunde.

May I be reborn in the western Pure Land, where the Lotus of Nine Stages becomes my parents, when the lotus opens, I shall see the Buddha and attain the state of a non-returner.

The Bodhisattvas who no longer relapse on their path to Buddhahood become my friends.

Nguyện dĩ thử công đức, phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh, giai cộng thành Phật đạo.

Nguyện đem công đức này, hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh, đều trọn thành Phật đạo.

願以此功德，普及於一切，
我等與眾生，皆共成佛道。

Ich gelobe diese Verdienste, die ich sämtlich erreicht habe, auf alle Lebewesen zu übertragen,

Möge ich und die anderen Lebewesen zusammen den Weg zur Buddhaschaft verwirklichen.

I vow to transfer these merits, all of which I have attained, to all sentient beings.

May I and the other sentient beings realise together the path to Buddhahood.

PHỤC NGUYỆN 伏願

Nam mô Thập Phương Thường Trú Tam Bảo tác đại chứng minh.

南無十方常住三寶作大證明。

Tông phong vĩnh chấn, tổ ấn trùng quang, Phật nhựt tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, gia gia vô cơ cẩn chi ưu, xứ xứ hưởng thái bình chi lạc.

Tông Phong mãi chấn, ấn Tổ lại soi, mặt trời Phật pháp thêm sáng, xe pháp thường chuyển, gió thuận mưa hòa, đất nước hòa bình, nhân dân yên ổn, nhà nhà không lo đói khổ, nơi nơi hưởng vui thái bình.

宗風永振，祖印重光，佛日增輝，法輪常轉，風調雨順，國泰民安，家家無饑饉之憂，處處享太平之樂。

THỨ NGUYỆN 次願

Hiện tiền đệ tử chúng đẳng, phước huệ song tu, bồ đạo tâm kiên cố, phiền não đoạn diệt, nghiệp

chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, viễn ly khổ ách.

Lại nguyện: Đệ tử chúng con, phúc huệ đều tu, tâm Bồ-đề vững chắc, phiền não dứt sạch, nghiệp chướng tiêu trừ, thường được điềm lành, mãi lìa khổ sở.

現前弟子眾等，福慧雙修，菩提道心堅固，煩惱斷滅，業障消除，常獲吉祥，遠離苦厄。

PHỔ NGUYỆN 普願

Âm siêu dương thới, pháp giới chúng sinh, tình dữ vô tình, tề thành Phật Đạo
Đồng niệm: Nam Mô A Di Đà Phật.

Khắp nguyện: Người chết được siêu thoát, người sống được bình yên, chúng sinh trong pháp giới: hữu tình và vô tình, đều trọn thành Phật-đạo. Nam Mô A Di Đà Phật.

陰超陽泰，法界眾生，情與無情，齊成佛道。

同念：南無阿彌陀佛。

TAM QUY Y

三皈依, Vandana (Verehrung), Heilige Versammlung, Vandana (Veneration), Sacred Assembly

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, hiểu rõ đạo lớn, phát tâm Bồ Đề. (1 lạy)

自皈依佛，當願眾生，體解大道，發無上心。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe allen Lebewesen zu helfen den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen, damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung erzeugen können!

I take refuge to the Buddha and vow to help all sentient beings to fathom the great path and to understand it, so that they may generate the peerless mindset!

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng, trí tuệ như biển. (1 lạy)

自皈依法，當願眾生，深入經藏，智慧如海。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe allen Lebewesen zu helfen tief in den Sutra-Schatz einzudringen, damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean sein wird!

I take refuge to the Dharma and vow to help all sentient beings to penetrate deeply into the treasury of the sutras, so that their wisdom becomes as immense as the ocean!

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

Tự quy y tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại. (1 lạy)

自皈依僧，當願眾生，統理大眾，一切無礙。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe allen Lebewesen zu helfen sich zu einer großen Versammlung zusammenzuschließen, damit sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren!

I take refuge to the Sangha and vow to help all sentient beings to unite into one great assembly, so that they experience no obstacles on the path to Buddhahood!

THIÊN A TU LA

天阿修羅

Thiên A Tu La Dược Xoa đẳng,
Lai thính Pháp giả ưng chí tâm,
Ủng hộ Phật pháp sử trường tồn,
Các các cần hành Thế Tôn giáo,

Trời, A Tu La, Dược Xoa thảy,
Ai đến nghe pháp phải hết lòng,
Ủng hộ Phật pháp cho thường còn,
Mọi người siêng tu lời Phật dạy.

天阿蘇羅藥叉等，來聽法者應至心，

擁護佛法使長存，各各勤行世尊教。

Devas, Asuras, Dasas und andere, Ihr seid gekommen, um den Dharma mit konzentriertem Geist zu vernehmen,

Möge Euch der Buddha-Dharma beschützen und zu einem langen Leben verhelfen,

Mögen dadurch alle Wesen die Lehre des Bhagawan praktiziren,

Devas, asuras, dasas and others, you have come to hear the Dharma with concentrated mind,

May the Budhadharma protect you and assist you to a long life,

May through this all beings practice the teachings of the Bhagavan.

Chư hữu tín đồ lai chí thử,
Hoặc tại địa thượng hoặc cư không,
Thường ư nhân thế khởi từ tâm,
Trú dạ tự thân y pháp trụ,

Bao nhiêu người nghe đến chốn này,
Hoặc ở cõi đất hoặc trên không,
Xót thương người đời luôn cứu hộ,
Nương theo chánh pháp ngày đêm tu.

諸有聽徒來至此，或在地上或居空，
常於人世起慈心，晝夜自身依法住。

Mögen alle Gläubigen, die sich hier versammelt haben,

Die, auf der Erde und die, im Raum, beständig gegenüber allen Wesen barmherzig sein,

Mögt ihr bei Tag und bei Nacht in der Lehre verweilen,

May all the faithful who have assembled here, those on earth and those in space, be continually compassionate towards all beings,

May you abide in the teachings by day and by night.

Nguyện chư thế giới thường an ẩn,
Vô biên phước trí ích quần sanh,
Sở hữu tội nghiệp tịnh tiêu trừ,
Viễn ly chúng khổ quy viên tịch,

Cầu cho thế giới thường an ổn,
Phước trí vô biên lợi quần sanh,
Tất cả tội nghiệp đều tiêu trừ,
Dứt hẳn các khổ về viên tịch.

願諸世界常安隱，無邊福智益群生，
所有罪業並消除，遠離眾苦歸圓寂。

Um allen Welten den Frieden zu bringen,

Mögt Ihr mit unendlicher Weisheit und ermüdlichen karitativen Schaffen den Wesen nützen,

Mögt Ihr damit alle unheilsamen karmischen Einflüsse beseitigen,

Mögt Ihr fern von allen Leiden und nah dem Nirvana sein,

To bring peace to all worlds,

May you be beneficial to beings through limitless wisdom and charitable activity,

May you eliminate all negative karmic influences in this way,

May you be far from all suffering and near to Nirvana.

Hằng dụng giới hương đồ oánh thể,
Thường trì định phục dĩ tư thân,
Bồ Đề diệu hoa biến trang nghiêm,
Tùy sở trụ xứ thường an lạc.

Thường dùng giới hương xoa vóc sáng,
Luôn dùng định phục mặc che thân,
Hoa mầu trí giác khắp trang nghiêm,
Tùy theo chỗ ở thường an lạc.

恒用戒香塗瑩體，常持定服以資身，
菩提妙華遍莊嚴，隨所住處常安樂。

Mögt Ihr die Sila als Verschönerung des Körpers betrachten, und die Versenkung als Nahrung zu Euch nehmen,

Möge Euch die Blüte der Erleuchtung erscheinen und Euch schmücken,

Möge Euer Aufenthalt zum Ort des glücklichen Friedens werden,

May you regard the sila as an adornment of the body, and take meditation as nourishment.

May the flower of enlightenment appear to you and adorn you,

May your sojourn become a place of happy peace.

Nam mô Tồi Tà Phù Chánh Hộ Pháp chư Tôn Bồ Tát Ma Ha Tát. (3x)

Nam Mô Phá Tà Giúp Chánh Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát.

南無摧邪扶正護法諸尊菩薩摩訶薩。

SÁM KHỂ THỦ

懺稽首, Verneigungstext, Text of bowing-down

Khể thủ Tây Phương an lạc quốc,
Tiếp dẫn chúng sinh đại đạo sư,
Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sanh,
Duy nguyện từ bi ai nhiếp thọ.

Cúi đầu đảnh lễ, Đấng Đại Từ Tôn,
Tiếp dẫn chúng sinh về nước An lạc,
Đệ tử phát nguyện, nguyện được vãng sanh,
Xin nguyện Từ bi, xót thương gia hộ.

稽首西方安樂國，接引眾生大導師，
我今發願願往生，唯願慈悲哀攝受。

Ich verneige mich mit meinem Haupt vor dem großen Meister, der im westlichen Land des Friedens und Glücks die Lebewesen empfängt und leitet.

Ich lege nun das Gelübde ab, die Geburt [im Reinen Land] anzustreben!

Möge mich der gütige und mitfühlende [Buddha Amitabha] erbarmungsvoll aufnehmen!

I bow down with my head before the great master, who receives and guides sentient beings in the western land of peace and happiness.

I now take the vow to strive for birth (in the Pure Land)!

May the kind and compassionate (Buddha Amitabha) compassionately accept me!

Đệ tử chúng đẳng, phổ vị tứ ân tam hữu,
Pháp giới chúng sinh, cầu ư chư Phật,
Nhất thừa vô thượng, Bồ đề đạo cố,
Chuyên tâm trì niệm, A Di Đà Phật,
Vạn đức Hồng danh, kỳ sanh Tịnh Độ.

Đệ tử khắp vì, bốn ơn ba cõi,
Pháp giới chúng sinh, cầu nơi chư Phật,
Nhất thừa vô thượng, vì đạo Bồ đề,
Chuyên tâm trì niệm, A Di Đà Phật,
Muôn đức Hồng danh, cầu sinh Tịnh độ.

弟子眾等，普為四恩三有，
法界眾生，求於諸佛，
一乘無上，菩提道故，
專心持念，阿彌陀佛，
萬德洪名，期生淨土。

Weil die Versammlung, umfassend für die vier Gunstgewährenden, die Drei Daseinsbereiche, die Lebewesen des Dharmadhatu nach dem unübertrefflichen Bodhipfad des einen Fahrzeugs aller

Buddhas strebt, ergreift und vergegenwärtigt er mit konzentriertem Geist den zehntausend Verdienste umfassenden gewaltigen Namen des Buddha Amitabha und hofft auf eine Geburt im Reinen Land.

Because the assembly, for the four granters of favour, the three realms of existence, the sentient beings of the Dharmadhatu, comprehensively strives for the peerless Bodhi path of the one vehicle of all Buddhas, with a concentrated mind grasps and brings to mind, the mighty name of Buddha Amitabha that encompasses the ten thousand merits and hopes for a birth in the Pure Land.

Hựu dĩ nghiệp trọng phước khinh,
Chướng thâm huệ thiển,
Nhiễm tâm dị xí, tịnh đức nan thành,
Kim ư Phật tiền, kiều cầu ngũ thể,
Phi lịch nhất tâm, đầu thành sám hối:

Đệ tử phước cạn nghiệp sâu,
Chướng dày huệ mỏng,
Nhiễm tâm dễ khởi, tịnh đức khó thành,
Nay ở trước Phật, ân cần năm vóc,
Một lòng tỏ bày, tín thành sám hối.

又以業重福輕，障深慧淺，
染心易熾，淨德難成。
今於佛前，翹勤五體，
披瀝一心，投誠懺悔。

Und weil mein Karma schwer wiegt, meine Verdienste nur minimal sind, meine Hindernisse tief verwurzelt sind, meine Weisheit nur gering ist, der verunreinigte Geist leicht zu entflammen ist, die Verdienste der Reinheit schwer zu vollenden sind, werfe ich mich jetzt vor dem Buddha eifrig mit meinen fünf Körpergliedern nieder, und bereue rückhaltlos, mit einspitzigem Geist und aufrichtig:

And because my karma weighs heavy and my merits are only minimal, my obstacles are deeply rooted and my wisdom slight, the defiled mind is easily inflamed, the merits of purity difficult to perfect, I now zealously prostrate myself before the Buddha with my five limbs, and regret unreservedly, with one-pointed mind and sincerely:

Ngã cập chúng sinh, khoáng kiếp chí kim,
Mê bổn tịnh tâm, túng tham sân si,
Nhiễm uế tam nghiệp, vô lượng vô biên,
Sở tác tội cấu, vô lượng vô biên,
Sở kết oan nghiệp, nguyện tất tiêu diệt!

Đệ tử và chúng sinh, trải bao số kiếp,
Mê mất bản tâm, phóng tham sân si,
Nhiễm ố ba nghiệp, vô lượng vô biên,
Làm các tội uế, vô lượng vô biên,
Kết các oán nghiệp, nguyện xin tiêu diệt.

我及眾生，曠劫至今，
迷本淨心，縱貪瞋痴，

染穢三業，無量無邊，
所作罪垢，無量無邊，
所結冤業，願悉消滅。

Ich und die anderen Lebewesen haben seit endlos vielen Kalpas bis in die Gegenwart hinein den ursprünglichen reinen Geist verkannt und der Begierde, dem Hass und der Verblendung freien Lauf lassend, die drei Karmas [Körper, Rede und Geist] verunreinigt. Die begangenen unermesslichen, grenzenlosen Übeltaten, die geknüpften unermesslichen, grenzenlosen Feindschaften, mögen sämtlich vernichtet werden!

I and the other sentient beings since endlessly many kalpas and up to the present, have failed to recognise the primordially pure mind and have given free rein to greed, hatred and delusion, that defile the three karmas (body, speech and mind). The immeasurable, limitless evil deeds that have been committed, the immeasurable, limitless enmities that have been established, may they all be annihilated!

Tùng ư kim nhật, lập thâm thệ nguyện,
Viễn ly ác pháp, thệ bất cánh tạo,
Cần tu thánh đạo, thệ bất thối đọa!
Thệ thành Chánh Giác! Thệ độ chúng sinh!

Đệ tử từ nay, lập nguyện sâu bền:
Xa lìa pháp ác, thề chẳng tái phạm!
Siêng tu Thánh đạo, thề không thối đọa!
Thề thành chánh giác! Thề độ chúng sinh!

從於今日，立深誓願，
遠離惡法，誓不更造，
勤修聖道，誓不退墮，
誓成正覺，誓度眾生。

Vom heutigen Tage an lege ich die tiefgründigen Gelübde ab:

Ich werde die üblen Dharmas entfernen und gelobe, sie nicht wieder zu erzeugen!

Ich werde eifrig den heiligen Pfad praktizieren und gelobe, nicht zurückzufallen oder nachlässig zu werden!

Ich gelobe, die vollkommene Erleuchtung zu erlangen!

Ich gelobe, die Lebewesen zu befreien!

From this day on, I take the profound vow:

I shall remove the evil dharmas, and vow not to generate them again!

I shall zealously practice the sacred path, and vow not to relapse or become lax!

I vow to attain perfect enlightenment!

I vow to liberate sentient beings!

A Di Đà Phật, dĩ từ bi nguyện lực,
Đương chứng tri ngã,
Đương ai mẫn ngã,
Đương gia bị ngã:

A Di Đà Phật, lấy từ bi nguyện lực,
Xin chứng giám cho,
Xin thương tưởng cho,

Xin gia hộ cho:

阿彌陀佛，以慈悲願力，

當證知我，當哀憫我，當加被我。

Möge der Buddha Amitabha mich mit der Kraft seiner Gelübde und des Mitgefühls, bestätigen, sich meiner erbarmen, mich unterstützen!

May Buddha Amitabha with the power of his vows and compassion, confirm me, take pity on me, and support me!

Nguyện thiền quán chi trung, mộng mị chi tế,
Đắc kiến A Di Đà Phật, kim sắc chi thân,
Đắc lịch A Di Đà Phật, bảo nghiêm chi độ,
Đắc mông A Di Đà Phật, cam lồ quán đảnh,
Quang minh chiếu thân,
Thủ ma ngã đầu, y phú ngã thể.

Nguyện lúc thiền quán, hay trong chiêm bao,
Được thấy A Di Đà Phật, thân vàng chói sáng,
Được sanh A Di Đà Phật, cõi nước Bảo nghiêm,
Được ơn A Di Đà Phật, cam lồ quán đảnh,
Hào quang chiếu thân,
Tay rờ đỉnh đầu, y che thân thể.

願禪觀之中，夢寐之際，

得見阿彌陀佛，金色之身，

得歷阿彌陀佛，寶嚴之土。

得蒙阿彌陀佛，甘露灌頂。

光明照身，手摩我頭，衣覆我體。

Möge ich in der Meditation und im Traum den goldenen Körper des Buddha Amitabha sehen, durch das edelsteingeschmückte Land des Buddha Amitabha schreiten; möge der Buddha Amitabha mit Amrta meinen Scheitel benetzen, möge sein Licht meinen Körper bestrahlen, seine Hand über meinem Kopf streichen, seine Kleidung meinen Körper bedecken!

May I, in meditation and my dreams see the golden body of Buddha Amitabha, walk through the jewel-adorned land of Buddha Amitabha; may Buddha Amitabha moisten the crown of my head with amrita, may his light shine upon my body, his hand stroke my head, his raiment cover my body!

Sử ngã túc chướng tự trừ,
Thiện căn tăng trưởng,
Tật vô phiền não, đốn phá vô minh,
Viên giác diệu tâm, hoách nhiên khai ngộ,
Tịch quang chơn cảnh, thường đắc hiện tiền.

Khiến cho đệ tử, tội chướng tiêu trừ,
Căn lành tăng trưởng,
Sạch dứt phiền não, liền phá vô minh,
Viên giác diệu tâm, bỗng nhiên khai ngộ,
Cảnh chơn tịch quang, thường được hiện tiền.

使我宿障自除，善根增長，
疾無煩惱，頓破無明，
圓覺妙心，廓然開悟，

寂光真境，常得現前。

Dadurch werden meinen alten [Karma-] Hindernisse von selbst entfernt werden, werden die guten Wurzeln heranwachsen, die Leidenschaften rasch leer werden, die Unwissenheit plötzlich zerstört werden, werde ich ungehindert den unfassbaren Geist der vollkommenen Erleuchtung erkennen, und die wahre Sphäre des stillen Lichts wird beständig vor mir erscheinen.

In this way my old (karmic) obstacles will be automatically removed, the good roots will mature, the passions quickly be emptied, ignorance suddenly be destroyed, unimpeded, I shall recognise the incomprehensible mind of perfect enlightenment, and the true sphere of silent light will continually appear before me.

Chí ư lâm dục mạng chung, dự tri thời chí,
Thân vô nhất thiết, bệnh khổ ách nạn,
Tâm vô nhất thiết, tham luyến mê hoặc,
Chư căn duyệt dự, chánh niệm phân minh,
Xả báo an tường, như nhập thiền định.

Khi mạng gần chung, biết trước giờ chết,
Thân không hết thảy, bệnh khổ ách nạn;
Tâm không hết thảy, tham luyến mê hoặc;
Các căn vui đẹp, chánh niệm phân minh,
Bỏ báo thân này, an như thiền định.

至於臨欲命終，預知時至，

身無一切病苦厄難，

心無一切貪戀迷惑，
諸根悅豫，正念分明，
捨報安詳，如入禪定。

Und wenn das Ende meines Lebens naht, werde ich im Voraus wissen, dass der Zeitpunkt [des Todes] gekommen ist. Mein Körper wird frei sein von allen Krankheiten und Plagen sein. Mein Geist wird frei von jeglichem Anhaften und frei von Illusionen sein. Alle Sinnesorgane werden in einem Zustand der Freude sein, die Gedanken werden wahr und deutlich sein. Friedlich werde ich die Vergeltung aufgeben, wie beim Eintreten in einen Samadhi.

And when the end of my life approaches, I shall know in advance that the time (of my death) has come. My body shall be free of all illnesses and plagues. My mind shall be free of all attachment and free of illusions. All my sense-organs will be in a state of joy, my thoughts will be true and clear. I shall peacefully renounce the path of vengeance, as when entering into a Samadhi.

A Di Đà Phật, dữ Quan Âm Thế Chí,
Chư thánh hiền chúng,
Phóng quang tiếp dẫn, thùy thủ đề huề,
Lầu các tràng phan, dị hương thiên nhạc,
Tây phương thánh cảnh, chiêu thị mục tiền.
Linh chư chúng sinh, Kiến giả văn giả,
Hoan hỷ cảm thán, phát bồ đề tâm.

A Di Đà Phật, cùng Quán Âm, Thế Chí,
Các bậc Hiền Thánh,
Phóng quang tiếp dẫn, dìu dắt đề huề,
Tràng phan lâu các, hương lạ nhạc trời,
Cảnh Phật Tây phương, rõ bày trước mắt.
Khiến cho chúng sinh, kẻ thấy người nghe,
Hoan hỉ cảm thán, phát tâm Bồ đề.

阿彌陀佛，與觀音、勢至、諸聖賢眾，
放光接引，垂手提攜。
樓閣幢幡，異香天樂，
西方聖境，昭示目前。
令諸眾生，見者聞者，
歡喜感嘆，發菩提心。

Der Buddha Amitabha wird mich mit Avalokitesvara, Mahasthamaprapta und all den Heiligen Licht ausstrahlend empfangen und mir seine Hand helfend entgegenstrecken.

Die Gebäude, Banner, Fahnen, verschiedener Weihrauch und himmlische Musik - die heilige Sphäre des westlichen Landes wird deutlich vor meinen Augen erscheinen. Und alle Lebewesen, die dies sehen und hören, werden beglückt und bewegt sein und die Bodhi-Geisteshaltung entwickeln.

The Buddha Amitabha will receive me with Avalokiteshvara, Mahasthamaprapta and all the holy beings radiating light and aiding me, reach out his hand to me.

The buildings, banners, flags, different kinds of incense and celestial music - The sacred sphere of the western land will clearly appear before my eyes. And all sentient beings that see and hear this, will be gladdened and moved and develop the Bodhi mind of enlightenment.

Ngã ư nhĩ thời, thừa Kim Cang đài,
Tùy tùng Phật hậu, như đàn chỉ khoảnh,
Sanh Cực Lạc quốc, thất bảo trì nội,
Thắng Liên Hoa trung,
Hoa khai kiến Phật, kiến chư Bồ Tát,
Văn diệu Pháp âm, hoạch vô sanh nhẫn.

Đệ tử lúc ấy, ngồi đài Kim Cang,
Theo hầu sau Phật, trong một khoảnh khắc,
Sinh về Cực lạc, giữa hoa sen xinh,
Trong ao bảy báu, sen nở thấy Phật,
Và các Bồ Tát, được nghe pháp mầu,
Khiến chứng được quả, vô sinh pháp nhẫn.

我於爾時，乘金剛臺，
隨從佛後，如彈指頃，
生極樂國，七寶池內，勝蓮華中。
華開見佛，見諸菩薩，
聞妙法音，獲無生忍。

Zu diesem Zeitpunkt werde ich auf den goldenen [Lotusblüten-]Sockel steigen und dem Buddha folgend, in einem Moment so kurz wie ein Schnipsen mit den

Fingern, im Land des Höchsten Glücks, im Teich der sieben Edelsteine, in einer majestätischen Lotusblüte geboren werden. Wenn sich die Lotusblüte öffnet, werde ich den Buddha sehen, werde all die Bodhisattvas sehen, den Ton des wunderbaren Dharma hören und das Ertragen-[der-Wahrheit]-des-Nicht-Entstehens erlangen.

At this time I shall ascend to the golden (lotus flower) pedestal and following the Buddha, in a moment as brief as a finger-snap, in the Land of Ultimate Happiness, in the pond of seven jewels, be born in a majestic lotus blossom. When the lotus blossom opens, I shall see the Buddha, I shall see all the Bodhisattvas, hear the sound of the wondrous Dharma and attain the abiding (of the truth of) non-arising.

Ư tu du gian, thừa sự chư Phật,
Thân mông thọ ký, đắc thọ ký dĩ,
Tam thân tứ trí, ngũ nhãn lục thông,
Vô lượng bách thiên, Đà La Ni môn,
Nhất thiết công đức, giai tất thành tựu.

Ở trong giây phút, thừa sự chư Phật,
Thân được thọ ký. Thọ ký xong rồi,
Ba thân bốn trí, năm nhãn sáu thông,
Trăm ngàn vô lượng, môn Đà la ni,
Hết thảy công đức, đều được thành tựu.

於須臾間，承事諸佛，
親蒙授記。得授記已，

三身四智，五眼六通，
無量百千，陀羅尼門，
一切功德，皆悉成就。

Innerhalb eines kurzen Moments werde ich allen Buddhas dienen und von ihnen persönlich die Voraussage [meiner Buddhaschaft] erhalten. Nachdem ich die Voraussage erhalten habe, werde ich die drei Körper, vier Weisheiten, fünf Arten von Augen, sechs übernatürlichen Fähigkeiten, unermüdliche hunderttausende Dharani-Methoden, alle Verdienste gänzlich vollenden.

Within a brief moment I shall serve all Buddhas and receive from them personally the prediction (of my Buddhahood). After I have received the prediction, I shall completely perfect the three bodies, four wisdoms, five kinds of eyes, six supernatural abilities, tireless hundred-thousand Dharani methods, and all merits.

Nhiên hậu bất vi an dưỡng, hồi nhập Ta Bà,
Phân thân vô số, biến thập phương sát,
Dĩ bất khả tư nghì, tự tại thần lực,
Chủng chủng phương tiện,
Độ thoát chúng sinh.

Rồi sau đệ tử, tâm nương An dưỡng, trở lại Ta bà,
Phân thân vô số, cùng khắp mười phương,
Thần lực tự tại, không thể nghĩ bàn,
Dùng các phương tiện, độ thoát chúng sinh.

然後不違安養，回入娑婆，

分身無數，徧十方剎，
以不可思議，自在神力，
種種方便，度脫眾生。

Anschließend werde ich, ohne das Land des Friedens zu verlassen, in die Samsara-Welt zurückkehren und mit zahllosen Teil-Körpern in allen Ländern der zehn Himmelsrichtungen mit unvorstellbaren, ungehinderten magischen Kräften und verschiedensten geschickten Methoden die Lebewesen befreien.

I shall thereupon, without departing from the land of peace, return to the samsara world and with countless part-bodies in all countries of the ten directions with unimaginable, unimpeded magical powers, and a great range of skilful methods, liberate sentient beings.

Hàm linh ly nhiễm, hoàn đắc tịnh tâm,
Đồng sanh Tây phương, nhập bất thối địa.

Khiến lìa lòng nhiễm, trở lại tánh chơn,
Đồng sinh Tây phương, chứng bậc bất thối.

咸令離染，還得淨心，
同生西方，入不退地。

Alle werde ich dazu führen, das Unreine zu entfernen und den reinen Geist wieder zu erlangen. Gemeinsam werden sie im westlichen Land geboren werden und auf die Stufe des Nicht-mehr-Zurückfallens [auf dem Weg zur Buddhaschaft] gelangen.

I shall guide all of them to remove impurity, and to attain the pure mind once again. Together they shall be born in the western land and attain the stage of no longer relapsing (on the path to Buddhahood).

Như thị đại nguyện: Thế giới vô tận,
Chúng sinh vô tận, nghiệp cập phiền não,
Nhất thiết vô tận, ngã nguyện vô tận.

Đại nguyện như vậy:
Thế giới không cùng, chúng sinh không cùng,
Nghiệp và phiền não, hết thảy không cùng,
Nguyện lực đệ tử, cũng lại không cùng.

如是大願，世界無盡，
眾生無盡，業及煩惱，
一切無盡，我願無盡，

Dieses große Gelübde ist, da die Welten unerschöpflich sind, die Lebewesen unerschöpflich sind, das Karma sowie die Leidenschaften und alles andere unerschöpflich ist, ebenfalls unerschöpflich!

This great vow, since the worlds are inexhaustible sentient beings are inexhaustible, karma and the passions are inexhaustible and everything else is inexhaustible, is likewise inexhaustible!

Nguyện kim lễ Phật phát nguyện,
Tu trì công dức, hồi thí hữu tình,
Tứ ân tổng báo, tam hữu tề tư,
Pháp giới chúng sinh, đồng viên chủng trí.

Nay xin lễ Phật phát nguyện,
Tu trì công đức, khắp thí hữu tình,
Rộng báo bốn ơn, giúp cùng ba cõi,
Cùng các chúng sinh, đồng thành Chánh Giác.

願今禮佛、發願、
修持功德，回施有情，
四恩總報，三有齊資，
法界眾生，同圓種智。

Ich gelobe nun, die durch das Verehren des Buddha, das Ablegen des Gelübdes, und die Praxis erworbenen Verdienste auf die fühlenden Wesen zu übertragen! Die Gunst der vier Gunstgewährenden wird vollständig vergolten, die drei Daseinsbereiche werden sämtlich versorgt, die Lebewesen des Dharmadhatu erlangen gemeinsam die vollkommene Weisheit.

I now vow to transfer the merits acquired through veneration of the Buddha, taking this vow and practice, to sentient beings! The favour of the four granters of favour will be fully requited, the three realms of existence will all be provided for, the sentient beings of the Dharmadhatu together will attain perfect wisdom.

CÔNG PHU CHIỀU

暮時課誦

ABENDLITURGIE

EVENING LITURGY

TÁN PHẬT

讚佛, Lobpreis an den Buddha, Praise to the Buddha

Pháp vương vô thượng tôn

Tam giới vô luân thất
Thiên nhơn chi Đạo-sư
Tứ sanh chi từ phụ
Ư nhất niệm quy y
Năng diệt tam kỳ nghiệp
Xưng dương nhược tán thán
Ức kiếp mạc năng tận.

Đấng Pháp Vương vô thượng,
Ba cõi chẳng ai bằng,
Thầy dạy khắp trời người,
Cha lành chung bốn loài.
Quy y tròn một niệm,
Dứt sạch nghiệp ba kỳ,
Xưng dương cùng tán thán,
Ức kiếp không cùng tận.

法王無上尊，三界無倫匹；
天人之導師，四生之慈父。
於一念皈依，能滅三祇業；
稱揚若讚歎，億劫莫能盡。

Dharmaraja, höchster Erhabener, von den Drei Bereichen befreit, Lehrer von Devas und Menschen, gütiger Vater für die Lebewesen der vier Geburtenformen, selbst durch einen Gedanken der Zuflucht, kann angesammeltes Karma aus drei Kalpas vernichtet werden. Das Loben und Preisen (der Tugenden des Buddha), könnte unendlich fortgesetzt werden - und doch nicht beendet werden.

Dharmaraja, exalted Sublime One, liberated from the three realms, Teacher of devas and humans, kind father to sentient beings of the four forms of birth, even with one thought of refuge, accumulated karma from three kalpas can be annihilated. Praise and glorification (of the virtues of the Buddha), could go on forever – and yet not end.

QUÁN TƯỞNG

觀想, Visualisation

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,
Ngã thử đạo tràng như Đế-châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

Phật, chúng sinh: tánh thường rỗng lặng.
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.
Lưới đế châu ví tựa đạo tràng,
Mười phương Phật bảo, hào quang sáng ngời,
Trước bảo tọa thân con ảnh hiện,
Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.

能禮所禮性空寂，
感應道交難思議，
我此道場如帝珠，
十方諸佛影現中，
我身影現諸佛前，
頭面接足歸命禮。

Subjekt und Objekt der Verehrung sind ihrer Natur nach leer und still, ihre geistige Verbindung ist unbeschreiblich und unvorstellbar. Das Mandala, in dem ich mich nun befinde, ist wie das Juwelennetz Indras. Alle Buddhas der zehn Richtungen spiegeln sich in jedem Juwel wieder. Mein eigener Körper erscheint nun in der selben Vielzahl vor allen Buddhas, mit dem Gesicht die Füße der Buddhas berührend, zum wahren Leben zurückkehrend, verneige ich mich.

The subject and object of veneration are by nature empty and still, their spiritual union is ineffabable and unimaginable. The mandala in which I now find myself is like Indra’s jeweled net. All Buddhas of the ten

directions are reflected in each jewel. My own body now appears in the same multiplicity before all Buddhas, with my face touching the Buddhas' feet, returning to true life, I bow down.

QUY Y

皈依, Zuflucht, Refuge

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tận Hư Không Biến Pháp Giới Quá, Hiện, Vị Lai Thập Phương Chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường Trú Tam Bảo. (1 lạy)

一心頂禮，南無盡虛空徧法界，過現未來，十方諸佛，尊法賢聖僧常住三寶。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung den, das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringenden, Buddhas, der Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft und der zehn Richtungen, dem erhabenen Dharma und dem gütigen und weisen Sangha, den beständig verweilenden drei Juwelen.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddhas of the past, present and future, who pervade the entire universe and the Dharmadhatu, the sublime Dharma, the kind and wise Sangha, and the ever-abiding Three Jewels.

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi

Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát. (1 lạy)

一心頂禮，南無娑婆教主本師釋迦牟尼佛，當來下生彌勒尊佛，大智文殊師利菩薩，大行普賢菩薩，護法諸尊菩薩，靈山會上佛菩薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Begründer der Lehre in der Saha-Welt, dem Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, dem Buddha, der Zukunft, Manjusri, dem Bodhisattva, der großen Weisheit, Samantabhadra, dem Bodhisattva, der großen Aktivität, den ehrwürdigen Bodhisattvas, den Dharmabeschützern, der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas auf dem Berg Grdhrakuta.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the founder of the teachings in the saha world, the Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, the Buddha of the future, Manjushri, the Bodhisattva of great wisdom, Samantabhadra, the Bodhisattva of great activity, the venerable Bodhisattvas, the Dharma protectors, the exalted assembly of Buddhas and Bodhisattvas on Mount Grdhrakuta.

Chí tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại

Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (1 lạy)

一心頂禮，南無西方極樂世界大慈大悲阿彌陀佛，大悲觀世音菩薩，大勢至菩薩，大願地藏王菩薩，清淨大海眾普薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Buddha Amitabha, der großen Güte und des großen Mitgefühls in der westlichen Welt der außerordentlichen Freude, Avalokitesvara, dem Bodhisattva des großen Mitgefühls, Mahasthamaprapta, dem Bodhisattva der alles durchdringenden Kraft und Weisheit, Ksitigarbha, dem Bodhisattva der großen Gelübde, den Bodhisattvas, der reinen, ozeangleichen Versammlung!

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddha Amitabha of great kindness and great compassion in the western world of extraordinary joy, Avalokiteshvara, the Bodhisattva of all-pervading power and wisdom, Ksitigharba, the Bodhisattva of the great vows, the Bodhisattvas of the pure, ocean-like assembly!

TÁN LƯ HƯƠNG

爐香贊, Die Weihrauchhymne, The Incense Hymn

Lư hương sạ nhiệt,

Pháp giới mông huân,
Chư Phật hải hội tất diêu văn,
Tùy xứ kiết tường vân,

Thành ý phương ân,
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam-mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.(3 lần)

Lư hương vừa đốt lên,
Xông khắp cùng pháp giới,
Chư Phật các pháp hội gần xa thảy đều nghe,
Chốn chốn kết mây lành,
Tâm chí thành dâng cúng,
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần)

爐香乍熱，法界蒙熏，
諸佛海會悉遙聞，隨處結祥雲，
誠意方殷，諸佛現全身。
南無香雲蓋菩薩摩訶薩。〔三稱〕

Der Weihrauch im Gefäß ist gerade entzündet, da empfängt der Dharmadhatu den Rauch. Die ozeangleichen Versammlungen der Buddhas nehmen ihn alle von Ferne wahr. Überall bilden sich glückverheißende Wolken. Die ernsthafte Geisteshaltung ist kaum erzeugt, da erscheinen die Körper aller Buddhas.

Verehrung den Weihrauchwolkenschirm-Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)

The incense in the censer has just been lit, then the Dharmadhatu receives the smoke. All the ocean-like assembly of Buddhas perceive it from afar. Auspicious clouds form everywhere. Scarcely has the sincere

mindset been generated, when the bodies of all Buddhas appear.

Veneration to the Incense Cloud Canopy Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)

CHÚ ĐẠI BI

大悲咒, Mahakaruna Dharani, Dharani der Großen Barmherzigkeit, Dharani of Great Compassion

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.

千手千眼無礙大悲心陀羅尼。

Die Dharani des ungehinderten Geistes des großen Mitgefühls des tausendarmigen und taussendäugigen (Bodhisattva Avalokitesvara).

The Dharani of the unhindered mind of great compassion of the one with a thousand arms and a thousand eyes (Bodhisattva Avalokiteshvara).

Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.

Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam-mô tất kiết lật đỏa, y mông a rị da, bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.

Nam-mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt

tha. Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết mông, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ bồ-đà dạ, dị đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha.

Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha.

Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàng đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.

Nam-mô hắt ra đát na, đa ra dạ da.

Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.

Án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)

南無喝囉怛那哆囉夜耶。

南無阿唎耶，婆盧羯帝爍缽囉耶，菩提薩埵婆耶，摩訶薩埵婆耶，摩訶迦盧尼迦耶。

唵，薩皤囉罰曳，數怛那怛寫。

南無悉吉栗埵。伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝。室佛囉愣馱婆。

南無那囉謹墀醯利摩訶皤哆沙咩，薩婆阿他豆輸朋，阿逝孕，薩婆薩哆，那摩婆伽，摩罰特豆，怛侄他。唵，阿婆盧醯，盧迦帝，迦羅帝，夷醯唎，摩訶菩提薩埵，薩婆薩婆，摩囉摩囉，摩醯摩醯，唎馱孕，俱盧俱盧羯蒙，度盧度盧，罰闍耶帝，摩訶罰闍耶帝，陀囉陀囉，地唎尼，室佛囉耶，遮囉遮囉。摩摩罰摩囉，穆帝隸，伊醯伊醯，室那室那，阿囉嗲佛囉舍利，罰沙罰嗲，佛囉舍耶，呼嚧呼嚧摩囉，呼嚧呼嚧醯利，娑囉娑囉，悉唎悉唎，蘇嚧蘇嚧，菩提夜菩提夜，菩馱夜菩馱夜，彌帝唎夜，那囉謹墀，地利瑟尼那，婆夜摩那娑婆訶。悉陀夜，娑婆訶。摩訶悉陀夜，娑婆訶。

悉陀喻藝室皤囉耶，娑婆訶。那囉謹墀，娑婆訶。

摩囉那囉，娑婆訶。悉囉僧阿穆佉耶，娑婆訶。娑婆摩訶，阿悉陀夜，娑婆訶。者吉囉阿悉陀夜，娑婆訶。波陀摩羯悉陀夜，娑婆

訶。那囉謹墀皤伽囉耶，娑婆訶。摩婆利勝羯囉夜，娑婆訶。

南無喝囉怛那，哆囉夜耶。

南無阿唎耶，婆嚧吉帝，爍皤囉夜，娑婆訶。

唵，悉殿都，漫多囉，跋陀耶，娑婆訶。（三稱）

Namo Ratna-trayāya.

Nama Āryā-valokite-śvaraya Bodhi-sattvāya Maha-sattvāya Mahā-kāruṇikāya.

Oṃ Sarva Rabhaye Sudhana-dasya

Namo Skritva Imam Āryā-valokite-śvaraya Ramdhava.

Namo Narakindi Hrih Mahā-vadha-svā-me. Sarva-arthato-śubham Ajeyam, Sarva-sata. Namo-vasat Namo-vāka Mavitāto. Tadyathā. Om Avaloki-Lokate-Karate-E-Hrih Mahā-Bodhisattva, Sarva Sarva, Mala Mala, Mahi Mahi Ridayam, Kuru Kuru Karmam, Dhuru Dhuru Vijayate Mahā-Vijayati, Dhara Dhara, Dhirini. Śvarāya cala cala. Mama Vimala Muktele. Ehi ehi śina śina. Ārsam Prasari. Viśva viśvam prasaya. Hulu hulu Mara. Hulu hulu hrih. Sara sara, Siri siri, Suru suru. Bodhiya Bodhiya Bodhaya Bodhaya, Maitreya, narakindi dhrish-nina bhayamana Svāhā. Siddhāya svāhā. Maha Siddhāya Svāhā.

Siddha-yoge-śvaraya svāhā. Narakindi svāhā.

Māranara svāhā. Śira Simha-mukhāya svāhā. Sarva Mahā-asiddhaya svāhā. Cakra-Asiddhāya svāhā.

Padma-kastāya svāhā. Narakindi-vagalāya svāhā. Mavari-śankharāya svāhā.

Namo ratna-trāyāya.

Namo Āryā-valokite-śvaraya svāhā.

Oṃ Sidhyantu mantra padāya svāhā. (3x)

Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần)

Verehrung Shakyamuni Buddha! (3x)

Veneration to Shakyamuni Buddha! (3x)

KHAI KINH KỆ

開經偈,Eröffnungsrezitation, Opening recitation

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,
Nguyện giải Như Lai chơn thiệt nghĩa.

Nam-Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát. (3 lần)

Pháp Phật cao sâu rất nhiệm mầu,
Ngàn muôn ức kiếp dễ hay đâu,
Con nay nghe thấy xin vâng giữ,
Chân nghĩa Như Lai hiểu thật sâu.

無上甚深微妙法，
百千萬劫難遭遇，
我今見聞得受持，
願解如來真實義。

南無蓮池海會佛菩薩。〔三稱〕

Unübertroffenes, profundes und subtiles Dharma, in unendlichen Kalpas kann man es nur schwerlich treffen, jetzt sehe und höre ich [das Dharma] und werde es bewahren. Möge ich die wahre Bedeutung des Tathataga verstehen.

Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der ozeangleichen Versammlung vom Lotusteich! (dreimal)

Peerless, profound and subtle Dharma, in endless kalpas one can only encounter it with difficulty. Now I see and hear (the Dharma) and shall keep it. May I understand the true meaning of the Tathagata.

Veneration to the Buddha and the Bodhisattvas of the ocean-like assembly of the lotus pond! (three times)

Phật Thuyết A Di Đà Kinh:

佛說阿彌陀經

Das vom Buddha verkündete Amitábhasútra

Buddha Pronounces the Sūtra of Amitābha Buddha

Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá vệ quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ-kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị đại A la hán, chúng sở tri thức:

Trưởng-lão Xá Lợi Phất, Ma ha Mục Kiền Liên, Ma ha Ca-diếp, Ma ha Ca-chiên-diên, Ma ha Câu-hy-la, Li-bà-đa, Châu-lợi bàn-đà-dà, Nan-đà, A-Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-

đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma ha Kiếp-tân-na, Bạc-Câu-la, A-nâu-lâu-đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ tát Ma ha-tát: Văn-thù Sư-lợi pháp-vương-tử, A-dật-đa Bồ tát, Càng Đà-ha-đề Bồ tát, Thường-tinh-tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, chư đại Bồ tát, cập Thích-đề-hoàn nhơn đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu.

Ta nghe như vầy: Một thuở nọ Đức Phật ở nơi vườn Kỳ Thọ, cấp Cô Độc nước Xá Vệ, cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ kheo câu hội, đều là bậc A La Hán mọi người đều quen biết, như là: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lư Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nâu Lầu Đà, những vị đại đệ tử như thế. Và hàng Đại Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát... cùng với các vị Đại Bồ tát như thế và với vô lượng chư Thiên như ông Thích Đề Hoàn Nhơn..v..v.. đại chúng cùng đến dự hội.

如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給孤獨園，與大比丘僧，千二百五十人俱，皆是大阿羅漢，眾所知識。長老舍利弗，摩訶目犍連，摩訶迦葉，摩訶迦旃延，摩訶俱絺羅，離婆多，周利槃陀伽，難陀，阿難陀，羅侯羅，憍梵波提，賓頭盧頗羅墮，迦留陀夷，摩訶劫賓

那，薄拘羅，阿那樓陀，如是等諸大弟子，並諸菩薩摩訶薩。文殊師利法王子，阿逸多菩薩，乾陀訶提菩薩，常精進菩薩，與如是等諸大菩薩，及釋提桓因等，無量諸天大眾俱。

So habe ich gehört: Einst weilte der Buddha in Srávasti im Jetavana-Park des Anáthapindada mit einem Sangha großartiger Bhiksus, insgesammt 1250 Menschen, die alle große Arhats und der Versammlung bekannt waren: Wie die Ehrwürdigen Sáriputra, Mahámaudgalyáyana, Mahákasyapa, Mahákátyáyana, Mahákausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ánanda, Ráhula, Gavámpati, Pindolabháradvája, Kálodayin, Mahákapphina, Vakkula, Aniruddha und all die anderen bedeutenden Schüler, ferner die Bodhisattvas-Mahásattvas: Manjusri, der Prinz des Dharma, Bodhisattva Ajita, Bodhisattva Gandhahastin, Bodhisattva Nityodyukta und all die anderen großen Bodhisattvas, sowie Sakradevánámindra und unermeßlich viele andere Devas und eine große Menge [anderer Lebewesen].

Thus I have heard: Once the Buddha dwelt at Sravasti in the Jetavana-Anathapindika Park, together with a athering of great Bhiksus, one thousand two hundred and fifty in all, all great Arhats whom the assembly knew and recognized: Elders Sari-putra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyayana, Mahakausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola-bharadvaja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniruddha, and others such as these, all great disciples;

together with all the Bodhisattvas-Mahasattvas: Dharma Prince Manjusri, Ajita Bodhisattva, Gandhastin Bodhisattva, Nityodyukta Bodhisattva, and others such as these, all great Bodhisattvas; and together with Sakradevánámindra, and the great multitudes of countless heavenly beings.

Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất: "Tùng thị Tây Phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc. Kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Trưởng lão Xá Lợi Phất rằng: "Từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong thế giới đó có đức Phật hiệu là A Di Đà, hiện nay đương nói pháp.

爾時，佛告長老舍利弗。從是西方，過十萬億佛土，有世界名曰極樂。其土有佛，號阿彌陀，今現在說法。

Da sagte der Buddha zum Ehrwürdigen Sáriputra: „Westlich von hier, zehn Billionen Buddhaländer entfernt, existiert eine Welt, die „Höchstes Glück" heißt. In jenem Land gibt es einen Buddha der Amitábha heißt und gerade jetzt den Dharma verkündet.

At that time the Buddha told the Elder Sariputra: "West of here, beyond millions of Buddhalands, is a land called Ultimate Bliss (Sukhavati). In that land resides a Buddha called Amitābha, who is now expounding the Dharma.

Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

Xá Lợi Phất! Cõi đó vì sao tên là Cực lạc? Vì chúng sanh trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, nên nước đó tên là Cực Lạc.

舍利弗！彼土何故名為極樂？其國眾生，無有眾苦，但受諸樂，故名極樂。

Sáriputra, warum heißt jenes Land „Höchstes Glück“? Weil die Lebewesen in jenem Land frei von allen Leiden sind und ausschließlich alles Glück empfangen, heißt es „Höchstes Glück“.

Śāriputra, why is that land called Ultimate Bliss? Sentient beings of that land have no suffering but only experience myriad joys. Therefore, that land is called Ultimate Bliss.

Hựu Xá lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có bảy từng bao lơn, bảy từng mành lưới, bảy từng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng, vì thế nên nước đó tên là Cực Lạc.

又舍利弗！極樂國土，七重欄楯，七重羅網，七重行樹，皆是四寶，周匝圍繞，是故彼國名為極樂。

Außerdem, Sáriputra, gibt es im Land des höchsten Glücks siebenfache Geländer, siebenfache Netze und siebenfache Baumreihen, die sämtlich aus den vier Kostbarkeiten (Gold, Silber, Vaidúrya und Kristall) bestehen und sich umgeben. Deshalb heißt jenes Land „Höchstes Glück“.

Moreover, Śāriputra, the Land of Ultimate Bliss is surrounded by seven rows of railings, seven layers of nets, and seven lines of trees, all made of the four treasures. Therefore, that land is called Ultimate Bliss.

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ, kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành; Thượng hữu, lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân. Thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang. Vi diệu hương khiết.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy dẫy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất. Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành những thềm, đường ở bốn bên ao; trên thềm đường có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc,

lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe: hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, mầu nhiệm thơm tho trong sạch.

又舍利弗！極樂國土，有七寶池，八功德水，充滿其中，池底純以，金沙布地。四邊階道，金銀、琉璃、玻璃合成；上有樓閣，亦以金、銀、琉璃、玻璃、硨磲、赤珠、瑪瑙而嚴飾之。池中蓮花大如車輪，青色、青光，黃色、黃光，赤色、赤光，白色、白光，微妙香潔。

Außerdem, Sáriputra, gibt es im Land des höchsten Glücks Teiche, die aus den sieben Edelsteinen bestehen, vom Wasser der acht Qualitäten gefüllt werden und deren Grund nur von Goldsand bedeckt wird. An den vier Seiten der Teiche befinden sich Treppen und Wege aus Gold und Silber, Vaidúrya und Kristall. Darüber befinden sich Türme, die ebenfalls mit Gold, Silber, Vaidúrya, Kristallen, Achaten, Rubinen und Karneolen geschmückt sind. In den Teichen schwimmen Lotusblumen, die so groß wie Wagenräder sind. Die grünen Lotusblumen strahlen grünes Licht aus, die gelben gelbes Licht, die roten rotes Licht und die weißen weißes Licht. Sie sind wunderbar duftend und rein.

Also, Śāriputra, in the Land of Ultimate Bliss are ponds made of the seven treasures, filled with water with

the eight virtues. Covering the bed of each pond is gold dust. The stairs and walkways on the four sides of each pond are made of gold, silver, aquamarine, and crystal. Standing majestically are lofty towers, all adorned with gold, silver, aquamarine, crystal, conch shell, ruby, and emerald. The lotus flowers in the ponds are as large as carriage wheels. The blue colors gleam with blue light; the yellow colors, yellow light; the red colors, red light; the white colors, white light. They are wonderful, fragrant, and pure.

Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

舍利弗！極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Sáriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amithábhas] im Land des höchsten Glücks.

Śāriputra, the Land of Ultimate Bliss is formed with such virtues as its adornments!

Hựu Xá Lợi Phất, Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc. Huỳnh kim vi địa. Trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà-la hoa. Kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y-kích thạnh chúng diệu hoa, cúng dường tha phương thập vạn ức Phật. Tức dĩ thực thời huờn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.

Xá Lợi Phất, Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi nước của đức Phật đó, thường trỗi nhạc trời, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa trời mạn đà la. Chúng sanh trong cõi đó thường vào lúc sáng sớm, đều lấy đãy hoa đựng những hoa tốt đem cúng dường mười muôn ức đức Phật ở phương khác, đến giờ ăn liền trở về bổn quốc ăn cơm xong đi kinh hành.

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

又舍利弗，彼佛國土，常作天樂，黃金為地。晝夜六時，雨天曼陀羅華。其土眾生，常以清旦，各以衣裓盛眾妙華，供養他方十萬億佛，即以食時，還到本國，飯食經行。

舍利弗，極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Außerdem Sáriputra, erklingt in jenem Buddhaland beständig himmlische Musik. Die Erde ist aus Gold. Zu den sechs Tages-und Nachtzeiten regnen Mandára-Blumen vom Himmel. In der Morgendämmerung füllen die Lebewesen jenes Landes die Schürzen ihrer Gewänder mit vielen wundervollen Blumen, die sie den zehn Billionen Buddhas der anderen Himmelsrichtungen darbringen. Zur Essenszeit sind sie bereits wieder in ihr Buddhaland zurückgekehrt. Nachdem sie gegessen haben, machen sie Gehmeditation.

Sáriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste Amitábhas im Land des höchsten Glücks.

Also, Śāriputra, celestial music is always playing in that Buddha Land, and its ground is made of yellow gold. Day and night in the six periods, the sky rains down celestial māndarāva flowers. At dawn, sentient beings of that land fill their robes with wonderful flowers to make offerings to 100,000 koṭi Buddhas [in worlds] in other directions. At mealtime, they return to their own land to eat and do walking meditation.

Śāriputra, the Land of Ultimate Bliss is formed with such virtues as its adornments!

Phục thứ, Xá Lợi Phất, bỉ-quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu, bạch hạc, khổng tước, Anh võ, Xá Lợi, Ca lăng tần già, Cộng mạng chi điểu. Thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, Thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Lại nữa, Xá Lợi Phất! Cõi đó thường có những giống chim mầu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần già, Cọng mạng; những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã. Tiếng chim đó diễn nói những pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần..v..v..

Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng!

復次舍利弗，彼國常有種種奇妙，雜色之鳥，白鶴、孔雀、鸚鵡、舍利、迦陵頻伽、共命之鳥。是諸眾鳥，晝夜六時，出和雅音。其音演暢：五根、五力、七菩提分、八聖道分，如是等法。其土眾生，聞是音已，皆悉念佛，念法，念僧。

Außerdem, Sáriputra, gibt es in jenem Land beständig die verschiedenartigsten seltensten, wundervoll verschiedenfarbige Vögel: wie Kraniche, Pfauen, Papageien, Sárikás, Kalavinkas, Jivamjivaka-Vögel. All diese Vögel singen zu den sechs Tages- und Nachtzeiten mit wohlklingenden Stimmen. Ihre Stimmen verkünden die fünf Grundlagen, die fünf Kräfte, die sieben Glieder der Erleuchtung, den achtfachen heiligen Pfad und dergleichen andere Dharmas. Wenn die Lebewesen jenes Landes diese Stimmen gehört, denken sie alle an den Buddha, den Dharma und den Sangha.

In addition, Śāriputra, in that land are various kinds of unusual, wonderful birds of diverse colors, such as white cranes, peacocks, parrots, śāris, kalaviṅkas, and jīvajīvas. Day and night in the six periods, these birds sing in harmonious, exquisite tones. These tones pronounce Dharmas, such as the Five Roots, the Five Powers, the Seven Bodhi Factors, and the Eightfold Right Path. Sentient beings that hear these tones all think

of the Buddha, think of the Dharma, and think of the Saṅgha.

Xá Lợi Phất, nhữ vật vị thử điểu, thiệt thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo.

Xá Lợi Phất, kỳ Phật quốc độ, thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thiệt? Thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu, biến hóa sở tác.

Xá Lợi Phất! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là do tội báo sanh ra. Vì sao? Vì cõi của đức Phật đó không có ba đường dữ.

Xá Lợi Phất! Cõi của đức Phật đó tên đường dữ còn không có huống gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do đức Phật A Di Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hóa làm ra đấy thôi.

舍利弗，汝勿謂此鳥，實是罪報所生。所以者何？彼佛國土，無三惡道。

舍利弗，其佛國土，尚無惡道之名，何況有實。是諸眾鳥，皆是阿彌陀佛，欲令法音宣流，變化所作。

Sáriputra, meine nicht, dass jene Vögel aufgrund der Vergeltung von Übeltaten als Vögel geboren worden sind. Warum? In jenem Buddhaland gibt es die drei schlechten Pfade nicht!

Sáriputra, wenn es in jenem Buddhaland nicht einmal die Bezeichnung für die drei schlechten Pfade gibt, wie sollte es sie dann in Wirklichkeit geben? All diese Vögel werden vom Buddha Amitábha aufgrund seines Wunsches, die Stimme des Dharma zu verbreiten, hervorgebracht.

Śāriputra, do not say that these birds are born as a form of requital for sins [in their past lives]. Why not? Because, Śāriputra, that Buddha Land does not have the three evil life-paths.

Śāriputra, even the names of the three evil life-paths do not exist in that Buddha Land, much less the actual paths. These birds are all magically manifested by Amitābha Buddha to have the Dharma tones flow everywhere.

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc, đồng thời cu tác. Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm. Xá Lợi Phất, kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Xá Lợi Phất! Trong cõi nước của đức Phật đó, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và động mành lưới báu, làm vang ra tiếng vi diệu, thí như trăm nghìn thứ nhạc đồng một lúc hòa chung. Người nào nghe tiếng đó tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Xá Lợi Phất! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

舍利弗！彼佛國土，微風吹動，諸寶行樹，及寶羅網，出微妙音，譬如百千種樂，同時俱作。聞是音者，自然皆生念佛，念法，念僧之心。舍利弗，其佛國土，成就如是功德莊嚴。

Sáriputra, in jenem Buddhaland bewegt milder Wind die Baumreihen und Netze und erzeugt auf diese Weise wunderbare Töne, vergleichbar hunderttausenden, gleichzeitig erklingenden Musikinstrumenten. Jene Lebewesen, die diese Töne hören, erzeugen ganz von selbst einen an den Buddha, den Dharma und den Sangha denkenden Geist. Sáriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitábhas] in jenem Buddhaland.

Śāriputra, as breezes blow in that Buddha Land, the jeweled trees in lines and the jeweled nets [with bells] make wonderful music, like 100,000 melodies playing at the same time. Those who hear these tones spontaneously think of the Buddha, think of the Dharma, and think of the Saṅgha. Śāriputra, that Buddha Land is formed with such virtues as its adornments!

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà?

Xá Lợi Phất, bỉ Phật quang minh vô lượng, Chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý ông nghĩ sao? Đức Phật đó vì sao hiệu là A Di Đà?

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại vì thế nên hiệu là A Di Đà.

舍利弗！於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？

舍利弗，彼佛光明無量，照十方國，無所障礙，是故號為阿彌陀。

Was meinst du, Sáriputra, warum heißt jener Buddha „Amitābha“?

Sáriputra, weil das Licht jenes Buddhas unermesslich ist und ungehindert in alle Buddhaländer der zehn Himmelsrichtungen strahlt, heißt er „Amitābha“.

Śāriputra, what is your opinion? Why is that Buddha called Amitābha?

Śāriputra, that Buddha’s radiance is infinite, illuminating lands in the ten directions, hindrance free. Therefore, He is called Amitābha.

Hựu Xá Lợi Phất, bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhơn dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.

Xá Lợi Phất! Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà.

又舍利弗，彼佛壽命，及其人民，無量無邊阿僧祇劫，故名阿彌陀。

Und, Sáriputra, weil die Lebenszeit jenes Buddhas und seines Volkes unermessliche, grenzenlose Asánkhyeya-Kalpas beträgt, heißt er auch „Amitáyus“.

Moreover, Śāriputra, the lifespan of that Buddha and his people is measureless, limitless asaṁkhyeya kalpas. Therefore, He is called Amitāyus.

Xá Lợi Phất, A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thanh văn đệ-tử, giai A la hán. Phi thị toán số chi sở năng tri; chư Bồ tát chúng diệc phục như thị.

Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.

Xá Lợi Phất! Đức Phật A Di Đà thành Phật nhẫn lại đến nay, đã được mười kiếp.

Xá Lợi Phất! Lại đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử đều là bực A La Hán, chẳng phải tính đếm mà có thể biết được, hàng Bồ tát chúng cũng đông như thế.

Xá Lợi Phất! Cõi nước của đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

舍利弗，阿彌陀成佛已來，於今十劫。又舍利弗！彼佛有無量無邊聲聞弟子，皆阿羅漢，非是算數之所能知；諸菩薩眾，亦復如是。

舍利弗！彼佛國土，成就如是功德莊嚴。

Sáriputra, seit der Buddha Amitábha ein Buddha geworden ist, sind zehn Kalpas vergangen.

Außerdem, Sáriputra, hat jener Buddha unermesslich, grenzenlos viele Srávakas als Schüler, die sämtlich Arhats sind. Man kann sie mit Zahlen nicht ermessen. Mit der Menge der Bodhisattvas verhält es sich ebenso.

Sáriputra, derart Vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitábhas] in jenem Buddhaland.

Śāriputra, it has been ten kalpas since Amitābha Buddha attained Buddhahood.

In addition, Śāriputra, that Buddha has innumerable, countless voice-hearer disciples. All of them are Arhats, their numbers unknowable by calculation. Equally unknowable is the size of the multitude of Bodhisattvas.

Śāriputra, that Buddha Land is formed with such virtues as its adornments!

Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị A-bệ-bạt-trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ. Kỳ số thậm đa phi thị toán số, chi sở năng tri, đản khả dĩ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ thuyết.

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi Cực Lạc, những chúng sanh vãng sanh vào đó đều là bực bất thối chuyển. Trong đó có rất nhiều vị bực nhất sanh bổ xứ, số đó rất đông, chẳng phải tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a-tăng-kỳ để nói thôi!

又舍利弗！極樂國土，眾生生者，皆是阿鞞跋致。其中多有一生補處。其數甚多，非是算數所能知之，但可以無量無邊阿僧祇說。

Außerdem, Sáriputra, sind alle Lebewesen, die im Land des höchsten Glücks geboren werden, Avaivartikas. Unter ihnen sind viele, die in einem Leben den Platz eines Buddhas einnehmen werden. Ihre Anzahl ist so groß, dass man sie nicht mit Zahlen ermessen, sondern nur von unermesslichen, grenzenlosen Asánkhyeyas sprechen kann.

Furthermore, Śāriputra, sentient beings reborn in the Land of Ultimate Bliss are at the spiritual level of avinivartanīya. Many among them are in the holy position of waiting to attain Buddhahood in their next life. Their numbers are so large that they are unknowable by calculation, and can be reckoned only in terms of measureless, limitless asaṁkhyeyas.

Xá Lợi Phất, chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhơn câu hội nhất xứ.

Xá Lợi Phất! Chúng sanh nào nghe những điều trên đây, nên phải phát nguyện cầu sanh về nước đó. Vì sao?

Vì đặng cùng với các bậc Thượng thiện nhơn như thế câu hội một chỗ.

舍利弗，眾生聞者，應當發願，願生彼國。所以者何？得與如是諸上善人俱會一處。

Sáriputra, die Lebewesen, die das hören, sollten den Wunsch entwickeln, in jenem Buddhaland geboren zu werden. Warum? Weil sie dann gemeinsam mit all diesen vortrefflichen Menschen in einer Versammlung weilen werden.

Śāriputra, sentient beings that have heard [of that land] should resolve to be reborn in that land. Why? To be in the same place together with people of superior virtues.

Xá Lợi Phất, bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhơn duyên, đắc sanh bỉ quốc.

Xá Lợi Phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhất tâm bất loạn, kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh Chúng, hiện tại kỳ tiền. Thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

Xá Lợi Phất! Chẳng có thể dùng chút ít thiện căn phước đức nhơn duyên mà được sanh về cõi đó.

Xá Lợi Phất! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe nói đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không tạp loạn. Thời người đó đến lúc lâm chung đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh Chúng hiện thân ở trước người đó. Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà.

舍利弗，不可以少善根福德因緣，得生彼國。

舍利弗，若有善男子善女人，聞說阿彌陀佛，執持名號，若一日、若二日、若三日、若四日、若五日，若六日，若七日，一心不亂。其人臨命終時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其前，是人終時，心不顛倒，即得往生阿彌陀佛極樂國土。

Sáriputra, man kann nicht aufgrund der Ursachen von nur wenig guten Wurzeln und Verdiensten die Geburt in jenem Land erlangen.

Sáriputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt, die vom Buddha Amitábha hören und seinen Namen festhalten, ob er einen Tag, zwei Tage, drei Tage, vier Tage, fünf Tage, sechs Tage, sieben Tage lang, bis zur ungestörten Einspitzigkeit des Geistes, dann erscheint der Buddha Amitábha mit all den Heiligen vor ihnen. Wenn sie sterben, wird ihr Geist nicht verwirrt sein und sie werden sogleich im Land des

höchsten Glücks des Buddhas Amitábha geboren werden.

Śāriputra, no one with the condition of few roots of goodness and a meager store of merits can be reborn in that land.

Śāriputra, if, among good men and good women, there are those who, having heard of Amitābha Buddha, single-mindedly uphold. His name for one day, two days, three days, four days, five days, six days, or seven days, without being distracted, then upon their dying, Amitābha Buddha, together with a holy multitude, will appear before them. When these people die, their minds will not be demented and they will be reborn in Amitābha Buddha's Land of Ultimate Bliss.

Xá Lợi Phất, ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn. Nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

Xá-Lợi-Phất! Ta thấy có sự lợi ích ấy nên nói những lời như thế. Nếu có chúng sinh nào, nghe những lời trên đó, nên phải phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

舍利弗，我見是利，故說此言，若有眾生，聞是說者，應當發願，生彼國土。

Sáriputra, weil ich diesen Nutzen sehe, spreche ich diese Worte. Wenn es Lebewesen gibt, die diese Worte hören, dann sollten sie den Wunsch entwickeln, in jenem Buddhaland geboren zu werden!

Śāriputra, I see this benefit, so I speak these words. If there are sentient beings that hear what I say, they should resolve to be reborn in that land.

Xá Lợi Phất, như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi. Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật. Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Như Ta hôm nay ngợi khen công đức lợi ích chẳng thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà, phương Đông cũng có đức A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; Hằng hà sa số những đức Phật như thế đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi Tam thiên Đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

舍利弗，如我今者，讚歎阿彌陀佛，不可思議功德之利。東方亦有阿閦鞞佛、須彌相佛、大須彌佛、須彌光佛、妙音佛；如是等恆河沙數諸佛。各於其國，出廣長舌相，遍覆三

千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, so wie ich jetzt den Nutzen der unvorstellbaren Verdienste des Buddha Amitábha preise, gibt es im Osten auch den Buddha Aksobhya, den Buddha Merudhvaja, den Buddha Mahámeru, den Buddha Meruprabhása, den Buddha Manjughosa und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

Śāriputra, as I now praise Amitābha Buddha’s inconceivable merit, so too do Buddhas in worlds in the east, such as Akṣobhya Buddha, Meru Banner Buddha, Great Meru Buddha, Meru Light Buddha, and Wonderful Tone Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: “You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.”

Xá Lợi Phất, Nam phương thế giới hữu Nhựt Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại

Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật. Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Thế giới phương Nam, có đức Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

舍利弗，南方世界，有日月燈佛、名聞光佛、大焰肩佛、須彌燈佛、無量精進佛；如是等恆河沙數諸佛。各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den südlichen Welten gibt es den Buddha Candrasúryapradipa, den Buddha Yasahprabha, den Buddha Mahárciskandha, den Buddha Merupradipa, den Buddha Arantavira und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-

Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

Śāriputra, in worlds in the south are Sun-Moon Lamp Buddha, Renown Light Buddha, Great Flame Aggregate Buddha, Meru Lamp Buddha, and Infinite Energetic Progress Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: “You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.”

Xá Lợi Phất! Tây Phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Xá Lợi Phất! Thế giới phương Tây, có đức Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng□Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bửu□Tướng Phật,

Tịnh Quang Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

舍利弗！西方世界，有無量壽佛、無量相佛、無量幢佛、大光佛、大明佛、寶相佛、淨光佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den westlichen Welten gibt es den Buddha Amitáyus, den Buddha Amitaskandha, den Buddha Amitadhvaja, den Buddha Maháprabha, den Buddha Maháprabha, den Buddha Maháratnaketu, den Buddha Suddharasmi und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!"

Śāriputra, in worlds in the west are Infinite Life Buddha, Infinite Aggregate Buddha, Infinite Banner Buddha, Great Light Buddha, Great Radiance Buddha, Jewel Brilliance Buddha, and Pure Light Buddha.

Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: “You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.”

Xá Lợi Phất, Bắc phương thế giới, hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhựt Sanh Phật, Võng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”.

Xá Lợi Phất! Thế giới phương Bắc, có đức Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhựt Sanh Phật, Võng Minh Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các ngươi phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này”.

舍利弗，北方世界有，焰肩佛、最勝音佛、難沮佛、日生佛、網明佛；如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大

千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den nördlichen Welten gibt es den Buddha Mahárciskandha, den Buddha Dumdubhisvaranirghosa, den Buddha Duspra-dharsa, den Buddha Adityasambhava, den Buddha Jaleniprabha und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

Śāriputra, in worlds in the north are Flame Aggregate Buddha, Supreme Tone Buddha, Hard-to-Vanquish Buddha, Sun Birth Buddha, Web-of-Radiance Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: “You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.”

Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới, hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại

thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh!"

Xá Lợi Phất! Thế giới phương dưới, có đức Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Mạ Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin Kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

舍利弗！下方世界有，師子佛、名聞佛、名光佛、達摩佛、法幢佛、持法佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den unteren Welten gibt es den Buddha Simha, den Buddha Yasas, den Buddha Yasahprabha, den Budha Dharma, den Buddha Dharmadhvaja, den Budha Dharmadhara und andere Budhas so zahlreich wie die Sandkörner im Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Budha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!"

Śāriputra, in worlds toward the nadir are Lion Buddha, Renown Buddha, Renown Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma Banner Buddha, and Dharma Upholder Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: "You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this Sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas".

Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới, hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật. Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, Biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghị công đức, Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".

Xá Lợi Phất! Thế giới phương trên, có đức Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp-Sắc Bửu Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bửu Hoa

Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: "Chúng sanh các ngươi phải nên tin Kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này".

舍利弗！上方世界有，梵音佛、宿王佛、香上佛、香光佛、大焰肩佛、雜色寶華嚴身佛、娑羅樹王佛、寶華德佛、見一切義佛、如須彌山佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den oberen Welten gibt es den Buddha Brahmaghosa, den Buddha Naksatrarája, den Buddha Gamdhottama, den Buddha Gamdhaprabhása, den Buddha Mahárciskandha, den Buddha Ratnakusumasampuspitagátra, den Buddha Sálendrarája, den Buddha Ratnotpalasri, den Buddha Sarvárthadarsa, den Buddha Sumerukalpa und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!"

Śāriputra, in worlds toward the zenith are Brahma Tone Buddha, Constellation King Buddha, Fragrance Superior Buddha, Fragrant Light Buddha, Great Flame Aggregate Buddha, Adorned with Jeweled Flowers in Diverse Colors Buddha, Salendra King Buddha, Jeweled Lotus Flower Splendor Buddha, Seeing All Meaning Buddha, and Sumeru Likeness Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: "You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas."

Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi "Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh?"

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý của ông nghĩ thế nào, vì sao tên là Kinh Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm?

舍利弗！於汝意云何？何故名為一切諸佛所護念經?

Was meinst du, Sáriputra, warum heißt es „das von allen Buddhas beschützte Sutra?"

Śāriputra, what is your opinion? Why is this sūtra called a sūtra protected and remembered by all Buddhas?

Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn, văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, Thị chư thiện nam tử, thiện nữ

nhơn, giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Thị cố Xá Lợi Phất, nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.

Xá Lợi Phất! Vì nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe kinh này mà thọ trì đó, và nghe danh hiệu của đức Phật, thời những thiện nam tử cùng thiện nữ nhân ấy đều được tất cả các đức Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Xá Lợi Phất! Cho nên các ông đều phải tin nhận lời của Ta và của các đức Phật nói.

Sở dĩ như thế, là vì những người con trai hoặc con gái nhà lành nào nghe được kinh này và nghe được danh hiệu Phật A Di Đà, hết lòng hành trì và thực tập theo phép niệm Phật thì những vị ấy sẽ được tất cả các vị Phật hộ niệm, và tất cả sẽ đạt tới quả vị giác ngộ cao tột, không còn bị thối chuyển. Vì vậy cho nên quý vị hãy tin vào lời tôi đang nói, và cũng là lời chư Phật đang nói.

舍利弗！若有善男子、善女人，聞是經受持者，及聞諸佛名者，是諸善男子、善女人，皆為一切諸佛之所護念，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。是故舍利弗，汝等皆當信受我語，及諸佛所說。

Sáriputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt, die dieses Sutra hören, es annehmen und daran festhalten, sowie die Namen all der Buddhas hören, dann werden all diese guten Männer und guten Frauen

von allen Buddhas beschützt und erreichen alle das Nicht-mehr-Zurückfallen auf dem Weg zur Erlangung der Anuttarasamyaksambodhi. Deshalb, Sáriputra, solltet ihr meine Worte und die Worte aller anderen Buddhas glauben!

Śāriputra, if there are good men and good women who have heard and upheld this sūtra, and have heard Buddhas' names, they are protected and remembered by all Buddhas. They will never regress from their resolve to attain anuttara-samyak-saṁbodhi. Therefore, Śāriputra, you all should believe and accept my words and other Buddhas' words.

Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai đắc bất thối chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Xá Lợi Phất! Nếu có người đã phát nguyện, hiện nay phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của đức Phật A Di Đà, thời những người ấy đều đặng không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; nơi cõi nước kia, hoặc đã sanh về rồi, hoặc hiện nay sanh về, hoặc sẽ sanh về.

舍利弗！若有人已發願，今發願，當發願，欲生阿彌陀佛國者，是諸人等。皆得不退

轉於阿耨多羅三藐三菩提，於彼國土，若已生，若今生，若當生。

Sáriputra, wenn es Menschen gibt, die bereits den Wunsch, im Land des Buddhas Amitábha geboren zu werden, entwickelt haben oder ihn jetzt entwickeln oder ihn in Zukunft entwickeln werden, dann werden alle diese Menschen das Nicht-mehr-Zurückfallen auf dem Weg zur Erlangung der Anuttarasamyaksambodhi erreichen in jenem Land, ob sie bereits dort geboren worden sind oder jetzt geboren werden oder in Zukunft geboren werden.

If there are those who have resolved, are now resolving, or will resolve to be reborn in Amitābha Buddha's land, they will never regress from their resolve to attain anuttara-samyak-saṁbodhi, whether they have already been reborn, are now being reborn, or will be reborn in that land.

Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, Nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.

Xá Lợi Phất! Cho nên các thiện nam tử thiện nữ nhân nếu người nào có lòng tin thời phải nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

是故舍利弗！諸善男子、善女人，若有信者，應當發願生彼國土。

Deshalb, Sáriputra, sollten jene unter den guten Männern und guten Frauen, die Glauben haben, den Wunsch entwickeln, in jenem Land geboren zu werden!

Therefore, Śāriputra, if, among good men and good women, there are those who believe [my words], they should resolve to be reborn in that land.

Xá Lợi Phất, như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn: "Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hi hữu chi sự, năng ư Ta bà quốc độ ngũ trược ác thế kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp".

Xá Lợi Phất! Như ta hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của các đức Phật, các đức Phật đó cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời nầy: "Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta Bà đời ác năm món trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, mà Ngài chứng được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài vì các chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin này".

舍利弗，如我今者，稱讚諸佛不可思議功德，彼諸佛等，亦稱讚我不可思議功德，而作是言：釋迦牟尼佛能為甚難希有之事，能於娑婆國土，五濁惡世，劫濁、見濁、煩惱濁、眾生濁、命濁中，得阿耨多羅三藐三菩提，為諸眾生，說是一切世間難信之法。

Sáriputra, so wie ich jetzt die unvorstellbaren Verdienste aller Buddhas preise, preisen auch all jene Buddhas meine unvorstellbaren Verdienste und sagen: „Der Buddha Sakyamuni vermag diese schwere und äußerst seltene Angelegenheit [zu verwirklichen,] vermag in der Samsara-Welt während der üblen Zeit der fünf Trübungen, [nämlich der] Kalpa-Trübung, Anschauungen-Trübung, Leidenschaften-Trübung, Lebewesen-Trübung, Lebenszeit-Trübung, die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen und für alle Lebewesen diesen in allen Welten schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden.“

Śāriputra, as I now praise Buddhas’ inconceivable merit, likewise those Buddhas praise my inconceivable merit, saying these words: “Śākyamuni Buddha can do the extremely difficult, extraordinary thing in the Samsara World during the evil times of the five turbidities - the turbidity of a kalpa, the turbidity of views, the turbidity of afflictions, the turbidity of sentient beings, and the turbidity of their lifespan - attaining anuttara-samyak-saṁbodhi. For the sake of sentient beings, He expounds the Dharma, which the entire world finds hard to believe.”

Xá Lợi Phất, đương tri ngã ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị nhất thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Xá Lợi Phất! Phải biết rằng Ta ở trong đời ác ngũ trược thật hành việc khó này: đặng thành bậc Vô Thượng Chánh Giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó!

舍利弗，當知我於五濁惡世，行此難事，得阿耨多羅三藐三菩提，為一切世間說此難信之法，是為甚難。

Sáriputra, du musst wissen, dass ich während der üblen Zeit der fünf Trübungen diese schwere Angelegenheit, die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen und für alle Welten diesen schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden, verwirkliche - das ist sehr schwer!

Śāriputra, know that, in the evil times of the five turbidities, I have done this difficult thing, attaining anuttara-samyak-saṁbodhi. For the sake of the entire world, I expound the hard-to-believe Dharma. It is extremely difficult!

Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhất thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A tu la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

Phật thuyết A Di Đà kinh.

Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá Lợi Phất cùng các vị Tỳ kheo, tất cả trong đời: Trời, Người, A-Tu-La, v..v.. nghe lời của đức Phật dạy, đều vui mừng tin nhận đảnh lễ mà lui ra.

Phật nói kinh A Di Đà

佛說此經已。舍利弗，及諸比丘，一切世間天人阿修羅等，聞佛所說，歡喜信受，作禮而去。

佛說阿彌陀經。

Als der Buddha diese Darlegung dieses Sutras beendet hatte, freuten sich Sáriputra und all die anderen Bhiksus, die Devas, Menschen, Asuras etc. aus allen Welten über das, was der Buddha verkündet hatte, nahmen es gläubig an, verneigten sich und gingen.

Das vom Buddha verkündete Amitábhasútra [6].

After the Buddha pronounced this sūtra, Śāriputra and other bhikṣus, as well as gods, humans, asuras, and others in the entire world, having heard the Buddha's words, rejoiced, believed in, and accepted the teachings. They made obeisance and departed.

Buddha Pronounces the Sūtra of Amitābha Buddha.

[6] Übersetzung direkt aus dem Chinesischen von Marcus Günzel, Dissertation, Universität Göttingen, 1994. Direct translation from the Chinese by Marcus Günzel, dissertation, University of Göttingen, 1994.

A Di Đà Phật Tán

阿彌陀佛讚,

Lobpreis an Amitabha Buddha, Praise to Amitabha Buddha

Tây Phương Giáo Chủ, Tịnh độ năng Nhơn,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sinh,
Phát nguyện thệ hoằng thâm.
Thượng phẩm Thượng sanh,
Đồng phó Bửu Liên thành.

Giáo Chủ Tây Phương, Tịnh Độ Năng Nhơn,
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,
Phát nguyện thệ nặng sâu,
Thượng phẩm sanh lên,
Đồng dự cõi sen vàng.

西方教主淨土能人，四十八願度眾生，
發願誓弘深，上品上生，同赴寶蓮成。

Gründer der Lehre des Westens, Führer des Reinen Landes, dessen 48 Gelübde die Lebewesen retten. Ich gelobe diese weit und tief zu durchdringen, Um in der obersten Stufe wiedergeboren zu werden, wenn wir zusammen zum Teich der kostbaren Lotusblüten queren.

Founder of the teachings of the west, guide of the Pure Land, whose 48 vows save sentient beings. I vow to penetrate these in breadth and depth, in order to be reborn at the highest stage, when we cross over together to the precious lotus flower pond.

HỒNG DANH BỬU SÁM
洪名寶懺
BEKENNTNISTEXT UND NIEDERWERFUNGEN, CONFESSIONAL TEXT AND PROSTRATIONS

Nam-mô Hồng Danh Hội Thượng Phật Bồ Tát. (3 lần)

Verehrung der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas mit großartigen Namen (3x)

Veneration to the exalted assembly of Buddhas and Bodhisattvas with great names (3x)

Đại Từ Đại Bi mẫn chúng sanh [7],
Đại Hỉ Đại Xả tế hàm thức,
Tướng hảo quang minh dĩ tự nghiêm,
Chúng đẳng chí tâm quy mạng lễ. (1)

Đại Từ Đại Bi thương chúng sinh,

[7] Lobpreis der körperlichen und geistigen Qualitäten aller Buddhas.
Praise of the physical and spiritual qualities of all Buddhas.

Đại Hỷ Đại Xả cứu muôn loài,
Tướng tốt chói sáng tự trang nghiêm,
Chúng con chí tâm quy mạng lễ.

大慈大悲愍眾生，大喜大捨濟含識，
相好光明以自嚴，眾等志心歸命禮。

Zu den mit großer Güte und großen Mitgefühl ausgestatteten, sich der Lebewesen erbarmenden,

Zu den mit großer Mitfreude und großem Gleichmut ausgestatteten, die Bewusstseinbesitzenden rettenden,

Zu den sich mit dem Glanz der vorzüglichen Merkmale schmückenden Buddhas, nimmt die Versammlung mit konzentriertem Geist ihre Zuflucht und wirft sich vor ihnen nieder!

To those with great kindness and great compassion, with mercy for sentient beings,

To those with great rejoicing and great equanimity, who rescues beings possessing consciousness,

To those with the radiance of the excellent marks adorning the Buddhas, the assembly takes its refuge with concentrated mind and prostrates itself before them!

Nam-mô quy y Kim Cang Thượng Sư[8]. (2)
Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. (3)

Nam-mô quy y Kim Cang Thượng Sư.

[8] Zufluchtnahme und Entwickeln der Bodhi-Geisteshaltung. Refuge and development of the bodhi mind of enlightenment.
Zufluchtnahme zu Vairocana und den Drei Juwelen. Refuge to Vairochana and the Three Jewels.

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

南無皈依金剛上師。

皈依佛。皈依法。皈依僧

Verehrung dem höchsten Vajra-Meister, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen!

Verehrung dem Buddha, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen, Verehrung dem Dharma, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen, Verehrung dem Sangha, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen.

Veneration to the exalted vajra master, to whom we take refuge!

Veneration to the Buddha, to whom we take our refuge, veneration to the Dharma, to which we take our refuge, veneration to the Sangha, to which we take our refuge.

Ngã kim phát tâm, bất vị tự cầu Nhơn Thiên phước báo[9], Thanh Văn, Duyên Giác, nãi chí Quyền Thừa chư vị Bồ tát, quy y tối thượng thừa, phát bồ đề tâm, nguyện dữ pháp giới chúng sanh nhất thời đồng đắc A-Nậu-Đa-La tam-miệu tam Bồ Đề. (4)

Con nay phát tâm không vì tự cầu phước báo Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác cho đến các bậc Bồ Tát quyền thừa, chỉ nương Tối Thượng Thừa, phát Tâm Bồ

[9] Entwickeln der Bodhi-Geisthaltung, Develop the bodhi mind of enlightenment

Đề, nguyện cùng Pháp giới chúng sanh một thời đồng chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

我今發心，不為自求，人天福報，聲聞、緣覺、乃至權乘諸位菩薩，唯依最上乘，發菩提心，願與法界眾生，一時同得阿耨多羅三藐三菩提。

Ich erzeuge nun die Geisteshaltung, nicht für mich selbst menschliche oder himmlische Vergeltung, die Stellung eines Sravakas, Pratyeka-Buddhas oder eines Bodhisattvas des provisorischen Fahrzeugs anzustreben. Nur auf das allerhöchste Fahrzeug gestützt erzeuge ich die Bodhi-Geisteshaltung.

Ich gelobe, mit den Lebewesen des Dharmadhatu gemeinsam und gleichzeitig die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen!

I now generate the mindset, not for myself either human or heavenly reward, nor to seek the status of a Shravaka, Pratyeka-Buddha or a Bodhisattva of the provisional vehicle. Relying solely on the most exalted vehicle, I generate the bodhi mind of enlightenment.

I vow to attain the Anuttarasamyaksambhodi together with and at the same time as the sentient beings of the Dharmadhatu!

Nam-mô quy y Thập Phương tận hư không giới nhất thiết chư Phật[10]. (5)

[10] Zufluchtnahme zu den Drei Juwelen des gesamten Universums, Refuge to the Three Jewels of the entire universe.

Nam-mô quy y Thập Phương tận hư không giới nhất thiết Tôn Pháp. (6)

Nam-mô quy y Thập Phương tận hư không giới nhất thiết Hiền Thánh Tăng. (7)

Nam-mô quy y mười phương tận hư không, hết thảy Chư Phật.

Nam-mô quy y mười phương tận hư không, hết thảy Tôn Pháp.

Nam-mô quy y mười phương tận hư không, hết thảy Hiền, Thánh Tăng.

南無皈依十方，盡虛空界，一切諸佛（一拜）

南無皈依十方，盡虛空界，一切尊法（一拜）

南無皈依十方，盡虛空界，一切賢聖僧（一拜）

Verehrung allen Buddhas der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu denen wir unsere Zuflucht nehmen!

Verehrung allen ehrwürdigen Dharmas der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu denen wir unsere Zuflucht nehmen!

Verehrung allen tugendhaften und heiligen Mitgliedern des Sangha der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen!

Veneration to all Buddhas of the ten directions of the entire universe, to whom we take our refuge!

Veneration to all revered Dharmas of the ten directions of the entire universe, to which we take our refuge!

Veneration to all virtuous and holy members of the Sangha of the ten directions of the entire universe, to whom we take our refuge!

Nam-mô Như Lai[11], Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. (8)

南無如來、應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。

（一拜）

Verehrung dem So Gekommenen, Zu Verehrenden, Vollkommen Erleuchteten, Mit Wissen und Wandel-Ausgestatteten, Gut Gegangenen, Die Welt Verstehenden, Unübertrefflichen, Bezähmer der Menschen, Lehrer der Menschen und Devas, Buddha und dem Erhabenen!

Veneration to the Thus-Come-One, venerable, perfectly enlightened one, possessing knowledge and moral conduct, well gone, understanding the world, peerless, tamer of human beings, teacher of human beings and devas, Buddha and the Sublime One!

[11] Preisung der zehn Epitheta aller Buddhas, Praise of the ten epithets of all Buddhas.

Nam-mô Phổ Quang Phật. (9)

南無普光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Universales-Licht!

Veneration to the Buddha Universal Light!

Nam-mô Phổ Minh Phật. (10)

南無普明佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Universale-Klarheit!

Veneration to the Buddha Universal Clarity!

Nam-mô Phổ Tịnh Phật. (11)

南無普淨佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Universale-Reinheit!

Veneration to the Buddha Universal Purity!

Nam-mô Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.(12)

南無多摩羅跋栴檀香佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Tamalapattracandana-Weihrauch!

Veneration to the Buddha Tamalapattracandana Incense!

Nam-mô Chiên Đàn Quang Phật. (13)

南無栴檀光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Candana-Lichtglanz!

Veneration to the Buddha Chandana Radiance!

Nam-mô Ma Ni Tràng Phật. (14)

南無摩尼幢佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Mani-Banner!

Veneration to the Buddha Mani Banner!

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật.(15)

南無歡喜藏摩尼寶積佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Schatz-der-Freude-und-Anhäufung-von-Mani-Perlen!

Veneration to the Buddha Treasure of Joy and Accumulation of Mani Pearls!

Nam-mô Nhất thiết Thế Gian Nhạo Kiến-Thượng Đại Tinh Tấn Phật. (16)

南無一切世間樂見上大精進佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha In-allen-Welten-gern-erblickt-und-kraftvoll-voranschreitend!

Veneration to the Buddha Gladly Gazing into All Worlds and Vigorously Progressing!

Nam-mô Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật. (17)

南無摩尼幢燈光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Mani-Banner-Lampenlicht!

Veneration to the Buddha Mani Banner Lamplight!

Nam-mô Huệ Cự Chiếu Phật. (18)

南無慧炬照佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Schein-der-Weisheitsfackel!

Veneration to the Buddha Radiance of the Torch of Wisdom!

Nam-mô Hải Đức Quang Minh Phật. (19)

南無海德光明佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Meeresgleiches-Verdienst-und-Licht!

Veneration to the Buddha Ocean-Like Merit and Light!

Nam-mô Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật. (20)

南無金剛牢強普散金光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Diamantene-Festigkeit-die-universal-Goldglanz-ausstrahlt!

Veneration to the Buddha Diamond Stability Shining Universal Golden Radiance!

Nam-mô Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh Phật.(21)

南無大強精進勇猛佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Krafvoll-voranschreitend-und-tapfer!

Veneration to the Buddha Vigorously Progressing and Valiant!

Nam-mô Đại Bi Quang Phật. (22)

南無大悲光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht-des-großen-Mitgefühls!

Veneration to the Buddha Light of Great Compassion!

Nam-mô Từ Lực Vương Phật. (23)

南無慈力王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König-der-Kraft-der-Güte!

Veneration to the Buddha King of the Strength of Kindness!

Nam-mô Từ Tạng Phật. (24)

南無慈藏佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Schatz-der-Güte!

Veneration to the Buddha Treasure of Kindness!

Nam-mô Chiên Đàn Khốt Trang Nghiêm Thắng Phật. (25)

南無栴檀窟莊嚴勝佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Candana-Höhle-Erhabenheit-des-Schmucks!

Veneration to the Buddha Chandana Cavern Sublimity of Adornment!

Nam-mô Hiền Thiện Thủ Phật. (26)

南無賢善首佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Haupt-des-Tugendhaften-und Guten!

Veneration to the Buddha Head of the Virtuous and Good!

Nam-mô Thiện Ý Phật. (27)

南無善意佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Ausgezeichnete-Geisteshaltung!

Veneration to the Buddha Excellent Mindset!

Nam-mô Quảng Trang Nghiêm Vương Phật.(28)

南無廣莊嚴王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König-des-allumfassenden-Schmucks!

Veneration to the Buddha King of All-Encompassing Ornament!

Nam-mô Kim Hoa Quang Phật. (29)

南無金華光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Gold-Blumen-Licht!

Veneration to the Buddha Light of the Golden Flower!

Nam-mô Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương Phật. (30)

南無寶蓋照空自在力王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Bescheint-wie-ein-Juwelen-Schirm-den-Weltraum-König-der-Kraft-der-Freiheit!

Veneration to the Buddha Shines like a Jeweled Canopy upon the Universe-King of the Strength of Freedom!

Nam-mô Hư Không Bảo Hoa Quang Phật. (31)

南無虛空寶華光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht-einer-Juwelen-Blume-im-Weltraum!

Veneration to the Buddha Light of a Jewel Flower in the Universe!

Nam-mô Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật. (32)

南無琉璃莊嚴王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König des Vaidurya Schmucks!

Veneration to the Buddha King of the Vaidurya Ornament!

Nam-mô Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật. (33)

南無普現色身光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht des sich überall manifestierenden Körpers!

Veneration to the Buddha Light of the Body Manifesting Everywhere!

Nam-mô Bất Động Trí Quang Phật. (34)

南無不動智光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht-der-regungslosen-Weisheit!

Veneration to the Buddha Light of Motionless Wisdom!

Nam-mô Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật.(35)

南無降伏眾魔王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König-der-die-Menge-der-Maras-bezwingt!

Veneration to the Buddha King Who Vanquishes the Host of Maras!

Nam-mô Tài Quang Minh Phật. (36)

南無才光明佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Lichtglanz der Redegefähigkeit!

Veneration to the Buddha Radiance of Eloquence!

Nam-mô Trí Huệ Thắng Phật. (37)

南無智慧勝佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabenheit-der-Weisheit!

Veneration to the Buddha Sublimity of Wisdom!

Nam-mô Di Lặc Tiên Quang Phật. (38)

南無彌勒仙光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Heiliger-Lichtglanz-Maitreyas!

Veneration to the Buddha Sacred Radiance of Maitreya!

Nam-mô Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật. (39)

南無善寂月音妙尊智王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Wundervoller-erhabener-König der Weisheit dessen Stimme so vollkommen ruhig und erleuchtend ist wie der Mond!

Veneration to the Buddha Wondrous, Sublime King of Wisdom Whose Voice Is as Perfectly Calm and Enlightening as the Moon!

Nam-mô Thế Tịnh Quang Phật. (40)

南無世淨光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Lichtglanz der Reinheit der Welt!

Veneration to the Buddha Radiance of the Purity of the World!

Nam-mô Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật. (41)

南無龍種上尊王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabenster-König-der-Nagas!

Veneration to the Buddha Most Sublime King of the Nagas!

Nam-mô Nhựt Nguyệt Quang Phật. (42)

南無日月光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht der Sonne und des Mondes!

Veneration to the Buddha Light of the Sun and Moon!

Nam-mô Nhựt Nguyệt Châu Quang Phật. (43)

南無日月珠光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht-der-Sonne-des-Mondes-und-der-Perlen!

Veneration to the Buddha Light of the Sun, Moon and Pearls!

Nam-mô Huệ Tràng Thắng Vương Phật. (44)

南無慧幢勝王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabener König des Banners der Weisheit!

Veneration to the Buddha Sublime King of the Banner of Wisdom!

Nam-mô Sư Tử Hẩu Tự Tại Lực Vương Phật. (45)

南無師子吼自在力王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König des Löwengebrülls und der Kraft der Freiheit!

Veneration to the Buddha King of the Lion's Roar and the Strength of Freedom!

Nam-mô Diệu Âm Thắng Phật. (46)

南無妙音勝佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabener König der wundervollen Töne!

Veneration to the Buddha Sublime King of Wondrous Tones!

Nam-mô Thường Quang Tràng Phật. (47)

南無常光幢佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Banner des beständigen Lichts!

Veneration to the Buddha Banner of Unchanging Light!

Nam-mô Quan Thế Đăng Phật. (48)

南無觀世燈佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Lampe der Betrachtung der Welt!

Veneration to the Buddha Lamp of Contemplation of the World!

Nam-mô Huệ Oai Đăng Vương Phật. (49)

南無慧威燈王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König der mächtigen Lampe der Weisheit!

Veneration to the Buddha King of the Mighty Lamp of Wisdom!

Nam-mô Pháp Thắng Vương Phật. (50)

南無法勝王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabener König der Dharmas!

Veneration to the Buddha Sublime King of Dharmas!

Nam-mô Tu Di Quang Phật. (51)

南無須彌光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Sumeru Licht!

Veneration to the Buddha Sumeru Light!

Nam-mô Tu Ma Na Hoa Quang Phật. (52)

南無須曼那華光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht der Sumana Blume!

Veneration to the Buddha Light of the Sumana Flower!

Nam-mô Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật. (53)

南無優曇鉢羅華殊勝王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König der kostbarer ist als eine Udumbara Blume!

Veneration to the Buddha King Who Is More Precious than an Udumbara Flower!

Nam-mô Đại Huệ Lực Vương Phật. (54)

南無大慧力王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König der Kraft der großen Weisheit!

Veneration to the Buddha King of the Strength of Great Wisdom!

Nam-mô A Súc Tỳ Hoan Hỷ Quang Phật. (55)

南無阿閦毗歡喜光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht der Freude Aksobhyas!

Veneration to the Buddha Light of the Joy of Akshobya!

Nam-mô Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật. (56)

南無無量音聲王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König der unermesslichen Stimmen!

Veneration to the Buddha King of Limitless Voices!

Nam-mô Tài Quang Phật. (57)

南無才光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht der Redefähigkeit!

Veneration to the Buddha Light of Eloquence!

Nam-mô Kim Hải Quang Phật. (58)

南無金海光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht des goldenen Meeres!

Veneration to the Buddha Light of the Golden Ocean!

Nam-mô Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật. (59)

南無山海慧自在通王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König der den Bergen und dem Meer gleichen Weisheit und alles durchdringenden Freiheit!

Veneration to the Buddha King of Wisdom Like Mountains and the Ocean and All-Pervading Freedom!

Nam-mô Đại Thông Quang Phật. (60)

南無大通光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Alles durchdringendes Licht!

Veneration to the Buddha All-Pervading Light!

Nam-mô Nhất Thiết Pháp Tràng Mãn Vương Phật. (61)

南無一切法幢滿王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König aller Dharmas beständig vollkommen!

Veneration to the Buddha King of All Dharmas Perennially Perfect!

Nam-mô Thích Ca Mâu Ni Phật. (62)

南無釋迦牟尼佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Shakyamuni!

Veneration to the Buddha Shakyamuni!

Nam-mô Kim Cang Bất Hoại Phật. (63)

南無金剛不壞佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Unzerstörbar wie ein Diamant!

Veneration to the Buddha Indestructible Like a Diamond!

Nam-mô Bảo Quang Phật. (64)

南無寶光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Juwelengleiches Licht!

Veneration to the Buddha Jewel-Like Light!

Nam-mô Long Tôn Vương Phật. (65)

南無龍尊王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Erhabener König der Nagas!

Veneration to the Buddha Sublime King of the Nagas!

Nam-mô Tinh Tấn Quân Phật. (66)

南無精進軍佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Voranschreitend wie ein Soldat!

Veneration to the Buddha Marching Forward Like a Soldier!

Nam-mô Tinh Tấn Hỷ Phật. (67)

南無精進喜佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Freude des Voranschreitens!

Veneration to the Buddha Joy of Marching Forward!

Nam-mô Bảo Hỏa Phật. (68)

南無寶火佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Juwelengleiches Feuer!

Veneration to the Buddha Jewel-Like Fire!

Nam-mô Bảo Nguyệt Quang Phật. (69)

南無寶月光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht des Juwelen Mondes!

Veneration to the Buddha Light of the Jewel Moon!

Nam-mô Hiện Vô Ngu Phật. (70)

南無現無愚佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Manifestieren der Freiheit von Illussionen!

Veneration to the Buddha Manifestation of the Freedom from Illusion!

Nam-mô Bảo Nguyệt Phật. (71)

南無寶月佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Juwelen Mond!

Veneration to the Buddha Jewel Moon!

Nam-mô Vô Cấu Phật. (72)

南無無垢佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Frei von Verunreinigungen!

Veneration to the Buddha Free from Impurities!

Nam-mô Ly Cấu Phật. (73)

南無離垢佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Entfernen der Verunreinigungen!

Veneration to the Buddha Removal of Impurities!

Nam-mô Dõng Thí Phật. (74)

南無勇施佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Beherztes Spenden!

Veneration to the Buddha Courageous Giving!

Nam-mô Thanh Tịnh Phật. (75)

南無清淨佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Reinheit!

Veneration to the Buddha Purity!

Nam-mô Thanh Tịnh Thí Phật. (76)

南無清淨施佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Reinheit des Spendens!

Veneration to the Buddha Purity of Giving!

Nam-mô Ta Lưu Na Phật. (77)

南無娑留那佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Suoliuna!

Veneration to the Buddha Suoliuna!

Nam-mô Thủy Thiên Phật. (78)

南無水天佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Wasser und Himmel!

Veneration to the Buddha Water and Heaven!

Nam-mô Kiên Đức Phật. (79)

南無堅德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Stabile Tugend!

Veneration to the Buddha Stable Virtue!

Nam-mô Chiên Đàn Công Đức Phật. (80)

南無栴檀功德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Candana Verdienst!

Veneration to the Buddha Chandana Merit!

Nam-mô Vô Lượng Cúc Quang Phật. (81)

南無無量掬光佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Unermessliches Licht haltend!

Veneration to the Buddha Holding Limitless Light!

Nam-mô Quang Đức Phật. (82)

南無光德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst des Lichtes!

Veneration to the Buddha Merit of Light!

Nam-mô Vô Ưu Đức Phật. (83)

南無無憂德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst der Freiheit von Kummer!

Veneration to the Buddha Merit of Freedom from Affliction!

Nam-mô Na La Diên Phật. (84)

南無那羅延佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Narayana!

Veneration to Buddha Narayana!

Nam-mô Công Đức Hoa Phật. (85)

南無功德華佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Blume des Verdienstes!

Veneration to the Buddha Flower of Merit!

Nam-mô Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông Phật. (86)

南無蓮華光遊戲神通佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Licht der Lotusblüte und Spielen mit übernatürlichen Kräften!

Veneration to the Buddha Light of the Lotus Flower and Play with Supernatural Powers!

Nam-mô Tài Công Đức Phật. (87)

南無財功德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst des Reichtums!

Veneration to the Buddha Merit of Wealth!

Nam-mô Đức Niệm Phật. (88)

南無德念佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienstvolle Gedanken!

Veneration to the Buddha Meritorious Thoughts!

Nam-mô Thiện Danh Xưng Công Đức Phật. (89)

南無善名稱功德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst des ausgezeichneten Namens!

Veneration to the Buddha Merit of the Excellent Name!

Nam-mô Hồng Diệm Đế Tràng Vương Phật. (90)

南無紅燄帝幢王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha König des rotflammenden Banner Indras!

Veneration to the Buddha King of Indra's Red-Flaming Banner!

Nam-mô Thiện Du Bộ Công Đức Phật. (91)

南無善遊步功德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst des ausgezeichneten Wandels!

Veneration to the Buddha Merit of Excellent Conduct!

Nam-mô Đấu Chiến Thắng Phật. (92)

南無鬪戰勝佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Überlegenheit im Kampf!

Veneration to the Buddha Superiority in Battle!

Nam-mô Thiện Du Bộ Phật. (93)

南無善遊步佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Ausgezeichnetes Wandeln!

Veneration to the Buddha Excellent Conduct!

Nam-mô Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức Phật. (94)

南無周匝莊嚴功德佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Verdienst allseitigen Schmucks!

Veneration to the Buddha Merit of All-Encompassing Adornment!

Nam-mô Bảo Hoa Du Bộ Phật. (95)

南無寶華遊步佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Wandeln auf Juwelen Blumen!

Veneration the Buddha Strolling on Jewel Flowers!

Nam-mô Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương Phật. (96)

南無寶蓮華善住娑羅樹王佛。（一拜）

Verehrung dem Buddha Juwelen Lotusblüte vorzüglich unter dem Sala Baum König weilend!

Veneration to the Buddha Jewel Lotus Flower that Meritoriously Abides under the Sala-Tree King!

Nam-mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật. (97)

南無法界藏身阿彌陀佛〔一拜〕

Verehrung dem Buddha Dharmadhatu garbha gaya Amitabha!

Veneration to the Buddha Dharmadhatu-garbha-gaya-Amitabha!

Như thị đẳng, nhất thiết thế giới, chư Phật Thế Tôn[12], thường trụ tại thế, thị chư Thế Tôn đương từ niệm ngã! Nhược ngã thử sanh, nhược ngã tiền sanh, tùng vô thỉ sanh tử dĩ lai, sở tác chúng tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ.

Hết thảy Thế giới Chư Phật Thế Tôn Thường Trụ tại thế, xin từ niệm con, đời này đời trước từ vô thủy sanh tử tới nay, chúng con đã tạo bao nhiêu tội, tự làm khuyên người thấy nghe vui theo,

如是等，一切世界，諸佛世尊，常住在世，是諸世尊，當慈念我。若我此生、若我前生，從無始生死以來，所作眾罪，若自作、若教他作、見作隨喜。

Und genauso Verehrung sämtlichen Buddhas, den Erhabenen, den beständig verweilenden aller Welten! Alle diese Erhabenen mögen voller Güte an mich denken!

Alle von mir, ob in diesem Leben oder ob in einem früheren Leben, im anfangslosen Daseinskreislauf begangenen Übeltaten, ob ich sie selbst begangen

[12] Reue und Verdienstübertragung, Remorse and transfer of merit

habe, ob ich andere dazu veranlasst habe, sie zu begehen, oder ob ich mich beim Anblick des Begehens von Übeltaten durch andere gefreut habe,

And the same veneration to all Buddhas, the sublime ones, continually abiding in all worlds! May all these sublime ones think of me full of good will!

All evil deeds committed by me, whether in this life or in a previous life, In the beginningless cycle of existence, whether I myself committed them, caused others to commit them, or I rejoiced at the sight of the commission of evil deeds by others,

Nhược tháp, nhược Tăng, nhược tứ phương tăng vật, nhược tự thủ, nhược giáo tha thủ, kiến thủ tùy hỷ. Ngũ vô gián tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ.

Hoặc Tháp, hoặc Tăng, hoặc Bốn phương Tăng vật, tự trộm cướp khuyên người trộm cướp, thấy nghe vui theo. Năm tội vô gián, tự làm, khuyên người, thấy nghe vui theo,

若塔、若僧、若四方僧物、若自取、若教他取、見取隨喜。五無間罪，若自作、若教他作、見作隨喜。

Ob ich Gegenstände aus Stupas, von Sangha-Mitgliedern, oder vom Sangha der vier Himmelsrichtungen genommen habe, ob ich andere dazu veranlasst habe, sie zu nehmen, oder ob ich mich beim Anblick des Nehmens durch andere gefreut habe,

ob ich die zur Wiedergeburt in der Avici-Hölle führenden fünf Übeltaten begangen habe, ob ich andere dazu veranlasst habe, sie zu begehen, oder ob ich mich beim Anblick des Begehens durch andere gefreut habe,

Whether I took objects from stupas, from Sangha members, or from the Sangha of the four directions,Whether I caused others to take them, or whether I rejoiced at the sight of the act of taking by others,

Whether I have committed the five negative deeds that lead to the Avici Hell, Whether I have caused others to commit them, or whether I have rejoiced at the sight of commission by others,

Thập bất thiện đạo, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ. Sở tác tội chướng, hoặc hữu phú tàng, hoặc bất phú tàng, ưng đọa địa ngục, ngạ quỉ súc sanh, chư dư ác thú, biên địa, hạ tiện, cập miệt lệ xa, như thị đẳng xứ, sở tác tội chướng, kim giai sám hối. (98)

Mười đường không lành: Thân sát sanh, trộm cắp, dâm dục. Miệng dối láo, hai lưỡi, thêu dệt, độc ác. Tâm tham trước, giận hại, si loạn, tự làm, khuyên người, thấy nghe vui theo, bao nhiêu nghiệp chướng, hoặc che dấu, tỏ lộ, đáng đọa Địa Ngục, Ngạ Quỷ Bàng Sanh, các nơi ác thú biên địa hạ tiện, cùng giòng bất tín. Các tội chướng như vậy, hôm nay chúng con cầu xin sám hối. (98)

十不善道，若自作、若教他作、見作隨喜。所作罪障，或有覆藏、或不覆藏，應墮地獄、餓鬼、畜生，諸餘、惡趣、邊地、下賤，及蔑戾車，如是等處，所作罪障，今皆懺悔。（一拜）

Ob ich die zehn unheilsamen Taten begangen habe, ob ich andere dazu veranlasst habe, sie zu begehen, oder ich mich beim Anblick des Begehens durch andere gefreut habe alle von mir durch Übeltaten erzeugten Hindernisse, ob verborgen oder nicht verborgen, die zum Herabfallen in die Hölle, unter die hungrigen Geister, Tiere und in all die anderen üblen Daseinspfade, oder zur Wiedergeburt in Randgebieten, unter den gemeinen Menschen und Miecchas, und in der gleichen anderen Orten führen, alle diese von mir durch Übeltaten erzeugten Hindernisse, bereue ich nun sämtlich!

Whether I have committed the ten negative deeds,Whether I have caused others to commit them, or I rejoiced at the sight of others committing them, all obstacles generated by me through evil deeds, whether concealed or unconcealed, that lead to falling down into hell, among hungry ghosts, animals and all the other negative paths of existence, or to rebirth in peripheral regions, among inferior persons and mlecchas or in other, similar places, I regret all these obstacles generated by me through evil deeds!

Kim chư Phật, Thế Tôn, đương chứng tri ngã, đương ức niệm ngã, ngã phục ư chư Phật Thế Tôn tiền, tác như thị ngôn:

Xin Chư Phật Thế Tôn chứng biết cho con. Con phủ phục trước Chư Phật dâng lời tác bạch.

今諸佛世尊，當證知我，當憶念我，我復於諸佛世尊前，作如是言：

Mögen nun alle Buddhas, die Erhabenen, bezeugen was ich gelobe, mögen sie an mich denken! Ich spreche nun vor allen Buddhas, den Erhabenen, diese Worte:

May all Buddhas, the sublime Ones, now bear witness to what I vow, may they think of me! I now speak these words before all Buddhas, the sublime Ones:

Nhược ngã thử sanh, nhược ngã dư sanh, tằng hành bố thí, hoặc thủ tịnh giới, nãi chí thí dữ súc sanh, nhất đoàn chi thực, hoặc tu tịnh hạnh, sở hữu thiện căn, thành tựu chúng sanh, sở hữu thiện căn, tu hạnh bồ đề, sở hữu thiện căn, cập vô thượng trí, sở hữu thiện căn, nhất thiết hiệp tập, giảo kế trù lượng, giai tất hồi hướng A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề;

Đời này đời trước, con đã từng bố thí, hoặc giữ giới thanh tịnh, cho đến bố thí cho loài súc sanh một miếng ăn. Hoặc tu hạnh thanh tịnh, hoặc giáo hóa chúng sanh, tu hạnh giác ngộ, bao nhiêu thiện căn, cùng Vô Thượng

Trí, bao nhiêu thiện căn nguyện đều hồi hướng Vô Thượng Bồ Đề.

若我此生，若我餘生，曾行布施，或守淨戒，乃至施與畜生，一摶之食，或修淨行，所有善根。成就眾生，所有善根，修行菩提，所有善根，及無上智，所有善根，一切合集，校計籌量，皆悉迴向，阿耨多羅三藐三菩提；

Was ich in diesem Leben oder in einem früheren Leben auch immer durch Spendenfreudigkeit oder durch Einhaltung der Regeln bis hin zum Spenden eines Klumpens Speise an Tiere an Verdiensten erworben habe, oder was ich durch das Praktizieren des reinen Lebenswandels an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich durch die Vollendung der Lebewesen an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich durch die Praxis der Bodhi an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich in Hinblick auf die höchste Weisheit an guten Wurzeln erworben habe, fasse ich sämtlich zusammen, vergleiche, berechne und übertrage es alles auf die Anuttarasamyaksambodhi!

Whatever merit I have accumulated in this life or in a previous life, through generosity or upholding the rules, even the giving of a lump of food to animals, or have gained in the way of good roots through the practice of pure conduct, or what I have gained in the way of good roots through the perfecting of sentient beings, or what I have gained in the way of good roots through the practice of Bodhi, or what I have gained in the way of good roots

with respect to the highest wisdom, I summarise, compare, calculate and transfer all of it to the Anuttarasamyaksambodhi!

Như quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật sở tác hồi hướng, ngã diệc như thị hồi hướng, chúng tội giai sám hối, chư phước tận tùy hỷ, cập thỉnh Phật công đức, nguyện thành vô thượng trí.

Khứ, lai, hiện tại Phật, ư chúng sanh tối thắng, vô lượng công đức hải, ngã kim qui mạng lễ. (99)

Như Quá khứ, Hiện tại, Vị lai Chư Phật đã hồi hướng thế nào, con cũng xin hồi hướng như vậy, bao nhiêu tội con cầu sám hối, bao nhiêu phước con hoan hỷ theo, nương công đức Phật, nguyện thành Vô Thượng Trí.

Quá khứ, Hiện Tại, Vị Lai chư Phật, là bể Công Đức Vô Lượng Tối Thắng của chúng sinh.

如過去未來、現在諸佛，所作迴向，我亦如是迴向，眾罪皆懺悔，諸福盡隨喜，及請佛功德，願成無上智。

去來現在佛，於眾生最勝，無量功德海，我今歸命禮。（一拜）

So wie alle Buddhas der Vergangenheit, Zukunft und Gegenwart übertragen, übertrage auch ich: Alle Übeltaten bereue ich, an allen Verdiensten anderer erfreue ich mich, bitte die Buddhas um die Verdienste durch ihr Verkünden der Lehre, gelobe die unübertreffliche Weisheit zu verwirklichen!

Die Buddhas der Vergangenheit, Zukunft und der Gegenwart sind die erhabensten unter allen Lebewesen! Zum Meer der unermesslichen Verdienste, zu den Buddhas nehme ich meine Zuflucht und werfe mich vor ihnen nieder!

Just as all Buddhas of the past, future and present transfer I too transfer: I regret all evil deeds! I rejoice in all merit of others, and request the Buddhas for the merit gained through their proclamation of the teachings, and vow to realise the peerless wisdom!

The Buddhas of the past, future and present are the most sublime of all living beings! I take my refuge to the ocean of limitless merit and prostrate myself before them!

Sở hữu thập phương thế giới trung,
Tam thế nhất thiết nhơn Sư Tử[13],
Ngã dĩ thanh tịnh thân, ngữ, ý.
Nhất thiết biến lễ tận vô dư,
Phổ Hiền hạnh nguyện oai thần lực,
Phổ hiện nhất thiết Như Lai tiền.
Nhất thân phục hiện sát trần thân,
Nhất nhất biến lễ sát trần Phật, (100)

Trong khắp thế giới ở mười phương
Ba đời tất cả các đức Phật,
Con đem thân miệng ý thanh tịnh,
Lạy khắp tất cả không thiếu sót,

[13] Gelübde in Form einer Gatha, Vow in the form of a gatha; Verehrung aller Buddhas, Veneration of all Buddhas

Nương oai lực hạnh nguyện Phổ Hiền
Khắp hiện trước hết thảy Như Lai.
Một thân lại hiện vi trần thân,
Mỗi thân biến lễ vi trần Phật.

所有十方世界中，三世一切人師子，
我以清淨身語意，一切遍禮盡無餘。
普賢行願威神力，普現一切如來前，
一身復現剎塵身，一一遍禮剎塵佛（一拜）

Alle Löwen unter den Menschen in den Welten der zehn Himmelsrichtungen und in den drei Zeiten verehre ich allumfassend, vollständig mit reinem Körper, reiner Rede und reinem Geist.

Dank der gewaltigen, übernatürlichen Kraft der Gelübde-Praxis Samantabhadras erscheine ich überall vor den Tathagatas.

Aus einem Körper lasse ich Körper so zahlreich wie die Staubkörner eines Buddhalandes erscheinen, und jeder einzelne dieser Körper verehrt überall Buddhas, die so zahlreich wie die Staubkörner eines Buddhalandes sind.

All lions among human beings in the worlds of the ten directions and the three times I venerate all-inclusively, completely with a pure body, pure speech and pure mind.

Thanks to the mighty, supernatural power of Samantabhadra’s practice of vows I appear everywhere before the Tathagatas.

From one body I have bodies as numerous as the grains of dust of a Buddha land appear, and each of these individual bodies venerates Buddhas everywhere, who are as numerous as the grains of dust of a Buddha land.

Ư nhất trần trung trần số Phật[14],
Các xử Bồ tát chúng hội trung,
Vô tận pháp giới trần diệc nhiên,
Thâm tín chư Phật giai sung mãn.
Các dĩ nhất thiết âm thanh hải,
Phổ xuất vô tận diệu ngôn từ,
Tận ư vị lai nhất thiết kiếp,
Tán Phật thậm thâm công đức hải. (101)

Nơi mỗi hạt bụi có vi trần số Phật,
Vị nào cũng ngồi trong chúng hội Bồ Tát,
Vô Tận Pháp Giới bao nhiêu bụi đều thế,
Với ai tin sâu Chư Phật vẫn sung mãn.
Nơi mỗi vị Phật con đem bể âm thanh,
Tận kiếp Vị Lai dùng Diệu Ngôn từ,
Ca ngợi bể Công Đức thâm sâu của Phật.

於一塵中塵數佛，各處菩薩眾會中，
無盡法界塵亦然，深信諸佛皆充滿，
各以一切音聲海，普出無盡妙言辭，
盡於未來一切劫，讚佛甚深功德海（一拜）

In einem Staubkorn sind Buddhas so zahlreich wie Staubkörner in einem Buddhaland, und jeder weilt

[14] Preisung der Tathagatas, Praise of the Tathagatas

inmitten einer Bodhisattva-Versammlung. Mit den Staubkörnern des grenzenlosen Dharmadhatu verhält es sich ebenso, sie sind, das glaube ich ganz tief, sämtlich von all den Buddhas erfüllt! Vor jedem Buddha bringe ich mit dem Meer aller Töne überall grenzenlose, wundervolle Worte hervor, preise bis in alle zukünftigen Kalpas hinein das tiefe Meer der Verdienst der Buddhas!

In one grain of dust, the Buddhas are as numerous as the grains of dust in a Buddha land. And each one abides in the midst of a Bodhisattva assembly. The same is true of the grains of dust of the limitless Dharmadhatu. They are, I deeply believe, all filled with Buddhas! Before each Buddha I utter countless wonderful words with the ocean of of all tones. Extol for all future kalpas the deep ocean of merit of the Buddhas!

Dĩ chư tối thắng diệu hoa man
Kỷ-nhạc đồ hương cập tán cái,
Như thị tối thắng trang nghiêm cụ,
Ngã dĩ cúng dường chư Như Lai,
Tối thắng y phục tối thắng hương,
Mạc hương, Thiêu hương dữ đăng chúc,
Nhất nhất giai như diệu cao tụ,
Ngã tất cúng dường chư Như Lai,
Ngã dĩ quảng đại thắng giải tâm,
Thâm tín nhất thiết tam thế Phật,
Tất dĩ Phổ Hiền hạnh nguyện lực,
Phổ biến cúng dường chư Như Lai. (102)

Con đem những Tràng Hoa Tối Thắng,
Âm nhạc, hương xoa cùng Bảo cái,
Đủ các thứ trang nghiêm tối thắng,
Con nay cúng dường Chư Như Lai,
Tối Thắng Y Phục, Tối Thắng Hương,
Hương Bột, hương đốt, cùng đèn đuốc,
Mỗi mỗi đều như núi Diệu Cao.
Con xin cúng Chư Như Lai,
Con đem Tâm Quảng đại thắng giải,
Tin sâu hết thảy ba đời Phật,
Đều dùng Phổ Hiền Hạnh nguyện lực,
Khắp biến cúng dường Chư Như Lai.

以諸最勝妙華鬘，伎樂塗香及傘蓋，
如是最勝莊嚴具，我以供養諸如來。
最勝衣服最勝香，末香燒香與燈燭，
一一皆如妙高聚，我悉供養諸如來。
我以廣大勝解心，深信一切三世佛，
悉以普賢行願力，普遍供養諸如來（一拜）

Ich nehme die vorzüglichsten, wundervollen Blumenkränze, Musikinstrumente, duftenden Salben und Baldachine; derart vorzüglichste, prächtigste Dinge, bringe ich allen Tathagatas dar, vorzüglichste Kleidungsstücke, vorzüglichsten Weihrauch, Weihrauchpulver, Weihrauchstäbchen und Lampen, all dies so hoch wie der Sumeru aufgehäuft, bringe ich allen Tathagatas dar. Dank des allumfassenden, höchsten Verstehens glaube ich ganz tief an alle

Buddhas der drei Zeiten. Mit der Kraft der Gelübde-Praxis Samantabhadras bringe ich überall allen Tathagatas Opfergaben dar.

I take the most excellent, wonderful garlands, musical instruments, perfumed unguents and canopies; such most excellent, magnificent things I offer to the Tathagatas, most excellent garments, most excellent incense powder, most excellent incense sticks and lamps; all this heaped up as high as Sumeru, I offer to all Tathagatas. Thanks to the all-encompassing highest understanding, I believe most deeply in all Buddhas of the three times. With the energy of Samantabhadra's practice of vows I make offerings to all Tathagatas everywhere.

Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp[15],
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,
Nhất thiết ngã kim giai sám hối. (103)

Con xưa đã tạo bao nghiệp ác.
Đều vì ba độc tham sân si,
Từ Thân Miệng Ý phát sinh ra,
Hết thảy con nay cầu sám hối.

我昔所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，
從身語意之所生，一切我今皆懺悔（一拜）

Alles von mir in der Vergangenheit geschaffene üble Karma, sämtlich aufgrund anfangsloser Gier, Hass und

[15] Bereuen der Karma-Hindernisse, Regretting karmic obstacles.

Verblendung durch Körper, Rede und Geist entstanden, bereue ich nun gänzlich!

All negative karma created by me in the past, All of them arisen due to beginningless greed, hatred and delusion through body, speech and mind, I now regret totally!

Thập phương nhất thiết chư chúng sanh[16],
Nhị thừa hữu học cập vô học,
Nhất thiết Như Lai dữ Bồ tát,
Sở hữu công đức giai tùy hỷ. (104)

Mười phương tất cả chư chúng sanh.
Nhị Thừa: Hữu Học cùng Vô Học,
Hết thảy Như Lai và Bồ Tát.
Tất cả công đức đều tùy hỷ.

十方一切諸眾生，二乘有學及無學，
一切如來與菩薩，所有功德皆隨喜（一拜）

An den Verdiensten aller Lebewesen in den zehn Himmelsrichtungen, der Anhänger der zwei Fahrzeuge, der noch Lernenden und der nicht mehr Lernenden, aller Tathagatas und Bodhisattvas, erfreue ich mich.

I rejoice in the merits of all sentient beings in the ten directions of the followers of the two vehicles, those still learning and those no longer learning, of all Tathagatas and Bodhisattvas.

Thập phương sở hữu thế gian đăng[17],

[16] Mitfreude an den Verdiensten anderer, Rejoicing in the merits of others.

Tối sơ thành tựu Bồ đề giả,
Ngã kim nhất thiết giai khuyến thỉnh,
Chuyển ư vô thượng diệu Pháp luân. (105)

Mười phương nơi có Đức Như Lai,
Vừa mới thành tựu đạo Bồ Đề,
Con nay cung kính xin khuyến thỉnh,
Chuyển xe Pháp mầu nhiệm tối cao.

十方所有世間燈，最初成就菩提者，
我今一切皆勸請，轉於無上妙法輪（一拜）

Alle Leuchten der Welt in den zehn Himmelsrichtungen, alle, die gerade die Bodhi verwirklicht haben, bitte ich nun darum, das unübertreffliche, wundervolle Dharmarad zu drehen.

All lights of the world in the ten directions, all who have just now realised Bodhi, I request that they turn the peerless, wondrous Wheel of Dharma.

Chư Phật nhược dục thị Niết bàn[18],
Ngã tất chí thành nhi khuyến thỉnh,
Duy nguyện cửu trụ sát trần kiếp,
Lợi lạc nhất thiết chư chúng sanh (106)

Chư Phật muốn nhập vào Niết Bàn.
Con xin chí thành cung kính thỉnh
Cúi mong ở lại lâu trong đời,

[17] Bitte um das Drehen des Dharma-Rades, Request to turn the Wheel of Dharma
[18] Bitte um das Verweilen der Buddhas in der Welt, Request for the buddhas to abide in the world

Lợi lạc hết thảy cho chúng sanh.

諸佛若欲示涅槃，我悉至誠而勸請，

惟願久住剎塵劫，利樂一切諸眾生（一拜）

Und wenn all die Buddhas das Nirvana manifestieren wollen, dann bitte ich sie mit größter Aufrichtigkeit, dass die noch Kalpas, die so zahlreich wie die Staubkörner in einem Buddhaland sind, länger in der Welt verweilen mögen, um alle Lebewesen zu beglücken.

And if all Buddhas wish to manifest Nirvana, then I request of them with greatest sincerity, that they may abide longer in the world than kalpas so numerous as grains of dust in a Buddha land, to make all sentient beings happy.

Sở hửu lễ tán cúng dường phước[19],
Thỉnh Phật trụ thế chuyển Pháp luân,
Tùy hỷ, sám hối chư thiện căn,
Hồi hướng chúng sanh cập Phật đạo. (107)

Lễ tán cúng dường bao nhiêu phước,
Thỉnh Phật trụ thế chuyển Pháp luân.
Tùy hỷ sám hối các Thiện căn.
Hồi hướng chúng sanh thành Phật đạo.

所有禮讚供養福，請佛住世轉法輪，

隨喜懺悔諸善根，迴向眾生及佛道（一拜）

[19] Allumfassende Übertragung der Verdienste, Comprehensive transfer of merit

Alle durch das Verehren, Preisen, Darbringen von Opfergaben erworbenen Verdienste, alle durch die Bitte an die Buddhas, in der Welt zu verweilen und das Dharmarad zu drehen, durch die Mitfreude und das Bereuen der Übeltaten erworbenen guten Wurzeln übertrage ich auf die Lebewesen und den Buddhapfad.

All good roots acquired through veneration, praise, making offerings, All through requesting the Buddhas to abide in the world and turn the Wheel of Dharma, Through rejoicing (in the meritorious deeds of others) and regretting negative deeds, I transfer to sentient beings and the Buddha path.

Nguyện tương dĩ thử thắng công đức,
Hồi hướng vô thượng chơn pháp giới,
Tánh tướng Phật, Pháp cập Tăng già,
Nhị đế dung thông tam muội ấn,

Nguyện đem công đức thù thắng này,
Hồi hướng Vô Thượng Chân Pháp Giới,
Tánh Tướng Phật Pháp cùng Tăng già,
Ấn Tam Muội hai Đế dung thông.

願將以此勝功德，迴向無上真法界，
性相佛法及僧伽，二諦融通三昧印。

Ich gelobe, diese herrlichen Verdienste auf den unübertrefflichen wahren Dharmadhatu zu übertragen! Auf den Buddha, den Dharma und den Sangha der Eigennatur sowie der Erscheinungsformen, auf das Siegel des Samadhis der Verschmelzung der beiden Wahrheiten,

I vow to transfer these glorious merits to the peerless, true Dharmadhatu! To the Buddha, the Dharma and the Sangha of self-nature as well as the forms of appearance, To the Seal of the Samadhi of the Merging of the Two Truths

Như thị vô lượng công đức hải,
Ngã kim giai tất tận hồi hướng,
Sở hữu chúng sanh thân, khẩu, ý,
Kiến hoặc đàn báng ngã pháp đẳng,

Bể công đức Vô lượng như vậy,
Con đều xin hồi hướng tất cả.
Tất cả chúng sanh Thân Miệng Ý,
Thấy hoặc chê bai pháp của con.

如是無量功德海，我今皆悉盡迴向，
所有眾生身口意，見惑彈謗我法等。

Auf das derart unermessliche Meer der Verdienste, übertrage ich nun ganz und gar alles! Alles von den Lebewesen mit Körper, Rede und Geist erzeugte Karma, die falschen Ansichten, die Verleumdungen der drei Juwelen, das Festhalten an der Auffassung von der Existenz eines Ichs und von Dharmas etc.,

To the so very immense ocean of merits, I now transfer them all completely! All karma generated by sentient beings through body, speech and mind, False views, vilification of the Three Jewels, clinging to the view of the existence of an “I” and of Dharmas etc.,

Như thị nhất thiết chư nghiệp chướng,

Tất giai tiêu diệt tận vô dư,
Niệm niệm trí châu ư pháp giới,
Quảng độ chúng sanh giai bất thối.

Bao nhiêu nghiệp chướng sâu như vậy.
Ắt đều tiêu diệt không còn dư,
Niệm niệm trí soi khắp pháp giới,
Rộng độ chúng sanh thề không thoái.

如是一切諸業障，悉皆消滅盡無餘，
念念智周於法界，廣度眾生皆不退。

Alle Karma-Hindernisse dieser Art werden durch mich restlos vernichtet! Jeder Gedanke durchdringt mit Weisheit den Dharmadhatu und befreit überall die Lebewesen, ohne dass sie zurückfallen könnten auf dem Weg zur Erleuchtung!

All karmic obstacles of this kind are annihilated without exception by me! Every thought permeates the Dharmadhatu with wisdom and liberates sentient beings everywhere, so that they cannot relapse on the path to enlightenment!

Nãi chí hư không thế giới tận,
Chúng sanh cập nghiệp phiền não tận,
Như thị tứ pháp quảng vô biên,
Nguyện kim hồi hướng diệc như thị. (108)

Hư không thế giới có thể tận,
Chúng sanh và Nghiệp, Phiền não tận.
Bốn pháp này rộng lớn vô biên.
Nguyện con hồi hướng cũng như vậy.

乃至虛空世界盡，眾生及業煩惱盡，

如是四法廣無邊，願今迴向亦如是（一拜）

Bis zum Ende des Weltraums und Welten, der Lebewesen, des Karmas und der Leidenschaften, so gewaltig und grenzenlos wie vier Dharmas, gelobe ich jetzt zu übertragen!

Until the end of space and worlds, of sentient beings, of Karma and of the passions, so mighty and limitless as four Dharmas, I now vow to transfer them!

Nam-mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, (3 lần)

南無大行普賢菩薩。（三稱、一拜）

Verehrung dem Bodhisattva Samantabhadra, der den großartigen Wandel praktiziert! (3x)

Veneration to the Bodhisattva Samantabhadra, who practices the magnificent transformation! (3x)

MÔNG SƠN THÍ THỰC
蒙山施食
MENGSHAN SPEISUNG, MENGSHAN FEEDING

Nam-mô Diệm Nhiên Vương Bồ Tát (3 lần)

南無焰燃王菩薩。（三稱）

Mãnh hỏa diệm diệm chiếu thiết thành,
Thiết thành lý diện nhiệt cô hồn,
Cô hồn nhược yếu sanh Tịnh độ,
Thính tụng Hoa Nghiêm bán kệ kinh:

Thành sắt rực lửa dữ, cô hồn bị thiêu đốt,
Nếu muốn sanh Tịnh Độ, nghe nửa kệ Hoa Nghiêm.

猛火焰焰照鐵城，鐵城裡面熱孤魂，
孤魂若要生淨土，聽頌華嚴半偈經

Das Lodern der wilden Flammen beleuchtet die Stadt aus Eisen; in der Stadt aus Eisen glühen die einsamen Seelen; wollen die einsamen Seelen im Reinen Land wiedergeboren werden, dann mögen sie die Rezitation der halben Gatha aus dem Avatamsaka Sutra hören!

The wild flames' blazing illuminates the city of iron; in the city of iron the lonely souls burn; if the lonely souls wish to be reborn in the Pure Land, then let them hear the recitation of the half Gatha from the Avatamsaka Sutra!

Nhược nhơn dục liễu tri,
Tam thế nhất thiết Phật,
Ưng quán pháp giới tánh,
Nhất thiết duy tâm tạo.

"Nếu ai muốn rõ biết, ba đời hết thảy Phật,
Nên quán tánh pháp giới, tất cả do tâm tạo."

若人欲了知，三世一切佛，
應觀法界性，一切唯心造。（三稱）

Wenn der Mensch verstehen will,
Die Buddhas der Drei Zeiten,
Muss er betrachten die Eigennatur des Dharmadhatu: Alles wird nur vom Geist erzeugt.

If human beings wish to understand,
the Buddhas of the three times,
they must contemplate the self-nature of the Dharmadhatu: everything is created solely by the mind.

PHÁ ĐỊA NGỤC CHƠN NGÔN[20]

《破地獄真言》, Das die Höllen zerstörende Mantra,
The mantra that destroys the hells

Án dà ra đế da ta bà ha. (3 lần)

[20] Einladung der Pretas, Invitation of the pretas.

唵，伽囉帝耶，娑婆訶（三稱）

PHỔ TRIỆU THỈNH CHƠN NGÔN

《普召請真言》Mantra der allumfassenden Herbeirufung [der Pretas], Mantra of the all-inclusive summoning (of the pretas):

Nam-mô bộ bộ đế rị, dà rị đa ri đát đa nga đa da. (3 lần)

南無部部帝唎，伽哩哆哩，怛哆誐哆耶（三稱）

GIẢI OAN KIẾT CHƠN NGÔN

《解怨結真言》, Mantra der Auflösung von Feinschaften, Mantra of the dissolution of enmities

Án tam đà ra dà đà ta bà ha. (3 lần)

唵，三陀囉伽陀，娑婆訶（三稱）

NAM MÔ ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH. (3 lần)

Verehrung dem Avatamsakasutra!

Veneration to the Avatamsaka Sutra!

Nam-mô Thường Trụ Thập Phương Phật.
Nam-mô thường trụ Thập Phương Pháp.
Nam-mô thường trụ Thập Phương Tăng.
Nam-mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,
Nam-mô Minh dương Cứu khổ Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Nam-mô Khải Giáo A Nan Đà Tôn Giả. (3 lần)

Nam Mô Phật Thường Trú Mười Phương,
Nam Mô Pháp Thường Trú Mười Phương,
Nam Mô Tăng Thường Trú Mười Phương,
Nam Mô Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni,
Nam Mô Đức Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm,
Nam Mô Đức Bồ Tát Minh Dương Cứu Khổ Địa Tạng Vương,
Nam Mô Đức Tôn Giả Khải Giáo A Nan Đà.(3 lần)

南無常住十方佛，
南無常住十方法，
南無常住十方僧，
南無本師釋迦牟尼佛，
南無大悲觀世音菩薩，
南無冥陽救苦地藏王菩薩，
南無啓教阿難陀尊者。（三稱）

Verehrung den beständig verweilenden Buddhas in den zehn Himmelsrichtungen!
Verehrung dem beständig verweilenden Dharma der zehn Himmelsrichtungen!
Verehrung dem beständig verweilenden Sangha der zehn Himmelsrichtungen!
Verehrung dem ursprünglichen Meister, dem Buddha Sakyamuni!
Verehrung dem überaus mitfühlenden Bodhisattva Avalokitesvara!

Verehrung dem Bodhisattva Ksitigarbha, der in der Unterwelt und Oberwelt die Leidenden befreit!

Verehrung dem ehrwürdigen Ananda, der um Unterweisung gebeten hat!

Veneration to the continually abiding Buddhas in the ten directions!

Veneration to the continually abiding Dharma of the ten directions!

Veneration to the continually abiding Sangha of the ten directions!

Veneration to the original master, the Buddha Shakyamuni!

Veneration to the eminently compassionate Bodhisattva

Avalokiteshvara!

Veneration to the Bodhisattva Ksitigharba, who liberates those who suffer in the lower world and upper world!

Veneration to the Venerable Ananda, who requested instructions!

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng[21].

Quy y Phật lưỡng túc tôn,

Quy y Pháp ly dục tôn,

Quy y Tăng chúng trung tôn.

Quy y Phật cánh, quy y Pháp cánh, quy y Tăng cánh. (3 lần)

Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng.

[21] Zuflucht zu den Drei Juwelen, Refuge to the Three Jewels.

Quy Y Phật Phước Tuệ Tôn,
Quy Y Pháp lìa dục tôn,
Quy Y Tăng Thanh Tịnh Tôn.
Quy Y Phật rồi, Quy Y Pháp rồi, Quy Y Tăng rồi.(3 lần)

皈依佛，皈依法，皈依僧，
皈依佛兩足尊，
皈依法離欲尊，
皈依僧衆中尊，
皈依佛竟，皈依法竟，皈依僧竟（三稱）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha! Ich nehme Zuflucht zum Dharma! Ich nehme Zuflucht zum Sangha!
Ich nehme Zuflucht zum Buddha, dem unter den zweifüßigen Wesen Ehrenvollsten!
Ich nehme Zuflucht zum Dharma, dem unter den Begierdelosen Ehrenvollsten!
Ich nehme Zuflucht zum Sangha, der unter den Versammlungen Ehrenvollsten!
Die Zuflucht zum Buddha ist genommen! Die Zuflucht zum Dharma ist genommen! Die Zuflucht zum Sangha ist genommen!

I take refuge to the Buddha! I take refuge to the Dharma! I take refuge to the Sangha!
I take refuge to the Buddha, the most honourable among bipedal beings!
I take refuge to the Dharma, the most honourable among those without desire!

I take refuge to the Sangha, the most honourable among the assemblies!

Refuge is taken to the Buddha! Refuge is taken to the Dharma! Refuge is taken to the Sangha!

Phật tử sở tạo chư ác nghiệp[22],
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý sở sanh,
Nhất thiết Phật tử giai sám hối.

Phật tử đã tạo ra nghiệp xấu
Cũng vì tâm niệm tham sân si
Do thân, miệng, ý phát sinh ra
Tất cả Phật tử đều sám hối.

佛子所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，
從身語意之所生，一切佛子皆懺悔。

Alle von den Buddhasöhnen begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Hass und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen Buddhasöhnen bereut!

All negative deeds commited by the sons of the Buddha, arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the sons of the Buddha!

Hữu tình sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,

[22] Reue, Regret. Bösen Karmas, die bösen Verhalten von Handeln, Wort und Denken; evil karmas, evil con duct of thought, word and deed.

Tùng thân ngữ ý sở sanh,
Nhất thiết Hữu tình giai sám hối.

Hữu tình đã tạo ra nghiệp xấu
Cũng vì tâm niệm tham sân si
Do thân, miệng, ý phát sinh ra
Tất cả hữu tình đều sám hối.

有情所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，
從身語意之所生，一切有情皆懺悔。

Alle von den fühlenden Wesen begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Hass und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen fühlenden Wesen bereut!

All negative deeds commited by the sentient beings arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the sentient beings!

Cô hồn sở tạo chư ác nghiệp,
Giai do vô thỉ tham, sân, si,
Tùng thân ngữ ý sở sanh,
Nhất thiết Cô hồn giai sám hối.

Cô hồn đã tạo ra nghiệp xấu
Cũng vì tâm niệm tham sân si
Do thân, miệng, ý phát sinh ra
Tất cả cô hồn đều sám hối.

孤魂所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，
從身語意之所生，一切孤魂皆懺悔。

Alle von den einsamen Geistern begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Hass und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen einsamen Geistern bereut!

All negative deeds commited by the lonely ghosts arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the lonely ghosts!

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ[23],
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành. (3 lần)

Chúng sanh vô biên thề nguyện độ
Phiền não vô tận thề nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thề nguyện học
Phật đạo vô thượng thề nguyện thành.

衆生無邊誓願度，煩惱無盡誓願斷，
法門無量誓願學，佛道無上誓願成（三稱）

Die zahlosen Lebewesen gelobe ich zu befreien!
Die endlosen Leidenschaften gelobe ich zu vernichten!
Die unermüdlichen Dharma-Methoden gelobe ich zu erlernen!
Den unübertrefflichen Buddhapfad gelobe ich zu vollenden!

[23] Die vier gewaltigen Bodhisattva-Gelübde, The four mighty Bodhisattva vows

I vow to liberate the countless sentient beings!
I vow to annihilate the endless passions!
I vow to learn the tireless Dharma methods!
I vow to perfect the peerless Buddha path!

Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,
Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn
Tự tánh Pháp môn thệ nguyện học,
Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành. (3 lần)

Tự tánh chúng sanh thề nguyện độ
Tự tánh phiền não thề nguyện đoạn
Tự tánh pháp môn thề nguyện học
Tự tánh Phật đạo thề nguyện thành.

自性衆生誓願度，自性煩惱誓願斷，
自性法門誓願學，自性佛道誓願成（三稱）

Die Lebewesen meiner Eigennatur gelobe ich zu befreien!
Die Leidenschaften meiner Eigennatur gelobe ich zu vernichten!
Die Dharma-Methoden meiner Eigennatur gelobe ich zu erlernen!
Den Buddhapfad meiner Eigennatur gelobe ich zu vollenden!

I vow to liberate the sentient beings of my own self-nature!
I vow to annihilate the passions of my own self-nature!

I vow to learn the Dharma methods of my own self-nature!

I vow to perfect the Buddha path of my own self-nature!

DIỆT ĐỊNH NGHIỆP CHƠN NGÔN

(Chân Ngôn Diệt Định Nghiệp)《滅定業真言》Mantra zur Vernichtung des festen Karmas, Mantra for the annihilation of tenacious karma

Án, bát ra mạt lân đà nãnh ta bà ha. (3 lần)

唵，鉢囉末鄰陀寧娑婆訶。（三稱）

DIỆT NGHIỆP CHƯỚNG CHƠN NGÔN

(Chân Ngôn Diệt Nghiệp Chướng)《滅業障真言》Mantra zur Vernichtung der Karma-Hindernisse, Mantra for the annihilation of karmic obstacles

Án, a lổ lặc kế ta bà ha. (3 lần)

唵，阿嚕勒繼娑婆訶。（三稱）

KHAI YẾT HẦU CHƠN NGÔN

(Chân Ngôn Mở Rộng Yết Hầu)《開咽喉真言》Mantra zur Öffnung der Kehlen, Mantra for the opening of throats

Án, bộ bộ đế rị, dà đa rị, đát đa nga đa da. (3 lần)

唵，步步底哩伽哆哩，怛哆野哆耶（三稱）

TAM MUỘI DA GIỚI CHƠN NGÔN,

《三昧耶戒真言》Samaya-Ordensregel Mantra, Mantra of samaya observance

Án, tam muội da, tát đoả phạm. (3 lần)

唵，三昧耶，薩埵鋡。（三稱）

BIẾN THỰC CHƠN NGÔN

(Chân Ngôn Biến Thực), 《變食真言》Mantra zur Umwandlung der Speise, Mantra for transformation of food

Nam-mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lồ chỉ đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra hồng. (3 lần)

南無薩嚩怛他誐哆，嚩嚕枳帝。唵，三跋囉三跋囉，吽。（三，七遍）

CAM LỒ THỦY CHƠN NGÔN

(Chân Ngôn Biến Thủy), 《甘露水真言》Amrta-Wasser-Mantra, Amrita water mantra

Nam-mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát điệt tha. Án, tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra tô rô, ta bà ha. (3 lần)

南無蘇嚕婆耶怛他誐哆耶，怛姪他。唵，蘇嚕蘇嚕鉢囉蘇嚕，鉢囉蘇嚕，娑婆訶。（三，七遍）

NHẤT TỰ THỦY LUÂN CHƠN NGÔN:

《一字水輪真言》, Das einsilbige Wasser-Rad-Mantra, The one-syllabic water-wheel mantra

Án noan noan noan noan noan. (3 lần)

唵，錣錣錣錣錣。（三稱）

NHŨ HẢI CHƠN NGÔN:

(Chân Ngôn Biển Sữa) 《乳海真言》Das Milchmeer-Mantra, The milk ocean mantra

Nam-mô tam mãn đa mẫu đà nẩm. Án, noan. (3 lần)

南無三滿哆，沒馱喃。唵，錣。（三稱）

Nam-mô Đa Bảo Như Lai[24],
Nam-mô Bảo Thắng Như Lai,
Nam-mô Diệu Sắc Thân Như Lai,
Nam-mô Quảng Bát Thân Như Lai,
Nam-mô Ly Bố Úy Như Lai,
Nam-mô Cam Lộ Vương Như Lai,
Nam-mô A Di Đà Như Lai. (3 lần)

南無多寶如來，南無寶勝如來，
南無妙色身如來，南無廣博身如來，
南無離怖畏如來，南無甘露王如來，
南無阿彌陀如來。（三稱）

[24] Verehrung der sieben Tathagatas, Veneration of the seven tathagatas.

Verehrung dem Tathagata Zahlreiche-Edelsteine!
Verehrung dem Tathagata Edelstein-erhaben!
Verehrung dem Tathagata Wundervoller-Körper!
Verehrung dem Tathagata Allumfassender-Körper!
Verehrung dem Tathagata Entfernen-der-Furcht!
Verehrung dem Tathagata Amrta-König!
Verehrung dem Tathagata Amitabha!

Veneration to the Tathagata Abundant Gemstones!
Veneration to the Tathagata Gemstone-Sublime!
Veneration to the Tathagata wondrous Body!
Veneration to the Tathagata All-Encompassing Body!
Veneration to the Tathagata Removal of Fear!
Veneration to the Tathagata Amrita King!
Veneration to the Tathagata Amitabha!

Thần chú gia trì Tịnh pháp thực[25], phổ thí hà sa chúng Phật tử. Nguyện giai bảo mãn xả xan tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Phật tử đồng pháp thực.

Thần chú gia trì thức ăn tịnh,
Cúng khắp mười phương chúng Phật tử,
Nguyện đều no đủ bỏ xan tham,
Mau thoát u minh sanh Tịnh Độ.
Quy y Tam Bảo phát Bồ Đề,
Rồi sẽ đạt thành đạo vô thượng,
Công đức đi về cõi đời sau,

[25] Darbringung der Speisung - Zwei Gathas Offering of the foods – two Gathas.

Tất cả Phật tử cùng tiếp nhận.

神咒加持淨法食，普施河沙眾佛子，
願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，
皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，
功德無邊盡未來，一切佛子同法食（三稱）

Durch magische Mantras verwandelte reine Dharma-Speise, bringe ich den zahllosen Buddhasöhnen dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen land geboren werden, dort zu den drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi-Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle Buddhasöhne essen gemeinsam die Dharma-Speise.

Pure Dharma foods transformed through magical mantras, I offer to the countless sons of the Buddhas. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path, and may their merits be limitless in all the future! All sons of the Buddhas eat the Dharma foods together.

Thần chú gia trì Pháp thí thực, phổ thí hà sa chúng Hữu tình. Nguyện giai bảo mãn xả xan

tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Hữu tình đồng pháp thực.

Thần chú gia trì Pháp thí thực,
Cúng khắp mười phương chúng hữu tình,
Nguyện đều no đủ bỏ xan tham,
Mau thoát u minh sanh Tịnh Độ.
Quy Y Tam Bảo phát Bồ Đề,
Rồi sẽ đạt thành Đạo Vô Thượng,
Công Đức đi về cõi đời sau,
Tất cả hữu tình cùng tiếp nhận.

神咒加持法施食，普施河沙眾有情，
願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，
皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，
功德無邊盡未來，一切有情同法食（三稱）

Durch magische Mantras verwandelte Dharma-Speisung, bringe ich den zahllosen fühlenden Wesen dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen land geboren werden, dort zu den drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle fühlenden Wesen essen gemeinsam die Dharma-Speisung.

Dharma foods transformed through magical mantras, I offer to the countless sentient beings. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path, and may their merits be limitless in all the future! All sentient beings eat the Dharma foods together.

Thần chú gia trì Cam lộ thủy, phổ thí hà sa chúng Cô hồn. Nguyện giai bảo mãn xả xan tham, tốc thoát u minh sanh Tịnh độ, quy y Tam Bảo phát Bồ đề, cứu cánh đắc thành vô thượng đạo, công đức vô biên tận vị lai, nhất thiết Cô hồn đồng pháp thực.

Thần chú gia trì Cam lồ thủy,
Cúng khắp mười phương chúng cô hồn,
Nguyện đều no đủ bỏ xan tham,
Mau thoát u minh sinh Tịnh Độ.
Quy y Tam Bảo phát Bồ Đề,
Rồi sẽ đạt thành đạo vô thượng,
Công đức đi về cõi vị lai,
Tất cả cô hồn cùng tiếp nhận.

神咒加持甘露水，普施河沙眾孤魂，
願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，
皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，
功德無邊盡未來，一切孤魂同法食（三稱）

Durch magische Mantras verwandeltes Amrta-Wasser, bringe ich den zahllosen einsamen Geistern dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen land geboren werden, dort zu den drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi-Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle einsamen Geister essen gemeinsam die Dharma-Speise.

Amrita water transformed through magical mantras, I offer to the countless lonely ghost. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path, and may their merits be limitless in all the future! All lonely ghosts eat the Dharma foods together.

Nhữ đẳng Phật tử chúng, ngã kim thí nhữ cúng, thử thực biến thập phương, nhất thiết Phật tử cộng.

Nguyện dĩ thử công đức, Phổ cập ư nhất thiết, ngã đẳng dữ Phật tử, Giai cộng thành Phật đạo.

Này các vị Phật tử, tôi nay xin dâng cúng,
Thức ăn biến mười phương, Phật tử đều tiếp nhận.
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,
Phật tử và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等佛子眾，我今施汝供，
此食遍十方，一切佛子共。
願以此功德，普及於一切，
我等與佛子，皆共成佛道。

Alle ihre Buddhasöhne! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle Buddhasöhne in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen, und der Darbringer der Speise und die Buddhasöhne, alle gemeinsam den Buddhapfad vollenden.

All your sons of the Buddhas! I now offer you thes foods! These foods reach all sons of the Buddhas.

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the sons of the Buddhas, all perfect the Buddha path together.

Nhữ đẳng Hữu tình chúng, ngã kim thí nhữ cúng, thử thực biến thập phương, nhất thiết Hữu tình cộng.

Nguyện dĩ thử công đức, Phổ cập ư nhất thiết, ngã đẳng dữ Hữu tình, Giai cộng thành Phật đạo.

Này các chúng hữu tình, tôi nay xin dâng cúng,
Thức ăn biến mười phương, hữu tình đều tiếp nhận.
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,
Hữu tình và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等有情眾，我今施汝供，

此食遍十方，一切有情共。
願以此功德，普及於一切，
我等與有情，皆共成佛道。

Alle ihre fühlenden Wesen! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle fühlenden Wesen in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen, und der Darbringer der Speise und die fühlenden Wesen, alle gemeinsam den Buddhapfad vollenden.

All your sentient beings! I now offer you thes foods! These foods reach all sentient beings.

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the sentient beings, all perfect the Buddha path together.

Nhữ đẳng Cô hồn chúng, ngã kim thí nhữ cúng, thử thực biến thập phương, nhất thiết Cô hồn cộng.

Nguyện dĩ thử công đức, phổ cập ư nhất thiết, ngã đẳng dữ Cô hồn, giai cộng thành Phật đạo.

Này các chúng cô hồn, tôi nay xin dâng cúng,
Thức ăn biến mười phương, Cô hồn đều tiếp nhận.
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,
Cô hồn và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等孤魂眾，我今施汝供，
此食遍十方，一切孤魂共。

願以此功德，普及於一切，
我等與孤魂，皆共成佛道。

Alle ihre einsamen Geister! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle einsamen Geister in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen, und der Darbringer der Speise und die einsamen Geister, alle gemeinsam den Buddhapfad vollenden.

All your lonely ghosts! I now offer you thes foods! These foods reach all lonely ghosts.

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the lonely ghosts, all perfect the Buddha path together.

THÍ VÔ GIÁ THỰC CHƠN NGÔN:

(Chân Ngôn Thí Vô Giá Thực), 《施無遮食真言》
Mantra der ungehinderten Speisung, Mantra of unhindered feeding

Án, mục lực lăng, ta bà ha. (7 lần)

唵，穆力陵，娑婆訶。(七遍)

PHỔ CÚNG DƯỜNG CHƠN NGÔN:

(Chân Ngôn Phổ Cúng Dường) 《普供養真言》
Mantra der allumfassenden Darbringung,
Mantra of all-encompassing offering

Án, nga nga nẳng tam bà phạ, phiệt nhựt ra, hồng.(7 lần)

唵，誐誐曩三婆嚩，伐日囉，斛。（七遍）

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

摩訶般若波羅蜜多心經, Mahaprajnaparamitahrdaya Sutra

Quán tự tại Bồ tát, hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Bồ Tát Quán Tự Tại thực hành thâm sâu Bát nhã ba la mật đa, khi ấy soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt thoát hết thảy khổ đau ách nạn.

觀自在菩薩，行深波若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

Der Edle Bodhisattva Avalokitesvara verweilte in der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit und erkannte, dass die Fünf Aggregate leer sind und überwand alles Leid und Unheil.

The noble Bodhisattva Avalokiteshvara dwelt abiding in the essence of the perfection of wisdom and recognised that the five aggregates are empty, and overcame all suffering and ills.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.

Này Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.

舍利子，色不異空，空不異色，色即是空，空即是色、受、想、行、識，亦復如是。

Sariputra! Form ist nicht verschieden von Leerheit noch Leerheit verschieden von Form. Mit Empfindung; Unterscheidung, Gestaltenden Faktoren und Bewusstsein verhält es sich ebenso.

Sariputra! Form does not differ from emptiness nor does emptiness differ from form. The same holds true of feeling, distinguishing, formative factors and consciousness.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.

Này Xá Lợi Tử! Các Pháp không tướng, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng nhơ chẳng sạch, chẳng thêm chẳng bớt.

舍利子，是諸法空相，不生、不滅，不垢、不淨，不增、不減。

Sariputra! Alle Phänomene haben das Merkmal der Leerheit. Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind weder befleckt noch unbefleckt, nehmen weder zu, noch nehmen sie ab.

Sariputra! All phenomena are characterised by emptiness. They do not arise, they do not pass away, are neither defiled nor undefiled, neither increase nor decrease.

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh, diệc vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận, vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.

Bởi vậy trong Không, không sắc, không thọ, không tưởng, hành, thức. Không mắt, tai, mũi, không lưỡi, thân, ý. Không sắc, thanh, hương, không vị, xúc, pháp. Không có tầm nhìn hạn cuộc của chính nhãn thức, cho đến không có phân biệt hạn cuộc của chính ý thức. Không có vô minh, cũng không có sự chấm dứt vô minh. Cho đến không có già chết, cũng không có sự hết già chết. Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí cũng không đắc.

是故空中無色、無受想行識；無眼耳鼻舌、身意；無色聲香味觸法；無眼界，乃至無意識界，無無明，亦無無明盡，乃至無老死，亦無老死盡，無苦集滅道，無智，亦無得。

Deshalb gibt es in der Leerheit keine Form, keine Empfindung, keine Unterscheidung, keine Gestaltenden Faktoren und kein Bewusstsein. Es gibt keine Augen, keine Ohren, keine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist; es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcke, nichts Tastbares und keine Phänomene; Es gibt keine Elemente, keine Elemente des Sichtbaren bis hin zu keine Elemente des Geistigen Bewusstseins. Es gibt keine Glieder des

Abhängigen Entstehens, keine Unwissenheit und kein Aufhören der Unwissenheit, bis hin zu kein Alter und Tod und kein Aufhören von Alter und Tod. Es gibt kein Leid, keinen Ursprung, keine Beendigung, keinen Pfad. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen.

Therefore in emptiness there is no form, no feeling, no distinguishing, no formative factors and no consciousness. There are no eyes, no ears, no nose, no tongue, no body, no mind; there is no sight, no sounds, no smells, no tastes, no touch and no phenomena; There are no elements, no elements/realms of sight up to no elements of mental consciousness. There are no links of dependent origination, no ignorance and no cessation of ignorance up to no old age and death and no cessation of old age and death. There is no suffering, no origin, no cessation, no path. There is no wisdom and no attainment.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y Bát nhã ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn.

Tam thế chư Phật, y Bát nhã ba la mật đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Do không có sở đắc, Bồ Tát nương theo Bát nhã ba la mật đa, nên tâm không ngăn ngại. Bởi tâm không ngăn ngại, nên không sợ hãi, lìa hẳn điên đảo, mộng tưởng, rốt ráo Niết bàn.

Chư Phật ở trong ba đời đều nương Bát nhã ba la mật đa, nên chứng được đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

以無所得故，菩提薩埵，依般若波羅蜜多故，心無罣礙，無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅盤。

三世諸佛，依波若波羅蜜多故，得阿藐多羅三藐三菩提。

Weil es kein Erlangen gibt, ist der Bodhisattva, gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit in seinem Geist ungehindert; weil er ungehindert ist, hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrungen und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.

Alle Buddhas der Drei Zeiten, erlangen gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, die unübertroffene, vollkommene Erleuchtung.

Because there is no attainment, the Bodhisattva, supported by the essence of the perfection of wisdom, is unimpeded in his mind; because he is unimpeded he has no fear. He removes confusions and illusions and thus achieves perfect Nirvana.

All Buddhas of the three times, supported by the essence of the perfection of wisdom, attain the peerless, perfect enlightenment.

Cố tri Bát nhã ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng-

đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Nên biết Bát nhã ba la mật đa là chú thần lớn, là chú sáng lớn, là chú không trên, là chú không gì sánh bằng. Nó có năng lực trừ hết thảy khổ, chân thật không hư.

故知般若波羅蜜多，是大神咒，是大明咒，是無上咒，是無等等咒，能除一切苦，真實不虛。

Ist die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit verstanden, dieses große magische Mantra, dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann alles Leid überwunden werden. Dies ist wahr und nicht falsch,

If the essence of the perfection of wisdom has been understood, this great magical mantra, this great shining mantra, this peerless mantra, this incomparable mantra all suffering can be overcome. This is true and not false,

Cố thuyết Bát nhã ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế Yết đế, ba la Yết đế, ba la-tăng Yết đế, bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

Nên nói chú Bát nhã ba la mật đa. Liền nói chú rằng: Ga tê, ga tê, pa ra ga tê, pa ra săm ga tê, bô đi, soa ha. (3 lần)

故說波若波羅蜜多咒，即說咒曰：揭諦揭諦，波羅揭諦，波羅僧揭諦，菩提薩婆訶。（三稱）

Darum rezitiere man das Mantra der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, also: Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā (3-mal).

Therefore recite the Mantra of the essence of the perfection of wisdom in this way: Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā (3-times).

VÃNG SANH TỊNH ĐỘ THẦN CHÚ

往生淨土神咒, Mantra der Geburt im Reinen Land, Mantra of birth in the Pure Land

Nam-mô a di đa bà dạ, đa tha dà đa dạ, đa địa dạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa tì ca lan đa, Dà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta bà ha. (3 lần)

南無阿彌跢婆夜，哆他伽哆夜，哆地夜他，阿彌唎都婆毗，阿彌唎哆，悉耽婆毗，阿彌唎哆，毗迦蘭帝，阿彌唎哆，毗迦蘭哆，伽彌膩，伽伽那，枳多迦隸，娑婆訶。（三稱）

CÁT TƯỜNG KỆ

吉祥偈, Glückshymne, Happiness hym

Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Thượng Sư ai nhiếp thọ

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,
Đêm ngày sáu thời đều an lành,

Tất cả các thời đều an lành,
Xin đấng Từ Bi thường gia hộ.

願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。
一切時中吉祥者，願諸上師哀攝受。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein. Mögen Tag und Nacht zu den sechs Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen alle ehrwürdigen Meister sich erbarmen,

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness. May day and night at the six times be continually full of happiness, may every moment be full of happiness! May all venerable Masters have compassion,

Nguyện trú kiết tường dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Tam Bảo ai nhiếp thọ.

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,
Đêm ngày sáu thời đều an lành,
Tất cả các thời đều an lành,
Cầu ơn Tam Bảo luôn che chở.

願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。
一切時中吉祥者，願諸三寶哀攝受。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein, mögen Tag und Nacht zu den sechs

Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen die Drei Juwelen sich erbarmen,

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness, may day and night at the six times be continually full of happiness, may every moment be full of happiness! May the Three Jewels have compassion,

Nguyện trú kiết tường dạ kiết tường
Trú dạ lục thời hằng kiết tường
Nhất thiết thời trung kiết tường giả
Nguyện chư Hộ Pháp thường ủng hộ.

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,
Đêm ngày sáu thời đều an lành,
Tất cả các thời đều an lành,
Xin nguyện Hộ Pháp thường ủng hộ.

願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。
一切時中吉祥者，願諸護法常擁護。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein. Mögen Tag und Nacht zu den sechs Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen alle den Dharma beschützenden Gottheiten beständig Schutz gewähren!

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness. May day and night at the six times be continually full of happiness, may every moment be full of happiness! May all Dharma-protecting deities continually grant protection!

Tứ sanh đăng ư tịnh bửu địa[26];
Tam hữu thác hóa diệu liên trì,
Hà sa ngạ quỉ chứng tam hiền,
Vạn loại hữu tình đăng thập địa.

Bốn loài sinh lên đất Tịnh,
Ba cõi thác hóa tòa sen.
Hà sa ngạ quỷ chứng Tam Hiền,
Muôn loài hữu tình lên Thập Địa.

四生登於淨寶地，三有拖化妙蓮池；
河沙餓鬼證三賢，萬類有情登十地。

Die Lebewesen der vier Geburtenformen steigen auf in das Juwelenland, die Lebewesen der drei Bereiche werden geboren in den Lotusblumen des Lotusteiches. Hungergeister so zahlreich wie die Sandkörner im Ganges verwirklichen die drei Grade der Tugendhaften, und die zehntausend Arten von fühlenden Wesen ersteigen die zehn Stufen des Bodhisattva-Pfades.

The sentient beings of the four forms of birth ascend into the jewel land; the sentient beings of the three realms are born in the lotus blossoms of the lotus pond; hungry ghosts as numerous as grains of sand in the Ganges realise the three grades of the virtuous ones, and the ten thousand kinds of sentient beings ascend the ten stages of the Bodhisattva path.

[26] Wunsch nach Geburt aller Lebewesen im Reinen Land, Wish for birth in the Pure Land for all sentient beings.

TÁN PHẬT KỆ

讚佛偈 Amitabha-Hymne, Amitabha hym

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ tu di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,

A Di Đà Phật thân sắc vàng,
Tướng tốt quang minh tự trang nghiêm,
Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào,
Bốn biển lớn trong ngần mắt biếc.

阿彌陀佛身金色，相好光明無等倫；
白毫宛轉五須彌，紺目澄清四大海。

Buddha Amitabhas Körper ist von goldener Farbe, seine vorzüglichen körperlichen Merkmale und sein Lichtglanz sind unvergleichlich, das weiße Haar zwischen seinen Augenbrauen ist gewunden und so groß wie fünf Sumerus, seine violetten Augen sind klar und rein und wie die vier großen Ozeane,

Buddha Amitabha's body is golden in colour, His excellent physical characteristics and his radiance are incomparable, the white hair between his eyebrows is in a spiral and as large as five Sumerus, His violet eyes are clear and pure and like the four great oceans,

Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

Trong hào quang hóa vô số Phật,
Vô số Bồ tát hiện ở trong,
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,
Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.

光中化佛無數億，化菩薩眾亦無邊；
四十八願度眾生，九品咸令登彼岸。

unzählige hundert Millionen Nirmanakaya-Buddhas erscheinen im Lichtglanz Amitabhas, auch die Menge der Nirmanakaya-Bodhisattvas ist grenzenlos, seine achtundvierzig Gelübde retten die Lebewesen, die neun Geburtskategorien führen alle Lebewesen an das andere Ufer.

Countless hundred millions of Nirmanakaya Buddhas appear in Amitabha's radiance, and the number of Nirmanakaya Bodhisattvas is limitless, his forty-eight vows liberate sentient beings, the nine categories of birth lead all sentient beings to the other shore.

Nam-mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界，大慈大悲，阿彌陀佛。

Verehrung dem äußerst gütigen und mitfühlenden Buddha Amitabha in der westlichen Welt des höchsten Glücks!

Veneration to the most kind and compassionate Buddha Amitabha in the western world of supreme happiness!

Nam-mô A Di Đà Phật (108 lần)

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Đại Thế Chí Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Nam-mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. (3 lần)

南無阿彌陀佛。（多次）

南無大悲觀世音菩薩。（三稱）

南無大勢至菩薩。（三稱）

南無地藏王菩薩。（三稱）

南無清淨大海眾菩薩。（三稱）

Verehrung dem Buddha Amitabha.

Verehrung dem Bodhisattva Avalokitesvara.

Verehrung dem Bodhisattva Mahasthamaprapta.

Verehrung dem Bodhisattva Ksitigarbha.

Verehrung der reinen, ozeangleichen Versammlung der Bodhisattvas.

Veneration to the Buddha Amitabha.

Veneration to the Bodhisattva Avalokiteshvara.

Veneration to the Bodhisattva Mahasthamaprapta.

Veneration to the Bodhisattva Ksitigarbha.

Veneration to the pure, ocean like assembly of Bodhisattvas.

SÁM NHẤT TÂM

Từ Vân Sám Chủ Tịnh Độ Văn 慈雲懺主淨土文, Reines-Land-Gelübde des Mönchs Ciyun, Pure Land vow of the monk Ciyun

Nhất tâm quy mạng, Cực Lạc thế giới A-Di-Đà Phật, nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã.

Một lòng quy kính, Phật A Di Đà, thế giới Cực Lạc, nguyện lấy hào quang, trong sạch soi cho, lấy thệ Từ bi, mà nhiếp thọ cho.

一心皈命，極樂世界，阿彌陀佛，願以淨光照我，慈誓攝我。

Einspitzigen Geistes nehme ich mit meinem Leben Zuflucht zum Buddha Amitabha in der Welt des höchsten Glücks. Möge er mich mit seinem reinen Licht bescheinen, mich in seine gütevollen Gelübde aufnehmen.

With one-pointed mind I take refuge with my life to Buddha Amitabha in the world of supreme happiness. May he shine upon me with his pure light, admit me to his kindness-filled vows.

Ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh, vị Bồ-đề Đạo, cầu sanh Tịnh độ.

Con nay chánh niệm, niệm hiệu Như Lai, vì đạo Bồ đề, cầu sinh Tịnh độ.

我今正念，稱如來名，為菩提道，求生淨土。

Ich vergegenwärtige nun in richtiger Weise den Buddha Amitabha, preise den Namen des Tathagata, um des Bodhisattva-Pfades willen strebe ich nach der Geburt im Reinen Land.

I now visualise in correct fashion the Buddha Amitabha. Praise the name of the Tathagata, for the sake of the Bodhisattva path I strive for birth in the Pure Land.

Phật tích bổn thệ: "Nhược hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc, chí tâm tín nhạo, xưng ngã danh hiệu, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ chánh giác."

Phật xưa có thệ: "Nếu có chúng sinh, muốn sinh nước ta, hết lòng tín nguyện, cho đến mười niệm, nếu chẳng đặng sinh, chẳng thành Chánh Giác."

佛昔本誓：「若有眾生，欲生我國，志心信樂，稱我名號，乃至十念，若不生者，不取正覺。」

Gemäß Amitabha-Buddhas altem Wurzelgelübde: „Wenn es Lebewesen gibt, die in meinem Land geboren werden wollen und mit richtiger Geisteshaltung, gläubig und erfreut, bis zu zehn Mal meinen Namen rezitieren und dann nicht in meinem Land geboren werden, will ich die Erleuchtung nicht erlangen!"

According to Amitabha Buddha's ancient root vow: "If there are sentient beings, who wish to be born in my land and with a proper mindset, devout and joyful, recite my name up to ten times and are then not born in my land, I do not wish to attain enlightenment!"

Dĩ thử niệm Phật nhơn duyên, đắc nhập Như Lai đại thệ hải trung. Thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng.

Do vì nhân duyên, niệm hiệu Phật nầy, được vào trong bể, đại thệ Như Lai, nhờ sức Từ bi, các tội tiêu diệt, căn lành tăng trưởng.

以此念佛因緣，得入如來，大誓海中。承佛慈力，眾罪消滅，善根增長。

Mit diesen Ursachen der Vergegenwärtigung des Buddha Amitabha erlange ich Eintritt in des Tathagatas Ozean der großen Gelübde. Dank der Kraft der Güte des Buddha schwindet die Menge meiner Übeltaten und die guten Wurzeln wachsen.

With these causes of visualising the Buddha Amitabha, I gain entry into the Tathagata's ocean of great vows. Thanks to the strength of the Buddha's kindness, the amount of my negative deeds diminishes and the good roots increase.

Nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí, thân vô bịnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo, như nhập thiền định.

Khi mạng gần chung, biết trước giờ chết, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến, ý không điên đảo, như vào thiền định.

若臨命終，自知時至，身無病苦，心不貪戀，意不顛倒，如入禪定。

Wenn das Ende meines Lebens naht, werde ich wissen, wann der Zeitpunkt des Todes sein wird. Und mein Körper wird frei von Krankheiten und Leiden sein, mein Geist wird an nichts haften und mein Bewusstsein nicht verwirrt sein, wie beim Eintreten in einen Samadhi.

When my life's end approaches, I shall know when the time of my death will be. And my body will be free from illnesses and suffering, my mind will cling to nothing and my consciousness will not be confused, as when entering into Samadhi.

Phật cập Thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghinh tiếp ngã, ư nhất niệm khoảnh, sanh Cực Lạc quốc. Hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ đề nguyện.

Phật và Thánh chúng, tay nâng kim đài, cùng đến tiếp dẫn, trong khoảng một niệm, sinh về Cực Lạc. Sen nở thấy Phật, liền nghe Phật thừa, chóng mở Phật tuệ, khắp độ chúng sinh, trọn Bồ đề nguyện.

佛及聖眾，手執金台，來迎接我，於一念頃，生極樂國。花開見佛，即聞佛乘，頓開佛慧，廣度眾生，滿菩提願。

Der Buddha, in der Hand einen goldenen Lotusblüten-Sockel haltend, und die Menge der Heiligen werden kommen, um mich zu empfangen. In einem Gedanken-Moment werde ich geboren werden im Land des höchsten Glücks. Wenn sich die Lotusblüte öffnet, werde ich den Buddha sehen, vom Buddhayana hören und sofort wird sich mir die Buddhaweisheit eröffnen! Allumfassend werde ich die Lebewesen retten mein Bodhi-Gelübde erfüllen!

The Buddha, holding a golden lotus blossom seed-pod in his hand, and the multitude of holy beings will come to receive me. In a moment of thought I shall be born in the land of supreme happiness. When the lotus blossom opens, I shall see the Buddha, hear of the Buddhayana and the eyes of Buddha wisdom will open to me! I shall save sentient beings without exception and fulfil my Bodhi vows!

TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ TÁN

西方淨土讚, Lobpreis, Praise

Tán lễ Tây Phương: Cực Lạc thanh lương, Liên-trì cửu phẩm hoa hương. Bảo thọ thành hàng; thường văn thiên nhạc khanh tương. A Di Đà Phật đại phóng từ quang, hóa đạo chúng sanh vô lượng, giáng kiết tường.

Hiện tiền chúng đẳng ca dương, nguyện sanh an dưỡng. Hiện tiền chúng đẳng ca dương, đồng sanh an dưỡng.

Ca ngợi Tây Phương: Cực Lạc thanh lương, Sen vàng chín phẩm ngát hương, cây báu bảy hàng; nhạc trời reo vang. Phật A Di Đà phóng ánh hào quang, hóa đạo chúng sanh vô lượng, đến bờ giải thoát an vui.

Hiện tiền đệ tử xưng dương, cầu sanh An Dưỡng. Hiền tiền đại chúng tán dương, đồng sanh An Dưỡng.

讚禮西方：極樂清涼，蓮池九品華香，寶樹成行，常聞天樂鏗鏘，彌陀佛大放慈光，化導眾生無量降吉祥，現前眾等歌揚願生安養。

現前眾等歌揚，願生安養。現前眾等歌揚，同生安養。

Verehrung dem Land des Westens, in dem höchste Freude herrscht, das rein und klar ist, in dem sich ein Lotusteich befindet mit den duftenden Blumen der neun Geburtskategorien, wo Juwelenbäume gerade aufgereiht sind, ständig himmlische Klänge von Glockengeläut zu hören sind, wo Amitabha Buddha das Licht der Barmherzigkeit freisetzt. Zahllose Lebewesen sind auf ihrem Weg transformiert worden, der Buddha bringt das Glück hernieder.

Nun preisen wir den Buddha in einem Lied, mögen wir im Reinen Land der friedvollen Nahrung wiedergeboren werden, nun preisen wir den Buddha in

einem Lied, mögen wir gemeinsam im Reinen Land der friedvollen Nahrung wiedergeboren werden.

Veneration to the land of the west, where supreme joy reigns, that is pure and clear, where there is a lotus pond with fragrant flowers of the nine categories of birth. Where jewel trees stand in upright rows, heavenly sounds of ringing bells are continually heard, where Amitabha Buddha sets free the light of compassion. Countless sentient beings are transformed on their path, the Buddha sends down happiness.

Now we praise the Buddha in a song, may we be reborn in the Pure Land of peaceful nourishment. Now we praise the Buddha in a song. May we be reborn together in the Pure Land of peaceful nourishment.

THỊ NHẬT

Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng Kệ, 普賢菩薩警眾偈

Gatha über die Vergänglichkeit des Lebens und eine Ermahnung zum unermüdlichen Voranschreiten, Gatha on the impermanence of life and an exhortation to tireless progress

Thị nhựt dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiểu thủy ngư, tư hữu hà lạc?

Đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên, đản niệm vô thường, thận vật phóng dật.

Một ngày đã qua, mạng sống giảm dần, như cá cạn nước, nào có vui chi?

Đại chúng cần phải tinh tấn, như cứu lửa cháy đầu, luôn nhớ nghĩ đến vô thường, chớ nên chậm trễ buông lung!

是日已過，命亦隨減，如少水魚，斯有何樂？

大眾當勤精進，如救頭然，但念無常，慎勿放逸！

Dieser Tag ist bereits vorbei. So verringert sich [unsere] Lebenszeit gleich Fischen im weniger werdenden Wasser. Was gibt es da für Glück?

Große Versammlung! Strebt unermüdlich voran, als wenn ihr euren brennenden Kopf retten müsstet! Vergegenwärtigt euch stets die Vergänglichkeit! Seid achtsam ohne Muße!

This day is over already. Thus does the span of our life lessen like fish in ever-diminishing water. What happiness can exist there?

Great assembly! Strive tirelessly onwards, As if you had to rescue your burning heads!Bear impermanence continually in mind! Be mindful without idleness!

HỒI HƯỚNG

回向偈, Widmung, Dedication

Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,
Vô biên thắng phước giai hồi hướng,
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

Tụng kinh công đức thật không lường,
Phước trí gieo trồng khắp mọi phương,
Pháp giới chúng sanh đều lãnh hội,

Sớm về Cực Lạc, chốn quê hương.

諷經功德殊勝行，無邊勝福皆回向，
普願法界諸眾生，速往無量光佛剎。

Die, durch die Verdienste der Rezitation erlangten ausgezeichneten Tugenden und das grenzenlos ausgezeichnete Glück, möchte ich nun sämtlich widmen, mögen alle Lebewesen des Dharmadhatu schnell ins Land des Amitabha geboren werden,

The excellent virtues through the merits of recitation and limitlessly excellent happiness, I now wish to dedicate them all, may all sentient beings of the Dharmadhatu be swiftly born in the land of Amitabha.

Nguyện tiêu tam chướng chư phiền não,
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,
Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện tiêu phiền não của ba chướng,
Nguyện cho trí tuệ thường sáng tỏ,
Nguyện bao tội chướng thảy tiêu trừ,
Đời đời thực hành Bồ Tát đạo.

願消三障諸煩惱，願得智慧真明了，
普願罪障悉消除，世世常行菩薩道。

Möge ich die drei Hindernisse vernichten und die Leidenschaften beseitigen, möge ich die wahrhaft strahlende und durchscheinende Weisheit erlangen, mögen alle Lebewesen sämtliche Unheilsamkeiten und

Hindernisse beseitigen und vernichten, möge von Generation zu Generation beständig der Pfad der Bodhisattvas geübt werden,

May I annihilate the three obstacles and eliminate the passions, may I attain the true, radiant and lucid wisdom, may all sentient beings eliminate and annihinalte all negativities and obstacles, may from generation to generation the path of Bodhisattvas be continually practiced.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm Liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện sanh Tịnh Độ, cảnh Tây Phương,
Chín phẩm hoa sen là Cha Mẹ,
Hoa nở thấy Phật, ngộ Vô Sanh,
Bồ Tát Bất Thối là bạn hữu.

願生西方淨土中，九品蓮華為父母，
花開見佛悟無生，不退菩薩為伴侶。

Möge ich im westlichen Reinen Land wiedergeboren werden, in dem der Lotus der Neun Stufen zu meinen Eltern wird, wenn sich der Lotus öffnet, werde ich den Buddha sehen und die Nicht-mehr-Geburt erlangen. Die Bodhisattvas, die auf ihrem Weg zur Buddhaschaft nicht mehr zurückfallen, werden meine Freunde.

May I be reborn in the western Pure Land, where the lotus of nine stages becomes my parents, when the lotus

opens I shall see the Buddha and attain the state of a non-returner. The Bodhisattvas who no longer relapse on their path to Buddhahood become my friends.

Nguyện dĩ thử công đức,
Phổ cập ư nhất thiết,
Ngã đẳng dữ chúng sanh,
Giai cọng thành Phật đạo.

Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.

願以此功德，普及於一切，
我等與眾生，皆共成佛道。

Ich gelobe diese Verdienste, die ich sämtlich erreicht habe auf alle Lebewesen zu übertragen, möge ich und die anderen Lebewesen zusammen den Weg zur Buddhaschaft verwirklichen.

I vow to transfer these merits, all of which I have attained, to all sentient beings. May I and the other sentient beings realise together the path to Buddhahood.

TAM QUY Y

三皈依, Vandana (Verehrung), Heilige Versammlung, Vandana (Veneration), Sacred Assembly

Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm. (1 lạy)

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sinh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng.

自皈依佛，當願眾生，體解大道，發無上心（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe, allen Lebewesen zu helfen den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen, damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung erzeugen können!

I take refuge to the Buddha and vow to help all sentient beings to fathom the great path and to understand it, so that they may generate the peerless mindset!

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sinh, thấu rõ Kinh tạng, trí huệ như biển.

自皈依法，當願眾生，深入經藏，智慧如海（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe, allen Lebewesen zu helfen tief in den Sutra-Schatz einzudringen, damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean sein wird!

I take refuge to the Dharma and vow to help all sentient beings to penetrate deeply into the treasury of the Sutras, so that their wisdom becomes as immense as the ocean!

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sinh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại.

自皈依僧，當願眾生，統理大眾，一切無礙（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe, allen Lebewesen zu helfen sich zu einer großen Versammlung zusammenzuschließen, damit sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren!

I take refuge to the Sangha and vow to help all sentient beings to unite into one great assembly, so that they experience no obstacles on the path to Buddhahood!

CÁC NGÀY KỶ NIỆM

(tính theo ngày Âm Lịch)

Ngày Tháng Giêng

01. Vía đức Di Lặc

22. Tổ Thập Tháp (Phước Huệ, chứng minh Đạo sư Hội Phật Giáo Trung Phần) viên tịch.

30. Tổ Khánh Anh (Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già toàn quốc VN niên khoá II, Pháp chủ giáo Hội Tăng Già VN, niên khóa II) viên tịch.

Ngày Tháng Hai

08. Vía Phật Thích Ca xuất gia

15. Vía Phật Thích Ca nhập diệt

19. Vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

21. Vía Đức Phổ Hiền Bồ Tát

Ngày Tháng Ba

16. Vía Đức Chuẩn Đề Bồ Tát

Ngày Tháng Tư

03. Tổ Tuệ Tạng (Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già toàn quốc VN niên khóa I) viên tịch

04. Vía Đức Văn Thù Bồ Tát

15. Vía Phật Thích Ca đản sinh

20. Bồ Tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân (07.6.1963)

Ngày Tháng Sáu

15. Đại Đức Thích Nguyên Hương vị pháp thiêu thân (nhằm 01.8.1963)

19. Vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát

19. Tổ Khánh Hòa (Sơ tổ phong trào chấn hưng Phật Giáo miền Nam) viên tịch
24. Đại Đức Thích Thanh Tuệ vị pháp thiêu thân (10.8.1963)
26. Thích Nữ Diệu Quang vị pháp thiêu thân (12.8.1963)
27. Đại Đức Thích Tiêu Diêu vị pháp thiêu thân (13.8.1963)

Ngày Tháng Bảy

13. Vía Đức Đại Thế Chí Bồ Tát
15. Lễ Vu Lan Bồn
30. Vía Đức Địa Tạng Bồ Tát

Ngày Tháng Chín

02. Đại Đức Thích Quảng Hương vị pháp thiêu thân (16.10.1963)
11. Đại Đức Thích Thiện Mỹ vị pháp thiêu thân (25.10.1963)
19. Vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát
30. Vía Phật Dược Sư

Ngày Tháng Mười Một

01. Tổ Huệ Quang (Pháp chủ GHTGNV niên khóa I) viên tịch
17. Vía Phật A Di Đà

Ngày Tháng Chạp

08. Vía Phật Thích Ca thành đạo
08. Tổ Vĩnh Nghiêm (Thiền gia Pháp chủ Giáo hội Tăng Già BV) viên tịch

NHỮNG NGÀY TRAI

Thập Trai: Mỗi tháng 10 ngày

Mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30.

(nếu tháng thiếu thì kể ngày 27)

Lục Trai:

Mỗi tháng 6 ngày

Mồng 1, 8, 14, 15, 23, 29 hoặc 30

Tứ Trai:

Mỗi tháng 4 ngày

Mồng 1, 14, 15, 30

Nhị Trai:

Mỗi tháng 2 ngày

Mồng 1, 15

Tam Ngoạt Trai:

Một năm 3 tháng:

Tháng Giêng, tháng Bảy, Tháng Mười.

Những ngày trai không nên dùng các món gia vị như: hành, hẹ, nén, tỏi, tỏi tây v.v...

PHƯƠNG DANH QUÝ ĐẠO HỮU, QUÝ PHẬT TỬ TÁI ẤN TỐNG KINH THIỀN MÔN NHẬT TỤNG

NPĐ Viên Âm (Nürnberg) 200€. Bùi Thị Tuyết Nga 30€. Đặng Văn Châm Pd Tâm Từ Bi 20€. Felix-Banh Kien An 40€. Huỳnh Chung Hiệp 20€. Lê Minh Chư 30€. Lý Tùng Phương 20€ HHHL Lý Huỳnh Đang & Mai Thị Kiêm. Nguyễn Thành Trung 10€. Trương Mạnh Phương 50€. Viên Liễu Nguyễn Thị Liên Anh (Ahrensburg) 10€. Nguyễn Văn Kim Sơn (Bergheim) 20€. Đồng Diệu Trần Thị Thanh Thủy & Đồng Nghĩa Lâm Châu Nam (Berlin) 10€. Nhuận Lành Phạm Thị Hiền 50€. Sư Cô Thích Nữ Hạnh Ân (Chùa Viên Giác) 30€. Quảng Đức Bùi Duy Nguyên (Darmstast) 50€. Giác Trang Nguyễn Thị Ngọc Hương (Emmendingen) 50€. Nhựt Hòa Võ Văn Thắng (France) 50€ HH cho tiện nội Diệu Hạnh. Trần Tú Anh (Frankfurt/M) 60€. Trần Bá Kiết (Geretsried) 30€. Lộc Bondke Pd Diệu Quý (Gotha) 20€. Trịnh Văn Hy (Idar-Oberstein) 40€. Huỳnh-Kiefer Chi (Karlsruhe) 20€. Thiện Thọ Trần Thị Xê 50€. Tịnh Trí Vũ Thị Minh Hằng 10€. Nguyễn Thị Hồng Linh (Kassel) 10€. Diệu Châu Nguyễn Thị Hoàng Liên (Köln) 10€. Diệu Khai Trần Thị Hồng Thu (Krefeld) 10€ HH cho Trần Gia Hưng. Dr. Trương Ngọc Thanh Pd Thiện Tánh & Nguyễn Thị Huyền Linh (Minden) 100€. Lâm Kim Khánh (Mönchengladbach) 200€. Huệ Thanh Nguyễn Thị Hồng Quyên (München) 40€. Trần Văn Danh & Trần Thị Phúc (Nürnberg) 20€. Đặng Giang Toàn (Ostfildern) 40€. Nguyễn Frank Pd Thiện Trì (Paderborn) 50€. Li, Trần Thúy Phượng (Pforzheim) 70€. Peter Hà (Prien am Chiemsee) 100€. Trương Thúy Vũ (Schorndorf) 10€. Minh Nhơn Tô Khải Đức (Schweinfurt) 20€. Nguyễn Thị Mỹ Lệ (Villingen Schweningen) 50€. Chow Hồng Kim Sương 30€. Đặng Thị Kim Thu 10€. Diệu Đức Hoàng Bích Nga 10€. Đỗ Thị Thu Hương 10€. Đồng Nhã Trần Kim Nguyệt 20€. Huỳnh Tú Dung 20€. Mac Sau Can 50€. Ngô Thị Thắng 20€. Nguyễn Phương Danh & Phạm Ngọc Sơn 30€. Phạm Thị Ngừng 30€. Thùy Linh Alexandra Künneke 10€. Tính Trúc Dương Thị Bình & Tính Nghiêu Hồng Gia Nghi 200€ HHHL Hứa Diêu & Hồng Quốc Khánh. Trần Thị Hiền 20€. Trần Thị Mai 50€. Nguyên Dung

Nguyễn Thị Hạnh (Ansbach) 30€. Pháp Thiện Nguyễn Phi Hùng (Bad Iburg) 30€. Thường Ziegler (Bayreuth) 10€. Huỳnh Kim Thủy & Phạm Minh Tân (Berlin) 50€. Gđ. Diệu Hoàng Đặng Thị Nguyệt Nga (Bremerhaven) 250€ HHHL Đặng Thị Phương Pd Thị Thảo. Gđ. Trực Ngộ Phan Ngọc Đảnh (Bruchköbel) 100€ HHHL Đồng Châu Lý Khánh Ngọc. Fr. Phạm Ngọc Đảnh Pd Đạt Huệ (Brüchköbel) 40€. Nguyễn Thị Minh Pd Diệu Âm (Burg) 100€. Giác Thiên Nguyễn Văn Phương (Delmenhorst) 350€. Quý Ngọc Nguyễn Thị Thơm (Düsseldorf) 100€. Trịnh Quốc Phong 20€. Chu Mạnh Tiến Pd Đồng Quang (Ebersberg) 50€. Huệ Thảo Đặng Huyền Vi (Esslingen) 400€. Đặng Thị Liên (France) 30€. Hansen Angeline Pd Thảo Ngọc 50€. Nguyễn Hoàng Anh 40€. Diệu Hòa Phạm Thị Tiết Hồng (Friedrichshafen) 10€. Thiện Giáo Nguyễn Xuân Nghiêm & Thiện Sanh Đỗ Thị Lịch (Göttingen) 50€. Nhuận Châu Trương Kim Nam (Hachenburg) 20€. Diệu Chân Huỳnh Thị Chang & Đồng Đạt Lê Ngọc Thanh (Hamburg) 50€. Gđ. Diệu An Nguyễn Thị Nhàn 20€. Diệu Cần Nguyễn Thị Tiến (Hannover) 10€. Johny Tien Vu Pd Ngộ Minh Đức (Haßloch) 100€. Thiện Học Trần Kim Phượng (Ingolstadt) 70€. Diệu Huệ Đàm Thị Hoàng Lan (Köln) 10€. Thiện Bửu Huỳnh Lai Dân 30€. Quách Kim Trinh, Kevin Stefan & Jimmy Lâm (Konstanz) 40€. Gđ. Pt. Lý Tấn Vạng Pd Minh Phát và các con Lý Hồng (Krefeld) 150€. Thị Chánh Trương Tấn Lộc (Laatzen) 300€. Khưu Mỹ Yên (Ludwigshafen) 20€. Đồng Bảo Đinh Thị Thúy (Mainz) 10€. Hoàng Thị Thủy (Marburg) 10€. Võ Thị Lan (Mettmann) 300€. Bảo Liên Đặng Thị Hiền (Mönchengladbach) 40€. Lâm Kim Khánh 100€. Vũ Hồng Minh (Norderney) 50€. Diệu Danh Vũ Thị Tuyết Mai (Rodgau) 50€ HHHL Đồng Châu Lý Khánh Ngọc. Pt. Diệu Thái (Schweiz) 100€. Pt. Diệu Trí & Minh Tài 100€. Pt. Nguyên Chiếu 100€. Pt. Tắc Tâm 100€. Pt. Trần Kim Huệ 100€. Pt. Trần Quyên Vân 50€. Pt. Trần Thiện Phước 50€. Pt. Trương Thị Trinh 100€. Pt. Vân Tâm 100€. Sư Cô Như Minh 50€. Gđ. Đồng Diệu Bùi Hữu Thỏa (Stadthagen) 50€. Đồng Tụy Nguyễn Văn Cúc (Steinbach) 100€. Diệu Đài Huỳnh Thị Kiều Liên (Taufkirchen) 20€. Nguyễn Ngọc Thanh & Trần Kim Vui 50€. Đặng Thị Hải Vân (Ulm) 10€. Tâm Ân Nguyễn Thị Dau Tu Hoa (Unna) 10€ HH hai họ Nguyễn & Bùi và HHHL phu quân Bùi Đình Phú Pd Quảng Khương. Nguyễn Thị Bích Thủy & Đỗ Văn Nguyên (Wedel) 10€. Gđ. Tạ Ngọc Hoa Pd Đồng Liên (Wedel/ Holstein) 60€. Ngọc Cẩm Huỳnh Lệ Vân (Westerstede) 130€. Ngọc Tâm Tạ Thị Hường 50€. Diệu Tiên Nguyễn Thị Phượng (Wissen) 50€. Ẩn danh 50€. Đồng Đạo Phạm

Văn Thành 10€. Đồng Thọ Nguyễn Bá Lộc 50€. Gđ. Đinh Thị Thùy Dung 20€. Lê Thủy Tiên 30€. Lý Hương Pd Diệu Thiện 100€. Nguyễn Thị Thân 40€. Trần Thị Xuân Thủy 30€. Viên Hoa Trịnh Thị Phượng 10€. Rohr Tiên Pd An Phước (Bad Berka) 50€. Gđ. Võ Văn Tùng (Barntrup) 20€. Diệu Hòa Mai Thị Dậu (Bielefeld) 20€. Nguyễn Trân 20€. Danh Thị Mai (Boppard) 20€. Trần Johny 10€. Đồng Liên Lê Thị Kim Hoa (Braunschweig) 50€. Tâm Huệ Ngọc Cúc, Diệu Sơn Trần Ngọc Thủy & Andreas Larws (Bremen) 20€. Thiện Châu Lý Cẩm Trúc 50€. Đồng Hạnh Dương Thị Quỳnh Hoa (Bremerhaven) 10€. Hồng Dũng Trần Kim Lang 20€. Đồng Như Nguyễn Hồng Anh (Celle) 50€. Đồng Tịnh Nguyễn Thị Minh Hạnh 10€. Thiện Lý Tăng Bích Phân (Duisburg) 20€. Komm, Larry Ngọc Pd Thiện Hiếu (Göttingen) 50€. Huyền Chiếu Vũ Thị Huê (Hameln) 30€. Đồng Thuận Thanh Tuyền Leupold (Hannover) 100€. Gđ. Thiện Dũng 50€. Lương Tô Tử & Lương Lina 20€. Nguyễn Thanh Nga 50€. Phan Thị Hồng 30€. Quảng Ngộ & Diệu Hiền 40€. Trần Thị Huệ Trinh & Nguyễn Minh Quang (Herne) 10€. Thiện Hà, Nguyên Thảo & Đồng Anh (Hildesheim) 20€. Diệu Hạnh Nguyễn Thị Đức (Ingolstadt) 10€. Bé Phạm Như Phúc & Minh Khang (Köln) 80€. Liên Tuyết Hồng & Liên Tuyết Hoa (Krefeld) 10€. Quách Thị Mùi 50€. Gđ. Tăng Lý Hoa (Meppen) 20€. Ngọc Bình Ô Thị Hai 50€. Phạm Thị Ngọc Loan (Nordhorn) 10€. Bành Ngọc Anh (Osnabrück) 10€. Đồng Nguyện Trần Quốc Toản 50€. Đồng Diệu Tạ Thu Hiền (Stadthagen) 50€. Thị Thiện Phạm Công Hoàng (Tostedt) 10€. Châu Kim An & Trần Bích Huyền (Wilhelmshaven) 20€. Thông Hiếu Nguyễn Sophia & Đồng Trầm Nguyễn Phương Thanh Sandra 10€. Đồng Vũ Vivian Ngụy & Đồng Chi Cindy Ngụy 50€. Nghiêm Thị Minh Huệ Pd Vạn Hương 30€. Trịnh Thu Thủy 50€ HHHL Trịnh Quang Tuấn. Nguyễn Thị Kim Yến (Essen) 50€. Fam. Ros Thyrawath Ngô Thị Quyến & Fam. Đặng Văn Nam, Trần Thị Hải Yến (CH Séc & Magdeburg) 300€. Đặng Văn Sơn & Giác Nghĩa Nguyễn Thị Liễu (Pforzheim) 100€. Diệu Hải Lê Thị Hoa (Stein) 20€. Huỳnh Vĩnh Phát (Stuttgart) 100€. Diệu Hòa Trần Thị Hiền 20€. Lê Văn Anh Pd Đồng Minh (Bremen) 15€. Sư Cô Hạnh Bình (Chùa Viên Giác) 50€. Gđ. Thiện Huy, Thiện Hậu, Thiện Đức, Thiện Xuân & Thiện Mỹ (Frankfurt) 100€. Gđ. Đồng Kim Ngụy Minh Thúy (Hannover) 50€. Susanne Weis-Schumann 200€. Hồ Thị Thu Hà (Münster) 100€. Phan Thị Lý (Chemnitz) 1.100€. Thiện Thế (Schweiz) 535€. Nguyễn Thị Thân (Düsseldorf) 20€. Gđ. Trần Thị Lan - Ngọc Lan 100€. Pt. Giác An 20€. Chị Đồng (Yến) Nhi 100€. Đinh Tuyết

Hạnh 35€. Thiện Giác (Laatzen) 10€. Huỳnh Văn Thương và các con 2.000€ HHHL Hồng Thị Hoa. Thiện Đạo Nguyễn T. Hai 25€. Diệu Tiến Phan T. Keo 25€. Minh Đức Huỳnh Văn Thương cùng các con 1.000€ HHHL Hồng Thị Hóa. Gia Nghi Hồng 50€. Điền Văn An & Diệu Nguyệt Hoàng Thị Nga (Leverkusen) 20€. Đồng Nguyện Điền Kim Đính (Köln) 25€. Gđ. HL Nguyễn Kim Huê Pd Hoa Khải 300€. Phạm Anh Tuấn (France Blanquefort) 82,50€. Bửu Đạt Nguyễn Thanh Tâm & Thiện Trang Phạm Thị Điền (Trier) 50€. Diệu Ngọc (Schweiz) 100€.

Cộng: 11.635 €

Chùa Viên Giác
Karlsruher Strasse 6
30519 Hannover - Germany
Tel.: 0511 - 879630.
Fax: 0511-879 41 200

Homepage: http://www. viengiac.info
E-mail: todinh@viengiac.de
E-mail: baoviengiac@viengiac.de